

Thư tòa soạn

(Chim Việt Vành Nam số 18 ngày 01-01-2005)

Năm 2004 kết thúc với những đợt sóng thần hãi hùng tràn vào hải đảo, vào ven biển các nước vùng Nam Á , san bằng thị thành, làng mạc, cuốn đi hơn 160 000 người.

Sức tàn phá khủng khiếp của sóng thần bỗng khiến ta bừng tỉnh, thấy cái bé bỏng vô nghĩa của con người trước thiên nhiên. Ta chợt hiểu , hay chợt nhớ, rằng thiên nhiên không phải chỉ là nguồn tài nguyên vô tận cho ta khai thác mà những lúc giận dữ cũng còn là hung thần tàn sát thẳng tay.

Bài học thứ hai cho ta là những khó khăn trong đời sống hàng ngày của mình hay của những người thân cận thật là bé bỏng trước những đau thương của hàng trăm ngàn người thiệt mạng, là dân địa phương sinh sống ven biển hay du khách phương Tây tìm nơi nắng ấm, của hơn 5 triệu người lâm cảnh màn trời chiếu đất, thiếu cơm thiếu áo.

Bài học thứ ba là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, tình đoàn kết tương thân tương trợ đã bao trùm lên toàn thế giới. Những người dân nghèo khổ tại chính những nơi gặp nạn đã không do dự chia cơm xẻ áo với những người vừa thoát khỏi đợt sóng thần. Dân các nước phương Tây , kể cả phạm nhân trong một nhà tù nọ miền Bắc nước Pháp, như thi nhau tìm sáng kiến quyên góp giúp người bị nạn. Tiền bạc, tặng vật từ khắp nơi trên thế giới đổ về. Con người dường như bỗng ý thức rằng, vượt lên trên mọi biên giới quốc gia, chủng tộc, mọi ý thức hệ, tất cả loài người đều " đồng hội đồng thuyền " trên trái đất nhỏ bé này, một hạt cát trong vũ trụ mênh mông không bờ bến.

Nhưng chỉ trong vài tháng nữa , không biết những điều chợt hiểu ngày hôm nay sẽ còn được ghi nhớ hay chìm dần trong cuộc giành sống hằng ngày, dân xứ nghèo tiếp tục đồn rùng, phá núi mà ăn, dân xứ giàu tiếp tục đốt không khí, thải chất độc , chọc thủng màn Ozon mà hưởng thụ, con người tiếp tục khiêu khích thiên nhiên, khiêu khích nhau chém giết lẫn nhau , ...

Phải chăng đây cũng là mối lo ngại của Giáo sư Lê Văn Tâm, khi cách đây vài năm đã viết bài : "[Đạo Phát đối với vấn đề Phát triển lâu bền và Bảo vệ Môi trường](#)" ?

Chim Việt Cánh Nam xin kính chúc các bạn một năm mới an lành và xin mời dạo chơi Vườn Chim Việt thứ 18.

Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, người Pháp tiến vào Việt Nam, khởi đầu là dân gian hồ tứ chiếng nửa buôn nửa cướp, rồi tới quân đội chính quy. Triều đình bối rối không biết xử trí ra sao, nhượng ba tỉnh, sáu tỉnh, rồi từ từ cả nước rơi vào tay người Pháp.

Ngày nay không ít người nghĩ rằng họa mất nước là do lỗi chế độ ta ngày xưa không biết canh tân kịp thời. Nói như vậy chắc cũng không sai, nhưng nếu nhìn lại tình hình chung trên toàn



thế giới vào thế kỷ thứ 18,19 thì nước ta không phải là nước duy nhất bị xâm chiếm , các nền văn minh khác nhau như Ấn Độ, Trung Quốc, Hồi giáo, Mỹ châu ... hầu hết đều nằm dưới sự chi phối của đôi ba đế quốc Âu tây.

Không một sự việc nào chỉ có một nguyên nhân duy nhất.

Trước hết, nước ta rơi vào vòng nô lệ vì người Pháp quá hùng mạnh , đây là điều hiển nhiên.



Dutreuil de Rhins:
"... On veut nous
faire croire que
des troupes de 4 ou 5
personnes prenaient
des villes de
30 000 habitants !
On oublie les
auxiliaires qu'on avait ..."
("Quand les Français
découvraient"
Georges Buis. p 19)

Nguyên nhân thứ hai là vào thời đó hệ thống chính trị, và hệ thống đào tạo nhân sĩ của ta cũng đang gặp khủng hoảng trầm trọng. Mời các bạn cùng Nguyễn Thị Chân Quỳnh xem lại cách đào tạo , chiêu mộ sĩ phu thời đó qua loạt bài " [Lối xưa xe ngựa ...](#) " với hai bài đầu " [Khoa cử ở Việt Nam , công hay tội ?](#) " và " [Phép thi nghiêm mật](#) " .

Nguyên nhân thứ ba là vì có những người Việt, với lý do này hay khác, làm nội ứng cho Tây. Ta bước qua xem bộ ảnh chụp thời [1920 - 1930 do quan ba Peyrin để lại](#), ngắm những binh lính An-Nam trong quân đội Pháp , ngực đầy huy chương. Vào đầu thế kỷ 20, mỗi huy chương hẳn đã có một quá trình sắt máu qua các chiến dịch bình định,

diệt "pirates" .

Bước sang lãnh vực khác, mời bạn xem (cậu học trò) Nguyễn Dư viết luận văn giải quyết các mâu thuẫn vì sao đã " [nói có sách mách có chứng](#) " mà lại còn " tận tín thư bất như vô thư "? có một hay hai Đinh Lễ? làm sao Đinh Lễ vừa là con vừa là cha Đinh thế Biểu ? làm sao Đinh Thị Ngọc Kế vừa là em gái vừa là cháu nội Đinh Lễ ?

Bài luận văn chưa viết xong, một đầu bài mới được phát ra : " [nhiều con giòn me](#) " nghĩa là gì? giòn là đẹp ? là giỏi ? là mòn ? là dễ gãy ? ... Để giải mã câu này, xin đừng bao giờ quên là từ bắc chí Nam, tuy dân ta chỉ có một thứ tiếng, nhưng nhiều khi, cùng một chữ mà tùy vùng nghĩa có khác nhau. " Xúi (Nam) nghĩa là xui (Bắc) và xui (Nam) nghĩa là xúi (Bắc)! "

Nón này che nắng che mưa , Nón này để đội cho vừa đôi ta (Ca dao)

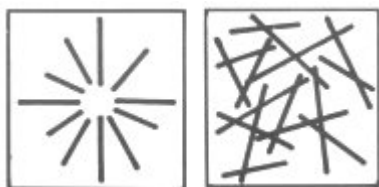
Chiếc nón đã là nguồn cảm hứng của nhiều bài thơ, nhiều câu ca dao, nhưng trước hết chiếc nón vẫn là công cụ che nắng che mưa. Ta cùng Nguyễn Quý Đại lật nhìn mọi bề của " [chiếc nón quê hương](#) ", nón nên thơ, nón ca dao, nón che mưa che nắng cũng như làm sao có nón ...

Hồ Đắc Duy giới thiệu [Chùa Thánh Duyên](#), một ngôi chùa miền Trung.

Ta ra bắc cùng Đức Bồn lên [Hành hương Yên Tử](#).

Xin giới thiệu cùng các bạn ưa thích ảnh nghệ thuật hai nhiếp ảnh gia đã gặt hái được nhiều huy chương quốc tế : [Phí Văn Trung](#) và [Vương Niên](#).





Các bạn muốn tìm hiểu ảnh nghệ thuật có thể đọc bài của nhiếp ảnh gia lão thành Lại Hữu Đức : [Đường nét trong bố cục](#) . Bài này được viết năm 1973. Qua những hình ảnh, thí dụ cụ thể, dễ hiểu, tác giả dẫn dắt ta xây dựng bố cục ảnh cho vững chắc, bước đầu của sáng tác.

Cũng như mọi khi, Vườn thơ Chim Việt cô đọng những tâm tình của người Việt xa quê : Quỳnh Chi , có lẽ thay mặt tất cả các bà mẹ, thủ tội quá thương con, cố gắng bao nhiêu cũng không sao sửa đổi. Nguyễn Văn Nghiêm và Phạm Tiến , qua thơ đối đáp, tìm cách trả lời cho câu hỏi : Ta là ai ? Đây cũng là câu kết của tác phẩm "[Hiệp Khách Hành](#)" của Kim Dung. Để thưởng thức các bài thơ kế tiếp, có lẽ không nên luôn luôn hiểu " em " chỉ là " em " .

Xin mời các bạn xem thơ :

- . Quỳnh Chi : [Lòng mẹ](#) - [Tương tư](#) (Lương Ý Nương) / [Phố Cổ Hội An](#) - [Thương Mãi Ngàn Năm](#) - [Ăn Cơm với Cá](#) - [Mì Quảng](#)
- . Nguyễn Văn Nghiêm - Phạm Tiến : [Ta là ai ?](#)
- . Vũ Tiến Lập : [Của tháng giêng](#) - [Chiều cuối năm](#) - [Dạ khúc xuân](#)
- . Vũ Quyên : [Đêm Vô Cùng](#) - [Nhớ và Quên](#) - [Từ em cô tích chập chùng liêu trai](#)
- . Nguyễn Thế Tài : [Bốn mùa với em](#) : [Thơ là người hay người là Thơ?](#)
- . Anh Vân : [Tình khúc cho em](#) - [Ta vẫn chờ em](#)



Trong số trước Ái Văn khoe biết 2 trên 3 thứ : trà, rượu và ... cái thứ ba thì cay răng cũng không dám bàn tới. Rượu đã bàn qua rồi, giờ Ái Văn xin "[nói chơi về Trà](#)" .

Tết Tây vừa qua, Tết Ta sắp tới. Qua bài "[Kể Chuyện Làng Quê](#)" Hòa Đa nhớ lại những kỷ niệm thuở nhỏ tại một làng miền Trung, vùng Bình Thuận, với tục chơi Bài chòi vào dịp Tết, các chò trôi tai quái của lũ trẻ con, ... Những "[Kỷ Niệm Về Tết](#)" tại phố cổ Hội An với tiếng pháo Giao thừa, thức khuya luộc bánh , trở về trong ký ức Quỳnh Chi. Nhân dịp Tết Ất Dậu, Nguyễn Quý Đại công hiến bạn ghé thăm vườn một bài sưu tầm và tản mạn về gà : "[Gà Ta Gà Tây](#)" .

Mời bạn dạo qua làng văn học thế giới với Ngô Tăng Giao qua các bài thơ [Một Bông Hồng Đỏ](#) (Robert Burns) - "[Vi Em Ngày Hạ Được Chăng?](#)" (William Shakespeare) - [Hoa Thủy Tiên](#) (William Wordsworth) , văn học Mỹ với chuyện dịch của Miêng : [Hai mươi năm sau](#), và trích đoạn tác phẩm của Cao Hành Kiện , giải Nobel 2000 , do Nguyễn Hồi Thủ dịch : [Ông thơ già và cô con gái](#).

Đọc bài của Đinh văn Phước : [Akutagawa đưa vào đâu để viết Sợi Tơ Nhện ?](#) (Lạc bước vào rừng hoa văn hóa), ta thấy rằng khẳng định " Đông là Đông, Tây là Tây , Đông và Tây không bao giờ gặp nhau " của Rudyard Kipling rõ hẳn không đúng. Cùng một câu chuyện xuất hiện với nhiều tựa đề khác nhau, tại Nga, tại Mỹ, được dịch qua tiếng Nhật mà lại mang màu sắc Phật Giáo, ảnh hưởng tương quan qua lại giữa các nền văn hóa, tư tưởng Đông và Tây là hiện thực.

Với tác phẩm "[Chiếc mùi-soa](#)" , trong đó, "*Akutagawa Ryuunosuke đặt lại vấn đề giá trị đích thực của vũ sĩ đạo*" , bối cảnh truyện cũng là một cuộc giao lưu văn hóa Đông và Tây.

Chúng ta tiếp tục thăm vườn văn học xứ Phù Tang với DTTM qua truyện "[Hoa Chúc](#) (Funahashi Seiichi) " và Phạm Vũ Thịnh với truyện "[Cô Gái Trăm Phần Trăm Trong Một Sáng Đẹp Trời Tháng Tư](#) (Murakami Haruki) "

Trương Thái Du đặt lại vấn đề đâu là nguồn gốc đích thực của dân tộc Việt qua hai bài : " [Việt Nam thời bán sử và những thông điệp nhân văn](#) " và " [Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và sự sa lầy của sử học Việt - Trung](#) "

Lê Văn Hảo tiếp tục duyệt lại những tái độ của thế giới đối với Văn Hóa ta (" [Sự quan tâm của người Mỹ với Văn Hóa Việt Nam](#) " và " [Sự quan tâm của người Pháp với Văn Hóa Việt Nam](#) ").



Mời các bạn thích sử vào đọc :

. Trần Trúc Lâm : [Người Miêu : Lịch Sử Của Một Dân Tộc Lưu Vong](#)

. Hồ Đắc Duy : [Thánh địa Mỹ Sơn : Lịch sử, cấu trúc](#)

Để chấm dứt, ta cùng bác sĩ Nguyễn Lưu Viên : [Thường thức Cổ Nhạc Miền Nam và Vọng Cổ](#)

Chim Việt Cành Nam (*)

Những bài được đưa thêm sau ngày 01-01-2005 :

. Nguyễn Tường Bách : [Thiên thần đã mất ?](#)

(*)1 - Chim Việt Cành Nam, lấy từ chuyện Chim Trĩ , do vua Việt ở phương Nam tân cống cho vua nhà Chu (Chu Thành Vương). Chim chọn cành phía Nam để làm ổ . "Việt điều sào nam chi" (Sào là làm tổ chim) , ý nói nhớ quê hương phía Nam.

2 - Ngựa Hồ hí gió Bắc , là chuyện ngựa của rợ Hồ (Mông Cổ) dâng cho vua Hán Vũ Đế , khi gió Bắc thổi, thì hí lên "Hồ mã tê bắc phong", ý nói nhớ quê, phương bắc.

Đạo Phật đối với vấn đề Phát triển lâu bền và Bảo vệ Môi trường

T.S. Lê Văn Tâm
Đại Học Göttingen, CHLB Đức

Hiện nay thế giới đang đứng trước nhiều sự việc và hiện tượng có tác động toàn cầu. Chúng cũng là những thử thách lớn đối với Đạo Phật và Phật tử chúng ta.

Về mặt tiêu cực, nạn nhân mãn và suy dinh dưỡng tại nhiều nơi trên thế giới, bạo lực tàn phá mạnh mẽ các tài nguyên thiên nhiên - có khi đến độ không thể phục hồi -, cường độ bão lụt gia tăng và quả đất bị hâm nóng dần là một vài ví dụ điển hình. Bên cạnh đó, hiện tượng suy tôn vật chất và các tiện nghi máy móc đang lan tràn. Sự xói mòn lòng tin đối với những giá trị truyền thống ngày càng mạnh mẽ. Đất nước Việt Nam cũng đang trực diện với những vấn đề tương tự. Phật tử chúng ta không thể không phân vân tự hỏi : "Mình đã đóng góp đủ bổn phận vì thế hệ mai sau chưa ?". "Mình đã áp dụng đúng lời Phật dạy trong sự xây dựng một nếp sống quân bình giữa vật chất và tinh thần trong hoàn cảnh mà mình đang có mặt ?".

Ngược lại, thế giới cũng đang đứng trước nhiều thuận lợi mới. Sự chấm dứt chiến tranh lạnh, nỗ lực hợp tác giữa những nước đã từng thù nghịch với nhau, sự lớn mạnh của phong trào giải phóng phụ nữ, sự bành trướng bảo vệ môi trường và sự truy tầm một nội dung mới cho vấn đề "phát triển lâu bền", đang làm tiền đề cho những thao thức và cố gắng mới trong sự xây dựng "một thế giới chung" tốt đẹp hơn. Người Phật tử có thể đóng góp được gì nhằm hỗ trợ và triển khai những việc tích cực ấy ?

Câu hỏi vừa đặt ra cho người Phật tử có lẽ không thừa. Bởi vì Phật tử nào cũng biết câu "Phật pháp không lìa thế gian pháp" và ý thức rằng giáo lý của Đức Phật không là những gì trừu tượng đứng ra ngoài cuộc đời. Do đó, sự tìm hiểu hoàn cảnh và những sự việc hiện thực, cũng như những xu thế phát triển của chúng, với chủ đích làm sống động mối tương quan giữa Đạo Phật và đời sống thực tại, là một tất yếu. Qua đó, người Phật tử vừa thực hiện được 1 trong 4 lời nguyện lớn : "Pháp môn vô lượng thế nguyện học", vừa nhận thức rõ hơn thế nào là những hành động hợp với "khế lý" và "khế cơ" trong sự xây dựng một nếp sống vì sự giải thoát của mình và vì sự an lành của chúng sinh.

Sau đây xin gợi ý về "Đạo Phật đối với vấn đề phát triển lâu bền và bảo vệ môi trường", nhằm góp phần vào cuộc thảo luận chung quanh chủ đề "Đạo Phật và Thời đại".

"Phát triển" là vấn đề trung tâm của mỗi quốc gia. Xưa nay chưa có một nội dung thống nhất về "phát triển". Bởi vì quốc gia nào cũng có suy nghĩ và ưu tiên riêng. Hơn nữa, khi hoàn cảnh chuyển biến thì quan niệm về "phát triển" cũng phải thay đổi để hợp với những yêu cầu mới. "Phát triển" thường được hiểu qua nghĩa hẹp là "phát triển kinh tế", là "xây dựng và phát huy mọi tiềm năng sản xuất toàn quốc, nhằm phục vụ dân chúng với hàng hóa và dịch vụ".

Vào những thập niên 50, 60 phát triển được quan niệm là "sự tăng trưởng hàng năm về thu nhập quốc dân". Sau đó, nội dung "giảm nghèo, giảm chênh lệch và giảm nạn thất nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế" đã được đề cao. Phát triển cũng được hiểu như "sự thay đổi của toàn bộ hệ thống xã hội, nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của khối lớn quần chúng đang cảm thấy thiếu thốn về vật chất và tinh thần" (1). Nói chung, dầu với nội dung nào đi nữa, vai trò sản xuất hàng hóa, phân phối và tiêu thụ hàng

hóa, vẫn luôn luôn giữ vị trí ưu tiên hàng đầu trong sự phát triển. Biểu tượng của sự phát triển từ trước đến nay là số lượng ngày càng tăng của sắt thép được chế tạo, của sự sản xuất cùng tiêu thụ năng lượng và hàng hóa, là tốc độ bành trướng đô thị, là tốc độ di chuyển và thông tin.

Con người đã không ngừng thi đua nhau trong việc sản xuất. Chỉ tiêu "ngày càng nhanh, ngày càng nhiều và ngày càng mới" đã được thần thánh hóa. Nhu cầu về nguyên liệu và chất đốt tăng vùn vọt. Thiên nhiên đã trở thành nguồn vật liệu không ngừng bị khai thác và không chế. Thiên nhiên cũng là nơi tiếp nhận miễn phí mọi loại rác dơ bẩn và chất thải độc hại.

Để đạt chỉ tiêu phát triển, bao nhiêu người đã không quan tâm đến hệ quả của sự khai thác quá độ và sự tiêu diệt các sinh vật "không ích lợi". Đối với họ, sự ô nhiễm và hủy hoại môi trường chỉ là những sự kiện nhỏ, không phải là đề tài để thảo luận. Điều này đã phản ánh qua những cố gắng liên tục suốt hai thế kỷ qua, nhằm phát triển ngày càng tinh vi những phương pháp và công cụ kỹ thuật phục vụ cho sản xuất. Ngược lại những gì cần thiết và hữu hiệu cho việc ngăn chặn sự phá hoại môi trường và sự giảm thiểu phế liệu, rác và chất độc... chỉ mới được quan tâm từ hai thập niên. Chúng là những thứ gây thêm phí tổn sản xuất, nên bị loại ra ngoài các bài tính làm sao đạt được lợi nhuận tối đa, làm sao mau được giàu có !

Họ không những không chú ý đến sự ô nhiễm môi trường và sự sát hại sinh thể khác mà còn quên cả bản thân. Họ không còn ý thức rằng mình đang sống hối hả và căng thẳng, đang bị cuốn hút vào guồng máy cạnh tranh "thúc cùi chỏ" vì lợi nhuận. Họ không còn hay biết rằng những giá trị tâm linh đang bị xói mòn, đang bị hào quang của phát triển và tiện nghi vật chất che lấp. Hiện tượng lẫn lộn giữa hạnh phúc với sự đua đòi nâng cao mức tiêu thụ, giữa ý nghĩa cuộc sống với của cải ngày càng chồng chất, đã trở nên phổ biến.

Đối với Đạo Phật, sự phát triển như vậy là sự phát triển bị "tham, sân, si" chi phối. Phật tử không thể thần nhiên chấp nhận nó. Huy chương nào cũng có hai mặt : mặt phải và mặt trái. Sự phát triển cũng vậy. Chúng ta không thể không quan tâm theo dõi, phát hiện và mổ xẻ mặt trái, mặt tiêu cực của nó, để nhận thức tường tận hơn đâu là ranh giới mà con người phải dừng lại và phải chuyển hướng, nếu không tất phải rước đại họa. Hơn nữa, qua đó chúng ta có thể duyệt lại tinh thần và nguyên tắc hành động nào mà Đức Phật dạy có thể đóng góp tốt cho sự xóa bỏ tiêu cực và giảm thiểu tham sân si.

Đứng giữa lòng thủ đô phồn vinh của một nước phát triển, con người khó mà không tin cậy con đường phát triển từ 200 năm qua. Những thành tựu của nó thật huy hoàng. Để minh họa điều ấy, xin nêu ra đây một số thành tựu của 3 lãnh vực điển hình : nông nghiệp, y học và công nghiệp.

Thứ nhất, trên lãnh vực nông nghiệp, mặc dù đó đây vẫn còn nạn đói và suy dinh dưỡng, nông nghiệp, nói chung, đã nuôi nổi số nhân khẩu tăng lên gấp 5 lần trong vòng 2 thế kỷ qua. Từ năm 1850 đến nay, dân số thế giới, chủ yếu tại những nước đang phát triển, từ 1,15 tỷ tăng lên 5,7 tỷ (2)(3). Tại Đức, năm 1950, mỗi nông dân có thể nuôi được 8 người và năm 1989 có thể nuôi đến 59 người. Nhóm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế CGIAR (Consultative Group on International Agricultural Research) vừa lai tạo được giống lúa mới có năng suất cao hơn 25% so với các giống hiện tại, mở ra một viễn tượng lạc quan trong việc đáp ứng nhu cầu thực phẩm trên thế giới.

Thứ hai, trên lãnh vực y học, nhờ nhiều cải thiện tốt về phương pháp trị liệu và vệ sinh, nên các bệnh tật khủng khiếp, giết người hàng loạt, như dịch tả, dịch hạch, đậu mùa, ho lao v.v... đã bị đẩy lùi (2). Tỷ lệ tử vong của trẻ con sơ sinh đã giảm từ 30% vào năm 1870, xuống còn 6% vào năm 1960 và hiện nay, tại nhiều nơi, còn thấp hơn 4%. Thọ mạng con người được kéo dài hơn 11% trong vòng thời gian ấy. Tại Âu châu, tuổi thọ trung bình năm 1870 là 38, đã tăng lên 70 vào năm 1965 và hiện nay đã vượt cao hơn.

Thứ ba, sự công nghiệp hóa đã trở thành đầu tàu của phát triển mà quốc gia nào cũng muốn đạt đến. Công nghiệp vừa tạo ra công ăn việc làm và những khả năng kiếm nhiều tiền, vừa cung cấp vô số mặt hàng và tiện nghi vật chất. Tí vi, tủ lạnh, xe hơi, máy điều hòa nhiệt độ, máy nói, đó là vài ví dụ điển hình. Bên cạnh đó, mạng lưới đường xá giao thông hiện đại với tốc độ cao, cũng thúc đẩy sự phát triển kinh tế và giúp con người đến tận mọi địa điểm trên quả đất.

Công nghiệp và các hệ thống giao thông đã làm bàn đạp cho sự đô thị hóa. Năm 1800 thế giới chỉ có 21 thành phố lớn và không thành phố nào có được 1 triệu dân. 100 năm sau, con số này đã nhân lên gấp 15 lần. Lúc ấy đã có 22 thành phố tập trung hàng triệu người (4). Năm 1950 thế giới đã có 964 chùm đô thị với hơn 422 triệu người ở; năm 1980 tăng lên 1886 chùm đô thị, với hơn 1,1 tỷ dân cư (5). Thật là kỳ diệu, với một mặt bằng hạn hẹp, đô thị luôn luôn dung nạp được số dân cư khổng lồ ngày càng tăng lên. Những cao ốc của chúng ngày càng trở nên đồ sộ, ngất ngưỡng chọc trời. Công nghiệp và đô thị không ngừng phát triển, không ngừng chuyển đổi bộ mặt của quả đất và để lại dấu ấn sâu sắc của nó trên cảnh quan, trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của một nước.

Ba ví dụ nêu trên đã tô son đánh phấn cho sự phát triển vừa qua; đã gieo vào lòng bao nhiêu người niềm tin sâu sắc về sức mạnh vạn năng của sự phát triển. Nhưng đó chỉ là mặt tích cực. Nếu nghiêm túc quan sát kỹ, chúng ta phát hiện ngay mặt trái với nhiều tí vết giữa lớp sơn bóng lộn của nó. Những tí vết này chính là những hiểm họa không lường được.

Nông nghiệp và y dược, tuy đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự nuôi sống và bảo dưỡng sức khỏe con người, song chúng cũng hỗ trợ cho sự gia tăng dân số. Chính đà gia tăng dân số một cách nhảy vọt không ngừng đã mang đến cho nhân loại những khó khăn lớn lao.

Chúng ta thử theo dõi vấn đề này. Dân số thế giới mặc dầu đang đi vào chiều hướng ổn định, song sự tăng nhảy vọt từ 2 thế kỷ qua, đã tạo ra những vấn đề khó giải quyết. Theo dương lịch, dân số thế giới vào năm thứ nhất lên đến 250 triệu người; năm 1650, 550 triệu người; năm 1850, 1,15 tỷ; năm 1940, 2,25 tỷ; và năm 1980, 4,34 tỷ người. Theo đó, lần nhân đôi dân số thế giới thứ nhất kéo dài 1650 năm; lần nhân đôi thứ hai hạ xuống còn 200 năm; lần thứ ba, 90 năm và lần thứ tư chỉ còn 40 năm (4).

Tại Việt Nam, nhịp độ tăng dân số còn ngạt hơn. Theo thống kê từ đầu thế kỷ 19, kể từ năm 1802, lần nhân đôi thứ nhất kéo dài hơn 80 năm, lần thứ hai còn 40 năm, lần thứ ba, 34 năm và lần thứ tư chỉ còn 24 năm (6). Eigen, nhà hóa học vật lý được giải Nobel, đã gọi nhịp độ nhân đôi dân số trong vòng tuổi thọ một đời người là nhịp độ "phù thủy một nhân một" trong định luật phát triển, tiềm tàng bao hiểm họa khó lường (7).

Thực vậy, nếu chúng ta áp dụng "lý duyên khởi" và sự suy nghĩ (Khi cái này có thì cái kia có... Do cái kia diệt, nên cái này cũng diệt), chúng ta thấy được dễ dàng một chuỗi hệ quả và những nguy hiểm do sự gia tăng dân số nhảy vọt sinh ra. Ai cũng biết, khi dân số tăng lên thì những nhu cầu về lương thực, nơi trú ngụ, trường học, bệnh xá... tương ứng tăng lên. Những đòi hỏi về diện tích sản xuất lương thực, về mặt bằng xây dựng và chế biến, về giao thông và tiếp liệu v.v... cũng phải tăng theo. Để thỏa mãn những nhu cầu và đòi hỏi này, con người đã tăng cường sự tiến công vào môi trường và thiên nhiên một cách dữ dội và sâu rộng. Nhưng, quả đất chúng ta chịu giới hạn về diện tích và sức tải. Nó không thể đáp ứng tất cả mọi đòi hỏi và sự bành trướng vô tận của con người. Con người càng tăng sức ép vào quả đất thì càng tạo ra nhiều mâu thuẫn và hậu quả tiêu cực mà chính con người phải gánh chịu. Sau đây là vài ví dụ :

1. Về mặt nông nghiệp, một khi dân số tăng thì diện tích sản xuất lương thực cũng phải được mở rộng. Từ 1980 đến 1995, tổng diện tích canh tác thế giới đã tăng 6,3%, từ 1,26 lên 1,34 tỷ ha. Song trên thực tế, diện tích canh tác cho mỗi đầu người, trong vòng thời gian ấy, đã hẹp lại 24%, từ 0,29 ha giảm xuống còn 0,22 ha (8). Hoàn cảnh của Việt Nam cũng tương tự. Diện tích cung cấp lương thực cho mỗi đầu người ngày càng thu hẹp theo đà dân số tăng, từ 0,2 ha năm 1940, đã giảm xuống 0,15 ha năm 1970 và chỉ còn 0,12 ha năm 1980 (9).

2. Thông thường, khi cần mở rộng diện tích canh tác, con người đã đốn rừng. Tại Việt Nam, hàng năm rừng bị mất khoảng 200.000 ha, trong đó khoảng 50.000 ha là do khai hoang để trồng trọt (10). Rừng càng thu hẹp chừng nào thì diện tích còn lại càng bị đốn nhanh chừng nấy, để kịp tiếp tế củi, gỗ và nguyên liệu sản xuất giấy và văn hóa phẩm cho nhu cầu tăng lên theo sự phát triển dân số. Và hậu quả gì sẽ xảy ra khi rừng bị hủy diệt ?

3. Rừng mất thì đất không được che chở nữa. Mưa gió tấn công trực tiếp vào mặt đất, rửa trôi, xói mòn lớp phân màu mỡ, khiến cho đất ngày càng thoái hóa và cuối cùng biến thành sa mạc. Hàng năm, các nước đang phát triển bị mất đi 6 triệu ha đất nông nghiệp do sa mạc hóa (11). Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, 2/5 diện tích canh tác tại Phi châu, 1/3 tại Á châu và 1/5 tại châu Mỹ la tinh bị đe dọa trở thành sa mạc do hậu quả đốn rừng, hoặc do chăn nuôi, do dẫn thủy sai lầm và khí hậu thay đổi.

Tại Việt Nam, hơn 1/4 (12) - tính theo một tài liệu khác : 1/3 (13) - diện tích đất đai toàn quốc đã bị thoái hóa, mất hết sức sản xuất. Đồi trọc, bãi hoang đang tiếp tục mở rộng, xóa bỏ địa bàn sinh sống ngày càng cần thiết cho dân số ngày càng đông đảo !

4. Khi rừng mất, lớp thảm mục điều hòa dòng chảy cũng bị tiêu diệt theo. Lũ lụt và cường độ phá hoại của nó cũng tăng lên. Qua kết quả nghiên cứu tại Ấn độ, sự phá rừng đã khiến cho diện tích bị ngập lụt mở rộng thêm 40 triệu ha trong vòng 25 năm (1960-1984). Mùa màng và đời sống của hàng triệu người bị đe dọa trầm trọng hơn (14).

5. Sự hủy diệt rừng cũng kéo theo sự hủy diệt trú quán của động và thực vật hoang dã. 50-90% các loài này đang tập trung tại rừng mưa nhiệt đới và bán nhiệt đới. Hàng ngàn loài trong số 1,4 triệu đã được kiểm tra, là được liệt kê quý hiếm hoặc là nguồn "gen" cần thiết cho sự lai tạo các giống cây trồng và vật nuôi phục vụ sự sống con người. Theo tốc độ phá rừng hiện nay, với 11 triệu ha mỗi năm, đến năm 2040 thế giới sẽ mất đi từ 17% đến 35% loài trong số 10 triệu. Vào năm 2040, hàng ngày sẽ có từ 20-70 loài bị tuyệt chủng (15).

6. Cây xanh, qua hiện tượng quang hợp, hấp thụ hàng ngày khí carbonic CO₂. Khí CO₂ là một trong những loại khí gây ra hiệu ứng nhà kính, hâm quả đất nóng dần, làm tan các khối băng tại Bắc cực, khiến mực nước biển dâng cao và tràn ngập, phá hủy đồng bằng thấp ven biển. Sự phá rừng đã làm mất đi một nhân tố rất quan trọng có khả năng hấp thụ và tích lũy lâu dài một số lượng khổng lồ của khí CO₂, và gián tiếp làm giảm bớt mực nước biển dâng lên.

Các nhà nông nghiệp hiện đại không cần phá rừng nữa. Để giải quyết nhu cầu lương thực, họ đã áp dụng các biện pháp thâm canh, như trồng cây thuần loại, cơ giới hóa, phun tưới, dẫn nước, bón phân, dùng thuốc diệt sâu rầy và cỏ dại, lai tạo giống mới v.v... Nhưng những gì đã xảy ra cho môi trường và con người với những phương pháp canh tác hiện đại ấy ? Nó có đưa lại một chuỗi hệ quả tiêu cực có hại cho con người không? Đợi ví dụ sau đây trả lời cho câu hỏi ấy.

1. Sự trồng cây thuần loại đã đẩy lùi hay tiêu diệt những loài "không hữu ích". Mặt khác nó đòi hỏi phải sử dụng thuốc diệt họa chống sâu rầy và nấm bệnh. Những thuốc này sát hại luôn những côn trùng và chim chóc hữu ích khác. Các cặn thuốc có chứa những chất độc như thủy ngân và arsenic, theo mưa thâm nhập và đầu độc ao hồ, suối sông và thủy sinh vật. Với diện tích rộng lớn của nó, nông nghiệp là nguyên nhân quan trọng làm nghèo sự đa dạng sinh học, đem lại sự mất cân bằng cho nhiều hệ sinh thái, và qua chuỗi thức ăn, làm hại cả sức khỏe con người. Hiện tượng bị dị ứng và ngộ độc do thức ăn còn chứa thuốc diệt sâu rầy đã xảy ra tại nhiều nơi ở Việt Nam.

2. Sự cơ giới hóa, đặc biệt trên lãnh vực thủy lợi với các máy công cụ nặng dùng để đào xới, đã phá hủy trú quán và tiêu diệt các loài động và thực vật hoang dã. Hơn nữa, nó tạo ra hiện tượng xói mòn, hóa sinh và hóa mặn, giết hại cỏ cây. Riêng năm 1986, sự hóa mặn đã làm tổn hại khắp thế giới khoảng 60 triệu ha đất nông nghiệp. Nước ngọt luôn luôn chứa một lượng muối nhỏ. Nồng độ muối này tăng dần sau mỗi lần tưới và một ngày nào đó hóa mặn đất đai. Sự hoang mạc hóa, sự hóa mặn, hóa sinh cũng là những nguyên nhân quan trọng gây ra nạn đói và suy dinh dưỡng cho 800 triệu người trên quả đất hiện nay. Ngoài ra, sự dẫn nước vào ruộng cũng làm bành trướng các khuẩn gây bệnh đường ruột và sốt rét rừng.

3. Chất phosphat và nitrat của phân bón làm tăng độ phì dưỡng của thủy vực, kích thích sự phát triển nhanh của rong rêu. Rong rêu cướp mất dưỡng khí và giết hại tôm cá và thủy sinh vật khác tại ao hồ. Qua đó, khả năng làm sạch nước tự nhiên và sự sống của ao hồ cũng bị diệt theo.

Nói tóm lại, việc thâm canh để tăng sản lượng lương thực và sự đốn rừng nhằm thỏa mãn nhu cầu nhảy vọt về củi, gỗ, về diện tích trồng trọt và định cư, đều là những hoạt động chính đáng nhằm phục vụ cho cuộc mưu sinh. Trong rất nhiều trường hợp, hệ quả dị thời của những hoạt động chính đáng này, từ 10 hoặc 20 năm trước, lại trở thành sự tàn phá những điều kiện mưu sinh. Trước những bằng chứng nêu trên, người Phật tử không thể không suy nghĩ, thế nào là "chánh nghiệp" ?, thế nào là nông nghiệp trong sáng theo quan niệm "ngũ minh" ?. Phật tử phải hành động và kinh doanh ra sao để thiên nhiên không bị mang hại, tương tự như "ong hút mật mà không làm hại hoa", như Đức Phật đã nhấn nhủ ?

Trong lãnh vực công nghiệp hóa thì thế nào ? Với những thành tựu huy hoàng của nó, nó có đạt được tiêu chuẩn "minh" theo quan niệm "công xảo minh" chăng ? Có lẽ là không ! Nền công nghiệp từ 2 thế kỷ nay cũng gây ra hàng ngàn hiện tượng tiêu cực cho môi trường và con người. Sự ô nhiễm không khí và nước, rác rến dơ bẩn, tiếng ồn ào nhức óc v.v... là những mối nguy hại thường trực và phổ biến. Đất nước chúng ta đang đi trên đà công nghiệp hóa, không thể không đối diện với những tiêu cực này. Sau đây xin nêu vài ví dụ cụ thể (2)

1. Công nghiệp - và sự đô thị hóa - đã trực tiếp phá hủy thiên nhiên để lấy mặt bằng xây dựng và phát triển. Công nghiệp đã biến đổi cảnh quan và các hệ sinh thái một cách sâu rộng, đã làm đảo lộn những chu trình vật chất và dòng năng lượng trong sinh quyển, gây khó khăn cho quá trình phục hồi và thanh lọc tự nhiên. Về mặt khí hậu, trong vòng 40 năm qua, từ 1949 - 1989, mặt nước biển vùng nhiệt đới đã nóng hơn 0,5 độ C và ẩm hơn 16%. Mưa lục địa tăng 5% (riêng khu vực Sahel tại Phi châu thì ngược lại. Nơi đây, mưa giảm xuống và hạn hán tăng lên). So với 20 năm trước, tốc độ gió toàn cầu nay thổi nhanh hơn 5-10%, tại nhiều nơi tại khu vực nhiệt đới, thậm chí đến 20%. Điều này cắt nghĩa vì sao cường độ tàn phá của bão tố đã trở nên dữ dội khác thường (17)

2. Các nhà máy, trong quá trình sản xuất, đã không ngừng thải những chất ô nhiễm và độc hại vào không khí, vào đất và nước. Những khu công nghiệp lớn, ví dụ như vùng Ruhr nước Đức, đã thải ra hơn 300 chất. Trong số đó, nhiều chất gây nên bệnh tật và ung thư. SO₂ và NO₂ chẳng hạn, chúng là nguyên nhân gây ra sương mù nguy hiểm (London-smog), từng làm thiệt hại hàng ngàn người trong quá khứ (hơn 4.000 người chết tại Luân đôn năm 1952). Với nồng độ cao, SO₂ và NO_x phá hủy chất diệp lục và ngăn chặn sự quang hợp, cũng như sự hấp thụ khí CO₂. Dưới dạng mưa acít, chúng làm chua đất và thủy vực, giết hại tôm cá và những sinh thể khác. Chúng ăn mòn các công trình kiến trúc và xây dựng, gây ra những thiệt hại phi thường. Tại Đức, sự thiệt hại này được ước tính từ 2 đến 3,5 tỷ Đức Mã mỗi năm. Khí CO làm giảm năng suất lao động và gây chứng nhức đầu, chóng mặt.

Các kim loại nặng cũng nguy hiểm không kém. Chì làm yếu bắp cơ, có thể đưa đến liệt bại và biến đổi chức năng của gan, thận và não. Cadmium gây bệnh Itai-Itai làm méo mó thể dạng của xương v.v... Để lọc sạch những chất độc trong nước, Tây Đức đã phải bỏ 780 triệu Đức Mã hàng năm. Để giải độc cho đất, cần phải có một kinh phí khổng lồ khoảng 60 tỷ Đức Mã. Tại thành phố Hồ Chí Minh nước và không khí cũng chứa nhiều chất độc và hàm lượng đã vượt trên tiêu chuẩn vệ sinh cho phép. Hàm lượng bụi và chì đã vượt quá từ 3 đến 11 lần (18).

3. Công nghiệp đông lạnh, điện tử và cả những bình xịt thuốc cho tóc, đã sử dụng rộng rãi khí CFCI. Khí này làm mỏng tầng khí Ozon và đục thủng nhiều nơi. Tầng Ozon được xem như cái màn lọc tia cực tím có hại cho sức khỏe và mùa màng. Tầng Ozon bị mỏng hoặc bị đục thủng đã để lọt nhiều tia cực tím tấn công vào con người và sinh vật, làm tăng bệnh ung thư da.

4. Trong vòng 200 năm nay, than dầu được sử dụng thật rộng rãi. Qua quá trình đốt cháy, chúng đã thải một lượng khí CO₂ làm tăng vọt hàm lượng CO₂ trong khí quyển, tạo ra hiệu ứng nhà kính, hâm nóng quả đất. Các khu công nghiệp thế giới thải hàng năm 24 tỷ tấn CO₂ - 80% xuất phát từ những nước công nghiệp. Trong tương lai, số lượng này còn cao hơn nữa. Theo ước tính của các nhà khoa học, trong vòng 50 năm tới, nhiệt độ trung bình thế giới sẽ tăng thêm 1,5 độ C. Trong khi tại Úc châu và Tây Phi châu giảm bớt 1 độ C, tại Việt Nam, Ấn độ và Âu châu tăng thêm 3 độ C và Bắc cực tăng thêm 5-7 độ C (19)(20).

Sự tăng thêm nhiệt độ này trước hết đã mang đến sự biến đổi thời tiết, quan trọng hơn nữa là làm băng tan và khiến mực nước biển dâng cao. Từ năm 1973 đến nay, lớp băng tại Bắc cực mất đi 8% và trên núi Alpe ở Âu châu chỉ còn 1/2. Đến năm 2050, mực nước biển có thể dâng lên từ 0,2 - 1,4 mét (21). Điều ấy có nghĩa là nước mặn sẽ phủ ngập các vùng duyên hải thấp và sẽ phá hủy đồng bằng phì nhiêu và sự sống tại đó. Nó sẽ đưa đến một cuộc di dân ồ ạt lên những vùng cao, nơi mà diện tích khả canh đã thu hẹp lại bị xói mòn và hoang mạc hóa. Nếu con người không sớm tìm biện pháp đối phó, có lẽ khó tránh khỏi một cuộc cạnh tranh sinh tồn gay gắt giữa người với người và một cuộc phá hủy tàn bạo vốn tài nguyên thiên nhiên còn sót lại !

Những ví dụ tiêu cực nêu trên, đã phơi bày yếu điểm và hiểm họa của sự phát triển vừa qua. Tính tham dục "ngày càng nhanh, ngày càng nhiều và ngày càng mới" đã cổ vũ và thúc đẩy sự phát triển lòng tham ái, khiến con người xa rời nếp sống tĩnh thức, xa rời và đối nghịch với thiên nhiên, đã xô con người vào sự phá hoại những nhân tố mà mình dựa vào để sinh tồn và phát triển. Sự say mê quyền lợi vật chất đã khiến cho nhiều người quên đi những lợi ích lâu dài của nhân loại. Những kẻ tiếp tục bảo vệ cho sự phát triển này sẽ nhún vai lãnh đạm trước những tiêu cực và hiểm họa. Song một ngày nào đó, biết đâu chính họ và con cháu của họ sẽ trở thành nạn nhân của nghiệp báo đau thương. Chúng ta có cảm tưởng rằng họ đi giữa cuộc đời với thái độ khá phổ biến của kẻ lái xe trên đường. Kẻ lái xe thường không nghĩ rằng mình có thể là người gây ra tai nạn hoặc chịu tai nạn. Trong tiềm thức họ, vấn đề tai nạn là vấn đề của người khác. Chỉ có người khác mới gây ra tai nạn hay thọ nạn. Đến khi lâm cảnh tai bay họa gởi thì đã muộn rồi. Lời Phật trong kinh Pháp cú thấm thía làm sao ! "Kẻ ngu vì tham giàu hại mình hại người" và "Ác nghiệp chưa chín mùi, người ngu nghĩ là ngọt. Khi ác nghiệp chín mùi, người ngu chịu khổ đau".

Sớm thức tỉnh "ác nghiệp" của sự phát triển đã qua, Schumacher, nhà kinh tế học Anh, giữa thập niên 1970, đã đề nghị một mô hình "Kinh tế Phật giáo" (22), một mô hình kinh tế phi bạo lực, không bóc lột, song hợp tác với thiên nhiên, dựa trên những nguyên tắc của sinh thái lành mạnh và trên một nền công nghiệp có khuôn mặt con người. Mô hình kinh tế này cổ vũ con người nên sống theo "chánh nghiệp". Rất tiếc đến nay chưa có Phật tử nào triển khai áp dụng hoặc lấy đó làm bàn đạp suy nghĩ tiếp về một đường hướng phát triển vừa hợp với những phạm trù và xu thế của thời đại, vừa hợp với hoàn cảnh của đất nước và vừa hợp với tinh thần Đạo Phật. Schumacher là một bậc trí tuệ lớn, một nhà tiên tri của phong trào sinh thái từ hai thập niên qua.

Trong cùng trăm trở và nỗ lực truy tầm một nội dung phát triển mới, không ngằm chứa đại họa cho nhân loại, Meadows đã công bố năm 1972 "Phúc trình thứ nhất" cho "Câu lạc bộ Rome" về "Những giới hạn của phát triển" (23). Phúc trình này đã được dịch ra 29 thứ tiếng, là tiếng chuông đầu tiên vang dội khắp toàn cầu, đánh thức con người phải suy nghĩ lại và đặt lại vấn đề phát triển. Tiếp theo đó, "Global 2000" - phúc trình gởi tổng thống Mỹ 1980, "Mô hình thế giới Brundtland 1987, v.v... đã đề nghị những nội dung phát triển bền vững, không phá hoại những cơ hội phát triển của thế hệ mai sau. Hội nghị Thượng đỉnh về quả đất 1992 của 178 nước trên thế giới tại Rio de Janeiro, có thể xem như là một cuộc tổng kết chung, với khẳng định rằng, để "phát triển lâu bền", phải "bảo vệ môi trường".

Hội nghị Thượng đỉnh Rio 1992, tuy gặp nhiều ngò vực và chỉ trích, song đó là một cố gắng lớn, nhằm tạo khúc quanh mới cho sự phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường. Nó đã trở thành biểu tượng của một ý thức mới về sự hợp quần chung lãnh trách nhiệm xây dựng "một thế giới" (xóa bỏ sự phân chia "thế giới thứ nhất", "thế giới thứ hai" và "thế giới thứ ba").

Sự "phát triển lâu bền" được quan niệm như là một sự phát triển nhằm thỏa mãn những nhu cầu cơ bản về vật chất, tinh thần và văn hóa cho cả thế hệ hiện tại lẫn thế hệ tương lai. Một mặt, nó đòi hỏi phải cải thiện những điều kiện sống trên lãnh vực kinh tế và xã hội sao cho phù hợp với sự bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Mặt khác, nó đòi hỏi một sự quan tâm và chịu trách nhiệm chung về những vấn đề môi sinh, kinh tế, văn hóa và xã hội, trên bình diện quốc gia cũng như quốc tế. "Sự phát triển lâu bền" được nhất thể hóa với "sự bảo vệ môi trường". Trong sự nhất thể hóa này, nội dung của "sự phát triển lâu bền" bao gồm 4 điểm cơ bản:

1. Đáp ứng được những nhu cầu cơ bản của người dân;

2. San bằng hồ sâu cách biệt giữa giàu nghèo và hoàn cảnh xã hội;
3. Bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên và giữ gìn sự trong sạch của môi trường;
4. Tạo những điều kiện tốt giúp con người nhận thức được giá trị làm người, hiểu rõ được những vấn đề chung của nhân loại và biết rõ những gì ưu tiên cần phải thực hiện trước, cũng như giúp con người đạt được quyền tự quyết trong cộng đồng.

Về mặt "bảo vệ môi trường", chúng ta có thể hiểu một cách hạn hẹp rằng đó là chống ô nhiễm không khí, đất đai, sông suối hoặc bảo vệ các loài hoang dại trước sự diệt chủng. Nội dung của thuật ngữ môi trường, trên mặt xã hội, được hiểu là hoàn cảnh của con người, của gia đình và của tập thể. Về mặt không gian, môi trường là địa bàn, là khu vực sinh sống của con người dù cho rộng hẹp thế nào chăng nữa. Đó là những công trình xây dựng. Đó là làng xã, huyện tỉnh, quốc gia và sinh quyển. Về mặt sinh vật và sinh thái học, môi trường bao gồm giới vô sinh (đất, nước, không khí) và hữu sinh (con người, giới động và thực vật) (24). Bởi vậy, "bảo vệ môi trường", trên khía cạnh sinh thái, không chỉ giới hạn trong mục tiêu bảo vệ thiên nhiên và qui hoạch cảnh quan. Nó còn bao gồm mục tiêu làm thanh lịch quê hương, đất nước, các nơi giải trí, du lịch và mạng lưới cây xanh trong thành phố. Về mặt vệ sinh và công nghiệp, mục đích của "bảo vệ môi trường" bao gồm sự giữ sạch môi trường không khí, nước và đất đai, cũng như xử lý rác và những chất độc hóa học, làm giảm sự gây gắt của thời tiết và ngăn ngừa các tia độc hại.

Để thực hiện "sự phát triển lâu bền" gắn liền với "sự bảo vệ môi trường", cần phải thi hành triệt để hàng loạt biện pháp, chủ yếu là ổn định dân số, tăng hiệu năng và sự sử dụng năng lượng, sử dụng năng lượng mặt trời và sức gió, sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên liệu, ổn định hệ sinh thái nông và lâm nghiệp, phân phối kỹ nghệ, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm. Về mặt tinh thần, con người phải thay đổi quan niệm đánh giá thiên nhiên một cách hời hợt, nhất là phải thay đổi thói quen tiêu dùng.

Nội dung của quan niệm "phát triển lâu bền" trong nhất thể với "bảo vệ môi trường" trên đây, gặp gỡ rất nhiều điểm trong nội dung con đường sống Bi Trí Dũng mà Đức Phật chỉ dạy cho những "ai khôn ngoan muốn tìm hạnh phúc và ước mong sống với an lành". Nội dung này, một phần đã được mô tả qua kinh Từ Bi (25). Thiết nghĩ cũng nên ôn lại vài điều.

Thứ nhất, mục đích tối thượng của con đường Bi Trí Dũng là "Đem an vui đến cho muôn loài". "An vui" là ý nghĩa chân thật của cuộc sống. Ý nghĩa này không nằm trong giàu sang địa vị, quyền bính hoặc danh vọng. An vui chỉ đạt được khi 3 điều kiện tối thiểu sau đây được thỏa mãn, đó là : nhu cầu vật chất tối thiểu được đáp ứng; ô nhiễm, đe dọa và hiểm họa của môi trường được tiêu trừ; và tâm hồn được sung mãn với những giá trị Chân Thiện Mỹ. Nhưng an vui không chỉ dành riêng cho con người mà phải lan rộng đến "muôn loài", đến chúng sinh, đến tất cả mọi sinh thể.

Để phục vụ "muôn loài" trước tiên phải đạt đến một trình độ nhận thức cao. Đó là sự thấy rõ tính bình đẳng của sự sống và giá trị bình đẳng của sự sống trong mọi sinh thể. Nền tảng của nhận thức này là sự hiểu biết rõ ràng về đời sống và điều kiện sống của các sinh thể, về tác động qua lại của chúng, về nguyên nhân và hệ quả thiện ác, đồng thời hoặc dị thời của mạng lưới duyên sinh trong dòng sinh thành dị diệt vô tận. Kế tiếp là phải mở rộng con tim, một con tim biết thương yêu và quý trọng sự sống tràn đầy khắp nơi nơi, bất luận trên địa bàn nào, tại sinh cảnh và trú quán nào, dù "ở gần ta hoặc ở xa ta" (Kinh Từ Bi), trên không, tại mặt đất, trong nước v.v... ("Tầng trên, phía dưới và khoảng giữa", Kinh Từ Bi).

Thứ hai, sự đem an vui đến cho muôn loài đòi hỏi một ý thức về giá trị bình đẳng của sự sống xuyên thấu thời gian, từ thế hệ này đến thế hệ khác ("Đã sinh rồi hoặc sắp sinh ra", Kinh Từ Bi). Cuộc sống và sự phát triển của chúng ta hôm nay, không thể cướp mất những điều kiện sống và cơ hội phát triển của con cháu ngày mai, không thể để lại ô nhiễm và hiểm họa cho hậu duệ và phó mặc chúng giải quyết thế nào cũng được. Đạo Phật đã không ngừng khuyên nhủ Phật tử phải thực hành hạnh tinh tấn : "Cố gắng tiêu trừ những điều ác đã sinh. Cố gắng đè nén những điều ác có thể phát sinh. Cố gắng làm cho những điều thiện phát sinh. Cố gắng phát huy những điều thiện đã sinh". Tinh tấn là sức mạnh chuyển đổi bền bỉ, có khả năng tiêu trừ tích cực và mang chất lượng Chân Thiện Mỹ đến cho đời.

Thứ ba, sự đem an vui đến cho muôn loài, đòi hỏi một quyết tâm nhận lấy trách nhiệm vì muôn loài. Trách nhiệm này cần được thể hiện một cách rõ ràng, với tất cả con tim và dũng lực của một bà mẹ thương đứa con duy nhất, "dám hy sinh bảo vệ cho con" (Kinh Từ Bi).

Ba điều vừa nêu trên trong con đường Bi Trí Dũng có thể giúp Phật tử chúng ta khỏi chạy quanh tìm kiếm những nội dung và nguyên tắc hành động khác, hầu đóng góp tốt hơn cho đường hướng phát triển lâu bền gắn liền với sự bảo vệ môi trường hiện nay. Vấn đề còn lại là Phật tử có thể làm gì một cách cụ thể? Dĩ nhiên mỗi người có thể tự tìm câu trả lời riêng và hành động thích ứng với khả năng và hoàn cảnh của mình; song, Phật tử cũng có thể chung nhau tìm những việc cụ thể vừa hợp với khế lý và khế cơ, vừa có khả năng cổ động sự trợ lực của nhiều người. Sau đây xin nêu vài gợi ý:

1. Trước hết, mỗi người phải tự bắt đầu từ bản thân trong cuộc sống hàng ngày. Đức Phật đã đề nghị trong Kinh Từ Bi rằng Phật tử nên "sống giản dị", "vui với đời giản dị". Cuộc sống giản dị giúp chúng ta giới hạn nhu cầu của mình trong chừng mực cần thiết. Thói quen tiêu dùng và lòng ham thích xa hoa là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp khiến cho các nguồn tài nguyên bị khai thác và lạm dụng dữ dội, khiến cho nhiều nhân tố phục vụ sự phát triển ngày mai bị mất đi. Sống thiểu dục và biết đủ, theo lời Phật dạy, là đóng góp tích cực cho sự ổn định dân số, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng và làm giảm sức ép vào môi trường và các hệ sinh thái tự nhiên.

Sống giản dị không có nghĩa là sống không có chất lượng. Chất lượng của Đạo Phật là "an vui", thay vì tham lam, "bận rộn"; là cố gắng bảo vệ muôn loài, thay vì thờ ơ giết hại sinh mạng và hủy diệt điều kiện sinh tồn của chúng sinh; là hợp tác vì lợi ích chung ("đồng sự và lợi hành") thay vì cạnh tranh giành giật cho quyền lợi riêng; là siêu vượt mình để thể nhập cuộc sống toàn diện, thay vì tách rời và đối nghịch lại thiên nhiên.

2. Quý vị tăng sĩ và cư sĩ quan tâm đến sự bảo vệ môi trường, có thể tiếp tay trong các công tác giáo dục và gây ý thức bảo vệ môi trường, hạn chế sinh đẻ, nâng cao vai trò phụ nữ để thúc đẩy nhanh sự chuyển đổi thuận lợi cho hoàn cảnh chung v.v..., đặc biệt là giúp Phật tử mở rộng kiến thức, phân biệt rõ đâu là lý luận do tham sân si chi phối, đâu là hành động hợp với tinh thần Bi Trí Dũng trong nghiệp vụ và sinh hoạt hàng ngày.

3. Để đóng góp cụ thể cho sự bảo vệ môi trường, đặc biệt trên khía cạnh bảo vệ cảnh quan và sinh cảnh (biotope), có thể kiến tạo những cảnh chùa, tại nơi có mặt bằng thuận lợi, thành những điểm cảnh quan thanh lịch. Ngoài cây cảnh, cây ăn quả, cần trồng thêm một số cây rừng bản địa. Lý tưởng nhất là xây dựng nhiều tu viện cạnh rừng ("chùa đại tùng lâm", "chùa lâm viên"). Tại đây, nhà chùa lãnh trách nhiệm bảo vệ rừng thành khu bảo tồn thực và động vật hoang dã. Tại những vườn rau thuộc khuôn viên chùa, nên thử nghiệm phương pháp trồng tía sinh học. Từ đó rút kinh nghiệm đóng góp cho cơ hội chuyển đổi phương pháp canh tác dùng quá nhiều phân hóa học và thuốc diệt sâu bọ. Ngày xưa, Đức Phật đã động lòng thương xót những con trùng quần quai sau lưỡi cày, thì ngày nay, số người áp dụng phương pháp không đào cuốc, tránh giết hại sinh vật trong đất và tránh phá hủy trú quán của chúng, ngày càng đông đảo.

4. Quý vị tăng ni nên vận động Phật tử "trồng cây phước đức", "trồng cây trí đức" thay cho tục lệ "hái lộc", "bẻ lộc" hoặc cổ vũ Phật tử đóng góp tiền cho việc xây dựng "chùa lâm viên", vượt thêm một bước xa hơn sự bố thí tiền gạo hoặc phóng sinh chim cá. Cũng có thể khuyến khích Phật tử xây dựng một môi trường sống thanh lịch bằng cách làm "sạch và đẹp từ bàn thờ trong nhà, ra ngoài sân, đến đường đi và cùng khắp đất nước". Lòng tôn kính Đức Phật, tình yêu quê hương nhờ đó phát triển mạnh mẽ hơn.

Cuộc phát triển vừa qua không chỉ đem lại cho con người và quả đất toàn những thuận lợi. Nó cũng gây ô nhiễm, làm hủy hoại thiên nhiên và để lại mìn mớ hiểm họa cho ngày mai. Nhiều học giả đã gọi đó là cuộc khủng hoảng sinh thái. Nhưng xưa nay thiên nhiên và môi trường vẫn im lặng, không hề la hét phản đối bất cứ một sự gây ô nhiễm và đầu độc nào, không hề đi biểu tình đòi quyền sinh tồn. Những tiếng kêu

cấp bách "phải đặt lại vấn đề phát triển", "phải bảo vệ thiên nhiên và môi trường", "đại họa" có thể xảy ra, "phải thay đổi thói quen tiêu dùng", "phải chuyển đổi tư duy"... , tất cả đều phát xuất từ con người, từ mối lo âu cho sự tồn vong của con người. Ô nhiễm và hiểm họa đều là hậu quả của tư duy và hành động của con người. Cuộc khủng hoảng được gọi là "khủng hoảng sinh thái", thực chất là cuộc khủng hoảng văn hóa và tâm linh, phát sinh từ Tham Sân Si của con người. Đức Phật đã trao cho Phật tử chúng ta vũ khí Bi Trí Dũng để đối trị Tham Sân Si, để xây dựng nếp sống an vui, giải thoát cho mình, cho người và cho muôn loài. Đạo Phật không ngừng gieo hạt giống lành trong con tim và khối óc của Phật tử, không ngừng nhắc nhở Phật tử phải tinh tấn. Nếu chúng ta tinh tấn vun trồng cây thiện, chắc chắn chúng ta, nếu không hôm nay thì ngày mai, sẽ gặt hái cho mình, cho con cháu mình và cho đời những quả thiện.

Tài liệu tham khảo.

- *01.** Hauser, Jürgen A. : Bevölkerungs und Umweltprobleme der dritten Welt (Những vấn đề về dân số và môi trường của thế giới thứ ba), Tập 1, Bern và Stuttgart, 1990, tr. 275-277.
- *02.** Engelhardt W. : Bevölkerungsentwicklung (Sự phát triển dân số). Trong : Handbuch für Planung Gestaltung und Schutz der Umwelt (Sách tham khảo về qui hoạch, kiến trúc và bảo vệ môi trường). Nxb. Buchwald/ Engelhardt, Tập 1 : Die Umwelt und Menschen (Môi trường và con người), München-Bern-Wien 1978, tr. 46-49.
- *03.** Sadik, Nafis : Bevölkerung, Umwelt und nachhaltige Entwicklung (Dân số, Môi trường và Phát triển lâu bền). Trong : Nach dem Erdgipfel (Sau Hội nghị Thượng đỉnh về quả đất). Người phát hành : Stiftung Entwicklung und Frieden (SEF), Bonn-Bad Godesberg 1992, tr. 22-25.
- *04.** Lütgens R. : Die geographischen Grundlagen und Probleme des Wirtschaftslebens (Cơ sở địa lý và Vấn đề của đời sống kinh tế), Stuttgart 1950, tr. 187.
- *05.** World Resources Institute/ United Nations Environment Programme/ United Nations Development programme : Internationaler Umweltatlas, Jahrbuch der Umweltressourcen (Niên biểu về tài nguyên môi trường). Bản dịch Đức ngữ của Kaufmann W. Landsberg/Lech 1993, tập 5, tr. 192.
- *06.** Phạm văn Trình : Dân số và nhà ở đô thị, Việt Nam. Nxb. Xây Dựng, Hà Nội 1987, tr. 14. Hoặc : báo "Nhân Dân", ngày 22.01.1986.
- *07.** Eigen M./ Winkler R. : Das Spiel, Naturgesetze steuern den Zufall (Trò chơi, Những định luật tự nhiên lèo lái sự tình cờ), München 1976, bản in lần thứ 2, tr. 228.
- *08.** Hauser, Jürgen A. : Sách đã dẫn, tr. 151.
- *09.** Ban chủ nhiệm chương trình 5202 : Việt Nam, những vấn đề tài nguyên và môi trường, Hà Nội 1986, tr. 34.
- *10.** Ban chủ nhiệm chương trình 5202 : sdd., tr. 21.
- *11.** Bundesministerium für wirtschaftlich Zusammenar-beit und Entwicklung (Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển CHLB Đức) : Entwicklungspolitik (Chính sách phát triển, Bonn, số 13/1995, tr. 388-389.
- *12.** Hoàng Điền (Chủ biên) và 12 tác giả khác : Tư liệu điều tra và qui hoạch rừng. Nxb. Khoa Học và Kỹ thuật, Hà Nội 1980, tr. 16-18.
- *13.** Ban chủ nhiệm chương trình 5202 : sdd., tr. 40.

- *14. Center for science and Environment : The wrath of Nature : The Impact of Environment Destruction on Floods and Droughts. New Delhi 1987.
- *15. Như chú thích 05, tập 5, tr. 58.
- *16. Council of Environmental Quality : The Global 2000 - Report to the President, Washington 1980, tr. 373.
- *17. Deutscher Naturschutzring, Bundesverband für Umweltchutz (NDR :... für die Jahreszeit zu warm (... theo mùa thì quá ấm), Bonn, tr. 4-5.
- *18. Phùng Trung Ngân : Con người và môi trường : Bảo vệ môi trường - Cho hôm nay và mai sau. Chủ biên Nguyễn Thiện Tổng. TP. Hồ Chí Minh 1991, tr. 19.
- *19. Houghton Richard A. và Woodwell George M. : Globale Veränderung des Klimas (Sự biến đổi khí hậu toàn cầu). Spektrum der Wissenschaft, tháng 6/1989, tr. 106-114.
- *20. Như chú thích 11, số 5/1995, tr. 144.
- *21. Như chú thích 05, tập 2, tr. 210.
- *22. Schumacher E.F.:Small is Beautiful,New-York 1975.
- *23. Meadows D.L. và Meadows D.H. : Das global Gleichgewicht. Modell-Studien zur Wachstumskrise (Sự quân bình toàn cầu). Stuttgart 1974.
- *24. Wicke, Lutz : Umweltökonomie (Kinh tế môi trường) Vahlens Handbücher der Wirtschaft und Sozial-wissenschaften (Sách tham khảo về khoa học xã hội và khoa học kinh tế). München 1991, xb. lần thứ 3, tr. 5-6.
- *25. Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp/ Thiên đường Trúc Lâm. Nghi thức lễ Phật, Paris 1978, tr. 14-16.

Nói có sách, mách có chứng

Nguyễn Dư

Thình thoảng chợt nhớ mấy thằng bạn...

Nhớ cái thời cấp sách đến trường, đạp xe lượn phố. Cái thời nhớn nhỡ, lêu lổng mà ai cũng cho là đẹp. Đẹp " mười phân vẹn mười " nếu như...đừng có mấy trang *Kiều, Cung oán*...phải học thuộc lòng, mấy bài thơ, bài phú đầy điển tích bí hiểm. Và nhất là đừng có triết này triết nọ.

Tôi khổ sở vì môn Việt văn. Khổ từ dưới tiểu học lên đến trung học. Hết tập đặt câu, lại đến tập làm văn, rồi luận văn, bình văn. Hết " tiên học lễ, hậu học văn " lại đến " tri dị hành nan " hay " tri nan hành dị " ? Làn nào thầy cũng nhắc đi nhắc lại như cái máy là phải có ý, phải tìm cho ra một hai thí dụ, phải biết trình bày mạch lạc. Phải...phải như vậy mới được.

Toàn những cái " phải " khó nhai.

Tôi được các thầy đề ý, thay phiên nhau cảnh cáo, mắng phạt. Lúc đầu còn ngượng, còn sợ. Sau thành quen. Trơ cả mặt.

Có lần đầu bài được ra bằng...tiếng Việt :

Nói có sách, mách có chứng!

Hí hứng tưởng phen này sẽ không bị...táo bón. Nhưng rốt cuộc vẫn tắc tị như thường. Đã đến nước này thì phải...liều !

Đến bữa cơm chiều, tôi thu hết can đảm mang bài ra hỏi cả nhà. Ô chuyện lạ ! Cả nhà ngạc nhiên thấy tôi đề ý đến chuyện học.

Mà nhà mình phen này đến kết mất thôi.

Ông đừng đùa, nó lại thôi không hỏi nữa bây giờ. *Nói có sách, mách có chứng* nghĩa là...không được ăn nói như mày.

Bà giảng như vậy làm sao nó hiểu được. Ăn nhanh lên, chốc nữa tao giảng cho.

Tôi yên tâm nhưng không khỏi bức mình vì chốc nữa sẽ bị chôn chân. Không khéo thì mất toi cả buổi tối. Tưởng là bố mẹ giảng cho trong lúc ăn. Biết vậy đừng hỏi có hơn không? Tôi thầm trách tôi sao mà đại thể.

Bố giảng :

Nói có sách, mách có chứng nghĩa là ăn nói phải có bằng cớ, bằng chứng.

Nếu mày cứ bô bô là " Nước ta giàu có, rừng vàng biển bạc " mà không chứng minh gì cả thì như vậy chỉ là nói suông, nói không có bằng cớ. Không phải là *Nói có sách, mách có chứng*.

Nếu mày nói rằng có sách này, sách kia viết rằng rừng nước ta chiếm bao nhiêu diện tích, bao nhiêu cây số vuông, có bao nhiêu thứ gỗ quý, nếu có đủ người đủ máy móc để khai thác thì có thể đem lại bao nhiêu tiền bạc. Tác giả nào cho biết vùng biển nước ta dài rộng bao nhiêu cây số, có bao nhiêu cá, nếu có đủ người đủ tàu đánh bắt thì sẽ đẻ ra được bao nhiêu tiền.

Đưa ra bằng chứng, rồi mới kết luận " Nước ta giàu có, rừng vàng biển bạc ". Như vậy gọi là *Nói có sách, mách có chứng*.

Nói chung, muốn kết tội hay gỡ tội cho ai thì cũng phải đưa ra bằng chứng rõ ràng.

Nhưng moi đâu ra bằng chứng ?

Phải đọc sách.

Tôi có cảm giác như người lạc đường bỗng nhận ra cái cây, cái quán quen quen. Đường như tôi bắt đầu lờ mờ hiểu.

Lần ấy tôi được điểm trên trung bình. Sướng ời là sướng. Mới có vậy thôi mà tôi đã vác mặt lên, khinh khỉnh nhìn mấy đứa...không hiểu chúng nó ăn gì mà dốt thế !

Tự hào chưa được bao lâu, tôi lại bị đẩy lùi về cái góc dốt của mình.

Đầu bài bây giờ là *Tận tín thư bất như vô thư*.

Khổ chưa! Lại chữ nghĩa thánh hiền !

Tôi chỉ hiểu chữ thư là...thư từ ! Tín thư là...thư tín. Tàu và ta nói ngược nhau. À ! Lại chuyện thư từ trai gái gì đây !

Bốp ! Bị thầy bộp tai, văng cả óc.

Cả lớp cười ầm như vỡ chợ.

Tôi không ngưng. Bị phạt, bị mắng quen rồi. Chỉ tức bọn đánh hôi. Chúng mày đồng hội đồng thuyền với ông, hơn gì ông mà cũng nhe răng ra cười nham nhở.

Tiền sư chúng mày. Chỉ giỏi a dua.

Thầy nghiêm giọng khuyên tôi bớt đọc tiểu thuyết nhảm nhí.

Cả lớp nghe đây ! *Tận tín thư bất như vô thư* là câu nói của Mạnh Tử, nghĩa là " Đọc sách mà tin sách đến cùng thì không bằng không đọc sách ".

Ồi cụ Mạnh ơi, sao cụ ác thế !

Chiều hôm ấy tôi lại phải cầu cứu bố.

Nghe bố giảng, tôi ù ù cạc cạc, có cảm tưởng như bố nói ngược lại lần trước. Bố kiên nhẫn giảng lại.

Nói có sách, mách có chứng nhưng phải kèm thêm điều kiện là sách viết đúng, chứng có không sai. Nếu mày cứ dựa vào một quyển sách viết sai mà gân cổ lên cãi thì còn tệ hơn là mày không đọc quyển sách ấy. Không biết còn hơn là biết sai, hiểu chưa?

Dạ hơi hiểu. Nhưng làm gì có sách viết sai ?

Có chứ. Cụ Nguyễn Du chỉ viết một bản *Kiều*, thế mà ngày nay lại có mấy bản khác nhau.

Chinh phụ ngâm cũng vậy. Thậm chí người ta còn chưa biết chắc ai là tác giả của bản *Chinh phụ ngâm* mà đang học đây này. Cái tệ của người mình là hay sửa thơ văn của người khác. Cứ tự tiện cho rằng mình hiểu câu thơ, câu văn hơn chính tác giả.

Cuốn *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử mỏng dính, thế mà khắp thế giới có tới cả trăm bản dịch khác nhau. Mỗi người hiểu một cách. Thế nào chả có người đúng, người sai.

Cùng một bài thơ mà được gán cho hai ba tác giả thì chắc chắn phải có người sai rồi.

Nhưng làm thế nào để biết là sai ?

Mày được thần linh gà cho hay sao mà hôm nay đặt được câu hỏi hay thế ? Phải nghe nhiều người nói, phải xem nhiều sách thì mới thấy ai đúng ai sai.

Thế còn người đầu tiên thì sao?

Đến lượt bố tôi không hiểu tôi muốn nói gì.

Dạ, người đầu tiên nói điều gì thì phải dựa vào sách nào ?

Mày hỏi thật hay hỏi cù nhầy để chọc tức tao ?

Dạ, con hỏi thật.

Câu hỏi của mày khó trả lời. Muốn biết người đầu tiên nói đúng hay sai thì phải chờ thời gian mới biết được. Lâu ngày mà không có ai phản đối, nói khác thì có thể được coi là đúng. Đúng tới ngày nào có người vạch ra chỗ sai. Nguy hiểm nhất là người đầu tiên nói sai rồi người khác lặp lại như đàn vẹt. Đây cũng là *Nói có sách, mách có chứng* nhưng phải xếp vào loại nắp sau sách, sau cái bung xung đề...nói bậy.

Hoang mang quá! Đọc sách để học, để biết. Nhờ đọc phải sách viết sai thì hoá ra học sai, biết bậy. Đúng rồi ! Đúng là...đừng học, đừng biết còn hơn !

Kết luận của tôi chắc như đinh đóng cột nhưng phải công nhận rằng chỉ có bọn lười, bọn dốt mới tán thành. Rốt cuộc học hay không học cũng như nhau à? Chả còn biết trời đất ra sao nữa.

Mày có biết ông Lê Lợi là ai không?

Dạ biết.

Khá lắm ! Sử chép rằng ông Lê Lợi cùng 18 đồng chí tổ chức lễ thề Lũng Nhai, cùng nhau đứng lên cứu nước. Tất cả các gia phả của các dòng họ đều chép tên 18 vị anh hùng. Có thể coi con số 18 là đúng. Thế nhưng, nếu cộng hết những tên có trong các gia phả thì số người dự lễ thề Lũng Nhai lại nhiều hơn 20. Như vậy là rõ ràng có gia phả chép sai, có ý bỏ tên người khác và thay thế bằng tên tổ tiên mình vào danh sách 18 người.

Lấy lý mà nói thì gia phả là tài liệu đáng tin cậy nhất. Nhưng mục đích của gia phả là ca tụng đức hạnh, công trạng của tổ tiên. Bởi thế cho nên bao giờ gia phả cũng kể toàn chuyện hay, chuyện đẹp. Đôi khi phải bịa thêm chuyện hay, chuyện đẹp. Gán cho tổ tiên vinh dự này, vinh dự nọ. Chính vì

vậy mà hội thề Lũng Nhai mới có hơn 20 tên người tham dự, thay vì chỉ có 18.

Làm như vậy để làm gì ?

Xưa kia, dòng họ nào có tổ tiên là khai quốc công thần, phò vua từ ngày đầu, thì con cháu được ban thưởng, cất nhắc. Chẳng qua cũng chỉ vì danh lợi mà phải gian lận cả với lịch sử.

Làm thế nào để biết ai giả ai thật ?

Đơn giản thôi. Nhưng các sử gia vẫn còn cả nể, sợ đụng chạm...Thôi ! Lấy giấy bút ra làm bài đi !

Trước khi " tha " tôi, bỏ còn khuyên dặn mấy điều. Tôi sốt ruột, dạ dạ vâng vâng cho xong chuyện.

Mới đây có dịp đọc sử, tôi chợt nhớ câu chuyện bỏ dở năm nào.

18 vị anh hùng Lũng Nhai là những ai ?

" Không thầy đồ mầy làm nên ". Dạ ! " Học thầy không tày học bạn ". Ủa ! Không thầy...khỏi bị mắng, bị phạt. Ô ! Tôi gì không mạn phép thầy, thử dùng " mẹo ".

Đọc gia phả của dòng họ X thì tạm để tên ông tổ họ X sang một bên và chỉ giữ lại những tên không thuộc dòng họ X.

Tên nào được nhiều gia phả, tốt nhất là được tất cả các gia phả cho phép giữ lại thì tên ấy mới thật đáng tin. Tên nào chỉ thấy trong gia phả của dòng họ X, không thấy ở gia phả nào khác, thì không đáng tin.

Thí dụ tên hai ông Lưu Trung và Phạm Cuồng (cha và anh rể của Lưu Nhân Chú). không có trong gia phả nào khác ngoài gia phả họ Lưu. Vậy nên xem là hai ông không dự lễ thề Lũng Nhai.

Trái lại, tên Lê Lai, Nguyễn Trãi v.v. có trong gia phả của dòng họ Lê Sát, Đỗ Bí, Lưu Nhân Chú...Có thể kết luận được rằng mấy vị này có dự lễ thề Lũng Nhai.

Chỉ cần tra cứu vài gia phả là tìm ra được 18 vị anh hùng.

Hiện nay, các nhà sử học nước ta đã có nhiều gia phả trong tay. Muốn tìm ra sự thật chắc không khó. Cái khó cần phải vượt qua là phải dẹp bỏ thành kiến, tự ái cá nhân.

Mặt khác, gia phả không bao giờ chép những điều không hay.

" Tốt đẹp phô ra, xấu xa dìm lại ".

Ai muốn tìm hiểu Lê Quý Đôn gian lận thì cứ cho con trai mình và bị phạt ra sao thì đừng mất thì giờ tìm kiếm trong gia phả của dòng họ Lê Quý Đôn. Thậm chí đừng tìm kiếm trong cả mấy cuốn sách thời nay viết với mục đích ca tụng Lê Quý Đôn.

Cũng may là sử nhà Nguyễn có ghi chép sự việc này và một vài học giả nghiêm túc có nhắc lại. Nhờ vậy mà đám trẻ đời sau mới biết.

Có một bí ẩn mà hầu như sử gia nào cũng cố né tránh như sĩ tử đi thi tránh...phạm huý. Đó là cái chết của ông Lê Lai.

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên chép năm 1427, một năm trước khi Khởi nghĩa Lam Sơn thành công, ông Tư mã Lê Lai cậy có công, ăn nói ngạo mạn, bị Lê Lợi giết. Đời sau không biết gì thêm về ông Lê Lai này.

Ngược lại, ông Lê Lai đổi áo cứu Lê Lợi năm 1419 thì được tới bốn dòng họ khác nhau khắc bia, viết gia phả, nhận là tổ tiên mình (Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Khoa Học Xã Hội, 1977, tr. 154-158) .

Đây là chưa kể ông Lê Lai thứ năm là...anh cả của Lê Lợi, Lê Thạch và Lê Thiện ! (M. Bouquier, *La pagode des Lê à Thanh Hoa, Bulletin des Amis du Vieux Hué*, số tháng 7-9, 1921, tr. 137). Chỉ có *Đại Việt sử ký toàn thư* là không nhắc tới ông Lê Lai này.

Con cháu không ghi chép tổ tiên bị vua giết là chuyện dễ hiểu.

Con cháu phóng bút khoe tổ tiên mình chết thay vua, mặc dù sách do chính nhà vua viết không hề nói như vậy, (Nguyễn Diên Niên, Lê Văn Uông, *Lam Sơn thực lục*, Ty văn hoá Thanh Hoá, 1976, tr. 241), thì cũng là...chuyện dễ hiểu.

Ai dám phản đối? Anh biết chuyện nhà tôi hơn tôi à ? Có giỏi thì "con kiến kiện củ khoai" xem ai có lí !

" Thấy người sang bắt quàng làm họ " chỉ có lợi, cùng lắm là...hoà. Chưa thấy ai bị đánh thuế hay bị tù vì...viết gia phả không đúng sự thật. Xin lỗi, văn hoa không đúng chỗ. Bình dân gọi thẳng là...nói phét không sợ bị phạt.

Đôi lúc gia phả được các nhà sử học tiếp tay, làm...điền đầu người đọc :

Tìm hiểu *Gia đình Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn (Lê Lợi và Thanh Hoá trong khởi nghĩa Lam Sơn*, Thanh Hoá, 1988), Trần Bá Chi cho biết :

Hai ông Đình Lễ và Đình Liệt là người sách Thủy Cối, thuộc Lam Sơn (...). Thân phụ của Lễ và Liệt là Đình Thế Biểu. Vợ của ông (Biểu) là Trần Thị Ngọc Huy, con gái Trần tướng công ở xã An Lão, huyện Thư Trì (Thái Bình)(tr. 219).

(...)

Về sau, con cả (của Ngô Kinh) là Ngô Từ kết duyên với cháu Lê Lợi là Đình Thị Ngọc Kế, Ngọc Kế là em gái Đình Lễ, nên Ngô Từ lại gọi Lê Lợi bằng cậu (tr. 220).

Cùng lúc, Lê Huy Trâm đề cập *Về một dũng tướng Lam Sơn cần được hiểu biết thêm* (sdd, tr. 240) lại cho biết :

Đình Lễ đẻ ra Đình Thế Biểu. Ông Biểu lấy bà Trần Thị Huy là con gái Trần Nhật Duật đẻ ra Đình Thị Ngọc Kế. Vậy Ngô Từ là cháu rể Đình Lễ. Đình Lễ này khác với Đình Lễ hy sinh trong trận tiến công trại Quan Du trong năm Canh Tý(tức là ông Đình Lễ được Trần Bá Chi tìm hiểu).

Người đọc dễ tính nhất cũng phải thắc mắc :

Hai ông Đình Lễ là một hay một ông Đình Lễ hoá thành hai ? Đình Lễ là con hay là cha của Đình Thế Biểu ? Đình Thị Ngọc Kế là em gái hay là cháu nội của Đình Lễ ?

Trần Bá Chi và Lê Huy Trâm đã dồn Đình Lễ vào chỗ...không lối thoát !

Gia phả nào viết đúng, gia phả nào viết sai ? Chắc chắn là không thể tin cả hai gia phả được ! Cũng không nên vội vã loại trừ khả năng cả hai gia phả cùng viết sai !

Tận tín thư bất như vô thư là vậy !

Ngày nay, nhiều gia phả chép trống không rằng ông tổ của họ là Nguyễn Hoàng, là Nguyễn Trãi, là vua này chúa kia. Nếu không kê khai đủ các đời thì ai dám quả quyết rằng đúng hay sai ? Ngày xưa gia phả chỉ chép lui lại 3, 4 đời là nhiều. Một trăm năm kể cũng đã khá xa, tam sao thất bản có thể đã bắt đầu. Huống hồ năm trăm năm.

Chả nói đâu xa.

Chắc nhiều người trong chúng ta còn nhớ tên ông Trần Thanh Mại. Tên ông gắn liền với cuốn *Trống giồng sông Vị*, viết về Tú Xương, được dùng làm tài liệu giáo khoa bậc trung học của những năm 1950.

Trần Thanh Mại được Nguyễn Công Hoan coi là " *một chuyên gia về Tú Xương* ".

Năm 1961, Trần Thanh Mại cùng Trần Tuấn Lộ viết thêm cuốn *Tú Xương, con người và nhà thơ* (nhà xuất bản Văn Hoá).

Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ "đã cố đề cao Tú Xương nên phải gán ghép một cách gượng gạo, vô lý, đến nỗi phạm đầy rẫy những mâu thuẫn rất khôi hài.

Hai tác giả không những gán cho Tú Xương là quen các nhà cách mạng, còn gán cho nhà thơ là nghèo, thậm chí lại gán cả thơ của người khác cho nhà thơ Tú Xương nữa ".

(...)

" Trước khi tạm dứt lời, tôi xin tỏ một chút ý nghĩ, ý nghĩ khá buồn. Là ít lâu nay, các nhà nghiên cứu văn học của ta đang mắc phải một bệnh mới, khá phổ biến, là bệnh đề cao quá mức người chết rồi mà được sùng bái. Vì đề cao không đúng sự thật, cho nên nhà nghiên cứu phải liều mà gán ghép cho người được sùng bái một cách gượng gạo, vô lý, đến nỗi để lộ ra những mâu thuẫn mình với mình y như là khôi hài. Mà làm việc kiểu ấy, nhiều nhà nghiên cứu vô tình đã hạ thấp giá trị của người được sùng bái ".

(Nguyễn Công Hoan, *Con người Tú Xương* trong *Tuyển Tập Nguyễn Công Hoan*, tập 3, Văn Học, 1986, tr. 223-240).

Thật ra thì Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ đã viết theo gia phả của dòng họ Trần Tế Xương, có trong sách *Văn thơ Trần Tế Xương* (Bộ Giáo Dục, 1957) của Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước và Đỗ Đức Hiểu.

Vô tình những điều sai trong gia phả dòng họ Tú Xương đã được các học giả Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước và Đỗ Đức Hiểu đem đi phổ biến. Đến lượt các nhà phê bình và nghiên cứu văn học Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ lặp lại những điều sai này và đem truyền bá rộng rãi hơn lên.

Nguyễn Công Hoan ngờ rằng chính Trần Tất Đạt, con trai Trần Tế Xương, đã bịa đặt, tô hồng

để biến cha mình thành một người quen thân các nhà cách mạng Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền v.v.

Hôm nghe bố giảng *Tận tín thư bất như vô thư* xong, tôi nghịch ngợm hỏi :

Bố ơi, nhà mình có gia phả không ?

Không ! Họ nhà mình không có ai làm to, nổi tiếng. Chẳng có gì đáng để ghi chép.

Tại sao bây giờ bố không viết ?

Viết cái gì cơ chứ ?

Cứ phịa đại ra là bên nội của mình là dòng Nguyễn Huệ, bên ngoại là dòng Nguyễn Du. Văn võ song toàn cho nó oai. Rồi thời Pháp, thời Nhật. Thiếu gì chuyện để...bịa !

Coi chừng, chớ có đùa dai như vậy. Biết đâu một ngày kia đến tai các nhà sử học, họ lại dựa vào đây để chứng minh và tìm ra liên hệ gia đình của Nguyễn Huệ và Nguyễn Du thì phiền lắm.

Thôi đừng nói chuyện vớ vẩn nữa. Mà phải bớt lêu lộng, chịu khó học hành. May ra sẽ khá.

Nhưng tôi không gặp may. Không khá nổi môn Việt văn. mấy kì thi lần nào cũng chỉ trông mong vào môn toán để bù cho văn chương triết lí. Mấy môn còn lại thì cố lằng nhằng!

Vốn liếng văn chương của người khác thì phải lấy bồ, lấy va li mà chứa mới xuê. Còn vốn của tôi thì chắc chắn không cần đến cái chai bia 33 để đựng. Ngay cả bao thuốc lá Cotab cũng chưa chắc đã được lung lung.

Trở trêu thay, đến khi trên đầu lốm đốm hai thứ tóc, rồi tóc bắt đầu rụng dần, thì tôi trở chứng. Thấy xung quanh xì xào chuyện sách vở chữ nghĩa, tôi tò mò...bắt chước.

Bây giờ đọc sách không phải để làm bài, đi thi. (Xin phép mấy thầy dạy Việt văn, cho con được thở phào một cái rất ư là nhẹ nhõm !). Bây giờ đọc để biết chuyện trên trời dưới đất. Nói một cách trang trọng là đọc để mở rộng kiến thức. Khiêm tốn thì nói là đọc để cho bớt ngu. Được tí nào hay tí ấy. Muộn còn hơn không !

Đọc sách để mỉm cười ngắm cái " lá diêu bông " của Hoàng Cầm đã được một nhà khoa học lặn lội tìm ra được ! Để lạc theo ngòi bút điêu luyện, uyển chuyển như rắn, như lươn. Để rơi tõm vào bát quái trận đồ của các nhà phù thủy của ngôn từ...

Không ngờ đọc sách lại thú vị như vậy.

Đọc sách thú lắm bà con làng nước ơi !

Học được nhiều điều hay, lắm điều lạ. Bớt cả tin, bớt thành kiến.

Càng đọc càng thấy phải đọc thêm.

Đọc sách để biết *Nói có sách, mách có chứng* !

Đồng thời để hiểu rằng *Tận tín thư bất như vô thư* !

Hoá ra đọc sách cũng phải cẩn thận như người hát xiếc, đi trên giây ! Loạng quạng, mất thăng bằng là té nhào !

Nguyễn Dư
(Lyon, 3/2004)

Nhiều con giòn mẹ

Nguyễn Dư

Xưa kia, nhiều người Việt Nam mong muốn có con cháu đầy đàn.

Tết đến, từ thôn quê đến thành thị...

Nó lại chúc nhau sự lắm con
Sinh năm, để bầy được vuông tròn... (Tú Xương) ,

Chúc anh chị *Đầu năm sinh con trai, cuối năm sinh con gái !*
Đó đây, bầu đoàn thê tử, tay bông, tay bé...

Ra đường thiệp hãy còn son,
Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng (*Ca dao*)

Để con là chức năng thiên bẩm của mọi sinh vật.

Nghèo đói, neo nhóc như *Nhà mẹ Lê* (Thạch Lam) nhưng vẫn chịu đựng, tiếp tục đẻ. Để nhiều được hàng xóm trầm trồ, xã hội vỗ tay khen... *Nhiều con giòn mẹ*.

Nói như vậy là hơi bạo mồm đấy nhé ! Có ý kiến cho rằng *Nhiều con giòn mẹ* là một lời chê đây này !

Câu tục ngữ chỉ có 4 chữ thôi mà đã hiểu khác nhau rồi à ?

Chung quy chỉ tại chữ *giòn*!

Vậy *giòn* nghĩa là gì ?

Từ điển tiếng Việt của Văn Tân (1977) định nghĩa *giòn* là *xinh đẹp và có duyên*.

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (1988) đưa ra 3 nghĩa của chữ *giòn* :

- 1) *Dễ gãy, dễ vỡ vụn ra, khi gãy vỡ thường phát ra thành tiếng.*
- 2) *(Âm thanh) vang và gọn, nghe vui tai.*
- 3) *Có vẻ đẹp khoẻ mạnh (thường nói về phụ nữ). Ví dụ : Một người vừa xinh vừa giòn. (Nước da) đen giòn.*

Cả 5 nghĩa của chữ *giòn* (xinh đẹp, có duyên, đẹp khoẻ mạnh, dễ vỡ, âm thanh vui tai) đều không giải thích thoả đáng được ý nghĩa của câu tục ngữ *Nhiều con giòn mẹ*. Nhiều con thì khó mà xinh đẹp, khoẻ mạnh. Nếu có thì chỉ là trường hợp cá biệt, không phổ biến để có thể trở thành tục ngữ được.

Hiển nhiên là định nghĩa của hai cuốn *Từ điển tiếng Việt* còn thiếu.

Huỳnh Tịnh Của (1895) định nghĩa *giòn* là *bộ ráo rẻ, xộp thịt, không dai, không cứng*.

Génibrel (1898) dịch chữ *giòn* là fragile, cassant, croquant (*dễ gãy, dễ vỡ*), agile, prompt (*nhANH NHẸN, LINH ĐỘNG*). *Người giòn* là Bel homme ; beau garçon (*đẹp trai*).

Ngày xưa, tính từ *giòn* dùng cho đồ vật thì nghĩa là dễ gãy, dễ vỡ. Khi được dùng cho người thì để chỉ đàn ông đẹp trai. *Giòn* còn có nghĩa là ráo rề, nhanh nhẹn, linh động.

Nhiều con giòn mẹ. Đàn bà càng có nhiều con thì càng nhanh nhẹn chăng ? Thực tế cũng ít khi được như vậy.

Chữ *giòn* có khá nhiều nghĩa nhưng vẫn chưa thích hợp với câu tục ngữ. Đành phải chấp nhận rằng chữ *giòn* còn có thêm nghĩa khác nữa.

Nguyễn Lân (*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Văn Hoá, 1989) định nghĩa *giòn* là xinh đẹp và giải thích câu *Nhiều con, giòn mẹ* là lời nói đùa một người phụ nữ có nhiều con (*Thực ra phụ nữ có nhiều con thì vất vả và sờ sề*).

Tục ngữ cũng biết nói đùa à?

Một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì (Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, 1941).

Tục ngữ là một câu tự nó diễn trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán (Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Khoa Học Xã Hội, 1978).

Chưa thấy học giả nào nêu lên vấn đề nói đùa của tục ngữ.

Những câu như *Phép vua thua lệ làng, Tuần hà là cha kẻ cướp, Một người làm quan cả họ được nhờ*, phải chăng cũng chỉ là lời bông đùa của dân quê để chế giễu vua quan phong kiến ?

Làm thế nào để phân biệt tục ngữ nói thật với tục ngữ nói đùa ?

Đùa từ đời này sang đời kia e rằng sẽ bị các cụ mắng là đùa dai, đùa không đúng chỗ, đùa vô duyên !

Tục ngữ nêu lên *một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán* thì không thể nói đùa được.

Nhiều con giòn mẹ được Phan Thị Đào (*Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Thuận Hoá, 1999) tìm hiểu sâu xa hơn :

Có ý kiến cho rằng giòn trong câu tục ngữ này nên hiểu là đẹp thì mới phù hợp với những lời cầu mong chúc tụng con đàn cháu đống của dân gian. Cách hiểu này đã tách từ giòn ra khỏi văn bản.

Theo ý riêng của chúng tôi, khi xác định nghĩa của từ này nên xét nó trong quan hệ với các từ ngữ khác trong ngữ cảnh (ngữ cảnh hẹp và ngữ cảnh rộng) mà nó xuất hiện. Cụ thể, trước hết ta xét nó trong quan hệ với từ nhiều.

Nhiều là bao nhiêu ?

Ngày xưa chưa có khái niệm sinh đẻ có kế hoạch nên nhiều ở đây chỉ ít cũng phải dăm bảy đứa, do đó, nếu hiểu giòn với nghĩa chỉ cái vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ như giòn trong câu ca dao sau, e sẽ trái với cả thực tế cuộc sống lẫn thực tế văn học :

Người xinh cái bóng cũng xinh,
Người giòn cái tình tình cũng giòn.

Trong tục ngữ, ca dao cũng có nhiều câu rất hay, ca ngợi cái vẻ đẹp " sáng giá " của những người con gái đã có con.

Gái một con, trông mòn con mắt.
Gái hai con, con mắt liếc ngang...

Nhưng khi ca ngợi vẻ đẹp của những cô con gái đó, tác giả dân gian không có ý động viên, khuyến khích chị em phụ nữ sinh đẻ thật nhiều con. Bởi vì cái đẹp, cái giòn của những người con gái được khen ở đây cũng chỉ trong giới hạn một, hai con thôi. Cái giá của người con gái không tỷ lệ thuận với sự " tăng trưởng " về số lượng con cái. Nghĩa là, nếu việc sinh đẻ của người phụ nữ vượt quá giới hạn trên (tức có hơn hai con) thì nhiều khi cái đẹp, cái giòn ấy sẽ chuyển hoá dần thành cái... bê tha (...).

Vậy phải chăng câu **Nhiều con giòn mẹ** thể hiện một phán đoán sai ? Nếu là một khái quát sai tại sao trên mảnh đất văn học dân gian Việt Nam nó có một sức sống trường tồn ?

Chúng tôi chưa có đủ căn cứ để trả lời câu hỏi trên một cách dứt khoát, song qua lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân Bình-Trị-Thiên được biết, một số nơi hiện nay từ giòn vẫn được dùng với nghĩa phủ định, tương tự như thôi, miễn, khỏi phải... Ví dụ :

- Nó ăn thì giòn tôi (nghĩa là : Nó ăn thì thôi tôi).

Hoặc :

- Có phải nạp lệ phí không ?

- Giòn nạp (nghĩa là : Khỏi phải nạp).

Như thế, **Nhiều con giòn mẹ** có nghĩa là được con (về số lượng) thì mất mẹ, hao mòn mẹ (về thể chất).

Theo cách hiểu này, cùng với câu **Lắm con nhiều nợ** (lắm vợ nhiều cái oan gia) câu **Nhiều con giòn mẹ** phản ánh quan niệm tiến bộ của nhân dân ta về việc sinh con đẻ cái, đối lập với quan niệm **Rậm người hơn rậm của**.

Trở lên chứng tỏ, đối với dân gian, vấn đề quan trọng không chỉ ở chỗ nói cái gì mà còn ở chỗ nói như thế nào. Nghiên cứu thi pháp tục ngữ không thể không làm nổi bật tính chất độc đáo của những cách nói đó (tr. 128-131).

Tóm lại, cách nói của câu **Nhiều con giòn mẹ** có " tính chất độc đáo " là nói vòng vo, dùng " nghĩa phủ định " và phản ánh quan niệm tiến bộ " sinh đẻ có kế hoạch " (một chính sách mới có ở nước ta từ khoảng ba mươi năm nay).

Theo Phan Thị Đào thì **Nhiều con giòn mẹ** có nghĩa là **Được nhiều con thì hao mòn mẹ**.

Nếu đúng là như vậy thì tại sao dân gian không *nói toạc móng heo* là *Nhiều con mòn mẹ* ? Chữ mòn vừa giản dị, vừa dễ hiểu, mà vẫn đúng thì pháp. Không ai tự dưng vô cớ lại *Đường quang chẳng đi, đâm quàng bụi rậm*. Vừa mất thì giờ, vừa bị hiểu lầm.

Mục đích của tục ngữ chẳng lẽ lại là nói đùa hay ra câu đố cho người nghe?

Chữ *giòn* của vùng Bình-Trị-Thiên và chữ *giòn* của câu tục ngữ đồng âm nhưng chưa chắc đã đồng nghĩa.

Tra tìm trong kho tàng phương ngôn, tục ngữ, ca dao, dân ca, chúng ta bắt gặp chữ *giòn* trong nhiều văn cảnh, tình huống khác nhau.

Bây giờ nhặt phần phai son
Gương soi kém tỏ người giòn kém tươi

Giòn, dùng để chỉ nhan sắc, nghĩa là xinh đẹp.

Ai cho em mặc nâu non
Để cho em đẹp em giòn em xinh
Ai cho em đứng một mình
Dang tay dứt mối tơ tình làm đôi

Chữ *giòn* ở đây được dùng cho một người con gái vừa đẹp vừa xinh. Như vậy thì *giòn* phải có nghĩa khác với xinh đẹp.

Gái làng dù có mấy con
Dù đẹp dù giòn vẫn muốn lấy ba anh (*Ca dao vùng Hà Nam Ninh*).

(Bùi Văn Cường, *Phương ngôn, tục ngữ, ca dao*, Khoa Học Xã Hội, 1987, tr. 69).

Chữ *giòn* trong câu này được dùng cho gái làng đã có mấy con. Chữ mấy chỉ số nhiều, thường là nhiều hơn hai. Người đàn bà nhiều con nhưng vẫn còn lẳng lơ. Chữ *giòn* ở đây cũng không phải là xinh đẹp.

Ở nhà nhất mẹ nhì con
Ra đường lăm kẻ còn giòn hơn ta (*Ca dao*).

Câu ca dao so sánh hai mẹ con. Mẹ hơn con. Khó có thể nghĩ rằng bà mẹ ngày xưa muốn khoe mình đẹp hơn con gái. Bà hơn con về đường " công dung ngôn hạnh " thì hợp lý hơn. Chữ *giòn* vẫn không phải là đẹp. *Giòn* có thể là giỏi, đảm đang.

Bài dân ca cải biên *Trấn thủ lưu đồn* có câu :

Mi đẹp, mi giòn
So (cái) bề nhan sắc mi (hãy) còn kém xa (...).

Giòn vẫn không phải là đẹp.

Chữ *giòn* hay được ca dao dùng để khen đàn bà con gái. Có lẽ vì vậy mà *Từ điển tiếng Việt* chỉ đưa ra những thí dụ ám chỉ phụ nữ xinh đẹp.

Người tò mò có thể thắc mắc tự hỏi chữ *giòn* có dùng cho con trai, đàn ông không ? Và nếu có thì được dùng với nghĩa gì ?

Ngày xưa, Génibrel cho biết từ *người giòn* dùng để chỉ đàn ông con trai *đẹp trai*.

Ca dao thính thoảng cũng nói đến con trai, đàn ông *giòn*.

Sáng ngày ra đứng cửa đông,
Xem một quẻ bói lộn chồng được chăng.

Ông thầy gieo quẻ nói rằng :

" Lộn thì lộn được, nhưng năng phải đòn ".

- Mồ cha đứa có sợ đòn,

Miền rằng lấy được chồng giòn thì thôi.

(Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, tập 2, Mạc Lâm, 1967, tr.183).

Chồng *giòn* có thể là anh chồng đẹp trai (Génibrel). Cũng có thể là một đức tính nào khác. Chữ *giòn* ở đây chưa rõ nghĩa, chưa dứt khoát.

May thay, bài *Ba bốn chiếc nhà tranh* nói rõ hơn :

(...) Tôi lấy người về mong chóng có con,
Gái đẹp giống mẹ, trai dòn (giòn) giống cha.
Gái thì canh cửi trong nhà,
Trai thì đi học đỗ ba khoa liền. (...)

(Nguyễn Văn Phú, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Viêm, Tú Ngọc, *Dân ca quan họ Bắc Ninh*, Văn Hoá, 1962, tr. 214).

Gái đẹp nét như mẹ, canh cửi thêu thùa, nội trợ đảm đang. Trai thì đèn sách, học hành thi đỗ như cha. Học giỏi. Chữ *giòn* của bài ca này chỉ có một nghĩa là *giỏi*.

Thử lấy chữ *giỏi* thay cho chữ *giòn* thì thấy nội dung của mấy bài ca dao kể trên vẫn đúng. Cô gái muốn lấy được anh chồng giỏi làm ăn. Thiết thực hơn là lấy anh chồng đẹp trai nhưng vô tích sự, ăn bám vợ. Ở nhà thì nhất mẹ nhì con, nhưng ra khỏi nhà thì không thiếu gì người còn giỏi hơn mẹ con mình...

Giòn còn có nghĩa là *giỏi*.

Theo Génibrel thì *người giòn* là người *đẹp trai*. Theo Hoàng Phê thì *giỏi trai* cũng là *đẹp trai*. Thêm một bằng chứng gián tiếp là *giòn* còn có nghĩa là *giỏi*.

Xét về mặt thi pháp, giòn và giỏi có âm vận khác nhau.

Nhiều con giòn mẹ đúng vần, đúng thanh điệu hơn *Nhiều con giỏi mẹ*. Chữ *giòn* " độc đáo " hơn chữ *giỏi*. Dân gian nắm rất vững " thi pháp của tục ngữ, ca dao " !

Tóm lại, chữ *giòn* có nhiều nghĩa :

Nàng là con gái nét na trong xóm

Nước da đen giòn, với nụ cười son (Phạm Duy, *Vợ chồng quê*)

Giòn nghĩa là có vẻ đẹp khoẻ mạnh, xinh đẹp.

Tuyết in sắc ngựa câu giòn
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời (*Kiều*)

Giòn nghĩa là xinh đẹp tươi tắn (Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*, Khoa Học Xã Hội, 1989).

Ngựa câu giòn cũng có thể là con ngựa câu (còn non) nhanh nhẹn. *Giòn* nghĩa là bộ ráo rể (Huỳnh Tịnh Của), nhanh nhẹn, linh động (Génibrel) .

Chữ *giòn* dùng cho âm thanh (cười giòn, pháo nổ giòn...) thì có nghĩa là vang và gọn, nghe vui tai.

Chữ *giòn*, dùng cho cả đàn ông và đàn bà, còn có nghĩa là giỏi.

Ngày xưa, bà mẹ nào nuôi được đàn con đông thì được khen là đảm đang, tháo vát. Nghĩa là người giỏi.

Nhiều con giòn mẹ là lời khen các bà mẹ giỏi này. Cũng có thể hiểu giòn nghĩa là ráo rể, nhanh nhẹn. Nhưng nhanh nhẹn phải hiểu theo nghĩa lành mạnh là lanh lợi, tháo vát, là giỏi, chứ không phải là lực sĩ chạy đua mảnh mung, chạy như ăn cướp.

Xét xem ngôn ngữ nước ta tuy có khác nhau ít nhiều, nhưng đại yếu thì thật là đồng một thanh âm, đồng một văn tự, tiện cho bề thông đồng (...). (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, 1915)

Tuy nhiên, thỉnh thoảng từ địa phương cũng gây ra ngộ nhận.

Xúi (giục) của người miền Nam không phải là xúi (quấy) của người miền Bắc và xui (xéo) trong Nam không đồng nghĩa với xui (giục) ngoài Bắc.

Xúi (Nam) nghĩa là xui (Bắc) và xui (Nam) nghĩa là xúi (Bắc)!

Cả ba miền nước ta đều có quả đào, nhưng đào miền này lại khác đào của miền kia.

Dùng tiếng địa phương của miền này để giải thích câu nói của miền khác có thể bị sai lầm. Dùng chữ *giòn* của vùng Bình-Trị-Thiên để giải thích câu tục ngữ *Nhiều con giòn mẹ* là một trường hợp điển hình.

Nguyễn Dư
(Lyon, 7/2004)



CHIẾC NÓN QUÊ HƯƠNG

Nguyễn Quý Đại

*Nón này che nắng che mưa
Nón này để đội cho vừa đôi ta
Ca dao*

Nón lá không xa lạ với chúng ta, ngày nay ở hải ngoại chỉ thấy nón lá xuất hiện trên sân khấu, trình diễn nghệ thuật múa nón và áo dài duyên dáng mềm mại kín đáo của thiếu nữ Việt Nam nổi bật bản sắc văn hoá dân tộc, áo dài và nón lá là nét đặc thù của đàn bà Việt Nam, chắc chắn không ai chối cãi. Nếu mặc áo đầm, hay quần tây mà đội nón không tạo được nét đẹp riêng.

Nón dùng để che nắng mưa, có lịch sử lâu đời đã khắc trên trống đồng Ngọc Lũ, trên thạp đồng Đào Thịnh vào khoảng 2500-3000 năm. Nón lá gần với đời sống tạo nhiều nét bình dị, đoan trang, yêu kiều, duyên dáng và thực tiễn với đời sống nông nghiệp, một nắng hai sương, trên đồng lúa, bờ tre lúc nghỉ ngơi dùng nón quạt cho mát mẻ ráo mồ hôi. Nón lá ở Việt Nam có nhiều loại khác nhau qua từng giai đoạn lịch sử:

Nón dẫu : nón có chóp nhọn của lính thú thời xa xưa

Nón gỗ găng hay nón ngựa: sản xuất ở Bình Định làm bằng lá dừa đội khi cỡi ngựa

Nón rơm : Nón làm bằng cộng rơm ép cứng

Nón quai thao : người miền Bắc thường dùng trong lễ hội

Nón cời : nón rách

Nón Gõ : Nón gỗ làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa

Nón lá Sen: cũng gọi là nón liên diệp

Nón thúng: thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

Nón khua :Viên đầu nón của người hầu các quan xưa

Nón chảo : thứ nón mo tròn lên như cái chảo úp nay ở Thái Lan còn dùng

Nón cạp: Nón xuân lộc đại dành cho người có tang

Nón bài thơ : ở Huế thứ nón lá trắng và mỏng có lồng hình hay một vài câu thơ v.v



Người Việt từ nông thôn cho tới thành thị đều dùng nón lá, nhưng ít người để ý nón lá có bao nhiêu vành, đường kính rộng bao nhiêu cm. ? Nón lá tuy giản dị rẻ tiền nhưng nghệ thuật làm nón cần phải khéo tay. Nghề chằm nón không chỉ dành riêng cho phụ nữ mà cả những người đàn ông trong gia đình cũng có thể giúp chuốt vành, lên khung nón. Với cây móc sắc, họ chuốt từng sợi tre thành 16 nan vành một cách công phu ; sau đó uốn thành vòng thật tròn trịa và bóng bẩy. Người phụ nữ thì chằm nức vành . Để có được lá đẹp, họ thường chọn lá nón non vẫn giữ được màu xanh nhẹ, ủi lá nhiều lần cho phẳng và láng. Khi xây và lợp lá, người ta phải khéo léo sao cho khi chêm lá không bị chồng lên nhau nhiều lớp để nón có thể thanh và mỏng. Nghề làm nón lá thường sản xuất từ miền Bắc và miền Trung trong các làng quê sau các vụ mùa, ở các tỉnh miền Nam

không thấy người ta chằm nón ?

Vật liệu làm nón tuy đơn sơ nhưng khó tìm loại lá làm nón, lá mọc ở những vùng núi, sau này người ta đem giống về trồng ở vườn, có tên Du Quy Diệp là lá làm tới thời gian văn minh chưa phát triển, người ta dùng loại lá này làm cái tới để mùa đông chống mưa gió. Một loại khác là Bồ Quy Diệp là loại mỏng và mềm hơn để làm nón lá.

Ngày nay dù đã phát triển nhưng trên những cánh đồng lúa xanh tươi ngoài Bắc, trong những trưa hè nắng gắt, người ta còn dùng lá tới để che nắng, giống như con công đang xòe cánh .

Người ta chặt lá nón non còn búp, cành lá nón có hình nan quạt nhiều lá đơn chưa xòe ra hẳn phơi khô, cột lại thành từng bó nhỏ gánh bán cho những vùng quê có người chằm nón. Ở Quảng Nam ngày xưa vùng Bà Rén chuyên buôn bán nón lá, từ đó phân phối đến các chợ như chợ Hội An, có khu bán nón lá nhiều loại

Lá non lúc khô có màu trắng xanh, người mua phải phơi lá vào sương đêm cho lá bớt độ giòn vì khô, mở lá từ đầu tới cuống lá, cắt bỏ phần cuối cùng, dùng lưỡi cày cũ hay một miếng gan, đặt trên nồi than lửa nóng đỏ, dùng cục vải nhỏ đập giống như củ hành tây, người ta đè và kéo lá nón thẳng như một tờ giấy dài màu trắng, có nổi lên những đường gân lá nhỏ, lựa những lá đẹp để làm phần ngoài của nón. Người ta dùng cái khung hình giống như Kim Tự Tháp Ai Cập, có 6 cây sườn chính, khoảng cách giống nhau để gài 16 cái vành nón tròn lớn nhỏ khác nhau lên khung. Cái khung này phải do thợ chuyên môn làm kích thước đúng cỡ khi lợp lá và chằm nón xong, tháo nón ra dễ dàng. Nón thường chỉ 16 vành tròn làm bằng tre cật vót nhỏ đều nhau nối lại, Nón bài thơ nhẹ mỏng chỉ 2 lớp lá trong chen hình cảnh và các câu thơ, nón thường độ bền lâu hơn dày có 3 lớp phần trong lót thêm loại lá dóc, (loại cây này giống cây sậy, khi trở bông người ta lấy bông làm chổi) Chằm xong nón tháo khỏi khung, cắt lá thừa nức miệng nón và làm quai, nón rộng đường kính thường 41 cm, người ta phết phía ngoài lớp mỏng sơn dầu trong suốt nước mưa không thấm qua các lỗ kim vào bên trong. Để có được một chiếc nón, phải trải qua 15 khâu, từ lên rừng hái lá, rồi sấy lá, mở, ủi, chọn lá, xây đòn vành, chằm, cắt lá, nức vành, cắt chỉ...



Thời gian chưa có chỉ cước người ta dùng bẹ lá cây thuộc loại thơm (hùm) tước lấy phần tơ ngâm nước vài ba ngày cho nát phần thịt của lá, dùng bàn chải, chải lấy phần tơ dùng làm chỉ để chằm nón, hay dùng chỉ đóc. Nhưng sau này phát triển người ta dùng cước nhỏ bằng nylon, chằm nón có đường nét thanh nhã hơn. Nón lá đã đi vào thi ca bình dân Việt nam

*Nón em chẳng đáng mấy đồng,
Chàng mà giắt lấy ra lòng chàng tham
Nón em nón bạc quai vàng
Thì em mới dám trao chàng cầm tay
Tiếc rằng vì nón quai mây
Nên em chẳng dám trao tay chàng cầm*

Nón quai thao, hay nón thúng các cô gái Bắc thời xưa chưa chồng thường dùng, ngày nay đến Hà Nội không còn thấy ai đội nón quai thao, trên đường phố cổ trầm mặc dưới bóng cây cổ thụ, thiếu nữ Hà Nội che dù màu, đội mũ lát, đội mũ tân thời, nhưng vào thăm Văn Miếu sẽ thấy trình diễn văn hoá, hát quan họ, các cô đều trang sức giống như thời xưa với chiếc nón quai thao (hình trên trong Văn Miếu)

Thưở xưa con gái sau khi lập gia đình, bốn phận làm vợ, làm mẹ, họ chỉ chú trọng đến niềm vui tận tụy làm tròn bốn phận trong gia đình, xao lãng những vẻ đẹp bên ngoài..

*Chưa chồng nón thúng, quai thao
Chồng rồi, nón rách, quai nào thì quai
Chưa chồng, yếm thắm, đeo hoa
Chồng rồi, hai vú bỏ ra tây giảnh.*

*Túa ống tơ ngà tha thướt gió
Vàng vàng lá lựu nắng tươi xinh
Khuôn hoa e lệ trong khuôn nón
Say mắt chàng trai tiếc gửi tình
Nhưng dè con nghiêm bước thẳng đường
Đâu ngờ tơ nón gió vương vương
Chàng về, mắt đắm sâu xa vắng
Cả một trời xuân nhạt nắng hường*
Chiếc nón quai Thao Anh Thơ

Thân phận của những bóng hồng khi về chiều nhan sắc tàn phai



*Còn duyên nón cụ quai tơ
Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong*

Dáng dấp con gái Việt Nam mềm mại, dịu dàng, nếu trên đầu nghiêng nghiêng vành nón trắng. Nụ cười, ánh mắt giấu sau vành nón ấy mới cơ hồ e ấp, rạo rực vì những băng khuôn ..

Mỗi thiếu nữ đều có một cái duyên để làm say đắm người khác phái. Nhưng tựu trung, nhan sắc của các nàng cũng không ngoài những điều đã được ca dao truyền tụng, Có nàng đẹp nhờ mái tóc thề hay cắt ngắn, đôi chân mày cong vòng như vầng trăng non dưới vành nón lá :

*Sao em biết anh nhìn mà nghiêng nón
Chiều mùa thu mây che có nắng đâu
Nắng sẽ làm phai mái tóc xanh màu
Sẽ làm khô làn môi em dịu ướt
Còn ta mắt anh..
Có sao đâu mà em phải cúi đầu từ khước*

*Nếu nghiêng nón có nghĩa là từ khước
Thì mười ngón tay em sao bồng quẩn quít đan nhau
Nửa vầng má em bồng thắm sắc hồng đào
Đôi chân bước ..anh nghe chừng sai nhịp.*

Thu Nhất Phương

Ở Huế, có nhiều vùng chằm nón nổi tiếng từ xa xưa cho đến bây giờ như: Phú Hồ, Phước Vĩnh, Dạ Lê, Triều Sơn, Nam Phổ, Kim Long, Dương Nỗ, Tân Mỹ, Hương Sơ, Mỹ Lam, làng Chuồn, bên dòng sông Như Ý, thuộc xã Phú Hồ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế làm nón bài thơ dáng thanh mảnh, độ mỏng, màu nón nhả nhận người ta còn cắt những bức tranh với chùa Linh Mục, cầu Trường Tiền, con đò trên sông Hương... và đặc biệt nhất là vài câu thơ chất chứa tâm hồn xứ Huế

*Sông Hương lắm chuyển đò ngang
Chờ anh em nhé, đừng sang một mình*

Ca dao

*Sao anh không về thăm quê em
Ngắm em chằm nón buổi đầu tiên
Bàn tay xây lá, tay xuyên nón
Mười sáu vành, mười sáu trăng lên*

Nguyễn Khoa Điềm

*Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay
Nón bài thơ e lệ nép trong tay*

Bích Lan

Những chiếc nón bài thơ thường trở thành vật "trang sức" của biết bao thiếu nữ. lựa nón, lựa quai, cũng là một thú vui nên không ít người đã kỳ công đến tận nơi làm nón để đặt cho riêng mình với dòng thơ yêu thích. Buổi tan trường, các con đường bên sông Hương như dịu lại trong nắng hè oi ả bởi những dáng mảnh mai với áo dài trắng, nón trắng và tóc thề.

*Dòng nước sông Hương chảy lặng lẽ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió cầu vương áo nàng tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ*

Nón bài thơ hiện hữu trên khắp nẻo đường và trở nên gần gũi, thân quen trong cuộc sống thường nhật của phụ nữ Huế, dùng nón lá nâng hay đựng xoài, cũng tạo nên nét đẹp mỹ miều



*Anh về Bình Định ba ngày
Dặn mua chiếc nón lá dày không mua*

Nón bài thơ đặc sản Huế nón Gò Găng ở Bình Định còn gọi là nón ngựa làm bằng vành tre cật, chuốt nhỏ như tăm, đan thành ba lớp mê sườn; bên ngoài phủ lớp lá kè non, chằm bằng những đường chỉ tàu trắng muốt và đều đặn. Trên đỉnh chóp được gắn chụp bạc hoặc đôi mồi có chạm trổ long-lân-qui-phụng. Quai nón được làm bằng lụa xanh hoặc đỏ, bản rộng và đều người ta chằm một chiếc nón ngựa phải mất cả tháng trời dày công nhọc sức. Vì vậy giá thành rất đắt, nó chỉ dành cho những người cao sang quyền quý, những chức sắc quan lại của triều đình. Dần dần theo nhu cầu của giới bình

dân, nón ngựa được cải biên thành ngựa đơn rồi nón buôn, nón chũm, rẻ hơn nhiều. Các loại này đều không có chụp bạc, nó được thay bằng những tua ngũ sắc ở chóp nón cho đẹp. Ở các vùng làm nón, ngày cưới, nhà giàu rước dâu bằng kiệu, chàng rể thì đội nón đi ngựa; còn những nhà nghèo cũng ráng sắm đôi nón ngựa cho cô dâu chú rể đội đi trong ngày cưới. Vậy nên có câu ca dao:

*Cưới nàng đôi nón Gò Găng
Xấp lảnh An Thái, một khăn trầu nguồn*

Ngày nay các cô gái làm nón hầu như không còn giữ được phương pháp làm nón ngựa nữa. Họ quen với công đoạn nhanh, giản tiện và dễ tiêu thụ của chiếc nón trắng mảnh mai - một sản phẩm của quá trình cải cách lâu dài. Để làm loại nón này phải qua nhiều công đoạn. Vắn sườn, lợp lá, chèn lá, chằm và nức. Việc làm lá đòi hỏi nhiều tính tỉ mỉ và kinh nghiệm lâu năm

Nghề nón là thuộc thị trấn Gò Găng, Nhơn Thành - An Nhơn. Nơi đây có một chợ nón lớn họp thường ngày từ 3-4 giờ sáng. Cứ hết một đợt làm được 25-30 chiếc thì bà con các vùng phụ cận lại mang nón đến bán và mua sắm vật liệu cho đợt sau. Mỗi tháng Gò Găng có thể cung cấp cho cả nước 50.000 chiếc nón. Gần đây nón Gò Găng còn được xuất khẩu sang các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia dưới dạng cải biên cho hợp với xứ người. Như vậy, từ vùng núi cao nguyên mưa nguồn gió dữ cho đến các miệt vườn miền Nam

*Nhớ nón Gò Găng
Văng trắng đập đá
Sông dài sóng cả
Người quân tử,
Khăn điều vắt vai..*

Đời sống văn minh, phát triển nhưng nón lá Việt nam vẫn thuần túy nguyên hình của nó. Ở bất cứ nơi đâu, từ rừng sâu hẻo lánh, trên đồng ruộng mênh mông, dọc theo sông dài biển cả, đều thấy chiếc nón lá ngàn đời không đổi thay.



Chùa Thánh Duyên

Hồ Đắc Duy

Núi Túy Vân nằm phía nam kinh thành Huế khoảng hơn 40 Km , có thể đến Túy Vân theo hướng quốc lộ I qua cầu Trường Hà , cũng có thể đi theo ven bờ biển hướng Thuận An Hòa Duân Vinh Hiền hay qua phà ở Đá Bạc , một cây cầu đang bắc ngang cửa Tư Hiền nối đất liền với hải đảo này , có lẽ cầu sẽ

hoàn thành
vào năm tới



Chùa Thánh Duyên , một ngôi cổ tự nằm trên đỉnh Túy Vân có cổng tam quan quay về hướng đông nam , phía trước là biển đông , chéch bên trái là cửa Tư Hiền ,

phía tây là núi Bạch Mã , Trường Sơn dưới chân bao quanh là một vùng đầm phá Cầu Hai - Đá Bạc , phía chính đông là núi Linh Thái

Trong sách Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu trang 205 chép chuyện : " Vua Minh Mạng ngự chơi cửa Tư Dung (một tên gọi cửa Tư Hiền) , lên núi Linh Thái thấy tháp đá cột trụ khắc chữ Mọi . Thông ngôn ở Kinh đều nói rằng " không phải chữ Xiêm , Lào không thể dịch được " Vua sắc cho tỉnh Bình Thuận phái một người biết chữ Chiêm Thành tới Kinh . Đến nơi người ấy nói rằng : " Chữ Thổ có 2 thể : Chiêm Thành và Bà Ni , đây là thể chữ Ba Ni , không phải chữ Chiêm Thành nên không dịch ra được

Vua bèn sai in ra một tờ khiến hỏi khắp cùng thiên hạ có ai biết nghĩa dịch ra đem tâu cho vua " cho đến nay câu hỏi đó vẫn còn là điều bí ẩn , cột đá kia còn hay mất cũng không người nào biết.

Trong một chuyến tuần du khác Hoàng đế phán rằng : " Trên đỉnh Linh Thái còn lại dấu vết của một tòa tháp cổ , dưới có tượng đá , voi đá bày la liệt , lâu ngày nghiêng đổ , cỏ rêu phủ lấp , tuy việc đã lâu , dấu đã mất , không thể xét nghiệm được , nhưng mà do miếu che chở , cũng hầu có đợi người sửa sang , vậy nên tu bổ lại tất cả cho trọn vẹn nhân quả tốt các người phải kính tuân đây

Năm 1836 tức vào năm Minh Mạng thứ 17 vua lại ra chỉ dụ rằng :



" Núi Thúy Hoa và núi Linh Thái ở cửa biển Tư Hiền khói biếc bao quanh , mây xanh hợp lại , là chỗ khí thiêng chung đúc. Hoàng Tổ Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế vì dân cầu phúc từng dựng chùa cầu phật ở hai núi ấy , chiếm riêng một bầu trời tốt đẹp trước hân binh biến cõi phật thành ra gò cồn . Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế , dựng lại cơ đồ nhà Hạ , làm nổi lại vận mệnh nhà Chu , lúc bửa đầu đang vội sửa sang việc nước chưa kịp nghĩ tới . Trăm kính nổi ngôi cao , noi theo phép lớn , trên nhờ trời giúp, tôn miếu đề phúc cho trong lặng ngoài yên , nước nhà nhàn rồi , trước nhân đi tuần chơi cõi biển ,

nhớ mền dấu cũ , để mắt vào chỗ nền cũ móng xưa , sức nổi lòng muốn xây đắp vàng son rực rỡ. Nay chuẩn cho dựng lên ở núi Thúy Hoa : Một chùa , một gác , một tháp . Chùa tên gọi là chùa Thánh Duyên , gác gọi là gác Đại Từ , tháp gọi là tháp Điều Ngự và dựng một chùa một lầu ở núi Linh Thái , chùa gọi là chùa Trấn Hải , lầu gọi là lầu Vọng Hải để cho tượng phật có vẻ trang nghiêm cùng với núi cao biển rộng bền vững lâu dài mãi mãi " chùa Thánh Duyên được đại trùng tu và gần như xây mới theo chỉ dụ đó.

Chùa Thánh Duyên , trước là một ngôi cổ tự do chúa Nguyễn Phúc Chu (Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế năm 1691) lập nên , đến năm 1836 vua Minh Mạng cho xây mới toàn bộ ngôi cổ tự trên nền móng cũ và đặt tên cho ngôi chùa 3 gian 2 chái này là Thánh Duyên , về sau xây thêm bên trái điện thờ một tầng xá để làm chỗ cho sư trụ trì và một nhà bếp , dần theo những biến đổi thăng trầm với thời gian , mưa nắng bão táp , mỗi một trong gần 200 năm qua cho dù có khi nhà chùa và đạo hữu sửa sang lại đôi chút nhưng cũng vẫn không chống cự lại được sự tàn phá gặm nhấm của thời gian và thiên nhiên , hiện nay ngôi chùa đã hư hỏng trầm trọng vừa được trùng tu một phần nhỏ như : công tam quan và chính điện theo kiểu mới chỉ còn lại tháp Điều Ngự vẫn còn giữ nguyên dáng vẻ của ngày trước





Trong chùa Thánh Duyên hiện tại còn lưu giữ một bộ sưu tập rất quý đó là tượng 18 vị La Hán được đúc bằng đồng với những nét điêu khắc tuyệt vời thể hiện nghệ thuật đúc tượng vào thế kỷ XIX

Tháp Điều ngự tuy tàn tạ nhưng cái hồn của ngôi tháp thì vẫn còn phảng phất đâu đó trong không khí tĩnh mịch, với gió biển thổi rít xuyên qua những nhánh thông già hàng trăm tuổi trên đỉnh núi Túy Vân nằm dưới chân ngôi tháp Ở đó bản giao hưởng giữa hiện tại và quá khứ được cất lên bất tận, tháp Điều Ngự nằm phía sau chánh điện, tọa lạc trên một gò đất cao, tháp có lối kiến trúc để hình vuông với diện tích khoảng 16 đến 18m² gồm có 3 tầng, cao 3 (5) trượng 6 thước 9 tấc, mỗi tầng đều có lan can, và 3 cửa vòm, điện thờ Phật ở tầng dưới, có trụ đồng trên nóc, lắp bánh xe pháp luân có đeo chuông nhỏ, gió thổi chuông đồng vang rất xa, rất hay ở chân núi, tiếng reo cũng còn nghe thấy, nay thì bánh xe pháp luân rơi đâu mất lúc nào cũng không ai biết đến, điện thờ Phật quay mặt về hướng tây, Vua Minh Mạng đã cho dựng bia ở trong khuôn viên chùa, trong đó có bài Đãng Điều Ngự tháp là hay nhất



Tháp Điều Ngự

*Nguy nga bảo tháp cử sơn điền
Thập cấp nhi đăng khởi quyên yên
Tứ diện đài quan lâm đại địa
Tam tầng cao súc lập trung thiên
Vĩnh lưu Điều Ngự thiên thu tại
Thường chuyển Pháp Luân vạn cổ truyền
Nội diễn vi am thông Diệu Đế
Thiện tâm sung khuếch ngộ chân thuyền*

Còn văn bia của vua Thiệu Trị dựng phía tả cổng chùa , có khắc bài thơ " Vân Sơn thắng tích " , bia cao 1m² , rộng 0.8m , dày 0,16m , bia ghi tháng 7 nhuận năm Thiệu Trị thứ 3 như sau :

*Tích thúy toàn ngoạn bất kể xuân
Dầu long ẩn phục liệt lân tuần
Huệ phong chung độ u lâm hưởng
Không cốc hương la pháp hải tân
Thụ luyến từ vân phù bích lạc
Kính xuyên tăng kịch tạp hồng trần
Thánh duyên phổ tế hàm quy thiện
Phật tích tăng quan tự hữu nhân*

(Tạm dịch)

*Vội vợi non xanh ước mấy xuân
Rắn rỏi nương náu chốn hang thần
Gác thiền chuông điểm rìng sau đội
Côi diệu hương đưa biển pháp nhuận
Cây vường mây lành lên thượng giới
Đường xuyên guốc sãi lấm hồng trần
Duyên vua rưới khắp đời quy thiện
Cảnh Phật huy hoàng hẳn có nhân*



Cổng Chùa Thánh Duyên

Bia của vua Thiệu Trị dựng phía tả cổng chùa , có khắc bài thơ " Vân Sơn thắng tích " , bia cao 1m² , rộng 0.8m , dày 0,16m , bia ghi tháng 7 nhuận năm Thiệu Trị thứ 3 , còn trên núi Linh Thái, năm Đinh mùi Thái Tông thứ 19 sai thủ hạ

Trần Đình Ân lấy đất dựng chùa gọi là chùa Vinh Hòa , sau vua Minh Mạng mới cho tu bổ lại

Chùa Thánh Duyên được vua Thiệu Trị xếp vào hàng thứ 9 trên 20 thắng tích của đất Thành Kinh Văn vật , leo lên trên đỉnh tháp để nhìn ngắm toàn cảnh không gian bên dưới là làng mạc , đầm phá , núi non , biển cả , thật đúng nơi đây là một danh thắng hiếm hoi của đất nước mến yêu

Nếu tìm một nơi để có thể nhìn thấy toàn cảnh của chùa Thánh Duyên , núi Túy Vân và toàn vùng đầm phá Cầu Hai - Hà Trung , cửa biển Tư Hiền thì không nơi đâu bằng đứng trên đồi vọng cảnh của đỉnh Bạch Mã hoặc là ngồi trên du thuyền hay đò ngang đi loanh quanh trên mặt nước sóng lặng tầng êm ả của đầm cầu Hai mỗi khi trời yên bể lặng nhất là lúc hoàng hôn vừa xuống hay là lúc ánh dương vừa ló dạng ở chân trời , sương mù mờ ảo cảnh vật,

thình thoảng có con cá nhảy ngược tung lên khỏi mặt nước thấp thoảng trong
mơ hồ đâu đó khách tưởng như đang theo bước chân của Từ Thức lên chốn
Bồng lai.

Hành hương Yên Tử

Bài viết : Đức Bồn

Ảnh : Nguyễn Kỳ Nam , Nguyễn Mạnh Đan



Bình minh trên núi Yên Tử

Mạnh Đan

Giây 5 giờ rưỡi sáng

Ăn sáng 6 giờ : Khách sạn có soạn bánh mì croissant bơ, nhưng chúng tôi ăn le le đĩa bánh cuốn, thấy xoàng xoàng nhưng no bụng.

Ra phòng khách đã thấy 2 vợ chồng K, chi. N, chi. B.T, chi. B D, cũng dân Hà thành, đứng chờ, với vợ anh tài xin phép cùng đi hành hương.

*

Cuộc hành trình được định như sau : Thăm Yên Tử, thăm Trúc lâm thiền viện, thăm Côn Sơn, quê của Nguyễn Trãi và thăm Kiếp Bạc, đền thờ Trần hưng Đạo.

Yên Tử cách Hà nội khá xa, trên đường đi Hạ long . Chúng tôi phải đi sớm vì thiên hạ bắt đầu đi làm hồi 7 giờ sáng, đi trễ sẽ kẹt xe khó khăn, đi sớm một tí sẽ thoải mái hơn . Chị M sẵn sàng hoa quả, hương nến, bia nước để cúng vái và ăn dọc đường. Sau 3 giờ rưỡi lặn lội, chúng tôi đến vùng Yên Tử.

Theo lệ làng, chúng tôi tới đền phùng để trình Tiên hoàng, xin các ngài cho phép đi thăm, nhưng đền đóng cửa thành chúng tôi đi thẳng vào vùng. Đường đi quanh co nhưng ít xe cộ, băng qua vài làng nhỏ, tiến tới chân núi . Phong cảnh hai bên bắt đầu thay đổi, chúng tôi không thấy ruộng nương nữa, mà qua rừng tùng cao ngất rồi len lỏi giữa rừng trúc xanh rờn, lung lay xào xạc trước gió .

Cách đây cũng không lâu lắm, khách hành hương phải lội bộ chạt vật từ chân núi lên chùa Hoa Yên, khó nhọc lội qua mấy rạch nước, suối nước trong veo, mà truyền thuyết kể rằng có cả trăm người cung nữ không được phép theo hầu vua Trần nhân Tông đã, đã trẫm mình dưới suối . Bây giờ đã có cáp cheo, đưa du khách lên núi, gần chùa Hoa Yên, cao chừng 1000 mét. Trạm cáp cheo được kiến trúc theo kiểu chùa rất đẹp, rất rộng và rất sạch. Vé đi mỗi người là 50000 đ, tức tương đương bằng 10 bát phở, theo giá bên Pháp là 10 x 35 quan tức 350 quan khứ hồi cáp cheo, tôi cảm thấy khó chịu, dù là đỡ khó nhọc leo núi, dù là có cô bé xinh xắn cúi rạp đầu chào, vì tôi nghĩ giá cả như vậy chỉ dành cáp cheo cho khách ngoại quốc dùng mà thôi, thảo nào mà hôm nay chỉ có chúng tôi 9 người, mấy khách hành hương kia chọn leo núi đường bộ. Như vậy quả thiệt thòi cho người trong nước, có đóng góp mà không được hưởng .

Ngoài ra, ít người đi thì làm sao sinh lợi được, thà xuống giá vé cho nhiều người mua may ra không lỗ .

Chùa Hoa Yên là chùa cổ đầu tiên, ở lưng chừng núi . Đằng trước có cái lăng thờ đức Trần nhân Tôn, tức Trúc lâm sư tổ, rất là giản dị, nhưng uy nghi, với hai cây đại cổ rất đẹp, khiến tôi tưởng nhớ đến lăng Gia long ở miền Trung, cũng oai nghi, tĩnh mịch, không rườm rà, gây nên sự tôn kính nể phục . Tôi cũng tưởng tượng đến



Chùa Hoa Yên

Kỳ Nam

mùa xuân, cây đại bùng nở rực rỡ hoa trắng um tùm sau tường, cảnh vật sẽ đẹp đến chừng nào . Chùa gồm có mấy căn nhỏ bé thờ chư Phật tam bảo cùng các sư tổ, và một cái sân rộng đang được tu bổ. Chúng tôi xin mượn vài cái đĩa, đặt hoa quả, bánh nước rồi đốt hương cúng .

Sau đó, chúng tôi sửa soạn leo núi . Những kẻ còn lại, người mang túi hương hoa, người vác bị nước, người chống gậy, phình phổi hít mạnh, bước chân cùng nhau leo núi.

Đường lên núi có thang đá ghép xi măng, khá chắc, tuy lúc trời mưa có lẽ sẽ trơn tuột . Đường quanh co, lúc lên lúc xuống, hai bên chỉ chít trúc xanh cao gần 2 thước, gió lay xào xạt. Đi được một chút đã bắt đầu thấm mệt, may mà K có cho mượn cây gậy để chống đi cho chắc. Đường đi khá sạch, cứ mỗi 20 mét lại có đặt một thùng để rác . Tuy vậy tôi cũng bắt gặp vài chai lọ plastic vứt lè đường, thấy ngứa mắt, tôi cũng nhặt và vứt vào sọt rác. Đi một chút, mồ hôi đã ra ướt áo . Chị N hơi lão đảo, được chị tài biểu cây kem, ăn xong tỉnh cả người ra . Chị ấy khoe cái gì cũng lơ làng, chỉ thích ăn phở và ăn kem . Tôi tự nhắc khi về Hà nội phải rủ chị ấy đi ăn phở cùng cho vui . Mấy người kia đi trước không biết nói chuyện gì, vợ chồng anh tài đi hành hương chuyến này có lẽ để cầu xin bán được nhà, mua nhà khác cho hên hơn, vì mấy năm nay làm ăn không khá gì lắm, còn hai chị em B T BD và vợ tôi chắc đang tranh luận về Phật pháp.

Chẳng mấy chốc tới chặng đầu tiên là chùa Hang, còn gọi là chùa một Mái . Một mái vì chùa là một nửa căn nhà gỗ, với một mái bên, 2 cửa sổ, bề sâu chừng 2 mét, sàn bằng gỗ, được gắn sát sườn núi, đi vào phải khom đầu, thận trọng, sợ chùa lay động rớt xuống vực thẳm . Tôi chắc chùa được cất ở đây vì có một cái suối nhỏ chảy vào một vãnh nước trong khối đá, mà người ta gọi là giếng tiên, trước khi tràn đi nơi khác. Trong chùa có một bàn thờ nho nhỏ, với tượng Phật gỗ sơn vàng, bát hương và cái đĩa đựng vài tiền giấy cúng dường. Trong cùng, trong bóng tối, hình bóng một người đàn bà ngồi chờ khách mua hương hoa nước uống . Thấy vãnh nước tôi mừng quá, dùng gáo múc chút nước lau mặt cho đỡ mệt . Tuy khát nhưng tôi không dám uống, dù là suối tiên, dù có trong vắt, vì tôi còn nhớ các cụ căn dặn rừng xanh nước độc, uống vào động đại lên rừng ; lên rừng đã chót, chớ động đại !



Đường Tùng Mạnh Đan

Càng lên, đường lối càng khó khăn, tuy người ta đã xây sẵn những trạm nghỉ là những sân đá hoặc sân xi măng nho nhỏ . Thường thường cũng nơi này, có cô bán hàng với cái quầy đựng kẹo nước, thuốc lá, hương hoa, bánh trái . Hỏi mang nhiều đồ như vậy có khó nhọc lắm không thì cô ta trả lời mỗi ngày mấy chuyến đó ạ . Một mình như vậy không sợ ma hay người ta bắt à ? thì cô ấy cười xoa trả lời không sợ. Thấy người ta khó nhọc như vậy để được đăm ba đồng tôi cũng cảm thương, tuy rằng lon bia từ 3000 đ leo vọt lên 20000 một cách tự nhiên.

Thôi kìa, mình tới chùa Bảo Sái rồi đây !
Chùa Bảo Sái mà có người còn gọi là chùa Bảo Xác khá đẹp, có mấy tùng, và mấy sân lát gạch, đặt đầy chậu cảnh .Chùa này do học trò của Trần nhân Tôn là sư Bảo Sái dựng . Chùa đẹp, cách đây không lâu, là nơi đóng phim Indochine đã đoạt giải Oscar . Đứng tựa lan can, nhìn thung lũng phía dưới xanh rờn, với những mái nhà con con, dòng sông nho nhỏ, tháp thoáng qua đám mây dưới chân, am hiểu được cái thú vị của đời sống ẩn dật người xưa . Tại hậu viện cũng có một giếng nước trong. Múc gáo nước đổ lòng tay xoa lên mặt sao mà sáng khoái thể . Một bia nho nhỏ ghi lại công đức ngài Bảo Sái tu hành chốn này, góp phần gây dựng Thiền tông Việt nam

*

Rồi lại tiếp tục leo .

" Cô ơi cô, đường lên chùa Đồng còn xa không cô ?

" Thừa bác, cũng còn cả giờ đấy ạ ! " cô hương khách đang xuống thang tình quái trả lời



Một giờ nữa cơ à ? Thật khổ cho thân tôi ...

Đường đi càng ngày càng xấu như muốn thử thách khách hành hương. Mỗi lần ngửa mặt lên có cảm tưởng chẳng bao lâu nữa nhưng sao mỗi lần chân mình bước tới, lại cảm thấy đỉnh núi nó lại lùi đi một quãng ?

A đây có cái trạm, có cả bộ đội cơ đấy, họ làm gì ở đây nhỉ ? Có lẽ để cấp cứu khách hành hương té gãy chân, bể đầu đấy, liệu mà cẩn thận. Họ có nước lạnh, có nên mua không nhỉ? Mình vẫn còn mà, chút nữa xuống núi hầy hay, bây giờ mang thêm nặng chết.

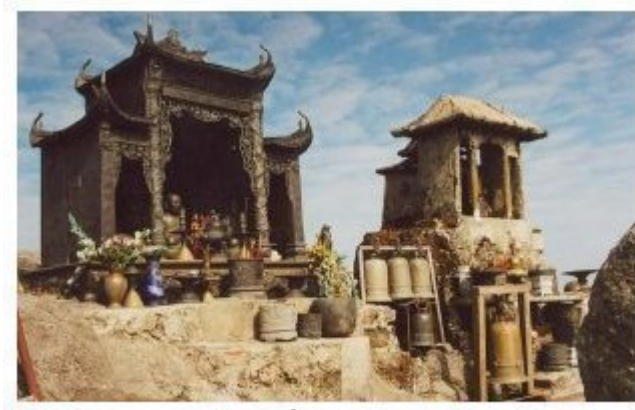
Lại trèo.

Bây giờ bậc thang là những tảng đá to nằm ngổn ngang trên vách núi. Không trèo nữa mà nhảy từ cục đá này lên cục đá khác . Ấy chà, coi chừng té đấy .

Đường đi không rõ ràng lắm, đi đằng trước hay ngoẹo bên phải ? Ngoẹo phải đấy, trên cục đá họ có chét một bãi xi măng sỏi để mình đi cho chắc, và có lẽ để mình nhận ra lối đi.

Mỗi bước đi là mỗi bước trong tỉnh thức, không có thì té lăn xuống núi . Mình chăm chú từng bước, không còn nghĩ gì khác.

Xa xa vẳng lại tiếng chuông leng keng . A sắp tới thiệt đấy.



Chùa Đồng mới và cũ

Kỳ Nam

Đây là hòn đá hình người .
Kia là chùa Đồng .

Nói là chùa cho nó hay ho, chứ thật ra là hai cái am nhỏ . Một cái có vẻ xưa rồi, bằng đồng, có lẽ đã từng siêu vẹo vì được củng cố lại bằng hai bức tường xi măng, chính vị có tượng đồng thờ đức Trần nhân Tôn. Cái kia hình như mới làm, cũng

tượng Phật, cũng giàn chuông treo gió thổi reo leng keng . Nghe nói ngày xưa, chùa Đồng, còn gọi là chùa Thiên Trúc, nổi tiếng đẹp, nhưng bây giờ có vẻ điêu tàn.

Mọi người thắp hương, đặt hoa lên cúng rồi lần lượt đánh lễ, cung kính với người xưa đã từng 3 lần đuổi quân Mông xâm lược, bang giao với Chiêm thành mở rộng phía nam đất nước, rồi lặn lội về Yên tử phổ biến Phật pháp.

Từ đỉnh núi, nhìn lên trời đất bao la, nhìn dưới rừng núi trùng trùng điệp điệp, mình có cảm thú say sưa khó tả.

Máy hình thi nhau chụp, để chứng minh kỷ niệm hân hữu, vì có mấy ai muốn đi lại cuộc hành hương quá chật vật này.

Bây giờ chúng tôi xuống núi.

*

Cứ tưởng xuống núi thoải mái, đâu ngờ xuống núi còn khó hơn lên . Bước lên là bước tự động, bước xuống phải cẩn thận hơn, vì dễ trượt chân, dễ chóng mặt . Chân lại mỏi rồi, không khoan thai, dẻo dăng nhẹ nhàng như khi lên núi . Ái chà, chuột rút, chuột rút, đau quá, buốt cả đùi, nguy quá, không biết



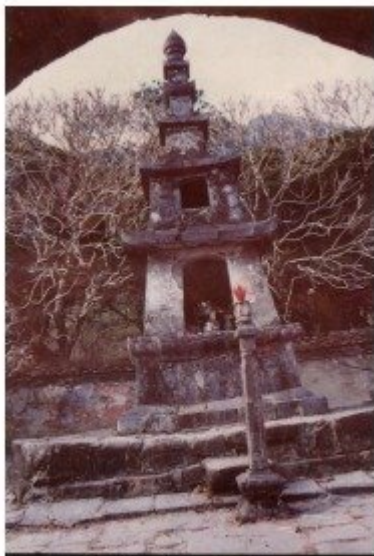
Chùa Vân Tiêu

Mạn Đan

có xuống nổi không . Tôi đi chậm lại, mấy người đi trước quay lại ngóng nhìn . Khi ngừng buốt lại lan đến chân, thôi thì cố đi, rồi nghỉ tại trạm, và lại quá mệt rồi đấy, bụng đã reo, nghe nói họ có phở có mì.

Tới trạm tôi mừng quá, vì chuột rút vẫn còn đau. Anh chàng chủ quán tươi cười mời mọc.

Mấy bà rủ nhau ăn mì ramen, mì chay đấy, cũng 5 ngàn một bát, chỉ có hành, mì và nước . Tôi thì khát quá, liền gọi một lon bia, bụng cũng lo lo chỉ sợ chóng mặt vì uống bia bụng rỗng.



Tháp Sư Tổ

Mạn Đan

Uống bia ở Việt Nam là một thú vui cần thiết cho tôi. Húp từng gậm bia vừa ngọt ngọt, vừa đắng đắng, mùi bia xông lên mũi, kích thích mấy tế bào cảm thọ trong mũi, gây sống lại những cảm giác khoái lạc, rồi nuốt qua cổ, mát rượi ở nơi ngực, là cả một hương vị khó tả. Phải uống bia Việt Nam, chứ không uống bia Âu châu, ngon nhất không phải là bia chai, bia lon, mà là bia hơi, rẻ nhất, bình dân nhất, mà là bia hơi Hà nội chứ không phải bia hơi Sài gòn. Uống bia ăn đồ nhậu như củ kiệu, tôm khô quả là sướng, nhưng sướng nhất vẫn là lúc hi húp tô phở hay nhấm nháp mấy miếng thịt ba rọi chấm mắm tôm chua, hay nước mắm nhĩ gừng ớt .

Tôi ít khi uống bụng rỗng, may có vợ hiền tinh ý nhường cho nửa bát mì chay . Ăn xong thấy khoẻ khoắn, yêu đời thêm lên .

Chết chữa, đã gần giờ rưỡi rồi đó, phải đi ngay .

Thế là đứng giậy tiếp tục xuống núi, cùng vợ chồng K lấy cáp cheo về trạm.

Trước khi rời Yên Tử, chúng tôi thăm Thiền viện dưới chân núi . TV Trúc Lâm do Hoà thượng Thích Thanh Từ quyên tiền Phật Tử, trong nước cũng như ở hải ngoại, xây cất xong năm 2003 . Đó là một công trình lớn lao làm

thầy có thể hãnh diện, ai nấy đều công nhận thầy là hậu huệ của các tổ sư Trúc Lâm, và mong mỗi thầy làm sống lại Thiền học nơi cội rễ . Thiền viện trước có chánh điện, sau có thiền đường, chung quanh là vườn với rất nhiều chậu cảnh . Chánh điện rất rộng và cao, trang trí rất giản dị và thanh lịch, với một tượng lớn sơn son thiếp vàng, cao chừng 2 mét, bốn cột gỗ lớn treo 4 câu đối, một bàn lớn với hương hoa và chậu cảnh . Thiền đường, rộng, cao, và tĩnh mịch . Ở hậu viện có vài tháp thờ các tổ sư trên một mu đất.

Chúng tôi xụp lạy nơi chánh điện rồi lên xe đi thăm Côn Sơn .

Đức Bốn

Đường nét trong bố cục

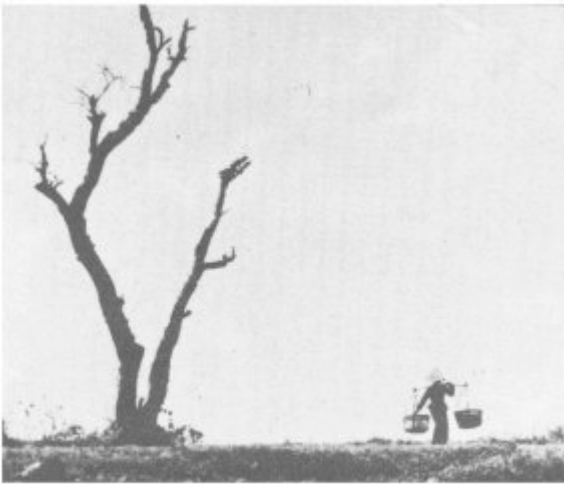
Lại Hữu Đức

ARPS, APSHK, Hon. F. APA etc...

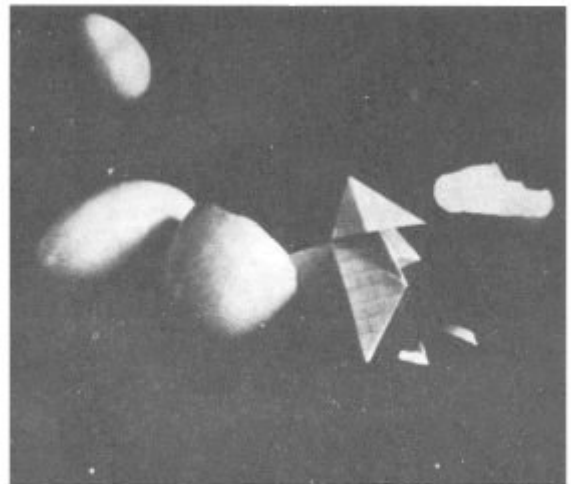
trích Ảnh Nghệ thuật tập I (Sài Gòn, 1971)

Khi đề cập đến bố cục là nói đến đường nét, vậy chúng ta thử tìm hiểu và phân tích vai trò quan trọng của đường nét trong bố cục để xây dựng tác phẩm.

Như chúng ta đã thấy, ánh sáng chiếu vào những hình thể trong vũ trụ, tạo nên đường nét. Đường nét có thể là đen, là trắng, là xám, cũng có thể to hoặc nhỏ và không bắt buộc phải liên tục.



Đường nét trước hậu cảnh trắng



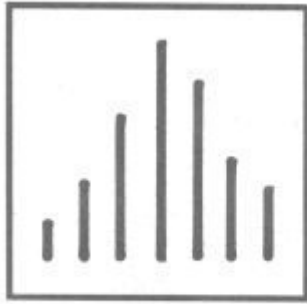
Đường nét trước hậu cảnh đen

Tùy theo tính chất và vị trí của đường nét, tùy theo những đường viền kết hợp thành nó, nên đường nét có thể làm rung cảm tâm hồn và tạo những nguồn cảm xúc khác nhau.

Đường nét là căn bản xây dựng nội tâm của ảnh : thẳng, cong hay gãy khúc, nó có thể cho nhìn thấy hoặc cụ-thể-hóa ra, hoặc gợi ra (trong phong cảnh không có đường nét lớn để lấy làm chính thì sự liên lạc hữu hình hoặc vô hình là đường nét chính) cho người xem.

Đường nét có thể là ngang, là dọc, là chéo. Đường nét có thể đặt theo những nhịp điệu có nhiều tương ứng với chúng ta, bởi vì nó bắt nguồn từ những sự biểu lộ tự nhiên và nó lược-đô-hóa sức mạnh ấy tùy thuộc loại hình ảnh trình bày không thay đổi từ ngàn xưa.

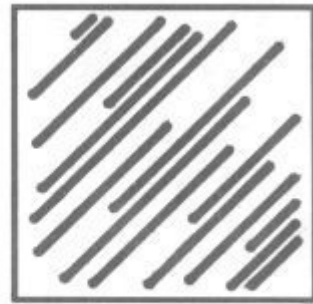
Như vậy người ta ghép ý nghĩa trang nghiêm với đường dọc, phẳng lặng với đường ngang, sống động với đường chéo. Và đường thẳng vẫn có ý nghĩa là cứng rắn, là nghiêm khắc, đường cong diễn tả sự rung cảm và sự tròn vẹn, đường gấp diễn tả sự sống động và hỗn loạn.



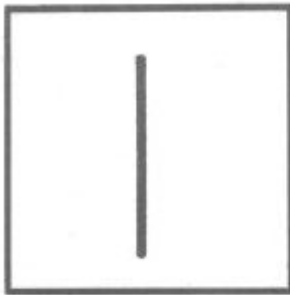
Trang nghiêm với đường dọc



Phẳng lặng với đường ngang



Sống động với đường chéo



Đường thẳng và nhất là đứng
diễn tả sự cứng rắn



Đường cong diễn tả sự
rung cảm



Đường gấp diễn tả sự sống động
và hỗn loạn

Sự cân xứng của ảnh phần chính nằm trong sự tương hợp giữa những đường nét và những mảng đậm nhạt. Vì cân xứng không có nghĩa là cân đối nên người ta xếp bố cục bằng hai cách:

- 1/ **Bố cục cân đối**
- 2/ **Bố cục không cân đối**



Bố cục cân đối



Bố cục không cân đối



Bố cục cân đối

a/ Theo toán học: Cân đối là hai đối xứng ở hai hình bằng nhau, cách đều nhau hai bên một điểm hoặc một cái trục nhất định.

b/ Nghệ Thuật : Về phương diện nghệ thuật, cân đối là sự phù hợp về kích thước, về tương xứng của những phần khác nhau của cơ thể và tương xứng của những phần ấy với toàn cục. Kết quả là một tổng hợp điều hòa tẻ nhạt về hình thức mà những tương xứng phối hợp lại một cách đều đặn.

Sự cân đối là căn bản của kiến trúc. Những nghệ sĩ thời cổ thường dùng nó để khai diễn những đề tài tôn giáo, những hình thái khắc khe, cứng rắn một cách trang trọng. Người ta thường dùng nó cho những ảnh về lâu đài, nhà thờ v.v...

Đường dọc là đường chế ngự trong bố cục cân đối, và bố cục cân đối là một cách bố cục đầy đặc tính trang trọng. Nó có thể giảm đi. Nếu bố cục theo hình tam giác thì nó sẽ có sự linh động phân nào trong toàn thể.

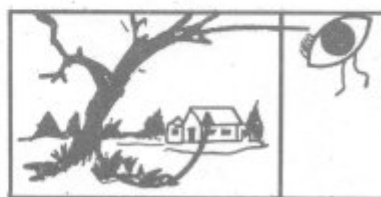
Bố cục cân đối đưa đến sự tẻ nhạt, ít gợi cảm, càng tránh được càng tốt. Tuy nhiên có khi người ta muốn nghịch ngợm, dùng cách bố cục cân đối để nhạo cổ điển.

Bố cục không cân đối

Bố cục không cân đối là nguồn cảm hứng phóng khoáng của nghệ sĩ. Nó không có luật lệ, mà luật lệ chỉ là tìm cảm hứng trong ký ức thẩm mỹ của tác giả.

Đôi với loại bố cục này ta phải chú ý đến sự cân xứng, nó có liên hệ chặt chẽ với phép phối cảnh.

Đường nét là nền tảng của bố cục nên nhờ nó mà ta tìm cảm hứng và dùng nó làm địa bàn đi tìm trọng tâm (cùng nghĩa là chủ điểm) và sự cân xứng của ảnh.



Nhưng nếu khai diễn sắc thái của đường nét, ta sẽ thấy bố cục của cách bố cục không cân đối. Trong lãnh vực đó người nghệ sĩ sẽ để cho tùy theo tâm hồn hướng dẫn bởi vì những đường tạo ra trong lúc cảm hứng

sẽ dùng làm căn bản cho sự xây dựng đề tài mà mình muốn và gợi ý ra những trạng thái nó đưa đến bố cục chót.

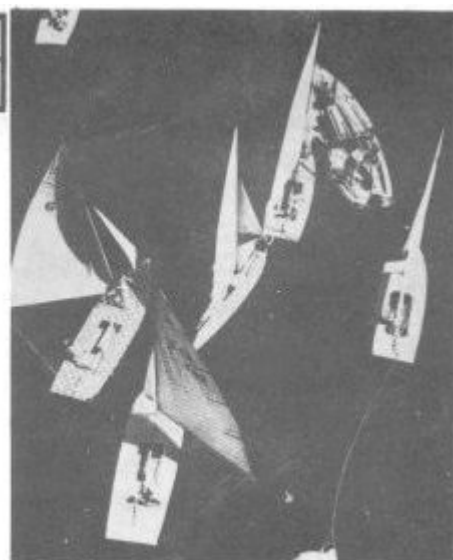
Đường nét là yếu tố sáng tác của nghệ sĩ, nhưng khi không đạt được sự gợi cảm, thì dùng đường nét chỉ là đường nét mà không là nghệ thuật.

Có nhiều cách bố cục, nhưng có một cách giản dị là bố cục theo mẫu chữ cái.

Mỗi một chữ theo bản thể của nó là một bố cục đồ bản trên một diện tích trắng hay là trong không gian. Có một số chữ theo với bố cục đồ bản trội hơn những chữ khác. Nhưng phần nhiều những chữ được áp dụng là những chữ giản dị trong sự không cân đối của nó : G, Z, J, C, S, U, L, I, v.v...



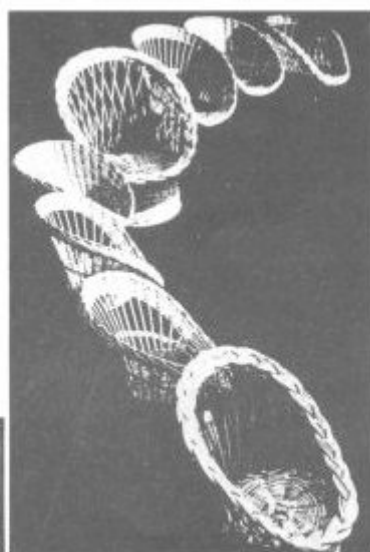
Bố cục hình chữ " G "



Bố cục hình chữ " Z "



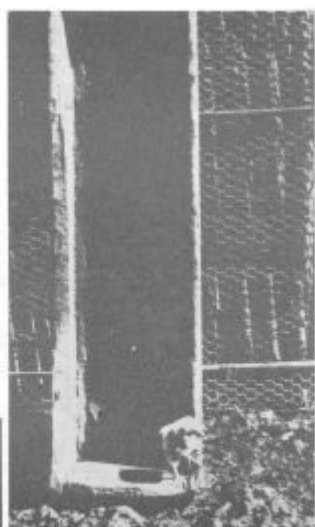
Bố cục hình chữ " J "



Bố cục hình chữ " C "



Bố cục hình chữ " S "



Bố cục hình chữ " U "



Bố cục hình chữ " L "



Bố cục hình chữ " I "

Trong bố cục không cân đối, nên tránh để chân trời chia ảnh ra làm hai phần bằng nhau, phần trời và phần đất đều nhau sẽ không làm cho ta chú ý đến phần nào và mắt cứ đưa từ phần này qua phần khác. (Trong một vài trường hợp cũng có thể để chân trời ở giữa tùy theo sự suy diễn của tác giả.)

Trong phong cảnh để chân trời ở 1/3 trên hoặc ở 1/3 dưới tùy theo tác giả muốn đặt phần quan trọng diễn tả ở phần trên hay phần dưới: như muốn tả về trời, về mây thì để chân trời ở 1/3 dưới, còn nếu muốn nhấn mạnh về cảnh mặt nước, cảnh trên mặt đất thì để đường chân trời ở 1/3 trên.

Sự gợi cảm bằng đường nét

a/ Sự phù hợp giữa đường nét và tâm hồn :

Ta phải tập nhìn ra đường nét ngay lúc đóng khung cho ảnh để chụp để có thể áp dụng những quy tắc bố cục. Có bốn loại đường nét thường dùng trong bố cục :

- Đường ngang
- Đường dọc
- Đường chéo
- Đường cong

Những loại đường này có thể dùng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo loại và tùy theo chủ đề của ảnh.

Làm sao những đường nét chỉ có hình thức trừu tượng mà lại có mãnh lực rung cảm?

Nếu chúng ta nghiên cứu một số những tác phẩm hội họa thì ta thấy bố cục của những họa sĩ danh tiếng thường đặt căn bản trên vài hình thức kỷ-hà-học. Không phải chỉ có hội họa mà còn cái gì do người tạo ra đều tìm đến hình thức sắp xếp của Kỷ-hà-học vì nhãn quan của người ta đã bị giáo dục theo cái cân xứng sắp xếp đó, vô tình chúng ta đã tìm những đường mạnh của bố cục để căn cứ vào đó mà suy tưởng và cảm xúc.

Bố cục của vũ trụ đặt căn bản trên hình thức kỷ-hà-học nên làm cho cảm giác chúng ta bị những hình thức kỷ hà ăn sâu và chi phối. Thí dụ khi nói đến kim-tự-tháp Ai-Cập là ta nghĩ ngay đến hình chóp bốn góc, khi nói đến nhà thờ ta nghĩ ngay đến tháp chuông cao vút với vẻ uy nghi.

Như vậy là có sự liên quan chặt chẽ giữa sự xây dựng đường nét của ảnh với sự truyền cảm của tâm hồn. Nếu ta chú ý đến sự phù hợp đó ta sẽ kiểm điểm được bố cục của ta.

b/ Ngôn ngữ rung cảm của đường nét :

Ta nhận thấy những loại đường nét gợi cho trí óc chúng ta cái cảm tưởng khá rõ ràng để nhận định cái ý nghĩa riêng biệt của nó. Cũng đôi khi cái cảm tưởng đó vượt khỏi tầm phân tách của ta.

Những sự phù hợp sẵn có giữa đường nét và cảm giác đã được nghiên cứu kỹ càng và được dùng cho bộ môn kiến trúc và trang trí, thì người nhiếp ảnh chúng ta cũng có thể áp dụng nó được.

Như vậy ta có thể khái niệm rằng: *đường thẳng* có nghĩa riêng là phù hợp với nghị lực và bền bỉ biểu lộ sự cương quyết mà *đường cong* không có được, vì nó chỉ có thể gợi cho ta ý mềm dẻo, yếu đuối và kết tụ. Đường cong cũng thuận cho cách gợi ra đều đặn, quý phái mà khi ngắms đường gãy khúc không thể có được. *Đường gãy khúc* khi cứ kéo dài mãi thì với sự chập chờn và run rẩy của nó cho ta cảm tưởng linh động.

Nhưng đường nét lại còn cho ta nhiều cảm tưởng đặc biệt tùy theo vị trí của nó và cách xếp đặt. Ai lại không biết là *đường ngang* gợi cảm giác bình thản, buồn bã biểu lộ sự lâu dài. Trái lại *đường dọc* gợi cho cảm giác sôi nổi và phát sinh ra cảm tưởng trang nghiêm, cao quý.

Chúng ta chợt có những cảm giác lạ khi ta ngắms đường ngang mặt biển trải rộng mênh mông hầu như vô tận trước tầm mắt chúng ta, hay khi ngắms cây tháp cao vút của ngôi giáo đường, ta thấy lân lân lên mãi như để đưng tới từng mây.

Những cảm giác đó tăng độ lực và phát hiện với những đường lập đi lập lại và giảm bớt đi khi có những đường nghịch với nó.

Góc cạnh là do sự gặp nhau của hai đường hội tụ mà thành và gợi cho những cảm giác do đường nghiêng nghiêng của cạnh.

Góc cạnh càng thu hẹp thì cảm tưởng càng nhiều và giống như cảm tưởng phát sinh bởi cái ngắn của đường dọc.

Góc cạnh càng mở rộng cảm giác có thể gần gũi đến lẫn lộn với cái ngắn của đường ngang.

Như thế những đường của hình chóp và hình tam giác cho ta ý niệm lạ, lâu dài,, bền bỉ, vững vàng. Tùy theo hình dáng cân xứng của hình tam giác mà ta sẽ thấy hợp với đường ngang hay với đường dọc: hình tam giác cạnh dưới (đáy) hẹp và mỏng mảnh sẽ thoáng thấy như đường dọc. Hình tam giác cạnh dưới (đáy) rộng sẽ thấy như đường ngang.

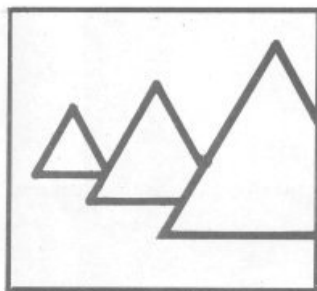
Hình tam giác gợi cảm giác vững chắc và sống động mà khi thêm vào đó những đường chéo sẽ cho cảm tưởng hoạt động và nhịp nhàng.

Đường hội tụ cũng có thể gợi cho ta sự thoát ra, sự vô tận. Tùy theo vị trí của điểm tụ mà những đường đó cho ta cảm tưởng đi lên hay cảm tưởng về chiều sâu.

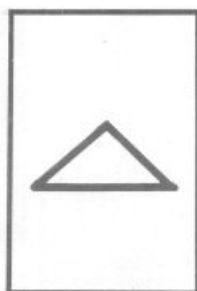
Đường chéo gợi sự hoạt động, tốc độ. Nếu bắt chéo nhau, nó biểu lộ sự lẫn lộn, sự không thẳng bằng, sự hăng hà sa sô. Nếu nó vượt khỏi một điểm thì đó là phóng ra, là tia ra, là đụng chạm và là bạo hành. Nếu nó được phân chia đều đặn, nó cho ta cảm giác vững vàng.

Đường cong cũng không có được tính chất rõ ràng như đường thẳng. Ta cũng thấy những đường cong rất mỹ miều hấp dẫn như trong thế giới thảo mộc, trong thế giới động vật lúc còn nhỏ và nó mất dần đi khi cần cổ già nua, và cũng như thấy đường cong đậm tính chất uy nghi gần nghĩa điều hòa khi nó mô tả đạn đạo vòng cầu.

Đường cong dùng để nối liền những yếu tố trong bố cục và ráp lại những phần trong bố cục. Vì sự quan trọng của nó nên trong nhiều trường hợp nếu thiếu nó thì bố cục không thành.



Hình chóp và tam giác cho ta ý niệm lâu dài, vững vàng



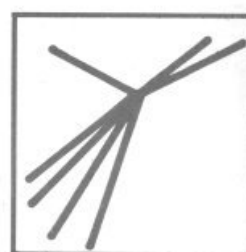
Hình tam giác cạnh đáy rộng



Hình tam giác cạnh đáy hẹp



Thêm vào hình tam giác những đường chéo sẽ cho cảm tưởng hoạt động và nhịp nhàng



Đường hội tụ gợi cảm tưởng về chiều sâu



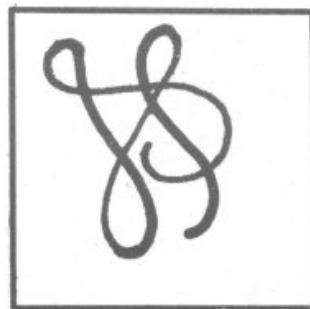
Đường dọc của những khối cho cảm tưởng về sức mạnh, về uy quyền



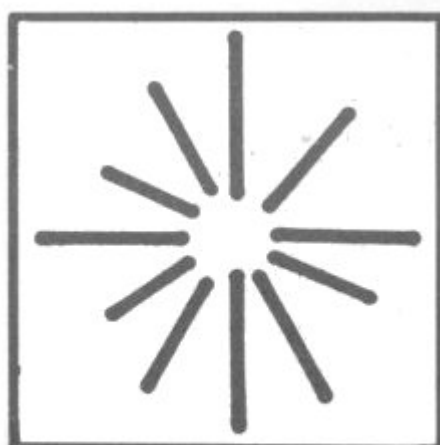
Đường cong hội tụ cho ta sự chú ý vào một điểm



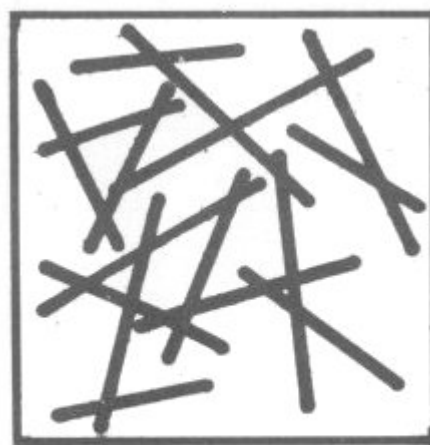
Đường cong đi đến một chú điểm cho cảm giác nhịp nhàng



Đường cong cho ta thấy sự mỹ miều



Đường chéo tia ra từ một điểm gợi sự phát xuất, sự đụng chạm.



Đường chéo gặp nhau gợi sự hỗn loạn, sự hăng hà sa số.

Lòng mẹ

Mẹ sắp phải xa con về trước Chúa
Trước tôn nhan nay xin được dọn mình
Chân đi giày con đã chọn thật xinh
Mẹ xưng nốt tội tình trong quá khứ

Tội ích kỷ ... vì yêu con quá đáng
Mẹ đã trao tất cả mọi tình thương
Mẹ vẫn thường dành cho mọi trẻ em
Nay chỉ để cho mình con của mẹ !

Giữa những trẻ sơ sinh , trong nhà trẻ
Chỉ thấy con : em bé đẹp nhất đời
" Chẳng có ai kháu khỉnh bằng con tôi ! "
Tội thiên vị , chỉ nhìn con say đắm

Khi con khóc con buồn con chạy ngã
Mẹ vội vàng chạy đến đỡ dậy liền
Tội nghi ngờ ... cố nén , vẫn hiện lên :
" Không biết có ... " đứa nào " xô con té !"

Mẹ cố tránh mà vẫn còn vị kỷ
Mỗi lần xem con thi chạy thi bơi
Chỉ mong con sẽ thắng, sẽ hơn người
Dù có biết sức con còn yếu kém

*

Có bấy tội mẹ mới vừa xưng hết
Sẽ được tha hay sẽ chẳng được tha ?
Nếu đêm nay Chúa cho trở về nhà
Mẹ sẽ cố ... nhưng e rằng tái phạm ...

Quỳnh Chi (15/12/2003)

Tương Tư

Hoa hoa điệp điệp lạc phân phân
Chung nhật tư quân bất kiến quân
Trường dục đoạn hề trường dục đoạn
Lệ châu ngân thương cánh thiêm ngân

Ngã hữu nhất thốn tâm
Vô nhân cộng ngã thuyết
Nguyễn phong xuy tán vân
Tổ dữ thiên biên nguyệt

Huê cầm thượng cao lâu
Lâu cao nguyệt hoa mãn
Tương tư đàn vị chung
Lệ trích cầm huyền đoạn

Nhân đạo Tương giang thâm
Vị đề tương tư bạn

Giang thâm chung hữu đề
Tương tư vô biên ngạn

Quân tại Tương giang đầu
Thiếp tại Tương giang vĩ
Tương tư bất tương kiến
Đồng âm Tương giang thủy

Mộng hồn phi bất đáo
Sở khiếm duy nhất tử
Nhập ngã tương tư môn
Tri ngã tương tư khổ

Trường tương tư hề, trường tương tư
Trường tương tư hề, vô tận cực
Tảo tri như thử quả nhân tâm
Hồi bất đương sơ mặc tương thức

Lương Ý Nương

Nhớ thương

Hoa rơi lá rụng tươi bởi
Mặt hoa xa cách tháng ngày nhớ thương
Nhớ ai bao nỗi đoạn trường
Nhớ ai suối lệ sâu thương tuôn giòng

Đây vơi riêng một tắc lòng
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay
Mong cho gió thổi mây bay
Cùng trăng xin gửi muôn lời nhớ thương

Lầu cao dạo phím đàn cầm
Trăng soi hoa tỏ đây vườn mẫn khai
Tương tư chưa dứt một bài
Lệ rơi chan chứa ngưng dây đàn chùng

Tiếng rằng sâu nhất sông Tương
Làm sao sánh với niềm thương gửi người
Sông sâu có đáy người ơi
Lòng ta thương bạn trùng khơi vô bờ

Sông Tương thương nhớ ngăn ngơ
Hai đầu sông luống mong chờ gặp nhau
Nhớ thương mà chẳng thấy đâu
Xin cùng uống nước sông sâu nhớ người

Mộng hồn bay chẳng tới nơi
Xin lia xác để tới nơi gặp người
Tương tư ngơ ngẩn bồi hồi
Biết yêu là khổ tình người vương mang

Nhớ thương thương nhớ miên man
Nhớ thương vô hạn muôn vàn nhớ thương

**Hay đâu bể khổ tình trường
Thà xưa đừng gặp đừng thương nhớ người**

Quỳnh Chi phóng dịch (28/4/2004)

Phố cổ Hội an

Rêu ngả màu mái ngói âm dương
Dầu thời gian loang những mảng tường
Mái hiên sâu giếng trời thăm thẳm
Tàu chuối xanh hứng nước sau vườn

Đường đá mòn guốc nhỏ khua vang
Mùa mưa dâng nước lũ ngập tràn
Con phố hẹp thành dòng sông nhỏ
Thuyền bơi về họp chợ bên sông

Sàn Chùa Cầu gỗ hờ quanh năm
Gót sen qua rón rén ngại ngừng
Trưa tan học những đàn em nhỏ
Mái cầu che bớt nắng chói chang

Cắm Phô còn đi học đồ ngang ?
An Hội nay cầu đã bắc sang
Thôi khắc khoải suốt mùa phượng vĩ
Lưu bút trao nỗi nhớ miên man

Mưa phùn bay trên ngọn sầu đông
Hàng me xanh hè sang nắng hồng
Hoa ngọc lan toả hương đầu ngõ
Lá bàng rơi chiều thu bằng khuâng

Nón nghiêng che bến lễn thẹn thùng
Bước chân theo lúng túng ngập ngừng
Cánh hoa rơi ngạt ngào trước ngõ
Bài thơ trao lưu bút vấn vương

Khổng miếu hồ sen búp trắng ngần
Những mối tình e ấp trắng trong
Đèn phố cổ lung linh cổ tích
Đêm nguyệt cầm sương đọng mùi hương

Quỳnh Chi (24/7/2003)



Thương mãi ngàn năm

Ngàn năm thương mãi con đường
Sương mai ngọn cỏ mềm ôm gót hồng
Theo em chân sáo đến trường
Nắng vui nhảy múa trên tầng lá xanh

Ngàn năm thương mãi giòng sông
Lênh đênh sóng nước giữa giòng thuyền trôi

**Vó buông từ buổi sớm mai
Bếp thơm toả khói lam phai ráng chiều**

**Ngàn năm thương mãi cánh diều
Tuổi thơ em thả bao điều ước mơ
Sáo diều lướt gió vi vu
Êm êm sóng vỗ bên bờ thùy dương**

**Ngàn năm thương mãi mây giăng
Hoàng hôn tím thắm chiều hôm nhớ nhà
Trường Sơn dãy núi xa xa
Cơn giông sấm động chớp loà đầu non**

**Ngàn năm thương mãi mùa xuân
Giao thừa tiếng pháo xa gần trống vui
Bài chòi nhịp trống liên hồi
Đầu năm lần giờ truyện Kiều bói thơ**

**Ngàn năm thương mãi đường tơ
Trên khung dệt nỗi mong chờ tháng năm
Nỗi lòng tơ nhện giăng giăng
Bài thơ tiếng nhạc tơ lòng vẫn vương**

Ngàn năm thương mãi .. thủy chung

Quỳnh Chi (18/7/2003)

Ăn cơm với cá

**Đuôi con cá đuôi đây sụn giòn
Nấu canh măng chua thật là ngon !
Nhớ chiều xách giỏ đi theo mẹ
Ra bên thuyền về cá đầy khoang**

**Cá tươi mùi biển thật thơm ngon
Tôm tươi lách tách nhảy kêu giòn
Mẻ rươi lấp lánh màu ngũ sắc
Sứa biển lung linh màu trắng hồng**



**Cá nục kho tiêu hết nồi cơm
Cá nưê kho củ cải chẳng còn
Còn con cá nhám kho nộm chuối
Cá thu kho mía lót đáy xoong**

**Mắm tươi muối xối có cá cơm
Muối, gừng, cơm nguội ... để vài hôm
Tôm he muối với riềng, lá ổi
Mắm rươi : trăm ngày phơi mất công**

**Hôm nay đào được mứt măng non
Cá đuôi nấu măng thêm chút thơm
Dọn thêm một rổ rau Trà Quế
Bắp chuối bào, rau đắng với hành thơm**

Quỳnh Chi (30/4/2003)

Mì Quảng

Mì sợi mỏng tang màu nghệ vàng
Đỏ au tôm, thịt mềm thái ngang
Hồng trắng chuối hoa thơm lá húng
Đậm tình xứ Quảng vị nước chan

Bùi thơm giã nhỏ đậu phụng rang
Rụm dòn bánh tráng mỏng nướng vàng
Ớt đỏ son tươi màu bông bụp
Xít hà .. ăn hết ...vẫn còn ham...

Quỳnh Chi (25/8/2004)



Ta là ai ?

Ta là ai
trong bể khổ cuộc đời ?
Ta là ai ?
trong nghiệp chướng vô minh ?
Ta hỏi người,
người ngoảnh mặt làm ngơ.
Ta hỏi ta,
ta ngẩn ngơ lạc lối.
Ta hỏi đời,
đời lặng lẽ thả trôi.
Ta hỏi em,
em xa xôi ngàn dặm.
Ta hỏi trời,
trời yên không tiếng gió.
Để ta say,
say trong cõi phù du.

Ta vẫn mong chờ tiếng Đạo gọi mời.
Ta vẫn mong bình an đến cho người.
Ta vẫn mong thời gian bớt ưu phiền.
Ta vẫn mong thế gian này sớm bớt thương đau.

Phạm Tiến

Ta là ai ?

Ta chẳng phải ai, chẳng phải người,
Như bóng mây che khuất mặt trời.
Chừng mây tan biến, trời quang đãng.
Ta vắng trong ta, Đạo sáng ngời.

Nguyễn Văn Nghiêm
Mùa Giáng Sinh 2004

Thơ Vũ Tiến Lập

của tháng giêng

tháng giêng
tôi khổ nhọc đón từng trận mưa đời
và những tình ca phù phiếm
đổ đầy lên tình môi người ca sĩ
tháng giêng
thức giấc giữa hai trạng thái
hoài vọng một người về
chờ đợi một người đi
điểm tích cũ trùng trùng
tan nhanh vào sóng bọt
tháng giêng
hồi hải bỏ nhà
chân diên trên đồng hoang
người bạn chân tình và giấc mơ kỳ quái
chập chờn khó ngủ hằng đêm
đóa hoa thủy tiên là hiện thân người con gái
em cho tôi hay tôi phải đợi chờ
tháng giêng
hoang mang không nắm nổi tay người
mộng và thực đã đuổi nhau trong ý nghĩ
nắm giữ và nuốt trôi
mọi cách chia hui quạnh
tháng giêng
mở cửa đợi chờ
bóng ai trong đêm tới

Vũ Tiến Lập

Chiều cuối năm

gởi Yến

chiều cuối năm đơm nồng mùi gió mới
lạnh nẩy mầm xanh mộng cũ đông đưa
thiết tha tôi nhớ em thêm vội vã
chuyến xe về mong cho kịp tôi nay
Vũ Tiến Lập
chiều cuối năm 2003

Dạ khúc xuân

ừ thì xuân với mộng
ta với người đối bóng đuổi theo trăng
đổi cho ra bao ngàn xuân năm trước
một duyên thề một mái tóc bôn ba

Vũ Tiến Lập

Thơ Vũ Quyên

Đêm Vô Cùng

Đêm tháng chạp ,buốt làn da trái đất
ngõ giáo đường sương ẩm trái tim cô
lần bước đêm âm âm lời hát Vọng
thắp niềm tin soi sáng dấu bởi bởi

Đêm Giáng sinh đổ tràn hồng ân sủng
ăn năn đây trăm tích buổi sơ khai
tượng Chúa gầy gục đâu theo năm tháng
lời Phúc âm chưa giải hết tội đời

Ta run rẩy đợi một ngày phán xét
đêm Vô cùng trời đất bỗng bao la
lạy Chúa con chẳng đáng Chúa vào nhà
lời kinh ghen râm ran lời thú tội

Đêm trọn vẹn cho một lời Chúc phúc
bồng vô biên quy ngã kẻ vô thần
xin gởi Chúa phần hồn năm tháng tận
thắp niềm tin soi lại trái tim câm

Vũ Quyên

Nhớ và Quên

Ta về đây theo mảnh đời phiêu bạt
nhịp sóng âm vỗ dạt bước chân xiên
Dang hai tay níu mặt trời bát ngát
bước chân buồn hụt hẫng đất quê hương

Biển bình yên vỗ vọng giấc không tên
con ốc nhỏ ngu ngơ hồn lãng tử
Ba mươi năm: nhớ và quên
Tay vạch cát tìm dấu chân lữ thứ

Ơi ! tiếng mẹ ru héo hắt mong chờ
cơn mưa bụi tô đậm màu tóc nhuộm
có nụ cười vương vất ơ hờ
đôi mắt đỏ bụi mờ cơn gió cuốn

Vì sao nào lạc bước đêm đen
tìm trong mắt ngút ngàn muôn tinh tú
Đêm biển say mộng bình yên
mai trời sáng dương cánh buồm theo cơn sóng dữ

Ba mươi năm :nhớ và quên
tiếng kéo kệt văng đưa hồn say mộng
câu ca dao vắng điệu buồn tênh
Mẹ xóa tóc ngát xanh ngày gió lộng

Chiếc xe già run rẩy bàng hoàng
trong ngõ đợi bến chờ áo nảo
ngọn hải đăng chập chờn hư ảo
ru mắt đêm định hướng đường về

Ta lênh đênh phận nước bọt bèo
mỏi kí ức chắt đây hành trang lê bước
con tàu buồn hoài chỗ chân neo
ngán ngẩm mãi con đường đi phía trước

Ơi! ba mươi năm soi nhớ tim quên
Kỉ niệm cũ trùng trùng cơn sóng muộn

Vũ Quyên

Từ em cổ tích chập chùng liêu trai

Đêm nằm nhớ dấu trường xưa,
màu hoa Phú Sĩ, quán trưa, ngõ chờ.
Từ em nhân ảnh ngày thơ
Tàn trăng con nước xuôi bờ ngộ, mê ?

Từ em cổ tích chợt về
Khi không gôi mối vãn về chỗ nằm
Bài thơ bụi đọng trăm năm
Chồng thư nhuộm chữ tằm tằm nét ngủi

Từ em lưng tóc xỏa dài
Níu thương, nhớ sợi mệt nhòai mắt sâu
Vạt loang trần trở giấc nhàu
Nường cơn đông thiệp tìm nhau kiếp trầm

Hẹn nhau ngộ mộng từ tâm
Tay hư hao bắt mười năm tương phùng
Từ em trầm tích tận cùng
Theo cơn địa chấn chuyển rung, chợt về

Thôi thì níu nốt cơn mê
Màu trắng cổ độ soi bề thình không
Cho nhau ngã rẽ khôn cùng
Nửa vòng quay cũng ngập ngừng chia hai

Níu nhau thêm chút thờ dài
Tàn đông đêm cũng thờ đây chút sương
Tìm nhau con mộng vô thường
Từ em cổ tích chập chùng liêu trai

Vũ Quyên

Bốn mùa với em : Thơ là người hay người là Thơ

Thy An

buổi sáng êm đêm như lụa
người thiếu nữ mỉm cười bên khung cửa
khuôn mặt trái soan
đẹp như tranh ...
ta cũng mỉm cười đi lên ngọn đồi hiền lành
thấy mặt trời rải hoa trên tóc em
và con chim xanh về đậu lại ngậm theo vạt nắng.
ta chạy tìm viên kim cương lóng lánh
từ những quặng mỏ hoang đường
về gắn lên cánh cửa yêu thương
nơi có trái ngọt cây lành
của vườn địa đàng đã một lần có thật.

mùa hạ giàn hoa bông giấy
đỏ như màu son môi em
thanh tân tuổi hẹn thề
và lời ca năm xưa
đã biến thành phúc âm cho kẻ hành hương
đi trong đêm vô tận :
những con người còn tin ở phép nhiệm màu
để đêm đêm ngược mặt nhìn trời
trông đợi vành trăng
đưa đến miền đất hứa.
em có nghe chẳng
đời người cũng có những phút giây hạnh phúc
chỉ muốn giữ riêng ta
chẳng muốn san sẻ cùng ai
bởi chẳng ai hiểu được.
buổi sáng mùa hạ
hoa thơm nở trên tóc em
ta đưa tay hứng giọt nắng nồn nà
rơi xuống đời
như những tiếng bình yên chia sẻ cho nhau.

mùa thu cây lá xanh xao
ngọn gió heo may hôn lên cổ thành kỷ niệm
nơi ta đứng yên
xin một góc mặt trời
làm điểm chuẩn cho nhánh hướng dương nở muện
xin một cụm rừng bên kia thung lũng
đem mật ngọt của bầy ong vàng
về tặng những kẻ yêu nhau.
những đêm trời không trăng sao
đêm ba mươi vô cùng yên lặng
mắt em lung linh
như ngọn hải đăng soi đường
dẫn đám ngư phủ bơ vơ
về đến những bến tàu vàng vọt.
giữa lòng phố đêm lê thê
em có nghe tiếng thở dài

**của sóng triều đập vào ghềnh đá
như tiếng gọi của quá khứ xa xưa ...**

**mùa đông em mặc áo gió đùa
tiễn bầy chim rừng bay về phương nam làm tổ
trong âm thầm của đêm
trong cô đơn của gió
thành phố chỉ còn đóm lửa tàn
và giòng sông cuồng nộ
chảy ra biển cả mù sương.
những cơn mưa lũ trùng dương
tô nỗi buồn lên môi thiếu nữ
bức tranh cũ trên tường
đã tắt nụ cười
và tuyết rơi trên tóc em ...
ta muốn nói với đoàn người trở về từ cổ sơ
đang quỳ đọc những lời kinh cứu rỗi :
giữa sự thật và gian dối
giữa thủy chung và phản bội
chỉ một cánh cửa mở ra trước mặt mà thôi.
địa đàng và địa ngục cùng ở trong ta
nức nở từng hồi.**

**mùa xuân hy vọng đâm chồi
và mảnh vườn xinh xinh đầu ngõ
cho ta những đóa hoa nở sớm ...
ta thấy nắng trên tóc em
long lanh như ngọc
vai em ấm, môi em hồng
ta viết vào Thơ những chữ trắng trong
(đã hứa sẽ tặng em một tập
dù chưa tìm ra người trang trí)
lời của những trái tim thổn thức
từ thuở hồng hoang
khi loài người đã biết tìm về với nhau
biết nhìn nhau đắm đuối
và trao nhau những tiếng ân cần.
mùa xuân những chân dung mờ ảo
sẽ được người thợ kim hoàn đánh bóng lại
như những báu vật của trời
em và ta phải mang ơn và khắc ghi lên đá.**

**từ những hoa lá gọi mời
ta bỗng thấy nhánh mai vàng của thiền sư Mãn Giác
trước sân chùa đạm bạc
nắng soi qua những trang kinh
khúc xạ lên lăng kính cuộc đời : sắc không, không sắc.**

Thơ là người hay người là Thơ ?

Tình khúc cho em

Em bước nhẹ vào đời ta dạo đó
Mở cửa lòng cho ngày tháng thêm xanh
Tim héo khô nằm đợi gió mưa lành
Đêm xuống vội khơi hồn sâu nỗi nhớ

Em đã đến xin em đừng bỏ lỡ
Gieo mầm yêu cho vườn ái đơm hoa
Thương bàn tay nắm ngón nhỏ ngọc ngà
Em vượt nhẹ lên hồn ta nổi sóng

Tình em đó xin em đôi cánh mộng
Một nụ hôn cho hồn lãng ưu phiền
Một vòng tay cho giấc ngủ bình yên
Chút hương muộn đủ xanh đời lưu lạc

Ta và em đôi cánh chim phiêu bạt
Phương trời xa nghe ngàn nỗi bơ vơ
Sóng gió bao phen, mơ ước hững hờ
Em nhẹ bước kéo mộng đời tan vỡ.

Anh Vân

Ta vẫn chờ em

(tặng Nguyễn Mỹ Phượng)

Thu đã đến bên ngoài khung cửa sổ
Trái buồn lên trên nội cỏ ngàn cây
Màu nắng ủa như nỗi sầu ly xứ
Nhìn mây trôi nghe thương nhớ dâng đầy.

Ta ngồi mãi bên vực đời sâu thẳm
Nhớ thương em ngày tháng cũng pha phôi
Đường kỷ niệm nhiều lần ta dần bước
Bao đêm buồn khao khát một bờ môi.

Trong nắng sớm sao nghe lòng thắm lạnh
Đã yêu nhau mà chia cách dặm ngàn
Tuổi lá ủa hoa đời không chịu trở
Vẫn bám cành chờ đợi nắng Xuân sang.

Ta vẫn chờ em cuối đường diệp vội,
Thương cuộc tình như vệt nắng mong manh
Hồn héo hắt theo năm chờ tháng đợi
Mơ một lần giấc mộng trở mầm xanh.

Anh Vân

Nói Chơi Về Trà

Chuyện phiếm do Ái Văn viết

Lần trước , tôi lỡ nói phét là sẽ viết tiếp về trà trong một số tới, để cho đủ trọn bài mà tôi lỡ đại (ôi chẳng có cái đại nào giống cái đại này!!) đặt đầu đề là : Một Rượu , Một Trà, Một..., Một...." (may là tôi cả lăm chữ viết thêm nữa thì chỉ có nước ra nằm chèo queo!). Tưởng là các bạn đọc xong thì quên đi, nào ngờ "Bài " ngỡ đã quên đi, nhưng "bài" vẫn còn "dài" (nhập tâm một bài hát của TCS), nên mới khổ, vì nào ngờ có mấy bạn thân hoặc gặp mặt hoặc gọi điện thoại hỏi đã viết bài về hai chuyện kia chưa, mới thấy kẹt và nay phải đặt đầu đề lại là Nói Chơi về Trà , chứ không dám viết tiếp bài trước, để mong là chỉ nói về Trà rồi thôi. (Bạn DPYên đừng xúi dại mình viết thêm về gì hết nghe, cho Em "yên" nghe anh Yên.). Thôi thì ai biểu làm tày hay thì cho chết cho bõ ghét.

Lúc nhỏ khi học tiểu học, về môn vẽ thì tôi vẽ xấu nhất lớp, (chẳng nói dẫu gì các bạn chứ thật ra thì môn nào tôi học cũng dở ẹt, nhưng cũng chống chế phải nói chỉ có môn vẽ là dở chooai một chút!!), khi nào cũng "được" điểm gần chót, người bị điểm chót là vì nó không chịu vẽ. Chỉ trừ một bữa nọ thầy cho cả lớp vẽ Ma thì tôi vẽ không thua ai hết , thầy chấm điểm cho tôi được trung bình thay vì thường thường thì tôi được đến hai điểm trên hai mươi lặn (02/20), như vậy thì phải khoe với các bạn: Lý do là chẳng ai biết Ma ra răng mà vẽ cho đúng, nên đối với hình của tôi vẽ thì xem như "qui comme qui", bởi vì vẽ thế nào cũng được hết ! Thầy mà chê thì tôi sẽ thừa lên tới ..., thừa lên tới ..., cũng không biết thừa tới ai đây? "Quân Sư Phụ", chẳng lẽ thừa lên tới Vua? Thôi, thầy không chê là ai ai đều hoan hỉ cả.. Hỷ xả, hỷ xả!! Cũng vậy, trước đây viết về rượu thì tương đối khá dễ viớ ít người biết chứ nay viết về Trà mà viết không đúng thì chỉ có nước chui xuống gầm bàn mà thôi.

Ai trong chúng ta mà chưa uống trà? Vào bất cứ một hàng quán nào của Tàu hay của ta cũng được mời dùng trà trước khi mình gọi món ăn. Hay đi ăn trưa trong sở với mấy bạn người ngoại quốc chẳng hạn, thường thường thì họ hay gọi trà đá (Iced tea) rồi đồ cả một kí đường sau khi vắt chanh (lemon) vào ly trà. Khách tới nhà thì luôn được mời: Anh (hay chị) dùng tí trà nhé! Ủa, vậy chứ có gì lạ đâu mà chú mày viết bắt ta đọc cho mệt, viết cái gì cho là lạ chứ nói về một cái quá quen thuộc quá tầm thường quá dễ dàng thì nói làm chi?

Đó đó, hãy khoan, cứ từ từ nghe cái đã: có những chuyện mình đều làm mỗi ngày, mỗi đêm, không những vậy mà còn tham lam cứ muốn luôn luôn làm, tiếp tục làm mãi không muốn ngừng, đến nỗi thiên hạ đang có phong trào - tôi hay dùng chữ "thời thượng"-- đi tầm sư học đạo, tìm bạn , tìm sách, tìm vợ, thậm chí vào thư viện tra tra cứu cứu, vô Internet lục lục tìm tìm cốt để học lại cách làm chuyện đó, để cải thiện , để làm cho đúng, để làm cho hay, để làm cho nhuyễn. Nếu có anh bạn vong niên của tôi mà đọc đến đây chắc sẽ nói với tôi rằng: Này chú mày , đừng viết bậy viết bạ mấy bà cười cho chết, những "**chuyện đó**" - tôi cũng chưa biết là anh bạn định nói chuyện chi? - thì chỉ nên nói nhỏ cho nhau nghe mà thôi, chứ đừng nói công khai không hay . Aø, (chàng đằng hắng giọng) nhưng mà chú có biết điều gì lạ, điều gì mới thì nhớ chỉ cho ta biết với nghe, vì ta biết chú mày hay lục lạo đọc sách đọc vở, nay lại thêm cái Internet nên rộng đường tham khảo và nhiều tài liệu hơn , vả lại dạo này **thiên hạ** cũng rất cởi mở chứ không còn "mặt trong muốn học, mặt ngoài làm ngơ", hay "em chả" với lại "em chả" như hồi còn ở Việt Nam."

Ay da, chuyện mà tôi định nói ở trên là chuyện bàn về phép **THỜ**, chuyện về cách tập thờ hô hấp sao cho tốt, theo nhiều cách khác nhau, như theo thầy TNH dạy kinh chi chi đó thờ "... Thờ ra miệng mỉm cười, vân vân...", hay học cách thờ theo Pháp gia thì: hít vào phình bụng, vân vân...Xem như vậy mới biết là cho dù mình đã thực hành phép thờ từ trong bụng mẹ cho đến khi miờnh không còn thực hành được nữa --- lúc đó thờ sẽ được bạn bè con cháu xa gần kéo nhau đến "**viếng**"- mà nay còn phải tầm sư học đạo để mong sao sẽ có thể cải thiện nữa huống hồ là những chuyện cũng tương như tầm thường khác, vì khi nào mình cũng có thể còn chỗ để "improve" cả.

Đây là mới dạo đầu để làm vui câu chuyện sắp nói về một đề mục rất là tầm thường: bàn về trà.



Tôi không viết ra đây lịch sử của cây trà, cũng không viết về thành phần hóa học có tính cách bác học quá sức của tôi, cũng không nói về cách hái trà, trà hái một lá với búp hay hai lá ba lá, cũng không nói về ủ trà vì các bạn có thể tìm đọc được rõ ràng chi tiết hơn ở trong Internet hay trong các sách về Trà bằng tiếng Việt như: website

www.vietkiem.com, hay www.quangio.com cũng được, bài viết rất hay bàn về Trà Tàu và Âm Nghi Hưng của Nguyễn Duy Chính, hay sách Trà Kinh của Vũ thể Ngọc (in năm 1987). Tôi không dám nói tới mấy truyện của nhà văn Nguyễn Tuân viết về trà và ẩm trà trong cuốn Vang Bóng Một Thời mà chắc là các bạn đã đọc lúc còn học tiểu học hoặc trung học, nhưng nếu chưa có dịp thì cũng nên đọc cho vui. Hay các bạn có muốn đọc nhiều về sách ngoại quốc thì cũng có rất nhiều tài liệu viết về trà có thể mượn ở các thư viện hay chịu khó đi đọc kè như tôi thường đọc trong những giờ lunch tại các tiệm sách Barnes & Noble, Borders như cuốn The Classic of Tea, bản dịch ra Anh văn của "Trà Thần" Trung Hoa là Lục Vũ - Lu Yu - mà khi nào ai đụng tới trà là phải lôi ông này ra thì mới được, mới ra cái điều uyên bác (sic), The Book of Tea của Kakuzo Okakura, tay Nhật viết cuốn này đã được dịch ra tiếng Việt (tôi không nhớ tên, mặc dù đã có đọc lâu rồi - ôi té ra mình đã bắt đầu quên rồi à!!!), hay cuốn The Importance of Living của Lin Yutang có một chương nói về trà cũng rất là độc đáo (Cuốn này Lin Yutang -- hay âm theo tiếng Hán là Lâm Ngữ Đường -- viết bằng Anh Văn hồi năm 1937 để cho người Mỹ hiểu về dân tộc Trung Hoa của Ông, rồi sau đó ông ta mới dịch ra Hoa Văn, và được rất nhiều người dịch ra các tiếng khác, trong số đó có học giả Nguyễn Hiến Lê đã dùng bảng Pháp văn để dịch ra tiếng Việt, vì theo ông viết trong lời tựa là ông không có bảng tiếng Anh -- bản dịch rất hay có tên là "Một nếp sống đẹp"--, các bạn nếu chưa có dịp đọc thì nên đọc, tìm mua ở Barnes & Noble nếu muốn đọc nguyên bản tiếng Anh, nhưng lại mất phần thơ nguyên văn của Trung Quốc vì khi dịch thơ ra Anh văn thì mình đọc chẳng thấy hay nữa, mà phải đọc bằng Hán Việt mới đã, còn không thì đọc bản dịch của Ông NHLê cũng được.(Nếu đọc mà thấy dở, thì cứ gởi lại cho tôi, tôi sẽ xin mua lại). Ngoài ra nếu chỉ ghi ra các tựa sách viết về trà không mà thôi thì chắc phải mất nhiều trang giấy, mất thì giờ bởi tôi mà chép ra cho bài viết này bằng cách đánh máy theo phương pháp Columbus của tôi thì cũng mệt nghỉ! (Phương pháp Columbus dùng để đánh máy này do tôi sáng chế theo đúng

cách thức Columbus đi tìm Tân Thế Giới: Search and Land nên rất lâu, nhưng.... mà tốt cho cặp mắt - thì phương pháp nào cũng phải có cái gì tốt chứ --- vì mình đỡ phải nhìn trên màn ảnh: Mắt phải ngó vào nơi hai ngón trỏ để chột chột thì còn mắt nào mà nhìn lên màn ảnh khi đánh nữa thành ra không bị mỏi mắt -- dễ rứa mà cũng hời!!)

Xin giới hạn nói về trà vào những loại do từ cây trà mà ra, chứ không nói tới những loại ta gọi chung là trà như Trà Khổ Qua, hay Mướp đắng hoặc là những Herbal Tea bày bán nhan nhản ngoài Siêu Thị của Ta, Tàu hay ngay cả supermarket Mỹ.

Để cho các bạn dễ theo dõi bài viết này, tưởng cũng nên nói sơ qua các loại trà mà thiên hạ hay uống. Tùy theo cách ủ trà mà chia ra làm ba loại chính.

1/ **Hồng trà** hay Black Tea là loại đã được ủ hoàn toàn (có thể nói là 100% oxydation), đây là loại trà thường uống của người Anh, Mỹ, Ấn Độ, Trung Đông hay Nga v.v. Trà Lipton mà quý bạn hay thấy bán đầy ngoài phố là thuộc loại này. Đây là loại trà thường phải uống chung với sữa tươi, hay với mật ong, hoặc với đường như dân Anh hay dùng trong buổi sáng hay buổi chiều gọi là afternoon tea time. Hoặc như dân Trung Đông lại thường bỏ thêm những gia vị khác như quế, hồi, gừng, v.v. vào trà.



Đặc biệt là tuy ở xứ rất ư là nóng, dân Trung đông cũng không uống trà đá, mà chỉ uống trà nóng ngay cả trong buổi trưa nóng nẩy lửa hay là tại hồi xưa họ không có nước đá để uống nên quen như vậy cho ra cái điều truyền thống dân tộc!. Khi uống trà, dân Anh hay ăn kèm với bánh ngọt hay petit four. Loại Hồng trà này người Tàu ở vùng cực Bắc như Bắc Kinh thường hay uống, nhưng họ không uống pha thêm gì hết, chỉ uống không như vậy mà thôi.

Hồi ở Sài Gòn, thường vào các chiều thứ bảy hay chủ nhật, nhiều bạn thanh niên hay rủ nhau ngồi "chây nước" (đội đào mà đào chưa đến hay hồng thềm đến) tại các tiệm như Brodard hay Givral để nhấm nháp loại trà này, uống nóng, khuấy chung với chanh và đường, được bồi bàn mang đến trong các tách bằng sứ ra cái điều quý phái lắm, và bỗng cảm thấy là ngon lắm bởi vì ...vì ..vì ở nhà mình không có loại trà "ngon" này. (Thì cũng như ở VN, ta chê mít, chê ổi, chê xoài, chỉ thèm ăn lê, ăn táo, ăn nho mới đúng là thứ dân sang, nay sang đến Mỹ hay Tây thì cũng chính những tay này lại đi tìm mua mấy trái mít, mấy trái ổi, mà một trái mít ngon nhiều khi phải trả hơn cả trăm đô (mua ở Cali mang về Texas cả mấy trái cất tủ lạnh ăn dần, phải không VQT?), trong khi đó thì ơ, táo, lê bây giờ lại vừa ngon, vừa tươi vừa rẻ thì chê ổng chê eo không ăn! Đòi ăn cho được mấy thứ kia kia!!

Ôi có phải con người ta sẽ dĩ khổ đau bởi vì không biết mình đang sung sướng, không thực sống với không gian mình đang sống, không chịu sống giây phút mình đang còn sống, không tận hưởng những gì mình đang thủ đắc mà cứ mơ mơ ước ước những này, những nọ, những kia, hay những cái khác mà mình chưa có, để tự mình làm cho chính mình khổ mà còn làm cho kẻ khác ở quanh mình bị khổ lây, mà quên đi là mình đang sướng!!

Các bạn ơi, rứa các bạn tưởng tôi đang nói cho ai đây? Tôi đang nói cho chính mình đó!! -- bởi tại vì rứa thì là ..là...bởi tôi không biết thích ứng với tình thế hay hoàn cảnh mà toàn là ước mơ những gì chưa có hay không có? Đang đi xe này thì đòi mua nằng nặc cho được xe nọ. Chưa mua kịp thì đêm ngủ không ngon, ngày ăn không nhiều (bởi tại muốn diet để khỏi mang bụng phệ, sợ e mấy đứa con.... à, á..à ... à, concháu nó cười cho). Hoặc như rượu chẳng hạn, đòi mua đủ thứ, tháng nào tháng nấy đều mua thêm mặc dù tử đã đầy, uống chưa hết, (à, cái này thì có excuse là rượu mua phải để đủ lâu mới ngon), nghe nhạc thì ôi thôi cũng rứa, đòi mua đĩa này đĩa nọ, mà nhiều đĩa vẫn còn chưa lột bìa ra mà nghe nữa, rồi lại đọc sách đọc báo nói về máy nọ máy kia, thi thoảng nhiên là thấy bộ máy nhạc mình đang có chưa đủ hay, muốn mua máy khác: Thiệt ra thì máy nào cũng có hay, có dở, mà sức nhẩn cũng như tài chánh của mình thì rất ư là có hạn, mỗi ngày thiên hạ lại chế ra máy này máy nọ, thì phải hay hơn máy cũ chứ dở thì ai mà mua, bởi vậy mình mà theo cho hết thì không cùng, mà chẳng khi nào happy cả (phải không LDK?). Người nào thương thì nói là tôi có nhiều passions -- đam mê-- (vì phải đam mê mới đi đến cái "đã", cái "tới" của mọi việc, như mê học thì mới học giỏi được, mê thể thao ví dụ đánh Tennis như anh BD, BH, TTT thì mới đánh hay được, hay mê .., thì ..., hay mê... thì ...; mê... thì.....; còn nhiều người khác thì nói là tôi tham lam! Cái gì cũng muốn!! "Thích Đủ Thứ." Nhưng nào có ai biết là tôi đang sống trong cái khổ đau của Thú Đau Thương?. Đúng là triết lý vụn!.

Sorry quý bạn. Xin nói tiếp về trà. À hãy nói về trà Ô Long.

2/ **Trà Ô Long** là loại dân ta và dân Tàu Đài Loan hay Quảng Đông hay uống. Loại này chỉ được ủ khoảng từ 20 cho đến 60% oxidation mà thôi. Các trà thường thấy bán ở các siêu thị như Thiết Quan Âm, hoặc Thiết La Hán hay là loại trà do người Tàu chế tại Lâm Đồng (Trà Tâm Châu) cũng là loại Ô Long. Tôi sẽ xin vào chi tiết một số trà loại này trong phần viết về mua trà gì và uống trà ở phần sau.

3/ **Trà Xanh** hay nói bằng tiếng Tàu là Thanh Trà. Loại này thì không có ủ gì hết, nghĩa là 0% oxidation. Danh tiếng nhất của loại thanh trà là Long Tỉnh (Dragon Well/Giếng Rồng). Trà ở Việt Nam có Trà Móc Câu cũng rất ư là độc đáo, như Trà Thái Nguyên bán ở phố Hàng Điều cũng rất ư là ngon nếu pha cho đúng cách.

Chắc có bạn tưởng tôi quên không đề cập đến trà lái, trà ướp sen hay ướp soái? Tôi không nói đến các loại này, vì cũng như đang nói về con gái đàn bà mà lại tản mạn viết chung với các loại nước hoa các nàng xức thì viết bao nhiêu cho hết. Vả lại tôi quan niệm trà cũng như đàn bà, tự mỗi loại đã có mùi hương tự nhiên riêng rồi, nay mình bàn về trà thì không bàn về nước hoa mà người đời cứ bắt trà phải xức, phải gánh chịu, làm cho mùi hương tự nhiên của trà phải phôi pha nhường bước cho mấy mùi nồng nặc dễ ghét của mấy mụ hoa phát ra, như vàng thau lẫn lộn, cho dù là hoa gì đi chăng nữa (đấy là trà nói), tội nghiệp cho trà Em!!

Muốn uống trà thì ngoài vật liệu chính là trà ra, ta cần phải để ý đến vật liệu chính thứ hai nữa, đó là nước. Ngày xưa mấy cụ Tàu rồi mấy cụ ta hay bàn nhiều về nước dùng để pha trà. Như là phải dùng nước suối ở trên núi từ nguồn, thứ đến là nước sông, mà cũng phải chọn thượng nguồn hay nơi không có nước chảy mạnh quá (e ... nước nó mệt!!), đôi để mới dùng nước giếng. Có người lại còn lấy sương đọng trên lá sen mới cho là ngon để pha trà. Ôi thì nghe là nghe vậy thôi, để đọc cho vui chứ uống trà mà nhiều kẻ kiêu đó thì chắc mình chẳng có thì giờ hoặc đủ kiên nhẫn, đó là chưa nói đến không có phương tiện để uống trà.

Ủa, ủa bộ như vậy thì ta không thưởng thức được trà sao? Đừng nóng, hãy đọc tiếp phần sau đây, phần này là của riêng Em viết hầu mấy huynh mà không dính dáng gì đến các sách các vở kia, vì đây là kinh nghiệm mấy chục năm uống trà của Em. Đừng tưởng là Em năm nay mới tròn băm lăm tuổi (Tuổi con Dê) thì kinh nghiệm được bao nhiêu mà bày đặt chẳng kinh với nghiệm! Trí nhớ kéo tôi về thời điểm năm 1954, tôi đã được đi theo con đường trà rồi: Đã biết theo sư phụ (là thân phụ tôi) vào tận Chợ Lớn mua trà ở Vạn Dân Ký để biếu Ông ngoại tôi. Ngồi hầu trà cho Ba tôi và Ông ngoại nhiều ngày nhiều tháng vào trước rặng đông và cũng tại bản tính tò mò - hay thích đủ thứ -- tôi đã nếm mùi trà Tàu cũng như tiếp thu được cách nấu nước ra sao, tráng trà ra rã, pha trà khi nào thì ngon, nước thứ mấy thì chỉ nên dùng để súc miệng cho sạch, v.v. Rồi sau khi lớn lên cũng như được may mắn có nhiều phương tiện tại nước tạm dung này thì tôi có dịp đào sâu thêm vốn liếng sẵn có để thưởng thức trà.

Muốn chơi Tennis chẳng hạn, ít ra mình cũng phải sắm một cây vợt cho vừa tay, rồi sau đó thì sắm thêm giày Tennis (chưa có tiền thì dùng giày nào cũng tạm được cả), áo quần Tennis rồi thêm cái windbreaker màu trắng cho đẹp, diện cho đom đang một chút, rồi vài thứ như mũ như wristband v.v.

Cũng vậy, khi bắt đầu uống trà thì mình nên sắm một bộ đồ uống trà cơ bản trước rồi sau đó sẽ phụ thêm cho đủ với thiên hạ chứ không thì thiên hạ nói ồm tỏi nghe nhức nhối lắm.



Bình trà: Cái bình nào cũng pha trà được cả. Bình lớn, bình bé, bình bằng sứ, bình bằng đất nung hay bình cà phê cũng OK. Này, này Chú, chú mày nói gì mà ba phải vậy? Dạ thưa anh, đó là nói theo kiểu nhà Phật, dùng phương tiện ẩn dụ ---tam thừa rồi nhất thừa (các Đại Đức NTT, Đại Đức TMC hay Cư Sĩ Tâm Nguyên Khương NTT chắc không trách cứ tôi còn mê muội nên không nói đúng danh từ Phật pháp nghe!) để cho các bạn chưa vào "trường" trà thì vào cái đã, vào xong trong "trường" thì sẽ tính chuyện khác. Nhưng nếu có thể mua một bình trà thì nên mua loại bằng đất nung thứ bằng đất sét Nghi Hưng

(Yixing) màu gan gà, nên mua thứ làm ở Đài Loan và hỏi tiệm bán bình mua loại nhỏ vừa dùng cho "song ẩm" (Hai người uống: không lẽ uống một mình, mà không mời người bạn đời của mình share?), Ngoài ra còn có loại bình nhỏ nhất, tiếng Tàu gọi là bình "độc ẩm", còn bình lớn hơn nữa là bình "quần ẩm" dùng cho khoảng bốn hay năm người, quý bạn có mua thêm thì tốt thôi, vì có ngày sẽ dùng đến. Chắc có bạn sẽ hỏi vậy chứ nhiều người cùng uống thì dùng bình nào? Thật ra thì khi nào uống trà, ta chỉ uống hoặc một mình, hai người hay đông nhất là chung với bốn năm người mà thôi. Rượu thì cho đông người, chứ trà thì chỉ giới hạn mà thôi. Ngoài ra còn một chữ "ngũ ẩm" nữa thì ta không nên mắc phải như câu "trà Tàu một ngụm v.v.."

Chén: Chén uống trà thì nên dùng chén càng nhỏ càng hay, sẽ nói lý do sau, và cần có men trắng ở trong hầu có thể thưởng thức màu trà (đẹp lắm ôi những màu trà).

Nước: Hãy mua nước trong bình hay trong chai, chứ đừng dùng nước từ trong ống nước ở nhà. Cũng không cần mua nước suối làm gì cho đắt. Spring water mua trong Costco hay Sam's Club cũng ngon rồi mà lại rẻ.



Trà: Bạn đang uống trà loại nào, hay đang có trong nhà trà gì thì cứ uống loại đó cái đã, vì mua nhiều thứ một lúc thì lỡ bị "ai đó" cần nhằn lại mất vui, mà đã không vui thì uống cái gì cũng chẳng ngon cả. Nhớ là cách pha trà và nấu nước là quan trọng lắm lắm.

Tuy nhiên nếu quý bạn chưa có trà nào sẵn hết thì tôi xin đưa ra một vài loại để quý bạn mua.

Bạn thích **trà xanh** của Việt Nam thì có loại trà móc câu như là Trà Thái Nguyên, Bắc Thái hay trà của Tàu như Long Tỉnh tìm mua trong các tiệm bán trà chứ không mua ở tại Siêu thị. Trà Long Tỉnh hay Lung Ching thứ của Trung Hoa loại tốt khá đắt nhưng rất đáng đồng tiền bát gạo.



Trà Ô Long thì ở Việt Nam có nhiều hãng lấy trà ở Blao để chế như hiệu trà Tâm Châu cũng khá ngon mà lại quá rẻ nếu đem đô la về mua. Còn của Tàu thì có nhiều, nhưng nếu quý bạn thích leo thang lần lần lên thì nên theo một hãng trà đứng đắn, nghĩa là tiêu chuẩn của Hãng luôn luôn như nhau, không phải lúc ngon, lúc dở. Có Hãng Ten Ren (Thiên Nhân - nhân này là nhân ái chứ không phải nhân là người -- học lóm từ bạn LN), ở đâu cũng có: San Francisco, Hayward, San Jose, Los Angeles, Seattle, Houston, Anaheim, Westminster, v.v và họ cũng có để bán tại

các siêu thị nữa. Nếu quý bạn thử loại có pha tí sâm Hoa Kỳ chung với trà thì có thể bắt đầu với loại King Serie 103. Uống cho hết gần một hộp 103 (một hộp 300 gram) thì nên mua thứ cùng serie này, mắc hơn là số 913. Rồi leo thêm số 313 và cuối cùng trong serie này là 403. King Serie này cho ta nước trà màu hơi ửng xanh. Còn một loại tương tự nhưng cho màu trà màu hồng thắm thì bắt đầu là 109, rồi 919, 319, và 409. Sau khi uống vài thứ đó thì quý bạn sẽ biết là mình thích thứ nào rồi. Tôi biết rất nhiều người VN uống mấy loại này và rất thích. NTThọ ơi, có phải mấy thầy cũng thích King Serie này lắm phải không? Tuy nhiên tôi thì lại mong quý bạn đừng ngừng tại serie này mà thử vào trà không pha với sâm, cũng của hãng Ten Ren này: Trà Thiên Lũ, Thiên Vũ và Thiên Lê. Ngoài ra còn có những trà như Thiết Quan Âm bán đầy các chợ. Xin đề nghị là khi mua trà quý bạn nên mua trà đắt tiền một chút, vì một hộp trà mình uống cả tháng mới hết, nên đừng thấy một hộp trà mấy chục rồi chê đắt, hãy nhớ là một tô phở cũng đã \$5 hay \$6 đồng rồi.

Còn trà Lipton hay loại Hồng trà khác của Mỹ hay của Anh thì quý bạn lựa thứ đắt nhất mà mua. Tôi ít thích loại này nên không biết phải trình bày ra sao. Theo nguyên tắc thì tôi thấy lấy trà bỏ vào trong bao giấy gọi là tea bag thì tuy có tiện cho những người quá bận như đa số dân Mỹ, không biết quý bạn nghĩ sao chứ uống như vậy có khác nào lấy giấy ngâm chung với trà? thấy nó sao sao a!. (Xin lỗi anh H. nghe, anh thì đi đâu cũng mang theo tea bag Lipton trong túi quần.) Riêng Hồng trà của Tàu thì có nhiều loại bán trong các tiệm của Trung Cộng ở các phố Tàu. Bạn cứ hỏi họ, sẽ mua được thứ vừa ý.

Còn một loại trà gọi là **bạch trà** có nhiều lông măng cũng uống là lạ, nhưng đó là những loại mà sau khi đã thích thì tự tìm lấy như một hobby. Tôi ghét phải viết về trà xanh của Nhật bản vì không viết ra e có bạn trách là thiếu sót. Tôi có một anh bạn rất mê Nhật Bản, chắc kiếp trước anh là con cháu của Thái Dương Thần Nữ, cái gì của Nhật anh ta đều thích: đồ ăn sashimi, sushi, vv (à à, mấy món này tôi cũng mê ăn huống hồ là anh ta, mà lạ ghê đi, tôi chưa thấy có món ăn nào mà tôi chê hề!!), trong nhà toàn dùng đồ Nhật như mặc áo quần trong nhà bằng Kinomo chẳng hạn, nghĩa là mê Nhật vô cùng, nhưng sau chuyến du lịch một tháng, được mời thưởng thức ceremony trà đạo, anh ta nói với tôi là "Thiệt là dở, chịu không nổi". Trà Nhật chỉ là một loại trà xanh nghiền nát ra và khuấy với nước, do các thiền sư Nhật sang học ở Tàu hồi thế kỷ trước rồi về nước cứ như vậy mà dùng, lúc đó bên Tàu cũng có trà xanh khuấy như vậy. Rồi có Thiền Sư hiệu Rikyu lập thành những quy tắc và kiểu cách để trở thành Trà Đạo. Ai muốn tìm tòi về Rikyu thì có thể mượn cuốn DVD Rikyu để xem cho biết từ nguyên thủy của Trà Đạo tại các tiệm cho thuê DVDVideo. Nhưng xin báo là uống trà bột Nhật Bản DỒ chịu không nổi.



Cách pha trà : Trước hết, xin quý bạn tập nấu nước sôi. Các bạn đừng cười và cho là tôi lắm cảm. Phải chú ý khi nấu nước, đừng để quá sôi, gọi là nước bị chai đi, cũng đừng lấy nước chưa sôi mà pha trà. Hãy chịu khó lắng nghe tiếng nước reo: khi nước bắt đầu reo cho đến lúc sôi thì nên nhìn vào bình nấu nước để rút kinh nghiệm, từ lúc nước sôi bọt lăn tăn như là mắt cá nhỏ cho đến khi bọt nước sôi lên bằng những con mắt cua là vừa, đừng để quá thành sôi ục ục thì không còn ngon khi pha trà, bạn phải thử nhiều lần mới biết rõ tại sao cũng cùng một thứ trà mà lúc ngon lúc không.

Khi đi mua nhà hay bán nhà, các realtors thường lập đi lập lại rằng có ba điều cần thiết đó là: Location, Location, Location (Phải không VQT?). Vậy khi pha trà hay ăn uống cũng vậy, tôi xin lập lại ba lần: Temperature, Temperature, Temperature. Hãy lấy một thí dụ như ăn phở chẳng hạn: bạn sẽ ăn không ngon nữa nếu như bát phở không còn nóng, hay bạn thử ăn một miếng steak của Ruth Chris mà họ dọn ra sau khi đã để nguội, bạn thấy có còn ngon hay không? Hoặc bạn uống Chardonnay của một hãng rượu danh tiếng chẳng hạn mà không cho ngâm lạnh thì đâu có còn ngon nữa? Trà cũng vậy: bình trà nhỏ, chén trà nhỏ chẳng qua là để ta kiểm soát được độ nóng của trà từ lúc uống hớp đầu cho đến hớp cuối mà thôi. Giả sử chén trà khá lớn thì hớp đầu cho là vừa ngon đi thì chắc chắn hớp giữa hay hớp chót của chén sẽ nguội mất rồi.

Còn một điều khá khó mà nói cho được là phải dùng bao nhiêu trà khi pha? Điều này tùy theo từng loại trà. Điều tệ hại nhất là trà pha quá lạt vì bỏ ít trà quá, vì nếu lỡ bỏ hơi nhiều trà quá cho một lần pha thì ta còn có thể đổ thêm nước vào tách trà để uống cũng tạm tạm. À, vậy thì để cho chắc ăn tôi sẽ bỏ nhiều trà chẳng? Cũng uống mất đi mùi hương trà vì khi bỏ thêm nước vào là đã làm mất cơ hội thưởng thức hương Em!/. Vậy thì các bạn hãy tự tìm cho mỗi loại trà một lượng riêng cho mỗi lần pha.

Nước đã có sắp sôi, trà đã có đúng lượng optimum rồi, chén và bình đã rửa sạch, mời bạn bắt đầu. Hãy cho xin nước sôi để đổ vào bình. Thong thả ngồi nhìn khói bốc lên từ làn nước. Bạn quên nhìn làn khói đó phải không? Nhìn đi. Từ tốn rót nước sôi đó từ bình vào các chén

nhỏ. Cho dù là độc ẩm bạn nên rót cho ba chén nhỏ. Để làm ấm chén trà. Hãy đổ nước sôi vào quá $\frac{3}{4}$ bình. Lấy phần trà định uống bỏ vào bình. Nếu là trà Tàu Đài Loan mà thuộc loại ngon thì tôi ráng uống ngay nước đầu này (Hà tiện mau giàu). Nhớ là đừng bỏ trà vào ấm trước nhé, bạn chế nước sôi vào trên đó thì một số lá trà sẽ bị cháy cho ta màu vàng úa thay vì có lá màu xanh. Bạn sẽ tự kiểm điều này. Còn nếu là trà không dùng máy sấy mà lại phơi ngoài hiên như trà VN thì bạn nên đổ nước đó ra, gọi là rửa trà, bạn sẽ thấy màu dơ của bụi. Kinh nghiệm sẽ chỉ cho bạn là phải rửa trà mấy lần mới sạch mới ngon tùy từng loại trà. Sau lần đầu này thì bạn nên đổ nước vào bình cho gần đầy rồi đậy nắp lại, xong mới đổ thêm lên trên nắp bình một ít nước để lấp kín cái lỗ thông hơi trên nắp bình trà hầu giữ được hương Em. Bạn nên có một cái phễu để lọc các cặn trà, nếu không thì trà có bụi nhìn trong chén mất sướng. (mua phễu lọc trà tại tiệm bán bình trà, loại rất nhỏ mới lược được). Bạn hãy rót trà ra một bình khác để sau đó chia ra cho các chén - tôi không nói là cần hai bình cho giai đoạn này trong đoạn trên vì không nhất thiết phải có --- hay ngay vào trong chén (ngày xưa các cụ nói là rót ra chén tổng rồi chia ra các chén quân). Mời bạn xoi. Bạn sẽ lần lượt tự tìm cho mình nhiệt độ nào vừa nóng cho từng loại nhé!. Hãy đừng quên là hương trà tản mát rất nhanh thành thử thường thức được hương Em phải chịu tìm. Không kiếm tìm thì sẽ không tìm thấy, nhiều khi kiếm còn không ra nữa là đằng khác. Một khi bắt được Em rồi thì mê lắm phải không LDK?. Một ghi chú là trà Tàu thứ ngon mới có được hương Em, chứ thứ thường thường thì chỉ được có vị, và có sắc mà thôi. Nhiều bạn quen uống trà thật đậm chất mới đã thì xin hãy cứ enjoy, nhưng mà thêm một chút hương nữa thì có phải mê toi không? Trà thường có thể pha từ ba đến bảy lần. Khi nào thấy hết hương là đã xem như gần hết nếu muốn uống thêm thì nên pha bình khác. Đừng hà tiện với Em, tội nghiệp trà Em, anh ơi!!

À, rửa uống trà lúc nào thì thú vị nhất? Uống khi nào mình thấy sáng khoái trong người, hay nhất là lúc trời chưa sáng hay đang bình minh, hoặc lúc "trà dư tử hậu" xong, chỉ còn vài ba người bạn còn nán lại, thông thả là những lúc nên đem trà ngon ra để cùng thưởng thức. Trong cuốn The Importance of Living, bạn sẽ đọc được có nhiều lý do để uống trà mà tôi không muốn chép ra đây sợ làm bạn mất dịp đọc nguyên bản, uống đi.

Ái Văn



[[Trở Về](#)]

Phụ Lục





Kể Chuyện Làng Quê

Hòa Đa

Kính tặng anh Nguyễn Nam Trân

Tôi sinh ra ở một xóm nhỏ ngay cạnh tỉnh lỵ Phan Rang nhưng đến năm ba tuổi gia đình chuyển về sinh sống ở một làng nhỏ phía bắc Bình Thuận, tôi lớn lên ở đó. Làng tôi nằm trên quốc lộ 1 xuyên Việt trên một giải đồng bằng hẹp. Tuổi thơ chỉ gồm những trưa hè gánh nước trên những con đường ngoằn ngoèo quanh xóm đầy cát lún, hay cùng đám bạn đồng lứa nô đùa, la hét trong dòng sông. Con sông Lũy chảy song song với quốc lộ, cạn nước gần như sát đáy vào mùa khô và hung dữ tràn bờ cuốn phăng những gì nó gặp trên đường đi vào mùa nước đỏ... Xa xa là những chòm núi đá cuối cùng của dãy Trường Sơn, đứng cô độc giữa bình nguyên chật hẹp, không có vẻ gì là hùng vĩ của núi non. Khí hậu khắc nghiệt, chỉ gồm hai mùa mưa nắng. Quận lỵ nằm cạnh đó với tất cả những cơ ngơi của các văn phòng hành chánh, bưu điện, nhà thương... Nhưng cái gì cũng mang vẻ nghèo nàn, xơ xác.

Dân làng, hầu hết sông bằng nghề ruộng rẫy, hay buôn bán nhỏ, căn bản dựa vào nông sản tại chỗ và hải sản từ một thị trấn cạnh bờ biển gần đó, Phan Rí Cửa. Người lớn ai cũng đầy vẻ khắc khổ vì phải tranh sống. Giải trí vui chơi, có họa chăng là các ngày lễ Tết, hay năm khi mười họa mới có một gánh cải lương lưu diễn tập tuồng, ghé lại thị trấn; rồi cũng không nhận được sự hưởng ứng nồng nhiệt của cư dân trong làng, vài hôm sau lại lẳng lặng dọn đi, trả lại cho dân làng cái quạnh quẽ cố hữu. Cũng thỉnh thoảng có vài nhóm bán dạo, kiểu sơn đông mãi võ, vừa bán hàng vừa phụ diễn văn nghệ hay ảo thuật, cái này thì hấp dẫn bọn con nít chúng tôi hơn người lớn, nên cũng chỉ được vài hôm... Dạng giải trí thường gặp nhất là những buổi chiếu phim ngoài trời do phòng thông tin quận tổ chức mà bao giờ cũng bắt đầu bằng lễ chào quốc kỳ và suy tôn Ngô tổng thống. Tôi không nhớ người lớn giải trí một cách đông đảo bằng cách nào, có lẽ cuộc vui thu hút được bà con nhiều nhất là cái máy hát quay tay. Những buổi tối có trăng, gần như cả xóm tụ tập ở sân sau nhà chú Ba, cách nhà tôi một căn, nghe say sưa mấy tuồng cải lương thu trên đĩa đá. Kim chạy đĩa là loại kim sắt, mỗi mặt đĩa thay một kim, kim cũ cũng được cất lại phòng hồ. Tuồng hát cũ mềm mà vẫn được chiếu cố, vở tuồng được yêu cầu cho nghe nhiều nhất mà tôi còn nhớ là tuồng San Hậu, Tô Ánh Nguyệt...

Cuộc sống quá cơ cực làm người lớn không có hứng thú gì trong việc giải trí. Có chăng là vào dịp Tết, họ quần năm tùm bầy sát phạt nhau. Người bình dân thì chơi bầu cua cá cộp, sóc đĩa, bài cào... các bà thì rủ nhau gầy sòng tứ sắc. Có "văn hóa" hơn một chút là các ông tụ nhau đồ tam hường, giựt trạng em, trạng anh. Theo lời người lớn kể lại thì cuộc chơi bình dân được quần chúng tham gia nhiệt tình trong các ngày Tết là các sòng bài chòi, ở đó có trống có mõ, có hò có ca... Bài chòi phát xuất từ vùng Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Các chòi chơi cất trên một bãi đất trống, thường được dựng khá chắc chắn để chơi trong ba ngày Tết. Người có tiền thì lên chòi ngồi chơi, người không tiền thì đứng vây quanh nghe hò bài chòi và bàn luận... chỉ tiếc là cách chơi phức tạp và chỉ hấp dẫn khi những người hò bài chòi có giọng tốt và sáng tạo, nên dần dần cũng mai một, không có sức sống như các điệu hát chèo, quan họ ở ngoài Bắc, hay điệu vọng cổ, các điệu ca trong cải lương ở miền Nam. Một cuộc chơi khác, tương đối cũng hấp dẫn giới bình dân là chơi lô-tô (giống như "bingo" ở Mỹ), trò chơi này cũng tùy thuộc vào người hò. Họ đọc có câu có kệ, nghe có vần có điệu. Người chơi trước thỏa máu đỏ đen, sau có vài phút giải trí dễ dãi:

Tôi xóc tôi móc, con cờ bằng cây, con gì nó ra đây?

-Nước chảy bon bon, dắt mẹ bông con, lên non hái trái, cảm thương nàng, phận gái mở cõi, số một (1)

ôi, là con số một.

-Chị bầy ăn trâu bò bô, cái miệng thì xia thuốc, việc làm trệt vuột, làm biếng làm nhác, tối thì coi hát, sáng ngủ dậy cho trưa, đồ thừa cho con bú, cái mặt sù sụ, cái đầu chôm bôm, xuống bếp lục cơm, lên giàn bốc cá, chồng thấy chồng đánh, đâm đầu nhảy sải, con bảy mươi bảy (77) là con bảy mươi bảy, con gì nó tiếp theo?....

Người lớn ai cũng phải làm lụng vô cùng cực nhọc. Đất thiếu màu mỡ, nhiều cát, nên ruộng không có năng suất cao, hơn nữa vì gần biển nên nước sông bị nhiễm mặn gần như quanh năm, ruộng chỉ nhờ vào nguồn nước mưa. Năm nào mưa thuận thì còn đỡ, năm nào hạn hán hay mưa bão dầm dề thì trăm đường cơ cực. Hoa màu phụ cũng là một nguồn lợi tức quan trọng cho người sản xuất lẫn người bán lẻ. Những rẫy hoa màu nằm phần lớn bên kia sông, bên động cát, loại cát có pha đất thịt, nơi có nhiều mạch nước ngọt để tưới, người dân tận dụng từng vạt đất nhỏ để trồng, mùa nào thức đó. Hoa lợi thu được đem tiêu thụ ở chợ. Một nghề chính, nhưng chỉ sinh hoạt trong mùa nắng, là tráng bánh. Có cả nguyên một xóm chuyên nghề này được gọi là Xóm Bánh Tráng. Vào trong xóm vào mùa tráng bánh, ở đâu người ta cũng gặp những vĩ tre phơi bánh, không phải là loại bánh nhỏ, mà là những bánh lớn, có đường kính chừng 40 -50 cm, mỏng có, dày có; loại bánh dày rắc đầy mè, nướng trên than hồng, nở ra, cong vòng, vàng lừm và thơm phức, ăn với mắm ruốc giấm ớt cho thiệt cay là hết sảy... Tất nhiên, bánh làm ra không thể tiêu thụ hết ở địa phương, họ bán cho những mối thu mua chở đi bán ở Phan Thiết hay Sài Gòn. Sự giao lưu về hàng hóa lúc bấy giờ dựa vào đường xe lửa xuyên Việt. Ga Sông Mao nằm về phía tây nam quận lỵ và cách đó chừng 10 km.

Vùng quê tôi không có những đồi cát hùng vĩ như Mũi Né, nơi đã có diễm phúc được ghi vào ống kính của các nhiếp ảnh gia tên tuổi, nhưng quê tôi cũng có những vùng toàn là cát, loại cát mịn, màu ngà ngà vì lẫn quá nhiều thứ rác bần. Người dân ai cũng biết gánh, đòn gánh không phải làm bằng tre như ở miền Nam mà làm bằng gỗ một loại cây rừng có tên là cây sò đo, có khắc mấu ở hai đầu. So với tre, đòn gánh sò đo dẻo và chịu được trọng lượng ở hai đầu rất lớn, lên đến 60 - 70 kg. Đòn gánh loại này thông dụng ở vùng Phan Rí, Phan Thiết, Bình Tuy. Có thể nói không ngoa là người dân vùng này lớn lên với cây đòn gánh trên vai. Từ Phan Rang trở ra, đòn gánh được làm bằng tre, giống như trong Nam, hoặc bằng cây săng có hai mấu sắt ở hai đầu. Ở Phan Rang có câu hát:

...
*Đòn gánh kia có gãy thì còn chờ mọt mặng,
Em có chồng, như cá vào đặng,
Ra vô không có đặng, nói năng uống lời.*

Tuy cuộc sống có vẻ cực khổ như vậy, trẻ con chúng tôi đứa nào cũng được đi học. Tôi không nhớ có đứa nào trong khoảng tuổi tôi mà không được cho đi học. Trải dài theo quốc lộ 1 non ba cây số, nhà cửa dân chúng phần lớn tập trung ở hai bên con lộ chính này, chia thành ba làng, sâu hơn vào phía trong là một làng của người Chăm, làng Hậu Quách, họ sống riêng biệt với gia súc của họ trong một ngôi làng có tre, me keo và xương rồng rào kín chung quanh, sống bằng nghề nông và chăn nuôi. Tuy vậy, họ không hoàn toàn cô lập với người Việt quanh đó, họ cũng đến chợ mua bán, giao dịch. Họ đi chợ bằng xe bò hay đi bộ với hàng hóa trong thùng đội trên đầu. Tuy văn hóa và tín ngưỡng khác nhau, nhưng người Chăm và người Việt sống với nhau rất hòa thuận, không có những mâu thuẫn đi đến xô xát với nhau như giữa người Việt và người Miên thỉnh thoảng vẫn xảy ra ở Nam Bộ.

Quận lỵ Hòa Đa đóng trên địa bàn của làng giữa, làng Thoại Thủy và do đó trường tiểu học cũng nằm ở đó. Bấy giờ tôi không còn nhớ rõ trường có bao nhiêu phòng học, nhưng là một cơ ngơi rộng rãi, vững chắc, xây gạch lợp ngói trên một nền cao ngang bụng, lót gạch tàu hay tráng xi măng. Năm tôi học lớp Nhất (lớp năm bây giờ) trường đã có hai lớp Nhất A và Nhất B, với sĩ số mỗi lớp chừng 30-40 học sinh, mà số nữ sinh trong lớp không ít. Tính ra số học sinh học hết tiểu học lúc đó (1957) trong vùng không phải là nhỏ. Ngay cả người Chăm cũng gửi con em của họ đến trường học chung với trẻ em Việt Nam. Hiện tượng này cũng dễ giải thích: công việc không đủ cho người lớn, thì có đâu cho trẻ con. Để chúng lêu lổng ở nhà sao bằng cứ gửi chúng đến trường, chỉ tốn chút tiền sách vở, bút mực...

may thì lớn lên có chút chữ nghĩa, kiếm được việc làm khá hơn, thoát khỏi cảnh khổ cùng, còn không thì ít ra cũng không lâm cảnh dốt nát. Uy tín của thầy giáo rất lớn, được phụ huynh kính nể và học sinh vâng lời. Dọa một đứa trẻ mà hăm mét với cha mẹ chúng, không có tác dụng bằng hăm mét với thầy giáo. Câu mắng "*Thầy giáo mày không biết dạy !*" là một câu mắng rất nặng. Vào khoảng đó, trong làng có một ông Thầy, thường được gọi là thầy Năm De, mở một trường tư nhỏ (dạy tại nhà) đến lớp ba. Trò nào làm biếng không đến lớp, cha mẹ đánh đến cách mấy cũng không chịu đi, thầy cho học trò đến nhà cùng với một đoạn dây thừng và bảo : "*Thầy kêu mày đi học kìa*" thế là cậu lú lú theo đến lớp, đủ biết uy của thầy giáo lớn đến mức nào! Thầy dạy theo phương pháp riêng, học chữ cái không theo thông lệ a, b, c mà thầy ghép chữ thành vần theo kiểu trong kháng chiến, dễ học, dễ nhớ : "*i tờ (t) tờ i ti, i u mờ (m) mờ i mi...*" Chỉ cần học với thầy chừng hai ba tuần là có thể nhận được đủ mặt chữ cái, ghép được vần xuôi. Cũng có đứa, vì hoàn cảnh gia đình, nghỉ học sớm, nhưng ít ra cũng đã biết đọc biết viết thành thạo, tỉ lệ thất học rất thấp. Ngay cả người lớn, số người hoàn toàn mù chữ chiếm một số rất nhỏ. Tôi biết chắc như thế, vì thỉnh thoảng chính quyền vẫn tổ chức những buổi "đón chợ, đố chữ" : học sinh chúng tôi được chia thành nhiều tốp, chẳng dây chận hết các ngõ, ai muốn vào chợ phải đọc được một chữ do chúng tôi viết trên bảng đá... và tôi nhớ là không mấy người bị mời về vì không đọc được chữ. Trong làng, số người lớn có bằng "primaire" (bằng tiểu học thời Pháp) không phải là ít. Họ đọc và nói trôi chảy tiếng Pháp, tất nhiên chữ quốc ngữ họ cũng thành thạo. Họ là những người được dân trong làng kính nể, nhờ vả những khi cần làm đơn từ giao tiếp với chính quyền. Trong làng cũng có một ngôi chùa, tên chữ là gì tôi không biết, nhưng vẫn thường được gọi là chùa Phật Học. Chùa nằm trên một khoảng đất rất rộng, quay mặt ra đường lộ, sân sau chùa tiếp giáp với bờ sông, trong sân chùa còn nguyên cả những cây cổ thụ. Mấy vị sư trong chùa đọc được chữ Nho, coi được sách bằng chữ Hoa, viết về ngày tốt, tháng kỵ; tuổi khắc, tuổi hợp... là chỗ dựa cho dân làng vào những dịp ma chay, hiếu hỉ, động đất, cất nhà, khai trương, xuất hành... Cũng có hẳn một ngôi chùa của người Hoa, thờ bà Thiên Hậu, thường vẫn được gọi là chùa Bà, ở cách đó không xa. Ngày rằm, ngày vía thiện nam tín nữ, không phân biệt Việt, Hoa tấp nập viếng chùa, xin xăm, hương khói nghi ngút. Trong thị trấn cũng đã có một ngôi nhà thờ Thiên Chúa nhỏ và một nhà thờ Tin Lành. Sinh hoạt của các nhà thờ này tuy được chính quyền hỗ trợ mạnh mẽ nhưng cũng chỉ giới hạn trong vòng giáo hữu còn rất khiêm nhường quanh đó, hầu hết là đồng bào di cư từ ngoài Bắc, hồi 54. Lúc nhỏ, tụi tôi sợ ông Cha ở nhà thờ, một phần vì chiếc áo chùng màu đen, phần khác vì tuổi nhỏ tụi tôi ưa phá phách, trưng giỡn... ông Cha không thích. Đối với tụi tôi, Thầy ở Chùa có vẻ hiền hơn Cha ở Nhà Thờ.

Trước tôi vài năm, khoảng trước 1956 sau khi xong tiểu học, học sinh phải đi xa, hoặc về tỉnh lỵ Phan Thiết; hoặc vào Sài Gòn để học tiếp trung học. Đây là một trở ngại lớn cho những gia đình nghèo khó, nên có thể nói hơn 90% ngừng lại ở Tiểu học. Đi Phan Thiết còn đỡ, đi học ở Sài Gòn chẳng khác gì sau này người ta du học bên Pháp, tuy thủ tục không có gì khó khăn nhưng chỉ những nhà có tiền hay có thể lực mới có khả năng cho con đi học ở Sài Gòn. Chúng tôi may mắn hơn, một năm trước khi tôi lên trung học, một nhân sĩ trong vùng xin mở được một trường Trung Học Đệ Nhất Cấp, nằm trên địa bàn xã Phan Rí Cửa (xã trù phú và đông dân nhất của Quận). Thế là trẻ con trong vùng với một khoảng cách từ 10 đến 15 cây số có chỗ để học tiếp. Trường nằm trên một đồi cát, cạnh miếu thờ Cá Ông. (Người vùng biển kính cẩn thờ cá voi, họ gọi là cá Ông, vì họ tin rằng cá Ông giúp ngư dân khi gặp nạn ngoài biển khơi,. Khi cá Ông chết, tấp vào bãi, họ gọi là Ông lụy (chết), người đầu tiên gặp Ông lụy phải để tang, và cả xóm biển phải làm tang lễ cho Ông.) Trường có tên là Trung Học Bán Công Phan Rí Cửa. Không biết tại sao lại gọi là bán công, nhưng học sinh phải đóng tiền như trường tư. Có điều, ngôi trường ấy là trường trung học duy nhất của Tỉnh Bình Thuận không nằm trên địa bàn tỉnh lỵ, cho nên nó là niềm hãnh diện chung của dân chúng trong vùng bắc Bình Thuận. Trường dạy cho đến lớp Đệ Tứ (lớp 9). Ngoài Thầy Trương Minh Huệ mà người địa phương gọi thân mật là thầy Sáu Huệ, làm Hiệu Trưởng, còn những thầy giáo được mời từ nơi khác về. :Thầy Nguyễn Xuân Nhiên (Văn, Hội Họa, Nhạc) Thầy Trịnh Thế Trụ (Toán, Lý-Hóa, Vạn Vật) Thầy Đinh Tôn (Pháp Văn) Thầy Nguyễn đình Tín (Anh Văn)... Học sinh đi học, ngoài thứ hai chào cờ phải mặc đồng phục : quần trắng, áo trắng; còn thì tự do, nhưng phổ biến là bộ bà ba, sang thì màu trắng, hèn thì màu đen, quần này áo kia cũng không sao, áo vá cũng được, có tiền thì mang dép, không thì mang guốc vòng, không có nữa thì chân không. Trường học từ sáng 8 giờ đến 11 giờ, đến chiều 1:30 đến 3:30, nên bọn học sinh

ở xa trường phải đem cơm trưa theo. Cơm được bỏ trong gáo mên (cà mên) loại hai hay ba ngăn: ngăn lớn đựng cơm, ngăn nhỏ đồ ăn. Buổi trưa, quanh trường, chỗ nào cũng có những bếp lửa nhỏ do học sinh gây để hâm đồ ăn. Cũng có đứa không có khả năng mang theo cơm và đồ ăn, buổi ăn trưa chỉ có vồn vện vài nắm cơm và muối mè, hay miếng cá khô nướng trước. Cũng có những học sinh từ những xã cách trường xa quá (Chợ Lầu, Lương Sơn, Long Hương) thì ở lại luôn ở trường cho đến cuối tuần hay cuối tháng, tối ghép hai bàn học lại làm chỗ ngủ, sáng dọn lại trả cho lớp. Họ cũng mang theo cả mùng mền chiếu gối, hai ba người chung nhau nồi nấu cơm. Mấy thằng bạn ngoài Duồng thì lại khác, đứa nào cũng rách rưới thê thảm, mắt đứa nào cũng bị bết (toét) vì cát bụi. Duồng là một làng đánh cá nhỏ nằm giữa Phan Rí Cửa và Long Hương, nhưng nghèo xơ, nghèo xác, cả làng chỉ có chừng vài chục nóc gia, nhà cửa xiêu vẹo, lụp xụp... Đám bạn học ở Phan Rí Cửa gần trường thì khá hơn, thị trấn này giàu có nhất so với mấy xã khác, sống nhờ vào biển: đánh cá và làm nước mắm, các ngành nghề khác cũng phát triển khá hơn. Vào thời đó (60 -61) mà Phan Rí Cửa đã có điện, cây xăng, nhà máy nước đá, rạp hát... Nhà thằng Dũng, thằng Thanh, bạn cùng lớp là nhà hàm hộ (làm nước mắm), trong nhà có cả bàn Ping-pong. Tụi nó con nhà giàu, học giỏi, lại đẹp trai... nhưng vì chỉ quanh quẩn chỉ có tụi tôi là đồng lứa nên cũng hòa đồng với nhau mà chơi, mà học, mà nghịch phá... không thấy có những phân biệt như ở những chỗ khác.

Tôi không biết lúc đó tiêu chuẩn học hành của các trường ở Sài Gòn hay các trường Tỉnh ra sao, nhưng quả thật ở Trung Học Bán Công Phan Rí Cửa ấy, chúng tôi được dạy kỹ, dù về sau, tôi biết những Thầy của chúng tôi lúc đó chỉ có trình độ Tú Tài I là cao. Sĩ số đệ Trung Học Đệ Nhất Cấp hàng năm của trường rất cao. Ở trình độ đệ Tứ lúc bấy giờ mà chúng tôi phải dùng tiếng Pháp trong giờ Pháp Văn, tiếng Anh trong giờ Anh Văn dù là nói chậm và ngắn (lúc đó ở trường dạy cả hai sinh ngữ cùng một lúc, không phân biệt sinh ngữ chính hay sinh ngữ phụ như sau chương trình cải tổ 1961). Pháp Văn thì học bộ sách (từ đệ Thất đến đệ Tứ) của giáo sư Bùi Hữu Sùng, Anh Văn thì học bộ L'anglais Vivant, Edition bleue. Có điều là học sinh dù có anh đã 17, 18 tuổi, nhưng vẫn nghịch như quỷ, và sợ Thầy như sợ cọp. Một lần, một bọn học sinh trường kéo nhau sang vườn táo và đào gần đó phá phách, bị bắt được, mắng vồn; thầy phạt quí gối trước cửa lớp và chép phạt 200 câu "*từ nay tôi không đi ăn trộm làm hại thanh danh nhà trường nữa*", vậy mà không một ai oán hận. Một lần khác, trong giờ Pháp Văn, anh này ném cho anh kia một mẩu giấy vo tròn, bị thầy Tôn bắt được, mở ra thấy có hàng chữ : "*nid bonze maison toi* ", cả lớp, kể cả Thầy, không biết anh nói gì, hỏi mãi anh mới ấp úng nói: "thưa Thầy, con chưởi nó" - "chưởi cái gì?" - "thưa Thầy con chưởi *tổ sư nhà mày*". Cả lớp được một trận cười. Trường nằm cạnh một phụ lưu của sông cái. Đường quốc lộ khúc trên, chỗ làng tôi, chạy song song với sông. Mỗi sáng đi học, chúng tôi thường nhìn mực nước ở sông cái, để quyết định có nên đi đường tắt, lội ngang sông nhỏ để lên trường, nếu được chúng tôi có thể lợi được gần nửa giờ, so với phải đi đường vòng. Khó một điều, vì khúc sông này quá gần cửa biển, nên đôi khi thủy triều lên, nước ở khúc này lớn, có khi khi lút đầu, bọn con gái thường quay trở lại đi đường vòng, bọn con trai chúng tôi, lột hết quần áo cuộn lại, một tay cầm sách vở, một tay cầm quần áo và cơm trưa, đưa lên khỏi đầu, cứ trần truồng lội đứng bằng hai chân sang sông; qua bờ bên kia, chui ngay vào lùm mặc quần áo vô. Làng tôi ở cách xa trường khoảng 3 cây số, học sinh thường tụ họp chừng năm ba đứa đi cho có bạn. Tôi có biệt tài kể chuyện nên tụi bạn thường tụ họp ở nhà tôi để cùng đi. Từ Tây Du, Phi Long diễn nghĩa... đến Ngũ Hồ Bình Tây, La Thông Tảo Bắc... kể theo chuyện cũng có mà bịa thêm cũng có. Tôi không hiểu sao, bài học thì nhét vào đầu một cách khó khăn, mà chuyện đọc thì sao cứ vô cùng dễ dàng. Những Triệu Khuôn Dã, Trịnh Ân, Đào Tam Nương, Hàng Tổ Mai... La Thành, Đon Hùng Tín, Tàn Thúc Bảo... Tôn Ngô Không, Bát Giới, Ngưu Ma Vương... chỉ đọc lướt qua mà sao tôi nhớ giỏi thế, còn mấy bài học, ngồi mãi cả buổi mà khi trả bài cho thầy cứ quên đầu, quên đuôi. Vừa đi, vừa kể chuyện, đường không còn thấy xa. Lúc chấm dứt, bao giờ tôi cũng lựa một chỗ ly kỳ, hấp dẫn (nếu cần thì bịa ra, tụi bạn đâu có biết) rồi bắt chước cách nói trong chuyện Tàu lúc đó "Muốn biết khúc sau thế nào, xin chờ ngày mai sẽ rõ" khiến tụi bạn không thể rời tôi được. Một trong những trò quái của bọn học trò con trai chúng tôi là xích (đu) xe ngựa. Phương tiện di chuyển công cộng của người bình dân là xe ngựa, hình dáng cũng như xe thổ mộ ở Sài Gòn, nhưng bánh xe nhỏ hơn. Người đánh xe lựa chỗ ngồi trên cang xe để tạo cân bằng, thành ra khi có một thằng nhóc đu trên bàn đạp, sự cân bằng sẽ mất ngay, và thằng nhóc sẽ lãnh một roi quất ngược về phía sau, rui mà trúng

dám rướm máu lắm. Bị đòn đau như vậy, nhưng mười thằng là đã hết chín thằng thích đu xe. Có lần bác Tư Nhường đánh xe ngựa mắng vốn má tôi " *Cái thằng con chị, tui đâu có làm hiểm với nó, nó muốn thì đón xe, tui cho quá giang; lần nào cũng xích theo xe, có ngày té chết.* "

Cứ thế cho đến ngày tôi thi đậu được bằng Trung Học Đệ Nhất Cấp, thì gia đình tôi dời về Phan Thiết. Xa trường, xa đám bạn nghịch ngợm, xa cả làng quê nghèo khổ...

Làm sao quên được những kỷ niệm của thời thơ ấu? Những đêm sáng trăng , bắt chước mấy gánh hát rong, tụ nhau trên nhà lồng chợ giả làm đào làm kép, đứa nào cũng muốn đóng vai chánh. Hô một tiếng "*tam quân*" là lũ nhóc con dạ ran, lũ nhóc này cũng là đám khán giả nhiệt tình của đám đào kép nửa mùa đó. Nhớ những lúc chơi, nhảy dây, u mọi... nhất là rượt bắt, trẻ con mỗi xóm là một phe, cũng có phục kích, dụ địch, bắt và giải cứu tù binh. Mà không biết sao, ở đó tụi tôi chơi nhiều trò có nguồn gốc khác nhau, từ Bắc (*rồng rắn lên mây*) Trung (*Đúc hột đúc hạt...*vùng Qui Nhơn, Phú Yên) đến cả những trò chơi xuất phát từ tôn giáo (*Thiên đàng Địa Ngục...*) . Cũng có cả trò chơi du nhập từ nước ngoài: trò đánh banh (quả banh nhỏ bằng cao su) mà sau này tôi biết là đã nhái theo gần như y hệt môn thể thao base ball của Mỹ...

Đất nghèo quá, chỉ có cát và bụi, thì lấy gì để tạo ra của cải để làm giàu? Người dân quê tôi nghèo quá, chân và vai to bè va chai cứng vì phải gánh nặng và lội bộ trên cát nóng, nhưng họ vẫn hy sinh làm việc để gửi con cái họ đến trường. Họ quê mùa, dốt nát, nhưng họ muốn con cháu họ phải có đời sống khá hơn, không rơi vào con đường đau khổ mà họ đã trải. Họ sống đời tối tăm nhưng họ muốn con cháu họ sống trong tươi sáng. Ước mơ của họ, như bao bậc cha mẹ của những miền quê nghèo khó của miền Trung là làm sao họ đổi được đời, con họ đổi được đời... Họ đổi được đời chưa thì không biết nhưng ước mơ của họ về tương lai của con cháu thì có thể đã đạt được. Mà sao trong lòng thấy như có gì cay đắng. Làng quê tôi, cát bụi, nghèo đói vẫn còn nguyên bụi cát đói nghèo, những người con thành đạt cũng tìm những nơi khác để cống hiến. Có chăng chỉ là những tình cảm không làm nên cơm gạo cho phần đất nghèo nàn, cơ cực ấy.

Con sông Lũy vẫn khô cạn và mặn chát trong mùa nắng và vẫn cuộn cuộn hung hăng tràn bờ trong mùa mưa lũ. Và làng quê tôi không *có cây đa cao vút từng xanh, có con sông lơ lững vờn quanh...* cũng không có *bao mái tranh san sát kề nhau, bóng tre ru ôm mấy hàng cau...* Có chăng là những mái tranh lụp sụp, úp trên những vách đất được trét bằng bùn và rơm, những con đường quanh co trong xóm đầy cát lằm, cái thứ cát màu xám xám vì lẫn quá nhiều thứ, trong đó có cả mồ hôi của người dân quê tôi.

Hòa Đa
(Tháng 3/2001)

Kỷ niệm về Tết

Quỳnh Chi

Kỷ niệm đẹp nhất về ngày Tết của tôi là những ngày tết ở miền Trung. Hàng năm cứ đến tết, mẹ tôi thường than rằng ở miền Trung không có lá giông để gói bánh chưng, thời tiết không đủ giá rét nên bánh và giò chả không để lâu được, nào không nấu được thịt đông, nào thiếu hoa đào ... Mẹ thì nhớ tết miền Bắc, còn tôi thì còn quá bé để có thể nhớ những thứ ấy hay không khí gây gấy lạnh ngày tết ở Hà Nội, mà những ngày tết còn để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong tôi vẫn là tết ở miền Trung. Tôi nhớ mãi khi đang học những năm đầu bậc tiểu học ở Tam Kỳ, nhà tôi ở cạnh nhà một người nông dân tên là ông Xuyên. Quãng thời gian sống cạnh nhà ông Xuyên cũng như ở thị xã nhỏ bé này đã giúp một đứa bé quê hương miền Bắc từ bé sống ở thành phố rồi di cư vào Nam, chẳng biết bao giờ mới được “về quê”, cũng đã có được những hiểu biết về cuộc sống của người dân quê.

Nhà ông Xuyên ở lùì sâu cách xa đường quốc lộ, trước nhà là một chiếc sân lớn lát gạch, từ sân gạch ra đến đường cái còn có một chiếc sân đất lớn có trồng ba cây sưa cao vút. Sau nhà ông có chuồng lợn, chuồng trâu, nhà bếp và chỗ để cối giã gạo, cối xay lúa, xay bột và một cái sân nhỏ. Giếng nước dùng hàng ngày cũng ở cách bếp có mấy thước. Trên hai chiếc sân trước cửa nhà ông Xuyên quanh năm tùy từng mùa đã chất nào những bó lúa vàng ươm, có mấy con chim sẻ ngày mùa béo múp rình rập lên tha vài hạt; nào những xấp thuốc lá to bản được cuộn, bó chặt lại để xắt phơi khô thành thuốc rê - hút đầu vắn đó, có khi bằng tờ lịch ngày -; nào đậu còn nguyên cây mới nhổ về chờ tuốt, phơi và đem đi ép lấy dầu phộng; nào bắp, nào khoai, nào sắn, nào mì ... Cũng trên hai chiếc sân ấy người ta phơi củi tươi mới đốn trên núi về cho khô trước khi chụm lửa. Mọi sinh hoạt nhà nông như cho trâu đập lúa, sàng xẩy, phơi rơm, dẹt tranh lợn nhà, phơi thuốc, cắt thuốc v.v. cũng đều diễn ra ở đó. Trong nhà quanh năm có tiếng chày thì thụp giã gạo hay tiếng quay ù ù của chiếc cối xay bột làm bánh, và có cả tiếng ru em rất ngọt ngào của cô chị lớn ... tên Xuyên chị - và hơi câu kinh của cô em - tên Xuyên em - có lẽ vì không thích giữ em. Từ sau lễ cúng ông Táo vài hôm trẻ con chúng tôi được nghỉ tết ở nhà tự do chơi đùa, chỉ có cô Xuyên em thì cứ phải giữ em nên có lẽ càng bực dọc. Câu hát ru em à ơi mở đầu nghe dịu dàng thế mà cô Xuyên em ru bằng một giọng gắt gỏng:

A ả ớ!

Ru em cho thét cho muỗi

Để mẹ đi chợ mua xôi ăn trâu

Mua xôi chợ quán chợ cầu

Mua cau Vĩnh Điện, mua trâu Hội An

Từ những ngày cuối năm mẹ tôi và chị Huệ giúp việc lo làm mứt trong bếp, bố tôi chọn mua đem về cảnh mai vàng thật to đầy nụ để cài lên đó những tấm thiệp tết và cắm vào chiếc độc bình trang hoàng phòng khách, rồi treo lên tường bộ liên Tứ quý hoa điều bình thay cho bộ liên Nhị thập tứ hiếu vẫn treo hàng ngày, các tờ giấy đỏ ghi chữ Phúc Lộc Thọ cùng với các đôi câu đối để treo trên những cột gỗ, hai bên bàn thờ ở gian giữa. Nhưng tôi lại nhớ những lúc ở bên nhà ông Xuyên nhiều hơn là ở nhà mình. Bên đó có họ hàng của ông Xuyên tụ tập đông vui lắm. Bọn trẻ con chúng tôi chơi trò đi trốn trong nhà kho ở trái nhà quanh năm đóng kín, chỉ được mở ra đặc biệt vào dịp cuối năm. Nhưng rồi kho cũng được đóng lại ngay. Chúng tôi hét chạy lên nhà trên, lại xuống bếp, rồi ra sân xem người lớn chuẩn bị. Mấy bà lão mặc áo dài đen đang ngồi trên bộ trường kỷ giữa nhà để viết thêm tên con cháu vào gia phả, rồi ghi ngày sinh ngày tử của người này người kia. Hình như không phải là năm nào các

cụ cũng viết gia phả mà mấy năm mới bổ túc một lần, vì các cụ bàn tán hỏi han nhau về những người không biết còn sống hay đã chết trong những năm chinh chiến.

Trong khi các cụ già ngồi trong nhà, ngoài hiên có người đang lo đánh bóng nào chân nện, nào bình hương bằng đồng. Dưới bếp bà Xuyên lo vo gạo đậu để làm bánh, lo kho thịt để dành ăn ba ngày tết. Ông Xuyên lấy rựa chẻ lạt. Những người khác như cô Ba, em gái ông, hay con gái ông thì lo những việc khác như rửa lá chuối để gói bánh, làm dưa món, dưa giá, hay đang sấy trên lò những chảo mứt dưa mứt khoai cuối cùng.

Ngoài sân một chiếc nồi cao, cao ngang đầu bọn trẻ chúng tôi, được bắc lên trên những hòn gạch đá ong lớn làm thành chiếc bếp. Thế rồi mọi người phần lớn là đàn ông bắt đầu gói bánh. Lúc đó tôi mới biết ông Xuyên chẻ lạt là để làm dây buộc bánh. Họ gói từng chiếc bánh tét, dài như cái giò lụa Họ xếp các lớp lá chuối chồng lên nhau, đoạn trải gạo ra trên mặt lá san cho bằng, sau đó mới xúc đậu xanh rải trên mặt gạo nếp thành một đường thẳng như kẻ. Bánh tét của người dân quê miền Trung chỉ có thể thôi, nhân bánh phần lớn không có thịt, gọi là bánh tét chay. Mà có lẽ đó mới chính là chiếc bánh tét đầu tiên vốn là lương khô cho đoàn quân của Nguyễn Huệ kéo ra Bắc đánh đuổi quân Thanh trong dịp tết.

Người ta khéo léo cuốn lá gói gạo và đậu lại thành ống tròn dài không để đậu bị lọt ra ngoài lớp gạo nếp xung quanh. Cuối cùng dùng dây lạt tre mỏng quấn quanh đòn bánh tét cho chặt, xoắn hai môi lạt với nhau rồi cài lại vào chính vòng lạt quanh bánh cho khỏi bị xổ ra. Sau này khi đi du học rồi phải tự nấu lấy bánh ăn tết, tôi chỉ làm được bánh chung vì còn có thể dùng hộp vuông làm khuôn gói bánh, chứ bánh tét thì chịu. Thế mới biết gói bánh tét thật là khó. Bánh gói đã được khá nhiều, người ta cho củi vào bếp, nỏ lửa. Từng thanh củi lớn được đẩy vào bếp. Một người đứng ra trông bếp, cho thêm củi, cời than, tiếp thêm nước sôi cho nước luôn ngập bánh. Một lát củi đã cho bao nhiêu than hồng, thế là đến lúc người ta cho khoai lang vào nướng, và chia cho bọn trẻ con ngồi chờ xung quanh. Tiếp tới từng chiếc rổ đan sơ sài có lót lá chuối đựng một thứ bột pha nước sên sên có màu nâu sậm của đường đen được mấy bà mấy cô đem xếp vào nồi phía trên cùng để hấp, đó là bánh tổ. Bánh tổ thơm ngon, mà xắt lát đem nướng hay chiên dầu hơi cháy sém một chút lại càng ngon. Giống như bánh chung để đến ngày mùng ba thì bắt đầu phải đem rán lên để phòng có thể bánh đã bắt đầu thiu, nhưng ăn bánh chung rán được thưởng thức hương vị bùi béo, có khi ngon hơn cả bánh chung luộc.

Bánh tét luộc bao lâu thì chín nhỉ ? Có lẽ phải luộc hàng giờ, đến tận khuya. Tôi nào biết vì chắc đã ngủ thiếp đi rồi được cổng về nhà trong lúc còn say ngủ. Sáng giao thừa khi thức dậy chạy sang xem thì bếp lửa đã tàn, bánh trong nồi có lẽ đã được vớt ra để mọi người trong họ chia nhau đem về. Tết chưa qua mà đã tiếc ngán ngờ sau một ngày vui đoàn tụ rộn rịp cuối năm, dù rằng đó chỉ là cảnh bên nhà hàng xóm.

Âm thanh tết miền Trung ngày xưa còn vang mãi trong tôi là tiếng pháo nổ giòn ... - nhưng mà trẻ con chỉ dám vừa bịt tai lại vừa nghe -, tiếng trống múa lân rộn ràng náo nức, cùng với tiếng trống Bài chòi từ xa vọng lại như giục giã ... làm trẻ con tò mò chỉ muốn đi xem, nhưng lại bị bố mẹ cấm đoán sợ rồi sớm ham mê cờ bạc.

Tiếng pháo rộ lên một lát vào lúc giao thừa, rồi thưa dần. Sáng mùng một tết, có vài nhà còn đốt thêm một tràng pháo nữa. Không khí yên tĩnh của thị xã nhỏ lại càng thêm vắng vẻ vì vắng bóng những chuyến xe đò của các hãng Phi Long, Tiến Lực vụt qua, đỗ hành khách cùng hàng hoá xuống bến xe đò tấp nập đông vui ở ngay giữa thị xã. Dân số của thị xã có thể đã vơi đi một chút trong những ngày này, vì các công chức như các thầy các cô còn trẻ đã trở về Huế hay Đà Nẵng, hay bà chủ của trường dạy may nghe đâu vốn là người ở trong Nam ra chứ không phải là người quê quán ở đây v.v.. cũng đóng cửa đi vắng từ trước Tết. Mà cũng có thể là chẳng có gì thay đổi vì số vơi đi đã được bù lại với

số người đi làm ăn xa trở về trong dịp tết. Như cô con gái ông nông dân ở cách một vườn sắn sau nhà tôi nghe đầu làm công chức ở Nha Trang, giáp tết cũng về thăm nhà.

Sáng mồng một tết nhà nhà đi chúc tết mừng tuổi lẫn nhau. Bố mẹ tôi còn có lệ đưa cả gia đình đi chụp ảnh kỷ niệm vào ngày mồng một tết, nên sau đó vào buổi chiều gia đình tôi thường đến hiệu ảnh của giòng họ Huỳnh nổi tiếng với nghề chụp hình ở miền Trung.

Chiều tối mồng một tết, đoàn múa lân từ phía Chợ Mới tiến về phía nhà tôi. Lân đến múa chúc tết những nhà nào có treo giải. Giải là mảnh giấy hay phong thư đỏ đựng tiền thưởng. Nhà nào treo giải trên cao, tận trên ban công. Những người trong đoàn múa lân phải đứng lên vai nhau cho người làm lân leo lên giật giải. Giải treo cao phải hậu. Nhà nào thưởng càng nhiều thì lân múa càng lâu hậu tạ chủ nhà.

Năm nào cũng vậy cứ đến tết là nghe có tiếng trống Bài chòi. Tên gọi " Bài chòi " thoạt nghe thật khó hiểu. Cũng chẳng biết luật lệ ra sao. Ấn tượng nhất là tiếng hát hô " Con gì nó ra đây , con gì nó ra đây ..." Những con bài mang tên rất lạ , ví dụ như con " ông ằm " ... Khi đã lớn lên , thời trung học tôi mới được đến xem tận nơi tổ chức Bài chòi. Đi xem thôi chứ không phải là đi chơi nên vẫn không biết cách chơi , chỉ nhớ nhất là tiếng hát hô tên lá bài, có trống gõ đánh nhịp hay đệm theo, nhớ những lá cờ nhiều màu cắm trên thân cây chuối để trao cho người trúng bài và những người trúng chạy lên lãnh cờ, không khí hội hè thật rộn rịp. Hình như có cái chòi cao ở giữa cho người hô bài và nhiều chòi nhỏ xung quanh cho những người tham dự. Thay vì hô con số lên, người ta hát sao cho vắn về với các số, rồi mới hô tên lá bài và chính con số đó lên. Hình như có cái chòi cao ở giữa cho người hô bài và nhiều chòi nhỏ xung quanh cho những người tham dự. Thay vì hô con số lên , thì người ta hát sao cho có vắn với các con số đó rồi mới hô tên lá bài và con số của lá bài đó, ví dụ như con bài có số một thì có thể được hô lên bằng câu hát sau đây :

*Rồi con gì nó ra đây
Đất mẹ bông con lên non hái trái
Anh cảm thương nàng là phận gái mồ côi
Là con số một ơi !*

Chơi Bài chòi cần có vài người biết đánh trống và biết hát , thuộc các câu hát . Khi đã hiểu ra tôi xin được biện hộ ... với những bậc cha mẹ quá nghiêm khắc rằng chẳng những không cần cấm đoán mà còn nên dẫn trẻ con đi nghe hát Bài chòi , để cho dù chẳng được thua gì thì cũng được cả một vốn liếng âm thanh màu sắc và tình cảm quê hương vô cùng phong phú.

Nói đến tình cảm quê hương, không thể không nhắc đến những âm thanh quen thuộc khác thường vang lên trong những ngày tết xa xưa. Đó là những chương trình âm nhạc đặc biệt vào dịp tết của đài phát thanh. Cứ đến tết lại hay có những chương trình đặc biệt trình diễn những bản trường ca với nội dung về lịch sử, như bài hát về đại hội Diên Hồng với lời kêu gọi " Toàn dân nghe chẳng sơn hà nguy biến ... ", hay ca tụng non sông đất nước như " Bạch Đằng giang sông hùng dũng ... " , " Trường khúc Sông Lô " , rồi những chuyện cổ tích như Hòn vọng Phu I , II , III . . với nào " Lệnh vua hành quân trống kua dồn ..." nào " Có ai xuôi vạn lý .. ". Ngày thường người ta hay cho hát nhạc trữ tình , nên có lẽ đề tài trang trọng về tổ quốc, non sông đất nước này, hợp với không khí ngày tết hơn.

Cũng đề tài này, có một bài hát nhẹ nhàng hơn và rất đối thân thương với chúng tôi là bài " Lối về xóm nhỏ ". Cô gái con ông nông dân hàng xóm sau nhà tôi làm việc xa nhà, đến hè hay tết mới trở về, nên cứ thấy cô là chúng tôi hát " Về thôn xưa ta hát khúc hoan ca ... " như để đón cô và mừng cho niềm vui sum họp của riêng gia đình ông hàng xóm cũng như cho sự thêm đông vui của cả khu xóm. Chúng tôi tặng cô bài này và mẹ tôi kể rằng ở trong bếp cũng nghe thấy tiếng cô tập đi tập lại mãi bài hát ấy.

Bao năm qua thỉnh thoảng tôi có về nước nhưng vẫn chưa có dịp trở lại thị xã nhỏ bé này để thăm lại người xưa cảnh cũ. Chiếc ngõ cạnh nhà tôi cho người con gái trở về thôn xưa ấy biết có còn dấu tích gì không ? Ở đây trên xứ người, hàng năm cứ mỗi độ xuân về, những kỷ niệm về tết ở miền Trung lại sống dậy trong lòng tôi cùng với những kỷ niệm một phần đời những người thân yêu của tôi nơi ấy, là một trong muôn nẻo tìm về quê hương trong lòng người viễn xứ.

Quỳnh Chi
(Tokyo, 12/2002)

GÀ TÂY GÀ TA

Nguyễn Quý Đại

Gia đình nhà họ gà



Thời đi học tôi ghét nhất môn vạn vật học, phải học con ngựa có bao nhiêu cái răng, con dơi tại sao có vú.. mỗi khi bị dò bài môn đó tôi thường được ăn trứng gà . Cái dốt của tôi là không chịu học tìm hiểu đời sống động vật, nhìn lại thấy phí mất một đời xuân. Năm nay xuân về theo Thập Nhị Đại Can tức 12 con giáp Tý, Sửu, Dần, Mão Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tính ra năm nay cầm tinh con gà năm Ất Dậu. Nên tôi sưu tầm gà viết tản mạn về gà. Năm Dậu tượng trưng cho người siêng năng vì gà phải bận rộn từ sáng đến tối cần cù giờ Dậu bắt đầu từ 5 giờ đến 7 giờ tối.

Lịch sử đau thương của dân tộc Việt nam, năm Ất Dậu 1945 hơn 2 triệu người miền Bắc chết đói. Trong văn

học Việt nam gà được nói đến trong phong tục ca dao.. tranh minh họa về gà, ngoài đời thường nghe những chuyện, hoa mồng gà, ông nói gà bà nói vịt, anh chàng đó như gà mái, gà nuốt dây thun, gà thiến, gà chọi, gà tây, gà ta, gà cồ, ôi đủ thứ gà thời đại có thêm những thứ bệnh mang tên gà như : Bệnh Mồng Gà (Crete de Coq / Papilloma) Ho Gà (Coqueluche/ Whooping Cough), Cúm Gà (Grippe aviaire/Avian Flu); bệnh Quán gà (Hemeralopie/ Hemeralopia)

Người Pháp gọi gà trống Le Coq, gà thể thao Le Coq sportif, con mái La Poule, người Đức gọi Hühnen nói chung kê loại (hühnerartiger Vogel) thì có Pute gà mái tây, Truthahn gà tây, gà mái già, gà tơ, gà già... loại nhỏ từ 1 kilo đến 2 kilo. Người Mỹ thì có những tên cock, rooster, chick, chicken. Vào lễ Thanksgiving họ thường hay ăn gà tây (turkey) gọi là con gà gô (Le Dindon) Người Nam còn gọi gà tây là gà lồi. Lễ tạ ơn gà tây là món chính không thể thiếu trong tiệc gia đình người Mỹ, tuy nhiên những người sành ăn lại kén chọn loại, gà tây to tướng nuôi theo kiểu công nghiệp, thịt không đậm đà, gia đình Mỹ giàu thì mua loại gà tây rừng, nông trại Mỹ gọi là gà "heritage" đặc tính lông màu đen hay xám có thể bay được thịt ngon hơn nhưng giá tiền khá đắt so với giới bình dân.

Sách viết về 1000 loại chim, Hühnervogel / gamebirds gà được phân chia thành nhiều loại hơn 150 giống khác nhau trên khắp 5 Châu. Các loại gà sống thích hợp tùy theo khí hậu, có độ lớn và cân nặng khác nhau, loại gà Meleagris gallopavo silvestris cao 100 cm nặng 7000-8000 g. Loại gà vườn nuôi ở Việt Nam gọi là Cochinchina-Bankivahuhn tên khoa học Gallus gallus gallus. Các họ gà như họ trĩ gồm các loại công, gà lồi, gà rừng..họ hạc gồm có điểu, cò nhiều loại, hạt đen, già đẫy Java, họ đà điểu, họ ưng như đại bàng, kền kền, diều hâu, họ ngỗng, họ cu như cu đất ..

Tiểu sử các dòng họ nhà gà trên thế giới

Đời sống tập tính gà giống nhau, dù trên núi cao hơn 2000 m có tuyết phủ gà vẫn sống được, nhưng năm qua gà ở Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á, bị bệnh cúm gà làm thiệt hại kinh tế, nhiều gia đình phải tán gia bại sản vì gà !! Lúc đầu phản ứng của Chính quyền chậm chạp và lúng túng. Dịch gà đã nhanh chóng lây ra toàn quốc, dịch bệnh đã lây lan ra những loại gia cầm khác như heo, vịt ... Người Dân còn quá nghèo nên họ cố vớt vát được đồng nào hay đồng ấy, thay vì phải thiêu hủy đàn gà đó đi thì họ đem bán tháo vào các chợ kiểm đồng nào hay đồng đó. Ở sở thú Sri Racha của Thái Lan đã có 83 con hổ chết vì nhiễm virus H5N1 cúm gà. WHO cảnh báo rằng có khả năng những chủ nuôi gà đá, dẫu gà để tránh bị tiêu hủy khiến tạo nguy cơ bùng phát thêm dịch. Bộ Nông nghiệp Thái Lan có dự án cài microchip cho 200 ngàn gà đá này tốn khoảng 900 ngàn đô la. Virus H5N1 gây cúm

gia cầm đã lây qua cho người, và hậu quả có thể trở nên kinh khủng nếu lây từ người sang người. Hiện chưa có vaccine chống lại cúm gia cầm, nhưng đã có một loại thuốc chống virus để trị.

Nuôi gà mau lớn có thể bán thịt hay trứng, Thịt gà được mọi người ưa thích bởi vì người Việt Nam, gà là món ăn thường ngày, hoặc món nhậu trong các bữa tiệc như lễ cưới hỏi, ma chay, đám giỗ, đặc biệt là trên mâm cỗ cúng Tết gà luộc phải đầy đủ đầu, chân, tiết và bộ lòng. Nhiều người còn mê tín, sau khi cúng thường xem chân gà tốt xấu ứng báo những điều gì xảy ra, người chết sau 3 ngày mở cửa mộ phải cột chân thả con gà chạy quanh mộ kêu "cụt cụt" để báo thức hồn người quá cố...

Đá gà thú vui hay cờ bạc

Đá gà là thú vui dân gian, hồi còn bé những ngày giỗ kỵ của thân tộc, và các ngày hội hè đình đám, Tết tôi thường theo ông Nội, để xem đá gà rất lôi cuốn, hấp dẫn, trò chơi đá gà có thể vừa giải trí trong thân tộc, và sinh hoạt các hội hè trong làng xưa. Ông tôi với thú vui tuổi già là nuôi gà đá rất sành điệu, công phu và kinh nghiệm, Ông am tường kỹ lưỡng, rất rành từ việc chọn giống gà nòi các màu : tía, ô, xám, ô xám, tía ô, xem tướng chân gà có vẩy, vi, lông mao, tiếng gáy, dáng đứng.... nuôi dưỡng, luyện tập coi thể đá, phân tích từng cú nạp, móc giò, né đòn, mổ, đâm...v.v

Người chuyên nuôi gà đá chọn lựa kỹ với kiến thức rộng trong lĩnh vực chuyên môn nhà nghề, ví dụ con này có vuốt cong thì bất lợi hay không, con nọ móng thẳng thì hay dở thế nào, mào rộng dài thì được thuận tiện ra sao, cựa dài sắc nhọn là vũ khí lợi hại. Cánh thon dài, nhịp vỗ chậm thì đem lại những phản ứng chậm chạp khi xoay sở đánh đòn. Nội tôi chọn loại gà nòi đá dũng mãnh và thiện chiến nhờ cao giò - loại gà nặng ký ra đòn đau hơn, mạnh mẽ hơn, bền sức chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Nội tôi đam mê nuôi gà đá, năng nui, yêu quý, cho gà ăn đầy đủ, lúa phải ngâm nước, ủ cho ra mộng hay các món rau cải đậu... cho gà ăn phải có chừng mực, sao cho vừa đủ chất bổ dưỡng, không dư mỡ, nếu không gà sẽ nặng nề, xoay trở chậm chạp. Thức ăn cho gà đá có thể coi là sơn hào hải vị. Nhưng phải thả gà ra vườn vì gà bản tính thích bởi đồng mỡ tây để tìm ăn sỏi hoặc cát. là muốn lợi dụng sỏi để giúp tiêu hóa thức ăn mà thôi. Khi thức ăn vào đến mề gà, chúng sẽ được trộn lẫn với những hạt sỏi nhỏ. Mề gà là túi cơ rất dày. Dưới sự nhu động mạnh mẽ của mề gà, nhào, nghiền, góc cạnh của viên sỏi chà xát thức ăn, một lúc sau, thức ăn rất nhanh chóng bị nghiền thành hồ nát, nhưng gà ăn phải dây thun khi vào dều, nhiệt độ nóng làm cao su nở ra, bộ tiêu hoá gà không chịu nổi.

Muốn con gà có da thịt săn chắc, hằng ngày ông tắm nghệ, phun rượu toàn thân gà cắt bỏ mồng và tách, đầu ức nhỏ bỏ lông để lộ phần da đỏ, các thứ lông cánh, đuôi, chân, cổ... được cắt tỉa cẩn thận. (giống gà nhỏ không cần cắt mồng hay tách) Chân gà thường thoa xức với rượu thuốc ngâm để tắm cho da gà dày hơn, cựa thường đâm không thủng. Ông thương gà còn hơn những đứa cháu nghịch như tôi. Câu ngạn ngữ "Gà tại nó, chó tại ta " có nghĩa là gà trước hết phải là gà giống, rồi mới đến kết quả công rèn luyện. Hoặc "chó giống cha, gà giống mẹ" ... giống gà các vùng xa xôi như Cao Lãnh, Bà Điểm, Bà Rịa, Nam Vang, nhiều người ưa thích nổi tiếng đá hay, ông đều tìm giống để nuôi

Thời xưa chưa có đồng hồ, các trận đấu được đánh dấu bằng một cây nhang hay một cái chén đồng có lỗ nhỏ ở đáy để nổi trên hồ nước nhỏ, bên cạnh một cái chuông nhỏ để gõ một tiếng báo động hết một hiệp đấu. Nước vào đầy chén chìm xuống tính một hiệp đấu, đôi khi cả buổi mà vẫn chưa phân thắng bại (mỗi trận được tính làm 10 hồ - hiệp đấu, mỗi hồ 15 phút), cặp gà vẫn chưa phân thắng bại, tạm nghỉ khán giả tản ra ngồi uống nước. Trong lúc ngưng trận đấu để gà nghỉ dưỡng sức, người chuyên môn thân tín của mỗi bên, hút nước nhờn trong cổ gà ra, lấy nước vỗ 2 bên đầu gà, rửa hút máu các vết thương cho gà tỉnh táo, xoa bóp nhẹ ở chân và đùi gà. Người cá độ chờ đợi ai sẽ là người chọn đúng gà thắng độ ? Tiếng reo hò của khán giả đứng quanh trường gà, trong lúc hai con gà say tiết chiến đấu ngoan cường và say đòn, có con tuy sức yếu nhưng không bỏ cuộc đấu chui vào cánh đối phương, chờ cơ hội sơ hở để trả đòn cho đến khi kiệt sức bất tỉnh khụy xuống. Những con gà đá nhốt trong các giò bội lớn có người nhà trông coi, sợ người khác bỏ 1 hột lúa ngâm "mã tiền" có chất Ancoloit gà ăn thì chết ngay, Khi giao đấu dưới các cánh gà phải kiểm soát cẩn thận có bôi thuốc mê không ? Nếu vui chơi văn nghệ gọi là "xổ gà" các trận đấu gà trên một khoảng sân trống hay sau vườn cỏ non, cựa gà phải buộc lại bằng vải tránh gây thương tích giết nhau khi giao đấu, ở các trường gà chuyên môn thì khác, nhà có mái, nền là hình bầu dục sâu khoảng 0,3 m đường kính 3 hay 4m. Chung quanh người đứng xem (tùy theo từng nơi tổ chức) . Nhiều người ghiền đá gà cá độ, táng gia bại sản như ở Phi Luật Tân chính phủ Phi ra lệnh cấm đá gà

Gà trống lông, đa màu sắc sẽ luôn hội tụ đủ 5 yếu tố, phẩm chất cao quý, tuyệt vời như một trang dũng tướng, hoặc một đấng nam nhi. Tức là có đủ cả trí-vũ-dũng-uy-nhân không thua gì đặc tính vốn có ở con người. Những yếu tố căn bản ấy được biểu lộ khi đang đứng, đang đi, đang chiến đấu với địch thủ. vì gà có nhân, nghĩa mỗi khi tìm được mồi thường kêu cúc cúc gọi nhau lại cùng ăn, không ăn một mình. Gà trống có 2 trứng dái ở bên trong, tiếp xúc với nhiều gà mái sau khi đập mái thường vỗ cánh và gáy rất thỏa mái. Nếu có gà trống nào lạ tới sẽ bị tấn công ngay, gà trống về khả năng sinh lý đứng sau Dê đực. Gà trống thích đập mái nên cơ thể cao to nhưng gầy

ốm. Thịt gà trống muốn ăn ngon phải thiến, sau khi thiến thì nó lo ăn nên rất mập. Gà mái không có gà trống đập mái vẫn đẻ trứng (không có trống thì trứng ấp không nở con) Còn có loại gà đẻ "trứng vàng" của các ngân hàng trước 30.4.1975, nhưng sau đó kẻ khóc người cười vì trứng vàng bị mất hết .

Các sư phụ trong ngành võ thuật Bình Định đã xem thể đá, né đòn, cách tiến thủ của gà mà sáng tạo ra bài "kê quyền". Cũng giống như nhìn khi đùa với hổ mà có bài "hầu quyền", nhìn rắn và chuột đấu với nhau cho ra bài "xà quyền"...

Gà trong thi ca

Gà gần với đời sống, ở thôn quê nhà nào cũng nuôi gà để lấy trứng ăn thịt, chỉ có gà tây ở Việt Nam hơi hiếm, ít người thích ăn thịt sợ phong ngứa và thịt không ngon, nuôi gà tây khó hơn vì loại gà này rất dữ có thể tấn công đá, mổ lại chó mèo và trẻ em, những gia đình người Pháp sống làm việc ở Việt Nam họ thường nuôi loại gà tây .Về đời sống dân gian người ta thường ví von những cặp vợ chồng không xứng đôi vừa lứa

*Gà tơ xào với mướp già
Vợ hai mươi một, chồng đã sáu mươi
Gà già khéo ướp lại tơ
Nạ dòng trang điểm gái tơ mất chồng*

Các thức ăn điệu nghệ người miền Bắc thường cần phải có lá chanh, hành, hay riềng để hợp với khẩu vị

*Con gà cục tác lá chanh
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi
Con chó khốc đứng khốc ngồi
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng*

Cố đô Huế với cảnh u tịch trang nghiêm, nhiều Chùa, Đình Miếu, Lăng tẩm nhưng du khách thường đến thăm chùa Thiên Mụ, khung cảnh hữu tình, Tháp chùa nghiêng mình trên dòng nước trong xanh, không gian yên lặng nhưng những tiếng chuông chiều ngân vang, buổi sáng tinh sương nghe tiếng gà gáy từ làng Thọ Xương gọi người thức dậy cho một ngày mới, theo tin đồn trước 1975 người nào đó dịch canh gà trong thi ca là tô canh gà "chicken soup" !

*Gió đưa cành trúc là đà
Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương*

Nói đến một giai đoạn lịch sử với tiếng gà gáy hàng ngày vẫn trôi qua buồn thảm, Kinh đô còn đó nhưng chủ quyền quốc gia mất dần vào tay thực dân Pháp

*Bến chợ Đông ba, tiếng gà eo-óc
Bến chùa Thọ Lộc, tiếng trống sang canh
Giữa sông Hương gợn sóng khuynh thành
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngửa nghiêng*

Hoặc trong hoàn cảnh gia đình

*Trách con gà gáy vô tình
Chưa vui sum họp, đã đành chia phôi
Trách gà vội gáy tàn canh
Không lâu tí nữa, cho tình thở than
Lao xao gà gáy rạng ngày
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.
Bước chân xuống cánh đồng sâu
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu đi cày.
Ai ơi! bưng bát cơm đầy
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng*

Trong thi ca cũng nhắc đến tình yêu không đến với con người bằng địa vị, vật chất, nhưng đến với nhau bằng giao cảm, với sự rung động con tim một siêu tần số tâm hồn, nếu không có sự giao cảm thì không bao giờ có tình yêu, nên đã có trường hợp

Ông nói gà bà nói vịt

Vì nhận thức tính chất giao cảm giữa tâm hồn và cảnh vật, đuôi gà cũng đã gợi được một phần luyến ái hay mượn gà để tỏ tình

*Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má lún đồng tiền
Bốn thương răng nhánh, hạt huyền kém thua*

*Thương em anh để trong lòng
Việc quan anh cứ phép công anh làm
Thương em không dám vô nhà
Đi qua đi lại hỏi có gà bán không*

Mái tóc đẹp thướt tha, duyên dáng nên người xưa từng bới tóc theo kiểu đẹp riêng, như ngày nay các bà uốn, chải tóc nhiều kiểu cho phù hợp với khuôn trăng đầy đặn. Có người chọn tóc đuôi gà mà lá liễu, không kém phần hấp dẫn tạo thành duyên nợ, vì cái đuôi gà ấy mà phải xin địa chỉ cô nàng chẳng ?

*Cô kia bới tóc đuôi gà
Nhắm đuôi cô lại, hỏi nhà cô đâu*

Sinh hoạt gia đình, xã hội nếu không cùng chung sống trong yêu thương, hòa bình, mà lòng người cứ mang mãi hận thù, đời thêm khổ đau vết thương không bao giờ hàn gắn lại được.

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ, chớ hoài đá nhau
Gà què ăn quần cỡi xay
Hát đi hát lại tối ngày một câu*

Thời xưa chưa có đài dự báo thời tiết nắng mưa thế nào? Nhưng kinh nghiệm sinh tồn, người ta tiên đoán được thời tiết và chú trọng về vấn đề phong thủy

*Chớp đông nhay nháy, mà gà gáy thì mưa
Mùa hè đang nắng, cò gà trắng thì mưa*

*Mồng một lười gà, mồng ba lười liềm
Bán gà kiêng ngày giỗ
Bán chó kiêng ngày mưa
Nhà giầu mua vải tháng ba
Bán gạo tháng tám, nuôi gà tháng năm
Chó liềm da gà liềm xương
Chuồng gà hướng đông cái lông chẳng còn*

Ngày xưa thường có tục cúng tế thần linh, ông thần Hoàng phải mời thầy cúng sao giải hạn, cầu mong tai qua nạn khỏi, nên thường nuôi gà để cúng và trả công cho thầy

*Chập chập rồi lại cheng cheng
Con gà trống thiến để riêng cho thầy
Chập chập thôi lại chòng chong
Có con gà sống cũng mang biếu thầy*

Ngoài vấn đề giao tế hai bên suôi gia, gà heo thường làm lễ vật, bên đàn trai biếu xén đàn gái gọi là "thăm suôi" không đầu gà thì má thịt lợn (heo). gia đình sinh nhiều con trai ngày xưa hàng năm phải tốn kém gà heo, nên con gái nói với mẹ:

*Mẹ ơi sinh trai làm chi
Đầu gà má lợn đem đi cho người.
Mẹ sinh con gái như tôi,
Đầu gà má lợn mẹ ngồi mẹ ăn!*

Ngoài xã hội đàn ông là cột trụ trong gia đình, nhưng trong gia đình không có đàn bà thì không được

*Không đàn bà thì gà bươi bếp
Chủ vắng nhà gà mọc đuôi tôm*

Hoặc nói lên sự hy sinh của người vợ lính chiến

*Anh đi tay súng tay cày
Em nuôi gà vịt, trông bầy con thơ*

Đầu năm "khách đến nhà, không gà thì vịt" bên quê nhà phải làm thịt gà hay vịt đãi khách, còn chúng ta ở hải ngoại đơn giản, gà vịt mua ở siêu thị người ta làm sẵn không lo chuyện "bắt nước ví gà" hay "cắt cổ gà không nạy dao phay". Nói về việc gửi bài cho các báo nhờ có Computer, viết theo font Unicode nên không bị độc giả chê, "chữ xấu như gà bới". Chủ bút nhận bài save để đó, không phải bài "lãng xằng như gà mắc đề" nhiều bài của tác giả gửi đến mờ mắt "trông gà hóa cuốc" nhưng bài gửi đăng "chùa" không tiền nhuận bút nên không ngại việc ký check trả tiền "bút sa gà chết" ..

Độc giả về thăm Việt Nam (1) nhớ ăn "gà đi bộ" đừng ăn "gà móng đỏ" hay "gà đi xe gắn máy " như người ta nói "trai thấy gái lạ như quạ thấy gà con" Về nhà bà xã bắt mạch trị bệnh đau đầu kinh niên thì phiền cho cả năm. Độc giả có thư hỏi tác giả bài viết bài này là ai ? xin trả lời "ngây ngô như gà mờ, lờ đờ như gà hoàng hôn" phóng viên các đài BBC London, Úc Châu, Việt Nam Hải Ngoại phóng vấn uốn lười bảy lần trước khi trả lời tránh "Gà chết

vì tiếng gáy." Năm cũ đã qua năm mới đến gà nhà xin "đừng bôi mặt đá nhau." Đầu năm nếu quý vị có ai xem bói vận mệnh trong năm mới ra sao ? tôi xin đoán độc giả hưởng : Phước-Tài-Lộc, công danh tươi sáng như sao Mai, sức khoẻ dồi dào như Hercules, nuôi gà xin nói thêm "bói cho một quẻ trong nhà, chuồng heo ở dưới, chuồng gà ở trên".

Nguyễn Quý Đại Munich

e. mail : nguyenquydai@khoahoc.net

1/Chú thích loại gà nuôi trong vườn ăn bắp lúa hoa lá , không phải gà nuôi theo công nghiệp trong chuồng, thức ăn biến chế có chất hoá học, nên người Bắc gọi là "gà đi bộ" Còn loại "gà móng đỏ" " gà đi xe gắn máy" là các em bán ba, vũ nữthời Mỹ sang Việt Nam lại có từ gà chết Chicken died ..



Gà tây

Robert Burns (1759-1796)

A Red, Red Rose

O my Luve's like a red, red rose,
That's newly sprung in June:
O my Luve's like the melodie
That's sweetly played in tune!

As fair art thou, my bonnie lass,
So deep in luve am I;
And I will luve thee still, my dear,
Till a' the seas gang dry.

Till a' the seas gang dry, my dear,
And the rocks melt wi' the sun;
I will luve thee still, my dear,
While the sands o' life shall run.

And fare thee weel, my only Luve,
And fare thee weel a while!
And I will come again, my luve,
Though it were ten thousand mile.

Robert Burns

Một Bông Hồng Đỏ

Nàng như một đóa hồng xinh
Nở trong tháng Sáu ngát tình, đỏ tươi,
Nàng như ca khúc tuyệt vời
Du dương giai điệu, chơi vui tiếng lòng!

Nàng dễ thương, đẹp vô cùng
Hồn ta chìm đắm trong vùng yêu đương,
Dù cho cạn cả đại dương
Tình ta vương vấn bên Nàng mãi thôi.

Dù cho biển cạn nước trôi,
Nắng thiêu vách đá bên đồi chảy ra,
Dòng đời cát bụi tuôn xa
Yêu Nàng, còn mãi tình ta dưới trời.

Yêu ai yêu chỉ một người!
Giã từ Nàng nhé! Tạm thời chia ly!

Mai này ta sẽ trở về
Dù cho ngăn cách sơn khê nghìn trùng!

Tâm Minh Ngô Tăng Giao
chuyển ngữ.

William Shakespeare (1564-1616)

" Shall I Compare Thee To A Summer's Day? "

Shall I compare thee to a summer's day?
Thou art more lovely and more temperate:
Rough winds do shake the darling buds of May,
And summer's lease hath all too short a date:
Sometimes too hot the eye of heaven shines,
And often is his gold complexion dimmed;
And every fair from fair sometimes declines,
By chance, or nature's changing course, untrimmed;
But thy eternal summer shall not fade,
Nor lose possession of that fair thou ow'st;
Nor shall Death brag thou wand'rest in his shade,
When in eternal lines to time thou grow'st:
So long as men can breathe or eyes can see,
So long lives this, and this gives life to thee.

William Shakespeare

"Ví Em Ngày Hạ Được Chẳng? "

Ví Em ngày hạ được chẳng?
Khi Em duyên dáng, dịu dàng phần hơn:
Tháng Năm gió lộng từng cơn
Nụ hoa lay động, hạ buồn qua mau
Vùng dương gay gắt non đầu
Nắng vàng vương ánh mây sâu lấp che;
Đẹp kia rồi cũng tàn đi,
Xoay vần con tạo có chi trường tồn;
Riêng Em hạ rực rỡ luôn,
Nét hoa mặn phấn, tươi son bội phần,
Xá chi bóng dáng tử thân,
Khi Em ngự trị trong vần thơ ta;
Còn nhìn, còn thở, còn mơ,
Thơ còn vọng mãi, khó mờ dáng Em.

Tâm Minh Ngô Tăng Giao
chuyển ngữ.

William Wordworth (1770-1850)

Daffodils

I wandered lonely as a cloud
That floats on high o'er vales and hills,
When all at once I saw a crowd, -
A host, of golden daffodils
Beside the lake, beneath the trees,
Fluttering and dancing in the breeze.

Continuous as the stars that shine
And twinkle on the Milky Way,
They stretched in never-ending line
Along the margin of a bay:
Ten thousand saw I, at a glance,
Tossing their heads in sprightly dance.

The waves beside them danced, but they
Outdid the sparkling waves in glee;
A poet could not but be gay
In such a jocund company;
I gazed - and gazed - but little thought
What wealth the show to me had brought.

For oft, when on my couch I lie,
In vacant or in pensive mood,
They flash upon that inward eye
Which is the bliss of solitude;
And then my heart with pleasure fills,
And dances with the daffodils.

William Wordsworth

Hoa Thủy Tiên

Lang thang như mây trời cô độc
Bồng bềnh qua lũng thấp đồi xa,
Chợt đâu ta thấy thảm hoa
Thủy tiên đồng nội thướt tha óng vàng
Bên hồ vắng dưới hàng cây mát
Theo gió ngàn phơ phất múa chào.
Hoa tươi giăng tựa ngàn sao
Long lanh chiếu sáng đường vào Sông Ngân,
Hoa trải thảm xa gần phô sắc
Dọc theo bờ xanh ngắt vịnh bên:
Muôn hoa rực rỡ một miền
Đùa vui lá ngọc trao duyên, kết tình.
Dù bờ vịnh lung linh sóng nước

Nào đẹp hơn tha thướt dáng hoa;
Nhà thơ thi hứng chan hòa,
Cùng hoa tấu khúc hoan ca tuyệt vời;
Ta mãi ngắm lộc trời vui thú
Cảnh thiên nhiên lúc đó như mơ.
Sau này ngồi tựa án thư,
Thả hồn hoang vắng, trầm tư cõi lòng,
Đồng hoa cũ về trong ký ức
Nỗi đơn côi hạnh phúc thăng hoa;
Niềm vui rộn rã bao la,
Thủy tiên khiêu vũ cùng ta dập dề.

Tâm Minh Ngô Tăng Giao
chuyên ngữ.

HAI MƯƠI NĂM SAU

" After twenty years "

O'Henry

Miêng chuyển ngữ

Viên cảnh sát đi tuần ngược lên đại lộ một cách oai phong. Về oai phong cố hữu chứ không cố tình lấy le vì chẳng mấy ai chứng kiến. Lúc đó chỉ mới khoảng mười giờ đêm, nhưng từng đợt gió lạnh và trời muốn mưa làm đường sá vắng hắt người.

Viên cảnh sát kiểm tra từng nhà, quay tròn cây ma trắc bằng động tác rắc rối ngoạn mục, thỉnh thoảng anh quay lại nhìn dọc đại lộ dài yên tĩnh với cái nhìn đầy cảnh giác. Thân hình vạm vỡ vẻ đàng hoàng tự tin, viên cảnh sát là hình ảnh đẹp đẽ của người giữ an bình xã hội. Ở khu này mọi sinh hoạt ngừng rất sớm. Thẳng hoặc mới thấy ánh đèn tiệm thuốc lá hay một cái bar mở cửa suốt đêm, nhưng phần đông là tiệm từng nên cửa đã đóng từ lâu rồi.

Khi đến giữa chừng một dãy nhà, viên cảnh sát bỗng dừng chậm bước. Ở lối vào tối thui tiệm bán đồ ngũ kim, một người đàn ông đang đứng tựa vào quầy, điều xì gà chưa đốt trên môi. Khi viên cảnh sát đến bên cạnh, người đàn ông nói với vẻ giọng chắc nịch :

- Mọi việc đều ổn cả, ông cảnh sát ạ. Tôi chỉ chờ người bạn. Đây là cái hẹn đã định trước từ hai mươi năm rồi. Ông thấy có vẻ lạ lùng phải không ? Vậy tôi giải thích cho ông nghe, nếu ông muốn chắc chắn là mọi việc đều bình thường, hợp pháp. Cũng gần khoảng hai mươi năm nay, trước kia có tiệm ăn tên " Big Joe Brady's " ngay chỗ tiệm đồ này đây.

- Tiệm ăn đó đã bị phá năm năm nay rồi. Viên cảnh sát xác nhận.

Người đàn ông đứng chỗ lối vào bật diêm châm thuốc. Ngọn lửa soi rõ khuôn mặt hơi xanh, quai hàm vuông, cặp mắt sắc bén với cái theo trắng nhỏ gần chân mày phải. Cái kẹp cà vạt nạm cục kim cương to tướng hơi kỳ. Anh ta nói :

- Tối nay là hai mươi năm rồi, tôi đã ăn tối tại " Big Joe Brady's " ở đây với Jimmy Wells, bạn thân nhất của tôi, người tuyệt vời nhất thế giới. Cậu ấy và tôi cùng lớn lên ở đất Nữ Ước này y như hai anh em. Lúc đó tôi mười tám và Jimmy hai mươi. Sáng hôm sau tôi phải đi miền Tây kiếm tiền. Ông không thể lôi Jimmy ra khỏi Nữ Ước được đâu. Cậu ta cho Nữ Ước là mảnh đất không đâu hơn trên đời. Rồi đêm đó chúng tôi giao ước là sẽ gặp lại hai mươi năm sau, đúng ngày giờ này, bất kể điều kiện sống như thế nào và bao nhiêu xa xôi cách trở phải vượt qua. Tin rằng trong hai mươi năm, số phận mỗi đứa đã được vạch rõ và của cải cũng đã có rồi, dù là gì chăng nữa.

Viên cảnh sát nói :

- Thú vị nhỉ. Nhưng tôi thấy giữa hai cuộc gặp gỡ có hơi lâu. Anh không bao giờ nhận được tin tức gì của bạn từ khi ra đi sao ?

- Có chớ. Chúng tôi có liên lạc một thời gian. Nhưng vài năm sau bất tin nhau. Ông coi, miền Tây là một áp-phe khá lớn nên tôi xuôi ngược khắp nơi như thổ công. Tôi biết Jimmy sẽ gặp tôi ở đây nếu cậu ta còn sống, bởi vì cậu luôn luôn là người chân thật và trung thành nhất thế gian. Cậu không quên đâu. Tôi vượt cả ngàn cây số để tới đây tới nay, và sẽ được đền bù nếu bạn tôi cũng tới.

Người đứng chờ rút trong túi ra cái đồng hồ khá đẹp, nắp cẩn hột xoàn. Anh ta nói :

- Mười giờ kém ba phút. Chúng tôi đã chia tay ở đây, trước cửa tiệm ăn lúc đúng mười giờ.

Viên cảnh sát hỏi :

- Anh thành công ở miền Tây lắm phải không ?.

- Còn phải nói ! Giá Jimmy làm được một nửa như tôi ! Cậu ta hơi chậm chạp nhưng là người rất tốt. Tôi đã phải vật lộn với mấy tên cáo già thứ dữ để lập gia tài. Ở Nữ Ước con người đâm ra ù lì đi. Phải là miền Tây mới làm người ta sắc bén ra.

Viên cảnh sát quay tròn cây ma trắc bước đi vài bước :

- Tôi tiếp tục đi tuần nhé. Hy vọng là bạn anh sắp tới. Anh ta phải đến thật đúng giờ à ?

- Ô, không, tôi để dôi ra cho cậu ta ít nhất là nửa giờ chứ. Nếu Jimmy còn trên quả đất này thì cậu ta sẽ đến khoảng giờ đó. Xin chào ông cảnh sát.

- Chào anh.

Viên cảnh sát trả lời và tiếp tục cuộc tuần tiễu, kiểm tra từng cửa khi đi qua.

Trời đổ cơn mưa bụi thật lạnh và gió thổi từng cơn. Một ít người đi bộ còn trong khu này đang rảo bước, buồn rầu im lặng, cổ áo kéo cao, hai tay thọc sâu trong túi. Ở lối vào tiệm bán đồ ngũ kim, người đàn ông đã vượt cả ngàn cây số để giữ đúng một cái hẹn bấp bênh đến độ vô lý với người bạn thời niên thiếu, đang hút xì gà và chờ đợi.

Anh ta đợi khoảng hai mươi phút thì một người đàn ông cao lớn mặc áo khoác dài, cổ áo dựng đứng tận tai, từ đầu đường kia vội vã tiến tới. Anh ta đến thẳng chỗ người đứng chờ và hơi ngập ngừng hỏi :

- Cậu đây hả, Bob ?

Người đàn ông đứng chờ ở lối vào la lên :

- Cậu đây hả, Jimmy Wells ?

Người mới tới vừa reo vừa cầm hai tay bạn trong tay mình :

- Trời ơi ! Đích thị là Bob, đúng như hai với hai là bốn. Tớ chắc chắn là sẽ gặp cậu ở đây nếu cậu còn sống trên đời. Hừm, ừ, hai mươi năm quả là dài. Cái quán ăn cũ đã biến mất rồi Bob à. Tớ muốn nó còn đó, như vậy tại mình lại có thể ăn tối với nhau. Miền Tây đãi ngộ cậu ra sao, hử ông bạn già ?

- Tuyệt. Nó cho tớ tất cả những gì tớ muốn. Cậu thay đổi nhiều đấy, Jimmy. Tớ không bao giờ nghĩ là cậu cao như vậy, ít nhất cũng cao hơn cả ngón tay.

- Ồ, sau hai mươi tuổi tớ có cao thêm chút đỉnh.

- Ở Nữ Ước có thành công không, Jimmy ?

- Tạm tạm thôi. Tớ có việc làm ở một trong các bộ của thành phố. Đi, Bob, tụi mình tới một chỗ tớ biết để nói nhiều về thời gian qua cho yên tĩnh.

Tay trong tay, hai người đi ngược lên phố. Người tới từ miền Tây, mà tánh tự cao được phóng đại bằng thành công, bắt đầu kể những nét chính về lịch sử nghề nghiệp mình. Người kia thì chìm kín trong áo khoác, chăm chú lắng nghe.

Ở góc đường có tiệm thuốc tây sáng rực ánh đèn. Khi họ tới dưới ánh sáng chói chang ấy, hai người cùng lúc quay lại chăm chăm nhìn mặt nhau.

Người đến từ miền Tây bỗng dừng lại nói tay ra. Anh ta nói khô khan :

- Anh không phải là Jimmy Wells. Hai mươi năm quả thực là lâu, nhưng không đủ lâu để biến cái mũi khoằm thành mũi tẹt được.

Người cao lớn trả lời :

- Đôi khi thời gian ấy đủ để thay đổi một người chân thực thành kẻ bất lương. Anh đang trong tình trạng bị bắt từ mười phút rồi, " công tử " Bob ạ. Chicago nghĩ là anh sẽ đi một vòng gần chỗ chúng tôi nên điện cho biết là họ muốn tán gẫu với anh một chút. Anh bình tĩnh nghe đây chứ ? Như vậy là hợp lý. Giờ thì, trước khi đến bót, anh hãy đọc cái giấy người ta nhờ tôi trao tận tay anh cái đã. Anh có thể đọc trước cửa kiếng này. Cửa cảnh sát viên Wells gửi cho anh đấy.

Người đến từ miền Tây mở miếng giấy nhỏ người kia vừa đưa. Tay anh ta bất động khi bắt đầu đọc, nhưng khi đọc xong thì nó run lên. Mảnh giấy có vẻ ngắn gọn :

" Bob, tớ đã đến chỗ hẹn đúng giờ. Khi cậu bật diêm châm xì gà thì tớ thấy đó là khuôn mặt mà Chicago đang tìm. Không biết sao tớ không thể tự mình làm công việc ấy, nên đã tìm một cảnh sát viên mặc thường phục đến để thi hành. Jimmy ".

MIÊNG
Paris, Mars 1995

Ông thợ giày và cô con gái

trích 'Mua cần câu cho ông tôi',
tác giả : Cao Hành Kien, Nobel 2000
Nguyễn Hồi Thu dịch từ tiếng Trung Quốc

Khi chúng tôi dậy sớm đi ra bờ sông thì nhìn thấy Đại Kinh Tử, cô ta đã chết. Tôi ra sông gánh nước, sáng sớm nước sông mát mẻ, chưa có người giặt dũ. Thím Trương đi vo gạo, nhà thím ở phía bờ sông cao. Tôi đứng trên cầu rửa, vừa xách thùng nước đến, ngừng đầu lên một cái thì thấy nổi lênh bênh phía dưới gốc liễu nước cong queo một bọc quần áo. Tôi cho là ai đó trước đây đã giặt đồ nhưng vô ý mới để quần áo bị nước cuốn đi. Quay đầu nhìn lại chỉ thấy có mỗi thím Trương. Tôi liền gọi : "Thím Trương ơi, quần áo nhà thím bị nước cuốn đi kìa !" Thím đáp : "Làm gì có, tôi đang vo gạo mà" Tôi mới đặt gánh nước lên trên bờ, đến tận nơi xem. "Ồi trời ơi, chết tôi rồi !", tôi hét lên. Thím Trương chạy ngay lại, rồi chúng tôi xô đến gần. Chẳng phải là một người hay sao ? Quần áo gì đâu ? Mặt ngửa lên, đầu vẫn chìm trong nước, lại là một cô gái... mà. Chẳng phải là cô con gái của ông thợ giày, Đại Kinh Tử, hay sao ? Chân cẳng chúng tôi đều bủn rủn cả. Sáng tinh mơ, trên bờ sông chỉ có mỗi hai chúng tôi. Chúng tôi gào to :
"Ồi làng nước ơi, lại đây, lại đây, có người chết đuối !"

Người đầu tiên là thím Trần từ trên dốc xuống, tay đang ôm ra giường. Sau này thím bảo nếu thằng Nhị Mao nhà thím mà không đá dầm ra giường thì thím chẳng phải ra sông giặt đồ sớm như thế làm gì. Sau đó là lão Lý chủ quán đậu phụ cũng nghe thấy tiếng gọi mà đến.

"Mấy người đứng nhìn gì thế ? Không nhanh mà kéo người ta lên à ! Tiếng lão Lý kêu, chúng tôi mới xuống nước vớt người, giày cũng chẳng kịp cởi. Nhưng làm sao kéo lên được ? Tóc đã quấn hết cả vào rễ cây thế này, hai bím tóc dài tết thật đẹp, màu tóc đen nhánh óng ả nhường nào giờ đã thành một mớ bông bong.

- Đã tắt thở từ lâu ! Lão Lý nói thế. Chị có nhớ không ?

Đến lúc chúng tôi kéo được thi thể lên thì trên bờ đã đông người. Ai cũng đều nhìn thấy, nó là như thế, và cũng đã hơn năm giờ sáng, hoặc nhiều lắm thì cũng chưa đến sáu giờ. Trời đã sáng rõ, mặt trời tuy chưa lộ dạng, nhưng bên kia sông phía trên rừng táo bầu trời vừa ửng hồng.

Sau đó, có người gọi : ""Làm hô hấp nhân tạo đi !""

Bọn tôi mấy đứa con gái chẳng ai có cái tài đó, bọn đàn ông thì không muốn động tay, người ta còn là một cô gái trinh mà.

Đã lâu thế rồi thì còn cứu gì, mặt đã trắng bệch như tờ giấy, môi thâm đen sì, không có một tí sắc máu nào. Bụng lại chương phình, ôi, trông tội nghiệp quá. Một cô gái thật tốt, vừa dậy thì, đang độ môn môn đào tơ, chỉ khoảng mười bảy, mười tám tuổi, ngoan ngoãn hiền lành, thật thà chân chất, hề gặp người lạ hỏi chuyện là mặt lại đỏ bừng. Không bao giờ cô dính líu đến những chuyện lộn xộn đầu đầu,

lại cũng hề ai thấy cô từng điên khùng gì cả. Trong nhà giặt dũ áo quần, bếp nước đều một tay cô, lại còn trông nom đứa em nhỏ của cô là Tiểu Bảo nữa.

Mẹ cô mới bị bệnh mất năm trước. Trên cô còn có một chị gái, đã đi lấy chồng rồi, chỉ còn mỗi cô cùng đứa em trai và ông bố sống với nhau. Cái lão già quỷ này không biết là loại gì, hề cứ động đến là đánh đập ! Cứ như thể không phải con đẻ của y hay sao ấy chứ ? Bà mẹ quả thật là một con người tốt, đối với chúng tôi đều cứ như chị em. Hợp tác với người khác mở một sạp hàng bán rau, bà nuôi ba đứa con khôn lớn có phải dễ gì đâu. Một tay lão già đóng giày, phỏng kiếm được là bao ? Mấy năm đó cái gì cũng đều nằm trong "tổ chức", không cho phép làm tư, vì như thế sợ sẽ thành tư bản chủ nghĩa ! Cái lão già này còn có tật uống rượu, mà lão uống như thùng thùng đáy, hề mở mồm là chửi, giang tay là đánh. Vợ con là chỗ để lão trút tất cả tức giận, làm âm ỹ cả bốn bề phường xóm không ai được yên với lão. Mẹ Đại Kinh Tử chưa quá năm mươi mà đã héo mòn. Bà chết rồi, lại đến lượt con gái bị đánh. Thằng con trai thì từ trước đến giờ lão không nổi đánh một cái. Có ai đó bảo Đại Kinh Tử mệnh bạc, đầu thai làm thân con gái. Giống như hề là con gái thì phải trả nợ, đó là nếp sống ở thị trấn này. Trong thành phố thì không thế, các cô gái trẻ đều trang điểm lộng lẫy, ăn mặc đẹp như hoa. Thế mà chưa bao giờ thấy Đại Kinh Tử mặc trên người một thứ quần áo vải hoa. Nói thật ra thì có cô gái nào mà không thích đẹp ? Huống hồ một cô gái sáng sủa, tươi mát với đôi bím tóc đen nhánh mượt mà óng ả như thế. Ôi, nói những thứ này thì có ích gì ? Không hiểu cái gì đã khiến cho cô bị sinh ra trong cái gia đình như thế ?

Tại sao cô bị đánh ? Vì cơm nấu nát, vì trời tối sang thăm bên hàng xóm, vì đứng một lát ở bậu cửa, vì có cậu bé nào đó tìm cô để nói câu chuyện, tất cả đều là những chuyện khó tránh bị chửi đánh. Ai đòi lại dậy dỗ con kiêu đó không ? Mẹ mới mất, đang học trung học năm thứ nhì đã bị bắt phải nghỉ, ông giáo Tôn ở trường trung học đến nhà vận động, nói hết lời, lão già cũng không mở miệng. Đến lúc ông giáo Tôn vừa bước khỏi bực cửa, lão già mới bảo : ""Tao cho tiền để mày thành điền à ?"" Học trò tổ chức tiết mục nhảy, y bảo là bọn điên ; còn bảo học nhiều thì để dùng vào việc gì ? Sớm muộn rồi cũng chỉ đem gả cho người khác mà thôi ! Anh bảo như thế thì còn nói gì được với lão nữa ?

Con gái chúng tôi vốn ngồi cùng bàn với Đại Kinh Tử, chị em em em rất thân thiết. Đến nhà tìm Đại Kinh Tử , nói : ""Ngày mai hợp tác xã có xe chở lợn sống lên huyện, chị em mình đi vào thành xem phim đi, mẹ tớ bảo để tớ mua cả vé cho cậu nữa"". Lão già liền phát ngôn : "" Phim phiếc gì ? Đừng có mà xem những thứ nhố nhăng !"". Lão bảo trong phim toàn những thứ ôm ồm ấp ấp thì có gì là hay ho. Nhưng xem phim ảnh cũng có thể là giáo dục chứ, các vị thấy thế nào ?

Lúc còn chưa xảy ra chuyện này, chị Trương nhà anh chả bảo về ông ta là : ""Chỉ thiếu điều đánh lấy cái xích sắt"". Cậu Ngô ở tiệm cắt tóc bên cạnh, vườn nhà cậu tiếp giáp với vườn nhà ông thợ giày, có lần cậu này tưới vườn, Đại Kinh tử đang hái rau, hai người đứng nói chuyện bị ông lão về bắt gặp, thế là lại một trận chửi rửa, toàn những thứ khó mà nghe cho lọt lỗ tai, lão không hề sợ bản mồm, nhưng mọi người có thích bị bắn tai đâu ! Chỉ tội con gái lớn như thế, không biết che mặt bằng gì ?

Đại Kinh Tử đến nhà chúng tôi, đều là chỗ hàng xóm láng giềng, cũng phải hỏi năm ba câu, tại sao bố cháu lại đánh cháu ? Cô chỉ khóc, chúng tôi thôi không dám hỏi thêm nữa.

Ngay cả đến sách lão cũng cấm con bé đọc, cứ cầm quyển sách đọc là như đang làm chuyện bại hoại, len lén nhét vào lưng đem đi rồi lại len lén đem về. Có một lần, không nhớ cái quyển ấy gọi là gì ? - Đúng rồi, là : "Thanh niên Trung quốc", nó là một quyển khổ lớn, đúng, là tạp chí. Lão nhìn thấy quyển sách, liền đem ngay nhét vào bếp lò, đốt luôn. Đó là quyển con bé nhà tôi mượn ở thư viện trường học, nên lại phải bồi thường mất mấy hào. Đó chẳng phải là sách giúp thanh niên học giỏi hay sao ! Lão già, cả mấy chữ lớn ngoài bìa cũng không đọc được, chỉ thấy có ảnh nữ học sinh đang tập thể dục, nói rằng không mặc quần để lộ cả đùi ra. Con bé nhà tôi đến đòi lão đèn sách, lão cũng nói y hệt như thế với nó, lại còn bảo : ""Mày mà còn đưa cho nó xem những sách bậy bạ thì đừng có bước

vào nhà tao nữa !"" Cái lão quỷ này không phải chúng tôi nguyên rửa y, nhưng như thế là đáng kiếp cho y, bức chết con gái của chính mình thì bản thân số phận cũng chẳng thể nào kết cục đẹp để được !

Các người hỏi thế lão thợ giấy, y đã đến hiện trường chưa phải không ? Dĩ nhiên là lão đã đến rồi. Nói thế nào thì nói cũng vẫn là con của lão chứ. Thế nào cũng có người đến gọi lão thôi. Lão xỏ vôi giấy vào rồi chạy đến. Cà thọt cà thọt vì một bên chân lão hơi què, có lần đã bị bại liệt, chẳng qua vì uống quá nhiều rượu. Thấy lão đến, không ai nói năng gì, mọi người đều dẫn ra xem hai cha con lão nhận nhau như thế nào.

Lão già khuyu chân xuống, ngã quỵ trên kè đá bên sông, không ngóc lên được nữa. Lão không khóc nổi ư ? Nằm đây là đứa con gái của chính lão sinh ra. Lão run lẩy bẩy, bò đến bên cạnh con, nắm lấy tay Đại Kinh Tử rồi khóc hu hu, trên trán lòi lên tất cả đám gân xanh. Quả tim ai không là da thịt. Đáng đời lão ! Mà lạ thật, cũng thấy đáng thương.

Sau đó phải tìm một tấm ván để khiêng Đại Kinh Tử về nhà, đặt cô nằm ở gian giữa nhà cô. Mọi người đều khuyên nhủ vài ba câu, rồi chẳng biết nói gì khác, chúng tôi giải tán. Từ nhà lão đi ra, đã nghe được những điều chẳng có gì hay ho, trên đường lúc đó mọi người đều xầm xì bàn tán. Cách vách tường là phường hàng dầu, ông kế toán Đại Ma Tử và mấy người nhà ông ấy mới kể cho chúng tôi nghe, đầu đuôi câu chuyện nó như thế nào ?

Tối ngày hôm trước, lúc đèn điện vừa sáng đã nghe tiếng ông già đập bàn quát mắng. Không phải đều là nhà bằng gỗ cả hay sao ? Cách một tấm tường ván thì có gì mà không nghe thấy ? Lão già không biết nghe từ cái mồm bép xép nào nói rằng Đại Kinh Tử đã nói chuyện với người đàn ông nào đó dưới rừng liễu hồng bên cạnh sông. Lão đập bàn tra hỏi con gái. Trước hết chửi con gái không biết dơ mặt, bắt con phải khai ra, ngày hôm đó, từ giờ nào đến giờ nào, đi đâu, gặp ai. Sau đó là đánh đập, chửi rửa nào là đồ dâm đảng, dụ dỗ đàn ông, rồi những thứ không thể nào nghe lọt lỗ tai được, nói lại chỉ bản mồm.

Một cô gái nhỏ làm sao chịu nổi ? Sau đó Đại Kinh Tử khóc, còn lão già thì đánh. Ma Tử cả gia đình và hai bên hàng xóm không thể không nghe thấy, các người có thể đến hỏi xem. Thế không ai sang khuyên can gì à ? Ai mà muốn dính đến cái chuyện xúi quẩy như thế ? Lại không biết cái con quỷ thất đức nào đã rỉ tai cho lão già cái tin đó. Kỳ thực, cô Đại Kinh Tử, chúng tôi đều nhìn thấy cô ấy lớn lên, hoàn toàn làm gì có việc như thế. Dù có nói chuyện cùng ai đi nữa, một cô gái lớn như thế, có thể dạy bảo một cách êm thấm bộ không được hay sao ? Ôi, đầu thai thành con gái quả thật là tội nợ.

Chết làm sao ? Chết như thế đấy. Tôi và thím Trương, chúng tôi mọi người tại bờ sông đều đã nhìn thấy. Người xấu ư ? Chưa bao giờ nghe nói đến. Ấy, Các người hỏi ông thợ giấy, cái lão già đó ư ? Ông ta không phải là người xấu, không thể làm việc như thế. Điều này chúng tôi cũng không thể nói mò được, dù người ta đã chết ; vì ngay buổi chiều hôm ấy ông ta đã qua đời.

Mọi người đã rõ đám hết rồi ư ? Thi thể đã khiêng về đặt trong gian nhà chính của ông thợ giấy. Ông lão ở đó giữ xác chết, y ngồi ngai người trên một cái ghế đầu nhỏ bằng gỗ. Cửa gian nhà chính nhìn ra đường cái, người qua đường đều nhìn thấy rõ. Đối diện bên kia đường là một tiệm tạp hoá, anh họ Điền to lớn đang đứng bên bệ tủ hàng. Đến giữa trưa, người từ quê ra chợ đều đã vắng, những kẻ tò mò quanh đường cũng đã về nhà ăn cơm. Từ sau bệ tủ của mình anh chàng to lớn có thể nhìn thấy được bên trong gian nhà chính của ông thợ giấy. Ông lão vẫn ngồi, ngồi suốt. Trước tiên là đập đầu như người ngủ gật, sau đó là lết người đi rồi ngã xuống đất không dậy nữa. Anh chàng cao lớn không để ý, mà cũng không muốn động đến ông lão. Thấy ông ta cả nửa ngày không ngồi dậy, anh mới sang đường đi vào bên trong nhà, đỡ ông ta dậy thử xem, thì thấy mặt đã tím như gan lợn, mồm cũng méo xệch đi, thế mới hô hoán lên. Chờ để kéo đến được nhà thương ở phía đường đồ gỗ thì đã không cứu

được nữa rồi. Anh chàng cao lớn kia đã tận mắt thấy, các người cứ đi hỏi mà xem. Chuyện là như vậy.

À, còn Tiểu Bảo ? Tiểu Bảo thì nhờ được người chị cả đã lấy chồng về đem đi. Sau khi thu xếp xong hậu sự, ngay ngày hôm ấy họ đã bỏ đi, cái nhà ông thợ giấy chỉ trong phút chốc đã trống không, trên cửa dây xích khoá.

Các người ạ, cứ đến điều tra xem cũng được, các người đều là cán bộ huyện, là những kẻ có văn hoá, lại đã từng trải việc đời. Các người bảo là không, trong thành làm gì xảy ra được chuyện như thế ư ?

Bắc Kinh, ngày 17 tháng 2, năm 1982.

Nguyễn Hồi Thủ dịch từ tiếng Trung Quốc
từ sách 'Mua cần câu cho ông tôi',
tác giả : Cao Hành Kiện, Nobel 2000
NXB Liên hiệp văn học, Đài Loan, 1989
trang 95-100.

Akutagawa dựa vào đâu để viết Sợi Tơ Nhện ?

(Lạc bước vào rừng hoa văn hóa)

Đinh văn Phước

Sau đây là những ghi chép từ tài liệu đã tìm đọc được, do tính tò mò muốn biết Akutagawa Ryunosuke đã lấy chất liệu từ đâu để viết tác phẩm Sợi tơ nhện (bản dịch đăng trong số 13 của Chim Việt Cành Nam). Xin giới thiệu cùng quý bạn. (*CVCN có đăng lại bản dịch ở phần cuối bài này - LTS*)

Akutagawa (1892-1927) xuất hiện trên văn đàn Nhật Bản như một hiện tượng hiếm có. Ông bắt đầu nổi tiếng trong làng văn với tài năng khai thác, triển khai các đề tài đã xuất hiện trong các tác phẩm cổ điển **(1)** của Nhật Bản và của cả các nước khác. Điều này gây ngỡ ngàng cho một số người là ông chỉ làm việc vay mượn. Ông vay mượn nhưng ông cũng sáng tạo. Sự vay mượn không chỉ dừng lại ở các câu chuyện cổ mà ông còn dùng ngay cả những sáng tác đương thời. Ông không chỉ vay mượn một chuyện để viết một chuyện, mà trong lắm trường hợp tham khảo nhiều chuyện để viết một chuyện **(2)**. Ông đã tài tình gạn lọc nội dung cho đến chỗ tinh khiết nhất, thay đổi cấu trúc, bố cục của các câu chuyện cũ và với bút pháp thật độc đáo ông đã gây cho độc giả những ấn tượng mới, tạo dựng những giá trị vượt thời gian, không gian. Nếu lấy năm 1916 làm gốc, năm ông viết tác phẩm *Cái Mũi* (Hana) được đại văn hào Natsume Soseki khen ngợi, thì cuộc đời sáng tác của ông chỉ vồn vẹn có 10 năm. Thế mà ông đã để lại cho hậu thế một gia tài khá đồ sộ với khoảng 300 tác phẩm, trong đó phân nửa là truyện ngắn vô cùng phong phú về đề tài, về nội dung, và rất đa dạng về cách viết **(3)**. Đó cũng là cơ sở để người ta tôn ông lên bậc thầy của truyện ngắn.

Akutagawa viết Sợi tơ nhện cho số khai trương của tạp chí *Akai Tori* (Con Chim Đỏ), tháng 7 năm 1918, thể theo lời yêu cầu của nhà văn bậc đàn anh Suzuki Miekiichi. Suzuki Miekiichi, người chủ trương tạp chí, kêu gọi các cây bút đương thời sáng tác, cung cấp món ăn tinh thần cho thanh thiếu niên, vì lúc bấy giờ ở Nhật bản, các truyện dành cho tuổi trẻ phần lớn là truyện thần tiên, truyện cổ tích.

Phong trào duy tân của Nhật Bản bắt đầu từ năm 1867, năm Vua Minh Trị lên ngôi, nhắm tới việc thực hiện phương châm "Phú quốc Cường binh" để bảo vệ đất nước của họ khỏi hiểm họa xâm lăng của các nước Tây phương đang chạy đua săn thuộc địa. Phong trào duy tân, xuyên qua cao trào "Thoát Á Nhập Âu", không chỉ dừng lại ở việc du nhập kỹ thuật để công nghiệp hóa, mà còn đòi hỏi người Nhật Bản phải thay đổi tận gốc rễ -- thay đổi toàn diện, từ cách suy nghĩ đến cách sống. Người Nhật đã tích cực mô phỏng và đã thành công trong sự nghiệp mô phỏng mọi khía cạnh của văn minh tây phương, từ tổ chức chính trị, quân đội, giáo dục, nghệ thuật... cho đến cách ăn, cách mặc, cách ăn chơi v.v... triết học và văn học tây phương cũng được tích cực dịch ra tiếng Nhật. Chỉ trong vòng 25 năm, nước Nhật đã trở nên hùng mạnh cả về kinh tế lẫn quân sự, sánh vai được với liệt cường. Qua chiến tranh Nhật-Trung (1894-1895) Nhật Bản xâu xé Trung Quốc, thôn tính Đài Loan, mười năm sau đánh đắm hạm đội Baltic của Nga trong chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905) ở eo biển Tsushima giữa Kyushu và bán đảo Triều tiên và tiếp theo đó thôn tính cả Triều Tiên (1910) **(4)**. Xã hội Nhật Bản vào thời của Akutagawa không còn là buổi giao thời khi cái cũ tri tri cái mới, nhưng đã nghiêng hẳn về phía thắng thế của văn minh tây phương.

Những giá trị đạo đức đông phương dựa trên sự hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng không còn là trọng tâm của sinh hoạt hàng ngày, ngược lại lợi ích cá nhân được đề cao. Và một khi toàn xã hội chuyển mình nghiêng về hướng khuyến khích, cổ vũ, tạo điều kiện thuận tiện cho cá nhân phát triển tài năng riêng, đề cao mục đích sống là đạt cho được giàu sang, danh vọng, địa vị cá nhân, thì yếu tố ích kỷ trong đời sống mới càng ngày càng đậm màu.

Là một nhà văn, đồng thời là một thành phần trí thức ưu tú của Nhật bản (tốt nghiệp Đông Kinh Đế quốc Đại học (nay là Đại Học Đông Kinh), đại học tiêu biểu cho đỉnh cao tột bậc của học vấn thời bấy giờ), Akutagawa không khỏi không cảm nhận những mâu thuẫn tinh thần, đạo đức trong xã hội, do đó khi viết câu chuyện ngắn này cho thanh thiếu niên, chắc chắn ông đã cố ý gói ghém một lời răn.

Sợi tơ nhện tuy viết cho thanh thiếu niên, nhưng cũng là một tác phẩm được mọi lứa tuổi yêu chuộng, tìm đọc. Giá trị văn chương và nội dung triết lý của nó đã thăng hoa, trở thành một tuyệt tác không những của Akutagawa, của văn học Nhật bản, mà là của cả kho tàng văn học thế giới.

Xuất xứ của Sợi tơ nhện

Nội dung câu chuyện Sợi tơ nhện tuy chỉ gói ghém một lời răn rất đơn giản về tính ích kỷ, nhưng cấu kết câu chuyện được xây dựng trên cơ sở triết lý Nhân Quả của Phật giáo, những gì đang diễn ra trước mắt vừa là quả của nghiệp chướng trước đó, vừa là nhân của những gì sẽ xảy ra trong tương lai, hay cực đoan hơn, sắp xảy ra ngay sau đó. Thiện dẫn ta đến thiện, ác chuốc lấy ác. Một việc thiện dù nhỏ, tự nó là mầm mống, là hạt nhân dẫn đến cứu độ, dẫn đến siêu thoát. Nghiệp ác đưa con người đến khổ ải, đọa đày, huỷ diệt.

Rõ ràng đây là một câu chuyện Phật giáo, thế mà không một nhà nghiên cứu hay bình luận văn học nào có thể tìm ra điển tích tương tự trong kho tàng sách vở của Nhật bản. Người ta cũng không tìm ra nó trong thư tịch của Trung Hoa hay Ấn độ.

Người ta quay sang lòng kiểm kho tàng văn học tây phương. Và chính ở đây người ta tìm ra được hai tác phẩm có thể trở thành lời giải cho xuất xứ của Sợi tơ nhện.

Giả thuyết thứ nhất là câu chuyện **Cây hành tây**, một câu chuyện được truyền tụng trong dân gian của nước Nga có bố cục và nội dung rất giống Sợi tơ nhện. Ông Yoshida Seiichi (5) trong bài bình giảng phụ chú cuối tập truyện Sợi tơ nhện, đã dẫn chứng câu chuyện Cây hành tây này từ tác phẩm **Anh em Nhà Karamazov** (1881) của **Dostoevski** (1821-1881) qua bản dịch tiếng Nhật của Yonekawa Masao như sau:

"Ngày xưa ngày xưa, có một bà già xấu bụng. Hồi còn sống bà không làm một điều tốt nào cả. Khi chết, bà ta rớt xuống địa ngục, bị Sa tăng tóm, liệng ngay vào ao lửa. Lúc ấy thiên thần phù hộ cho bà, lặng lẽ cố tìm kiếm xem trong suốt cuộc đời, bà có làm điều gì tốt không, để bạch cùng Thượng Đế. Một lúc sau thiên thần mới nhớ ra được một chuyện, bèn ngược lên bạch ngay với Thượng Đế rằng, ngày xưa có lần bà ta đã nhổ một cây hành tây, thí cho một người đàn bà ăn mỳ nghèo đói. Thượng đế phán, hãy đi nhổ một cây hành tây, thông xuống dưới ao, đưa cho bà ta nắm lấy mà cứu bà ta lên, nếu đầu đuôi thông suốt, kéo bà ta ra khỏi được ao lửa thì cho bà ta lên Thiên đàng, nếu cây hành tây nửa chừng bị đứt, thì phải bỏ bà ta ở đấy. Thiên thần liền chạy đến chỗ bà lão, chìa cây hành tây cho bà và bảo bà hãy nắm chặt lấy nó, xong cẩn thận kéo cây hành tây lên từ từ. Và, đúng vào lúc thiên thần gần như kéo bà lão lên khỏi mặt ao thì những cô hồn khác dưới ao cũng vừa nhận ra là bà lão đang được kéo lên, bèn hòa nhau chụp lấy cây hành tây, mong được kéo lên theo. Bà già vốn là một người xấu bụng, liền co cẳng đạp mọi người xung quanh vừa la ó, chỉ có mình tao mới được lên thôi,

chứ bọn bây đâu được. Ngay lúc bà ta vừa nói xong thì cây hành tây bỗng bị gãy ngang. Và bà già rớt xuống ao lửa trở lại, mãi tới bây giờ vẫn còn bị lửa thiêu, thiên thần đành gạt nước mắt, bỏ đi."

Quả thật câu chuyện này có bố cục và chi tiết giống hệt câu chuyện Sợi tơ nhện, một đôi một. Cây hành tây có nhân vật chính là bà già xấu bụng thì Sợi tơ nhện có tên cướp độc ác. Cây hành tây có ao lửa thì Sợi tơ nhện có ao máu, Cây hành tây có Thượng đế, Sợi tơ nhện có Phật Thích Ca. Thiên thần chia Cây hành tây cho bà già, Đức Phật thông sợi tơ nhện xuống cho Kandata. Cô hồn trong Cây hành tây hòa nhau níu cây hành tây thì cô hồn trong Sợi tơ nhện đeo theo sợi tơ nhện. Cả hai phương tiện cứu độ ấy đều đứt phứt vỡ hành động ích kỷ muốn chiếm đoạt sự cứu độ cho riêng mình, ruồng rẫy những người cùng cảnh ngộ. Một sự trùng hợp ghê rợn là cả hai có kết thúc hoàn toàn giống nhau: bà già xấu bụng và tên cường đạo cùng rớt trở lại địa ngục, vì hành động bất nhân xuất phát từ tâm địa ích kỷ của mình.

Một lý do khác khiến người ta nghĩ Akutagawa đã vay mượn câu chuyện Cây hành tây để viết Sợi tơ nhện có lẽ là vì ông giỏi tiếng Anh, rất sành sỏi văn học tây phương (ở đại học, ông theo học ban Văn chương Anh và sau khi tốt nghiệp làm giáo sư dạy Anh văn). Người ta suy diễn là tất nhiên ông đã đọc tác phẩm Anh em Nhà Karamazov.

Nhưng chỉ với chứng cứ nội dung mà kết luận rằng Cây hành tây là xuất xứ của Sợi tơ nhện thì chưa đủ tính thuyết phục.

Yoshida Seiichi (5) Miyoshi Yukio (6) Donald Keene (7) cùng đề cập đến một giải đáp thứ hai. Riêng ông Yoshida đã cho biết ông Yamaguchi Seiichi mới là người đã trung bằng có xác định được xuất xứ thực thụ của Sợi tơ nhện. Yamaguchi đã dẫn chứng tác phẩm **Karma (Nghệp chương)** (8 & 9) do **Paul Carus** viết vào năm 1894 và được đăng thành nhiều kỳ trên Tạp chí **The Open Court** phát hành ở Chicago, tạp chí này do chính Paul Carus làm chủ nhiệm. Karma là tập hợp 8 câu chuyện chung quanh chuyến đi của một người phú thương buôn bán vàng ngọc. Trọng tâm tác phẩm là chuyện thứ 5, **The Spider Web**.

Nhà xuất bản The Open Court đã đặt cho nhà sách Hasegawa ở Tokyo in nguyên bản tiếng Anh cộng thêm một số tranh màu, đóng thành sách, vốn vẹn chỉ có 24 trang vào tháng 12 năm 1895. Cuốn sách này bán chạy đến nỗi nó được tái bản đến ba lần. Và ba năm sau, vào tháng 9 năm 1898 thì cũng nhà sách ấy in thêm bản tiếng Nhật do ông **Suzuki Daisetsu** (1870-1966) dịch. Ông Suzuki trước đó một năm đã được một tổ chức Phật giáo ở Nhật biệt phái sang Mỹ giúp việc cho Paul Carus (10). Ông Suzuki Daisetsu đã dịch thoát cái tựa Karma (Nghệp Chương) ra tiếng Nhật thành **Inga no oguruma (Bánh xe Nhân Quả)** và dịch thoát cả cái tựa của **The Spider Web (Mạng nhện)** thành **Kumo no ito** hay **Sợi tơ nhện** (11).

Câu chuyện The Spider Web (Mạng nhện) bắt đầu với cảnh tên tướng cướp **Mahaduta** đang hấp hối trong vòng tay của nhà Sư, hấn lo sợ sẽ rớt xuống âm ty, vĩnh viễn không được cứu độ. Nghe lời than của tên cướp, nhà Sư từ tốn kể câu chuyện của **Kandata** dưới âm phủ, và qua câu chuyện đó đã cải huấn được tên cướp trước lúc hấn nhắm mắt.

Như thế rõ ràng là Akutagawa không những đã lấy nguyên văn cái tựa Sợi tơ nhện của bản dịch mà còn dùng nguyên cả tên của tên cướp Kandata trong nguyên tác. Ngay cái tên Kandata, khi viết dưới dạng chữ Hán, Akutagawa dùng nguyên văn chữ Hán trong bản dịch của ông Suzuki Daisetsu. Ba chữ Hán này khi đọc ra âm Việt Nam sẽ là **Kiên Đà Đa**.

Xem như thế, ở đây chỉ còn lại một nghi vấn là, vậy thì Akutagawa đã lấy Sợi tơ nhện qua việc đọc thẳng nguyên tác tiếng Anh của Paul Carus hay qua việc đọc bản dịch tiếng Nhật của Suzuki Daisetsu? Không ai có thể thay thế Akutagawa để trả lời nghi vấn này một cách dứt khoát, nhưng dựa trên tên tác phẩm là Sợi tơ nhện (tựa do Suzuki đã dịch thoát) và tên nhân vật chính Kandata (viết bằng chữ

Hán là Kiền Đà Đa), đúng y tên chữ Hán do Suzuki sử dụng trong bản dịch, chúng ta có thể đi đến kết luận mà không sợ sai lầm là Akutagawa đã lấy câu chuyện này từ bản dịch của ông Suzuki. Và thêm vào đây rất có thể Akutagawa đã đọc câu chuyện Cây hành tây trong tác phẩm Anh em nhà Karamazov và tham khảo nó để xây dựng cấu trúc tác phẩm Sợi tơ nhện của mình.

Tính sáng tạo của Akutagawa xuyên qua việc vay mượn

Mặc dù Akutagawa đã vay mượn hầu như toàn bộ nội dung bản dịch của ông Suzuki Daisetsu, cả cái tựa lẫn cái tên của nhân vật chính, nhưng Akutagawa đã lồng vào đó những sáng tạo của riêng ông.

Như đã trình bày ở trên, The Spider Web chỉ là một phần của tác phẩm Karma, là câu chuyện thứ 5 trong 8 câu chuyện xoay xung quanh chuyến đi của một người phú thương buôn bán vàng ngọc. Trong đó tên cướp Mahaduta thật ra ban đầu chỉ là tên hộ vệ lực lưỡng, sẵn sàng thi hành tất cả những gì người chủ ra lệnh. Thế mà cuối cùng hắn bị người chủ nghi oan là đã ăn cắp túi tiền, bị chủ giao cho lính, và bị đánh đập tra tấn. Hắn trốn vô núi đi theo một đám cướp, và trở thành thủ lĩnh. Về sau hắn chặn đánh chuyến đi giao hàng của người phú thương rồi cướp hết vàng ngọc của người chủ cũ, nhưng hắn lại không chia cho bọn em út mà đem đi giấu. Vì thế hắn bị bọn em út làm phản, một lần nữa lại bị đánh đập tàn nhẫn... may được nhà Sư phát giác và săn sóc. Để cải huấn hắn, nhà Sư kể câu chuyện của Kandata, một tên đạo tặc suốt đời chỉ chuyên đi ăn cướp, giết người không gớm tay, duy nhờ làm được một điều thiện là không nỡ giết chết con nhện bò bên vệ đường, nên được Đức Phật phát hiện, nhủ lòng từ bi sai con nhện trên Niết bàn xuống cứu, và chính Đức Phật dạy Kandata rằng hắn chỉ có thể thật sự được cứu độ nếu bỏ được cái bản ngã ích kỷ... Nhưng khi Kandata nắm sợi tơ nhện leo lên, ra khỏi được âm ty thì hắn lại chiếm đoạt sợi tơ cho riêng hắn, ruồng rẫy không cho những tội nhân cùng cảnh ngộ, cũng muốn thoát khỏi âm ty, hàng hàng lớp lớp đang cố đeo lấy sợi tơ, leo lên theo với hắn. Và ngay khi hắn mở miệng xua đuổi, ruồng rẫy kẻ khác, sợi tơ đứt phụt và hắn lộn đầu trở xuống âm ty.

Xem như thế, câu chuyện The Spider Web là một câu chuyện nhuộm đầy màu sắc tôn giáo, trong đó có đoạn tả cảnh hào quang Đức Phật rơi xuống âm ty, cảnh Đức Phật trực tiếp răn Kandata phải thật lòng diệt dục mới có thể thực sự được cứu độ. Có cả lời giải thích về sợi tơ nhện tuy mong manh, nhưng là sợi dây cứu độ chúng sinh, càng nhiều người bám vào, nó càng chắc ra. Rõ ràng đây là một câu chuyện tôn giáo mang chủ đích muốn chứng minh luận thuyết của tôn giáo ấy. Đọc tác phẩm The Spider Web, người đọc không khỏi không mang ấn tượng là đang đọc một bài thuyết pháp, hay nhẹ hơn, một câu chuyện ngụ ngôn của tôn giáo.

Trong khi đó độc giả đọc Sợi tơ nhện mang cảm tưởng đang thưởng thức một sáng tác văn chương và tự mình khám phá ra bài học ẩn dụ trong áng văn. Akutagawa đã táo bạo nhưng cũng rất tài tình dám lấy thẳng mắt Phật để kể chuyện. Và cái độc đáo của ông là ông đã kể một câu chuyện đọa đầy dưới Âm ty trong cảnh tinh khiết của Niết Bàn.

Ta hãy nghe ông bắt đầu:

"Đây là câu chuyện xảy ra trên Cực Lạc. Một bữa nọ, Đức Phật lững thững đi dạo bên hồ sen. Những đóa sen trong hồ nở trắng toát, đẹp như ngọc. Từ giữa nhụy vàng một hương thơm ngào ngạt khó tả, ngan ngát tỏa ra khắp miền. Xin thưa trên Cực Lạc lúc đó đúng vào buổi sáng".

Và ta nghe ông chấm dứt câu chuyện:

"Thế nhưng, trên Cực Lạc sen trong hồ vẫn nở như không có chuyện gì xảy ra. Những đóa sen trắng như ngọc đài hoa lay nhẹ bên chân Phật. Từ giữa nhụy vàng ngào ngạt một hương thơm khó tả, ngan ngát tỏa ra khắp miền. Xin thưa, lúc đó trên Cực Lạc đã gần đến đúng ngọ".

Câu chuyện bắt đầu trên Cực Lạc và chấm dứt cũng trên Cực Lạc. Ông đã dựng hai cảnh có thứ nguyên hoàn toàn đối nghịch nhau, hai thái cực Cực Lạc và Âm ty ngay trong cùng một màn, diễn ra ngay trước mắt người đọc. Ông dàn cảnh Đức Phật xuất hiện lưng chừng đi dạo bên hồ sen trong hương thơm ngan ngát trên Cực Lạc và xác định *"dưới hồ sen là đáy địa ngục"* để hợp lý hóa tất cả những diễn biến sau đó dưới âm ty qua mắt Phật. Nhưng ông đã dừng lại ở vai người kể chuyện, không thêm thắt các chi tiết màu nhiệm, hoang đường tôn giáo như ta thấy trong tác phẩm Karma. Chỉ vào đoạn chót ông mới cho một lời giải về cái buồn của Đức Phật:

"Vì cái tâm không có một chút từ bi, chỉ muốn một mình thoát khỏi địa ngục mà Kandata đã bị quả báo rút trở lại địa ngục, dưới mắt Phật, là cả một điều bi đát thảm thương".

Toàn bộ áng văn tuy ngắn ngủn, nhưng nó đã làm cho người đọc rộn ràng với nhiều đoạn tả cảnh vô cùng linh động. Ông đã dồn dập vẽ những chi tiết đối nghịch nhau, những cái xáo động dưới âm ty diễn ra trong bối cảnh thanh tĩnh của Niết Bàn. Cực Lạc trong sáng, tươi mát, thanh tịnh, tinh khiết. Âm phủ u tối, đọa đầy, huyền ảo, ghê rợn.

Akutagawa đã sắp xếp những diễn biến một cách rất tinh tế, tạo căng thẳng cho người đọc trong suốt câu chuyện. Câu chuyện kết thúc với cảnh Kandata lộn đầu rơi như một con vụn, trở lại âm ty, và người ta chỉ thấy còn lại một sợi tơ cụt ngùn óng ánh. Nhưng lúc đó cũng lại là lúc Niết Bàn đang ở trong vùng ánh sáng giữa trưa, sen trong hồ vẫn nở, hương sen vẫn ngào ngạt. Niết Bàn không dao động.

Tác giả đã lược bỏ các chi tiết thuyết pháp tôn giáo của nguyên tác, không lồng vào tác phẩm của mình một ý kiến, một lời răn nào, nhường quyền phán xét cho độc giả, dù đó là thanh thiếu niên. Điều này càng làm tăng giá trị cho áng văn.

Lạc bước vào rừng hoa văn hóa

Khi đọc phần bình giảng của ông Yoshida Seiichi viết về xuất xứ của tác phẩm, tôi tò mò muốn kiểm chứng chi tiết về tác phẩm Karma của hơn một thế kỷ trước, và tôi lạc bước vào rừng hoa văn hóa. Sau đây là những chi tiết chung quanh tác phẩm Karma và hai nhân vật Paul Carus, Suzuki Daisetsu.

Paul Carus (1852-1919), là một triết gia người Đức sinh sống ở Chicago. Ông là người đi tiên phong trong việc giới thiệu triết học Phật giáo vào nước Mỹ. Suốt từ năm 1887 cho đến lúc tạ thế, ông làm chủ biên hai tạp chí The Open Court và The Monist, cả hai đều do nhà xuất bản The Open Court phát hành.

Ngay sau khi tác phẩm Karma được đăng lần đầu tiên trên tạp chí The Open Court, nhà xuất bản đã nhận được thư của một số dịch giả từ nhiều quốc gia, Nhật, Đức, Pháp và Nga gửi đến xin phép dịch. Trong đó bản tiếng Nga là do đại văn hào (Bá tước) Lev N. Tolstoi (1828-1910) dịch. Cũng như nguyên tác ở Mỹ, các bản dịch ở các nước khác cũng chỉ được đăng trên tạp chí chia thành nhiều kỳ. Duy chỉ có bản tiếng Anh in ở Nhật, và bản dịch ra tiếng Nhật của ông Suzuki, do nhà sách Hasegawa ấn hành ở Nhật là 2 bản được in thành sách trước nhất.

Sau đó ở Pháp có người dịch bản tiếng Nga của Tolstoi ra tiếng Pháp. Bản dịch này do nhà xuất bản Société d'éditions littéraires et artistiques phát hành và tự tiện ghi Tolstoi là tác giả. Bản tiếng Pháp này lại được dịch sang tiếng Đức. Từ đó Âu châu chỉ biết đó như là một tác phẩm do chính Tolstoi sáng tác. Trớ trêu thay, tác phẩm này được dịch trở lại tiếng Anh, và được đăng trong The

International Magazine cũng ở Chicago. Một ngẫu nhiên rất lý thú, trụ sở của Tạp chí này lại nằm ngay trong cùng một khu phố với nhà xuất bản The Open Court. Chính vì lý do địa lý này, nhà xuất bản The Open Court khám phá ra dữ kiện mạo nhận kia. Paul Carus viết thư khiếu nại Tolstoi và sau đó Tolstoi phải viết thư thanh minh, nay được sử dụng làm Lời tựa cho quyển sách Karma/Nirvana do nhà xuất bản The Open Court phát hành. Xin trích dịch một phần của lời tựa này (9) như sau:

**Một chân lý mà ngày nay đã bị lu mờ là mỗi chúng ta chỉ tránh được điều ác và làm được điều thiện là do nỗ lực riêng của từng cá nhân, ngoài ra không có cách nào khác, tác phẩm này đã nói lên được điều đó một cách vô cùng rõ rệt. Lời dẫn giải trong tác phẩm thật ý nhị vì nó chứng minh rằng cá nhân chỉ thực sự có hạnh phúc khi những người chung quanh cũng được hạnh phúc. Ngay khi tên cường đạo trốn khỏi được địa ngục, chỉ nghĩ đến hạnh phúc vị kỷ, lập tức hạnh phúc của hắn chấm dứt ở đó và hắn đã rơi trở lại bể trầm luân như cũ...*

Tôi đã đọc câu chuyện này cho trẻ em nghe và chúng nó rất thích. Và trong hàng người lớn, câu chuyện này sẽ giúp ta trực diện với những vấn đề quan trọng nhất trong cuộc sống. Và theo tôi đây là một câu chuyện tuyệt diệu mà tôi muốn giới thiệu với mọi người...

Chỉ đến khi nhận được thư (của Paul Carus) tôi mới biết tác phẩm Karma đang lưu hành mang tên tôi là tác giả, và tôi rất lấy làm tiếc -- không phải chỉ ở chỗ một chuyện sai lầm như thế mà cứ để tràn lan không có ai lên tiếng cải chính, nhưng còn ở chỗ tại sao lại có thể có một chuyện sai trái như thế, vì tôi sẽ vô cùng hân hạnh nếu được diễm phúc là tác giả của sáng tác này. Đây là tinh hoa trí tuệ của cả một quốc gia và cần được truyền bá cho toàn thể nhân loại như các tác phẩm Odyssey, Cuộc đời của Joseph, và Thích Ca Mâu Ni.

Lev N. Tolstoi

Suzuki Daisetsu là một nhà Phật học nổi tiếng của Nhật Bản, nhất là về Thiền. Ông tên thật là Suzuki Teitaro. làm việc ở văn phòng của P. Carus trong mười năm ròng, là người cộng sự đắc lực của P. Carus trong việc giới thiệu Phật giáo ở Mỹ. Tên ông cũng rất quen thuộc trong giới nghiên cứu Phật giáo của Việt Nam và của Trung quốc.

Những suy nghĩ thay lời kết

Hơn một trăm năm trước Paul Carus đã sưu tầm từ đâu đó trong kho tàng văn hóa Ấn độ để viết tác phẩm Karma. Lev N. Tolstoi đã đánh giá nó như là tinh hoa, là kết tinh trí tuệ của cả một dân tộc, đặt nó đứng ngang hàng với tác phẩm Odyssey v.v...

Chúng ta thử đọc lại lời nhận xét của Tolstoi:

"... cá nhân chỉ thực sự có hạnh phúc khi những người chung quanh cũng được hạnh phúc..."

Chúng ta thử đổi chữ "**cá nhân**" thành chữ "**quốc gia**" chữ "**người**" thành chữ "**nước**" rồi thử đọc lại nó một lần nữa:

"... quốc gia chỉ thực sự có hạnh phúc khi những nước chung quanh cũng được hạnh phúc..."

chúng ta càng thấy thấm thía lời nhận xét của Tolstoi về tính bất biến của bài học ẩn dụ trong tác phẩm Sợi tơ nhện, một bài học vượt biên giới cá nhân, thời gian và không gian, nghiệm đúng cả cho liên hệ giữa các dân tộc.

Ngoài ra, còn có bản dịch ***Kiện Đạt Đa ích kỷ*** của ***Diệu Hạnh Giao Trinh***. Đây là một bản dịch từ tiếng Trung Hoa ra tiếng Việt, nhưng không thấy bản dịch chưa xuất xứ và năm tháng của sáng tác. Nội dung và diễn tiến câu chuyện hoàn toàn giống tác phẩm Sợ tư nhện của Akutagawa.

Đáng tiếc là công việc tìm nguồn chưa đến đích của nó. Paul Carus lấy câu chuyện này từ đâu? không thấy ông nói đến. Tôi sẽ tiếp tục đi tìm câu trả lời cho câu hỏi này và rất mong bạn đọc tham gia việc tìm kiếm này để làm giàu cho trí tuệ của người Việt nói riêng và của thế giới nói chung.

Cuối cùng tôi xin cảm ơn các Anh Đinh Văn Thanh, Trần Đình Tường và Nguyễn Nam Trân đã cung cấp tài liệu tham khảo, và nhất là các Anh Việt Châu, Tôn Thất Phương, Nguyễn Nam Trân đã góp nhiều ý kiến giúp hoàn thiện bài viết này.

Tokyo, Hino 12-2004

Tài liệu tham khảo

1. Bình giảng về Akutagawa Ryunosuke, Inoue Yasushi
2. Akutagawa Ryunosuke từ A đến R, Nguyễn Nam Trân, e-Văn.
3. History of Japanese Literature, Kato Shuichi, Vol.3.
4. Lịch sử Nhật bản, Vĩnh Sính
5. Bình giảng về Akutagawa Ryunosuke, Yoshida Seichi
6. Bình giảng về Akutagawa Ryunosuke, Miyoshi Yukio
7. A History of Japanese Literature, Donald Keene, Vol.3
8. Karma, The Story of Buddhist Ethics, Paul Carus
9. Karma/Nirvana, Two Buddhist Tales, Paul Carus.
10. Watakushi no rirekisho, Suzuki Daisetsu
11. Suzuki Daisetsu Toàn Tập, Vol. 26.

Sợ Tư Nhện

Tác giả : Akutagawa Ryunosuke
Người dịch : Đinh Văn Phước

Tác giả :

Akutagawa Ryunosuke sinh năm 1892 (Meiji/Minh Trị năm thứ 25) ở Irifune-cho, Kyobashi-ku, Tokyo bây giờ đổi thành Chuo-ku. Cha có nông trại nuôi bò để lấy sữa. Lúc mới đầy bảy tháng thì mẹ phát cuồng, nên được thân quyến bên ngoại, gia đình người Anh của mẹ nhận về nuôi. Năm lên 10 thì mẹ ruột mất trong bệnh viện người điên. Năm 12 tuổi mới chính thức lấy họ ngoại là Akutagawa. Ông mất năm 1927.

Vào được Đông Kinh Đế Quốc Đại học nay là Đông Kinh Đại học (Tokyo Daigaku), Ông cùng với bạn học là Kikuchi Kan, Kumei Masao những cây bút nổi tiếng đương thời tích cực hợp tác lập văn đàn và sáng tác. Năm 1916 Ông viết truyện ngắn Hana (Cái Mũi), được đại văn hào Natsume Soseki khen không tiếc lời, tháng 9 cùng năm sáng tác truyện Imogayu (Chảo khoai). Năm sau đó 1917, Ông cho in tập Rashomon (La Sinh Môn) gom góp một số truyện ngắn nổi tiếng, tự đó tạo được một chỗ đứng riêng trong văn đàn Nhật bản. Ông là một trong những cây bút đại diện cho văn học Nhật thời đại Taisho (Đại Chính). Ngày nay một giải thưởng văn chương rất có uy tín mang tên Ông, phát hàng năm cho cây bút nào với sáng tác có giá trị văn học cao.

Tác phẩm Sợi tơ nhện được sáng tác vào năm 1918 cho tạp chí Văn Nghệ Thanh thiếu niên Akai Tori (Con Chim đỏ). Trong những năm tiếp theo Ông rất tích cực sáng tác truyện ngắn cho Thanh thiếu niên chẳng hạn như Majutsu (Ảo thuật 1919), Toshishun (Đỗ tử Xuân 1920)., Torokko (Chiếc xe goòng 1922) , Sennin (Ông tiên 1922) v.v...

1

Xin kể, đây là câu chuyện xảy ra trên Cự Lạc. Một bữa nọ, Đức Thích Ca một mình lững thững đi dạo bên hồ sen. Những đóa sen trong hồ nở trắng toát, đẹp như ngọc. Từ giữa nhụy vàng một hương thơm ngào ngạt khó tả, ngan ngát tỏa ra khắp miền.

Xin thưa, trên Cự Lạc lúc đó đúng vào buổi sáng.

Đức Thích Ca dừng lại bên cạnh hồ sen. Xuyên qua giữa những lá sen phủ khắp mặt hồ, Đức Phật chợt đưa mắt nhìn xuống dưới.

Xin thưa, bên dưới hồ sen lại chính là đáy của địa ngục. Nước hồ trong vắt như thủy tinh. Đây là sông Tam Đồ, đáy là những hòn núi đầy kim. Cảnh tượng ở dưới trông rõ mồn một như được soi gương.

Dưới địa ngục, cảnh gã Kandata cùng với các tội nhân khác đang quần quai rên siết, lọt vào mắt Phật.

Tên Kandata này là một tên trùm trộm cướp. Cả đời, y làm đủ chuyện độc ác, cướp của, đốt nhà, giết người không gớm tay. Duy chỉ một lần, y cũng làm được một việc thiện. Vâng, đó là chuyện vào một buổi nọ, tên ác ôn này đang đi trong rừng sâu, bỗng y thấy một con nhện bò bên vệ đường.

Y liền giơ chân lên định dẫm chết con nhện, nhưng y nghĩ "Không, không, nó tuy chỉ là một con vật nhỏ bé, nhưng nó cũng có một sinh mệnh, nỡ nào ta lại giết đi, như thế thì tội nghiệp cho nó quá". Nghĩ vậy y bèn thôi, không giết con nhện.

Đức Thích Ca nhìn cảnh địa ngục, nhớ lại chuyện tha không dẫm chết con nhện của tên Kandata. Để ứng báo cho cái việc thiện ấy của y, Đức Phật nghĩ nếu được thì cũng muốn cứu vớt tên này ra khỏi

cảnh địa ngục. May thay lúc ấy, Đức Phật nhìn bên cạnh, thấy trên một lá sen xanh như cẩm thạch, một con nhện trên Cực Lạc đang giăng tơ, những đường tơ óng ánh, đẹp như bạc.

Đức Phật bèn vươn tay nhẹ vớt một sợi tơ nhện và xuyên qua giữa những đóa hoa sen trắng như ngọc, buông thẳng tuốt xuống địa ngục.

2

Xin thưa, dưới địa ngục, tên Kandata cùng với những tội nhân khác đang lặn hụp trong ao máu, lúc nổi lúc chìm.

Mà tứ bề thì tối mịt. Trong cái cõi âm u ấy, nếu đâu đó có cái gì hiện ra, thì đó lại chính là những mũi kim nhọn hoắt của các hòn núi đầy kim dưới địa ngục, lóe ánh sáng trông thật là khủng khiếp, ghê rợn. Hơn thế, cả vùng lặng ngắt như nằm trong huyết mộ, chốc chốc chỉ nghe thấy vọng tiếng thở dài khe khẽ của các tội nhân.

Xin thưa, ai mà đã sa xuống dưới địa ngục này, thì phải chịu đủ thứ cực hình đau đớn, còn sức đâu nữa để mà khóc thành tiếng.

Cho nên dù lúc sinh tiền Kandata là tên cường đạo, thì nay giỏi lắm cũng chỉ giãy giụa, sặc sụa trong ao máu không khác gì một con ếch sắp chết mà thôi.

Nhưng xin thưa, trong lúc lặn hụp ấy, Kandata bất giác ngược mặt nhìn trời. Ô kìa trong cái cõi u minh tối mịt, xa tít từ trên trời cao, một sợi tơ nhện màu bạc như một tia sáng, lóng lánh thật mỏng, len lén buông xuống nhẹ nhẹ như không muốn cho ai hay, ngay trên đầu của mình.

Khi Kandata nhận ra điều này thì trong bụng mở cờ. Nếu bám được sợi tơ nhện này mà leo miết lên thì chắc có lẽ sẽ thoát được địa ngục.

Ở này, không biết chừng có thể vào được cả chốn Cực Lạc. Như vậy thì từ nay khỏi bị đuổi trèo lên núi đầy kim nhọn, hết phải bị bắt lặn hụp trong ao máu nữa.

Nghĩ vậy, Kandata liền đưa hai tay níu chặt lấy sợi tơ nhện và cố hết sức mà leo lên, lên cao hơn.

Xin thưa, y vốn là tên cường đạo, nên chuyện như vậy thì xưa nay y đã từng quen thuộc.

Nhưng xin thưa, khoảng cách giữa địa ngục và Cực Lạc thì xa đến hàng ngàn vạn dặm, dù có muốn gấp cũng chẳng dễ gì mà có thể thoát ngay được. Kandata ra sức leo một mạch thì thấm mệt, kiệt sức, không tài nào leo nổi nữa, dù chỉ một gang.

Không cách nào hơn, Kandata đành đeo cứng sợi tơ ở giữa chừng, định nghỉ một lát để lấy lại sức. Y đưa mắt nhìn xuống phía dưới xa lắc.

Thì ra, đã không hoài công leo, cái ao máu mới hồi nào đây, y đã lặn hụp trong đó thì nay, không biết tự hồi nào đã chìm mất trong bóng tối phía bên dưới. Cả những ngọn núi đầy kim sáng lò mờ khủng khiếp kia, cũng đã khuất ở phía dưới chân của y rồi. Cứ như thế này mà leo miết lên thì không biết chừng chuyện ra khỏi được địa ngục không phải là không được.

Kandata quấn sợi tơ nhện vào cả hai tay, đã mấy năm rồi từ ngày sa xuống địa ngục, y không hề thốt ra nổi một lời, nay bỗng to tiếng cười "Được rồi, chắc được rồi".

Nhưng bất đồ y nhận ra, ở phía dưới sợi tơ nhện, không biết bao nhiêu là tội nhân cứ nối nhau, hết lòng cố leo lên theo y, đông như kiến.

Thấy vậy Kandata vừa hoảng vừa lo. Y chờ người ra, miệng há hốc, mắt đảo quanh.

Y nghĩ thầm, sợi tơ nhện này mong manh như thế, một mình y đeo không thôi cũng không biết chừng bị đứt, thế thì làm sao mà chịu cho nỗi sức nặng của cả chùng ấy người.

Nếu lỡ mà sợi tơ này bị đứt giữa chừng, thì toi hết công đã leo được đến đây, và chính y cũng sẽ rớt trở lại địa ngục. Không thể được.

Nhưng ngay cả trong khoảnh khắc ấy, từ dưới ao máu tối mịt, hàng trăm, hàng ngàn tội nhân khác, lúc nhúc nối tiếp nhau bò lên, cố bám lấy sợi tơ nhện mong manh sáng, leo lên trên thành một hàng dài.

Kandata liền hét to.

- Ê bọn này, sợi tơ nhện này của tao. Bọn này đã xin phép ai mà dám leo lên đây. Xuống hết! Xuống hết!

Chính ngay lúc đó.

Sợi tơ nhện cho đến giây phút ấy chẳng sao cả, bỗng đột nhiên đứt phụt một tiếng, ngang từ trên chỗ tên Kandata đang đeo.

Và như thế, tên Kandata chẳng còn bám víu vào đâu được. Trong chớp mắt y rớt lộn ngược, người y cất gió quay vòng như một con vù, rớt tuột xuống trong bóng tối.

Xin thưa sau đó, giữa bầu trời không trăng không sao, chỉ còn lại một sợi tơ cụt ngắn của con nhện trên Cực Lạc, lòng thông óng ánh sáng, rất mong manh.

3

Đức Thích Ca ngự bên hồ sen trên Cực Lạc, nhìn rõ mọi chuyện, mãi cho đến lúc tên Kandata chìm nghỉm trong ao máu như một tảng đá. Đức Phật như có vẻ buồn, lại lững thững cất bước đi.

Vì cái tâm không có một chút từ bi, chỉ muốn một mình thoát khỏi địa ngục, mà Kandata đã bị quả báo rớt trở lại địa ngục, dưới mắt Đức Phật, là cả một điều bi đát thảm thương.

Thế nhưng, trên Cực Lạc sen trong hồ vẫn nở như không có chuyện gì xảy ra .

Những đóa hoa sen trắng như ngọc, đài hoa lay nhẹ bên chân Phật. Từ giữa nhụy vàng ngào ngạt một hương thơm khó tả, ngan ngát tỏa ra khắp miền.

Xin thưa, lúc đó trên Cực Lạc đã gần đến đúng Ngọ.

Chiếc Mùi-Soa

Nguyên tác : Hankechi

Tác Giả: Akutagawa Ryunosuke (1892-1927)

Người dịch : Nguyễn Nam Trân

Lời Người Dịch:

Người dịch được đọc Hankechi bằng tiếng Việt lần đầu tiên khoảng năm 1963 ở Saigon trên tạp chí Văn Học của nhóm các nhà văn Phan Kim Thịnh, Dương Kiên... dưới cái tựa "Chiếc Khăn Tay" nhưng không nhớ tên dịch giả. Năm 1972, người dịch đã thử dịch từ bản tiếng Nhật và đăng trên một nội san sinh viên ở Paris. Sau vài lần dọn nhà, bản đó cũng mất. Bản dưới đây dịch lại từ nguyên tác đăng trong Văn Học Nhật Bản Toàn Tập (A Treasury of Japanese Literature) của nhà Chuô-Kôn (1964), tập 29 nói về Akutagawa. Trong khi dịch, đã tham khảo bản tiếng Pháp do giáo sư Mori Arimasa (Le Mouchoir, in Rashômon et autres contes, Gallimard, Unesco, Paris, 1965).

Vũ sĩ đạo (Bushidô) được xem như một qui phạm đạo đức của giới quân nhân hình thành từ cuộc chiến tranh giữa hai họ Taira và Minamoto (cuối thế kỷ 11 đến cuối thế kỷ 12) thời trung cổ Nhật Bản, phát triển với mạc phủ Kamakura (1185-1333). Đến thời Tokugawa (1600-1868), nó kết hợp với tư tưởng Nho Giáo và trở thành một định chế chặt chẽ nhằm củng cố chế độ phong kiến. Trung thành, hy sinh, tín nghĩa, liêm sỉ, giữ lễ, kiệm ước, đơn sơ, trong sạch, trọng danh dự, yêu vũ nghệ, không sợ chết... là những đức tính cần thiết của người vũ sĩ được nhắc trong Hagakure (Diệp Ân, 1716), tác phẩm có tính cách kinh điển của vũ sĩ đạo do đệ tử của Yamamoto Jôchô (Sơn Bản Thường Triều, 1659-1719) chép lại lời ông giảng. Từ nhiều thế kỷ, dù đúng hay sai, vũ sĩ đạo được nhiều người coi như đồng nghĩa với lối sống Nhật Bản.

"Chiếc mùi-soa" là tác phẩm tiêu biểu của Akutagawa Ryunosuke, trong đó, ông đặt lại vấn đề giá trị đích thực của vũ sĩ đạo từ một câu chuyện giản dị.

*

Ngã lưng trên chiếc ghế mây dưới hàng hiên, Hasegawa Kinzô (1), giáo sư luật khoa Đại Học Đế Quốc Đông Kinh (2), đang đọc quyển Nghệ Thuật Viết Kịch (3) của Strindberg.

Lãnh vực nghiên cứu chuyên môn của giáo sư là chính sách thuộc địa nên chắc độc giả không khỏi chung hứng khi thấy tả ông ta đang đọc quyển sách về thuật viết kịch. Tuy nhiên, giáo sư vừa có tiếng là một học giả kiêm nhà giáo dục nên sách vở dẫu không liên quan tới phạm vi nghiên cứu của mình, miễn nó ảnh hưởng đến lễ lối suy nghĩ và tình cảm của đám sinh viên là giáo sư muốn liếc qua một lần cho biết. Đạo này, chỗ trường Cao Đẳng Chuyên Khoa nơi giáo sư vừa nhậm chức hiệu trưởng, đám sinh viên đang mê đọc Từ Hồ Thắm (4) và Ý Hướng Nghệ Thuật (5) của Oscar Wilde (6). Chừng đó lý do cũng đủ làm giáo sư bỏ công ra đọc mấy cuốn trên. Tính giáo sư thế đấy nên bây giờ có kể là sách ông đang cầm đọc vốn trình bày về các vở tuồng và diễn viên làng kịch Âu Châu cận đại thì chẳng có gì khiến ta phải lạ lùng. Nếu muốn rõ nguồn cơn thì xin thưa trong đám học trò giáo sư đào tạo, ngoài những cậu viết khảo luận về Ibsen (7), Strindberg hay Maeterlinck còn có cả nhiều cậu hăm hở theo dấu các nhà soạn kịch cận đại để sinh sống bằng nghề viết kịch nữa kia.

Cứ mỗi lần đọc xong một chương thâm thía, giáo sư lại để quyển sách bìa bọc vải màu vàng lên trên đùi, lơ đãng đưa mắt về phía chiếc lồng đèn Gifu (8) treo dưới mái hiên. Lại cái là mỗi lần như thế, dòng suy nghĩ của giáo sư bỗng rời khỏi Strindberg lúc nào không biết. Thay vào đó, hình ảnh bà vợ, người đã cùng ông đi mua chiếc lồng đèn, lại hiện ra trong trí. Ông kết hôn trong thời gian du học Hoa Kỳ và dĩ nhiên (9) bà nhà là người Mỹ. Thế nhưng tình yêu đối với đất nước và con người Nhật Bản của bà chẳng thua gì kém chồng. Đặc biệt bà hết sức yêu thích đồ mỹ nghệ khéo léo của người Nhật. Do đó, chiếc lồng đèn Gifu treo dưới hiên nhà chính ra thể hiện sở thích cá nhân bà giáo chứ không phải khiêu thâm mỹ của giáo sư Hasegawa.

Mỗi lần đặt sách xuống, dòng suy tưởng của giáo sư hết hướng về người vợ, về chiếc lồng đèn Gifu, rồi đến nền văn minh Nhật Bản tiêu biểu bằng chiếc lồng đèn này. Theo chỗ ông nhận xét, trong vòng năm mươi năm nay, văn minh Nhật Bản đã có những bước tiến rõ rệt về phương diện vật chất. Thế nhưng về mặt tinh thần mà nói, hầu như không có tiến bộ nào đáng kể. Chẳng những thế, ở một ý nghĩa nào đó, nó còn tụt dốc nữa. Thế thì nhiệm vụ của nhà tư tưởng thời nay là phải tìm cách chỉ bảo đường lối thế nào giúp cho Nhật Bản thoát khỏi nguy cơ tuột dốc. Theo ông nhận định, không có cách gì khác hơn là dựa vào vũ sĩ đạo, một truyền thống lâu đời. Không nên xem vũ sĩ đạo như một thứ đạo đức hẹp hòi và cứng nhắc của một giống dân ở đảo. Ngược lại, trong vũ sĩ đạo đã có những giá trị giống y tinh thần Cơ Đốc Giáo của các quốc gia Âu Mỹ. Nếu làm mọi người chấp nhận được là với vũ sĩ đạo, có thể chấn chỉnh lại trào lưu tư tưởng Nhật Bản hiện đại thì coi như đã công hiến lớn lao cho văn minh tinh thần của Nhật Bản rồi. Nhân đó tiến xa hơn mà giúp sự giao cảm giữa người Nhật và dân tộc các quốc gia Âu Mỹ thêm dễ dàng, chưa nói đến lợi ích đóng góp cho hòa bình thế giới. Điều này phù hợp với ước mơ đóng vai trò chiếc cầu nối hai bờ Đông Tây mà từ lâu giáo sư vẫn thường ôm ấp. Suy nghĩ đến đó, giáo sư không khỏi cảm thấy dễ chịu khi nhận ra có một sự cân đối hài hòa giữa ba yếu tố: bà vợ, chiếc lồng đèn Gifu và nền văn minh Nhật Bản tượng trưng bằng chiếc lồng đèn ấy.

Sự sung sướng mà giáo sư cảm nhận cứ trở về liên hồi làm ông tuy tiếp tục đọc sách mà chợt thấy tâm trí mình đã lãng đãng rời khỏi Strindberg. Ông bực bội lắc đầu và lại chăm chú cúi xuống dán mắt vào những hàng chữ li ti. Vừa vận lúc đó, đoạn ông đọc tới có viết như thế này:

"Khi diễn viên tìm ra được một kỹ thuật diễn xuất thích hợp để diễn tả một tình cảm thường thức nào đó và thành công với lối diễn xuất ấy rồi, họ có thói quen cứ dùng đi dùng lại bất kể trong tình huống nào, có khi vì chuộng sự dễ dãi, có khi vì thành công nó đem đến. Đó là cái mà người ta gọi là "kiểu cọ" (10)"...

Xưa nay, giáo sư vốn không phải là người rành rẽ về nghệ thuật. Kịch đối với ông như đàn gảy tai trâu. Ngay cả sân khấu truyền thống, từng tuổi này mà ông đã đi xem mấy lần đâu! Có lần một cậu sinh viên, khi viết tiểu thuyết, nhắc đến cái tên Baikô. Một người tự phụ học rộng nhớ dai như giáo sư mà cũng chịu, không biết nhân vật này là ai. Sau đó, giáo sư có dịp gọi anh chàng sinh viên ấy đến hỏi :

-Này em, Baikô là ai vậy ?

-Thưa thầy, Baikô (11) à ? Ông này là kếp thường trực của rạp kịch Đế Quốc khu Marunouchi, hiện đóng vai Misao trong hồi thứ mười vở Taikôki (12) đấy ạ.

Anh học trò, mặc cái *hakama* (có sọc) của vùng Kokura kính cần trả lời thầy.

Do sự kém hiểu biết đó, giáo sư không thể có ý kiến gì về các loại kỹ thuật diễn xuất mà Strindberg đã phẩm bình với một ngòi bút sắc cạnh. Nó chỉ đem đến cho giáo sư chút đỉnh thích thú trong phạm vi những vở kịch mà ông nhớ đã được xem ở phương Tây thời còn du học. Nói cách khác, trường hợp của giáo sư không khác chút nào cảnh một như ông thầy Anh Văn bậc trung học, nhân vì đi kiểm vải

thành ngữ mà bắt buộc phải đọc kịch bản của Bernard Shaw [\(13\)](#) . Tuy cái ích lợi quyền sách đem đến không phải thứ ông muốn tìm nhưng dù sao nó cũng là một thứ ích lợi.

Chiếc lồng đèn Gifu treo lửng trên trần hàng hiên vẫn chưa ai thắp. Và trên chiếc ghế mây, giáo sư Hasegawa Kinzô nhà ta vẫn đang xem giờ cuốn " Thuật Viết Kịch " của Strindberg. Người viết chỉ cần tả như vậy thiết tưởng cũng đủ giúp độc giả hình dung một cách dễ dàng đó là một buổi xế trưa đầu hạ ngày còn dài lê thê. Tuy nhiên khi nói thế, tác giả không có ý bảo giáo sư chán ngán cái gì đâu. Nếu có vị nào giải thích kiểu đó là cố ý đem ý nghĩa câu văn của tác giả bóp méo để mĩa mai đây.

Và bây giờ, cho dù là Strindberg đi nữa, giáo sư cũng đành cho rơi nửa chừng. Tại sao ấy à, vì cô bé giúp việc vào báo có khách đến thăm làm giáo sư chột mắt đi cái hứng thanh tao. Cho dù ngày có dài đến đâu, coi bộ người đời không tìm đến quấy quả giáo sư là họ không chịu được hay sao ấy!

Giáo sư đặt quyển sách xuống, cầm tấm danh thiếp cô bé giúp việc vừa mới đưa vào, liếc qua một lượt. Tấm thiếp màu ngà có ghi mấy chữ Nishiyama Atsuko xinh xắn. Thật tình giáo sư không nhớ đã gặp người mang tên này bao giờ cả. Vừa đứng dậy khỏi cái ghế dựa bằng mây, con người giao thiệp rộng như giáo sư đã thử soát lại cuốn sổ trong đầu ghi tên tuổi tất cả những người quen biết một lần cho chắc. Thôi chịu, không có khuôn mặt nào trùng hợp với cái tên ấy. Giáo sư bèn xen tấm danh thiếp vào giữa quyển sách thay cho thẻ đánh dấu trang, đặt quyển sách lên trên chiếc ghế mây, xong, với thái độ hơi bồn chồn, ông vừa sửa lại tấm áo bằng tơ **Meisen** mặc trên người cho ngay ngắn, vừa thoáng ngược nhìn lần nữa chiếc lồng đèn Gifu treo ngang tầm mắt. Thói thường, trong trường hợp như thế này, kẻ nôn nóng không phải là người khách bị bắt chờ mà là chủ nhân bắt khách phải chờ. Huống chi giáo sư là người xưa nay vẫn hết sức cung kính đối với khách dẫu lạ hay quen, nên ông không thể lấy cớ người đàn bà hôm nay không quen mà cố ý làm khác đi cho được.

Xem chừng giờ, giáo sư mở cửa phòng khách. Khi tay ông vừa buông khỏi nắm đấm cửa thì hầu như cùng một lúc, khách, một người đàn bà tuổi trạc bốn mươi đang ngồi trên ghế bồng bật dậy. Khách mặc một chiếc **kimono** lụa xám ánh lục thật sang trọng mà phẩm chất vượt ngoài cả tầm hiểu biết của giáo sư. Ở chỗ khấp lơi lơi trước ngực áo **haori** choàng ngoài bằng sa đen, ánh lên một viên bích ngọc hình củ ấu để giữ chiếc thắt lưng, trông thật mát mắt. Một người không mấy tinh tế như giáo sư mà cũng nhận ra ngay bà khách búi tóc theo kiểu **marumage**[\(14\)](#) . Bà ta có khuôn mặt bầu bầu và nước da đỏ thắm, đúng là dáng dấp tiêu biểu của bậc mẹ hiền dẫu thảo trong xã hội Nhật cổ truyền. Mới nhìn thoáng thôi mà giáo sư có cảm tưởng đã thấy gương mặt này ở đâu rồi.

-Thưa tôi là Hasegawa.

Giáo sư vui vẻ cúi đầu chào. Tự giới thiệu đi thì nếu là người mình đã gặp rồi, thế nào phía kia cũng thông báo chuyện đó trước.

-Dạ tôi là mẹ cháu Nishiyama Ken-ichirô.

Người đàn bà xưng tên bằng một giọng rõ ràng. Xong, lễ phép cúi đầu chào trả giáo sư.

Ai chứ Nishiyama Ken-ichirô thì giáo sư có biết. Chính anh ta là một trong những cậu sinh viên đã viết bình luận về Ibsen và Strindberg. Nếu không lầm thì anh ta chuyên môn về luật Đức nhưng từ khi lên đại học tới nay thường hay đem mấy vấn đề tư tưởng đến thỉnh ý giáo sư. Thế rồi mùa xuân này, anh mắc chứng viêm màng bụng phải vào nằm nhà thương của đại học. Giáo sư nhân dịp cũng đã vào thăm anh ta một hai lần. Suy ra, điều ông nghĩ rằng khuôn mặt của bà khách này mình đã có lần gặp ở đâu đó rồi cũng không phải thiếu căn cứ. Người con trai có cặp mày rậm và năng nổ kia với người phụ nữ này quả đúng như cách ví von của người Nhật, dung mạo hệt như " một quả dưa bô đôi ". Giống nhau đến mức sùng sốt được.

-À, chú Nishiyama à. Ra thế!

Giáo sư vừa gật gù, chỉ tay về phía cái ghế đối diện bên kia chiếc bàn nhỏ:

-Xin mời bà ngồi.

Người đàn bà trước tiên xin lỗi đã đường đột đến gặp, lại cúi đầu thi lễ, rồi mới ngồi xuống chiếc ghế giáo sư vừa trỏ. Trong lúc làm động tác như thế, bà lấy trong ống tay áo ra một vật gì màu trắng, có lẽ là một chiếc mùi soa. Thấy vậy, giáo sư mau mắn mời bà dùng cây quạt Triều Tiên trên bàn rồi đến lượt mình ngồi xuống chiếc ghế trước mặt bà.

-Thưa nhà giáo sư trông đẹp quá ạ.

Người đàn bà có vẻ cô tình đảo mắt nhìn quanh căn phòng một vòng.

-Dạ chỉ được cái rộng chớ bừa lắm.

Giáo sư vốn đã quen lối chào hỏi kiểu cách như thế.

Vừa vặn lúc đó, cô giúp việc mang trà ướp lạnh ra, giáo sư bảo cô ta để cho ngay ngắn trên bàn trước mặt khách, xong đổi hướng câu chuyện qua mục đích của cuộc thăm viếng.

-Thế chú Nishiyama thế nào? Bệnh tình chú ấy có khá ra không?

...Vâng.

Người đàn bà đặt hai bàn tay lên đầu gối như đang băn khoăn điều gì. Tiếng của bà dứt ngang, xong mới tiếp tục bằng một giọng trầm tĩnh, thông thả:

-Thực ra, hôm nay tôi đến gặp giáo sư cũng là để thừa chuyện của cháu. Từ dạo đó trở đi, bệnh vô phương cứu chữa. Lúc còn sinh tiền, cháu đã làm phiền giáo sư quá đổi...

Cho rằng người đàn bà chưa đưa tay ra đụng vào tách trà vì còn ngại ngùng, nên lúc đó, giáo sư định nhắc tách trà của mình đưa lên môi. Ông nghĩ thay vì mời mọc lời thôi chi bằng cứ cho khách thấy mình uống trước thì họ sẽ làm theo. Thế nhưng tách trà chưa chạm vào bộ râu mép mềm mại của ông thì câu nói bà khách đã đập thốc vào tai. Uống trà hay là không uống trà? Câu hỏi này thực ra hoàn toàn độc lập với cái chết của người sinh viên kia nhưng trong một khoảnh khắc nó làm ông bối rối. Chẳng lẽ cứ nhắc tách lên như thế này, chẳng nhẽ chưa nhấp mà đặt xuống. Nghĩ đến đó, giáo sư không dùng dằng nữa, hóp một hóp cạn đến nửa tách, lòng dàu dàu se lại và giọng nói nghèn nghẹn.

-Ôi chao ôi!

-Lúc nằm bệnh viện, cháu nó vẫn hay nhắc đến giáo sư cho nên dù biết thời giờ giáo sư quý báu chúng tôi vẫn đánh bạo đến để xin phép báo tin cháu và tỏ lòng tri ân

-Thưa, tôi đâu dám.

Giáo sư đặt tách trà xuống, tay cầm cây quạt Triều Tiên có những cái nan đánh bóng màu xanh, thừ người :

-Thế không cứu chú ấy được à. Khổ thân chưa ! Đường tương lai còn dài. Lúc sau này tôi không có dịp ghé thăm bệnh viện nên cứ ngỡ chú ấy khá ra rồi ... Thế chú ấy mất từ hồi nào vậy ?

-Hôm qua vừa đúng một tuần ạ.

-Trong bệnh viện à ?

-Thưa phải.

-Chết chưa! Thật ai mà ngờ!

-Dù sao thì việc gì trong tầm tay chúng tôi cũng đã làm hết sức, chỉ biết cúi đầu trước số mệnh. Nhưng mỗi khi nhớ đến cuộc đời của cháu, thật tôi không khỏi than trời trách đất.

Trong khi hai bên đang trao đổi câu chuyện, giáo sư chợt để ý đến một điều kỳ lạ. Nhìn thái độ và cử chỉ của người phụ nữ này, không thấy bà có vẻ gì đang nói về cái chết của con trai mình. Mắt không rung một giọt lệ, giọng nói cũng bình thường. Không những thế, bên khoé miệng như còn điểm một nụ cười. Nếu không nghe bà ta nói chuyện mà chỉ nhìn dáng dấp bên ngoài thôi, ta chỉ có thể nghĩ bà đang nói chuyện cơm canh trà nước trong nhà. Giáo sư thấy đó là điều không tưởng tượng nổi.

Ngày xưa, giáo sư có thời du học ở Berlin. Lúc đó nhằm khi Kaizer (15) William I tức là bố của Kaizer bây giờ, băng. Giáo sư nghe tin đó ở một quán cà phê ông hay lui tới và chẳng thấy cảm động gì cho lắm. Thế rồi cũng như mọi ngày, ông tươi tỉnh cấp gậy dưới nách trở về nhà trọ. Đến nơi vừa kịp mở cửa thì đã thấy hai đứa bé con nhà chủ chạy ùa ra bá cổ ông bù lu bù loa. Một đứa là con gái độ 12 tuổi, mặc cái áo len màu nâu, đứa kia là trai mới lên 9, quần xanh nước biển. Giáo sư vốn yêu trẻ con nên tuy không hiểu ắt giáp gì cũng vò mái tóc nhẵn nhụi của hai đứa vỗ về an ủi chúng: "Sao vậy mấy em? Sao vậy hở?". Bọn trẻ vẫn không ngừng khóc. Sau một hồi như vơi đi nỗi sầu khổ, chúng mới bảo "Đức vua ông nội chết rồi, chú ơi!"

Đối với giáo sư, cái chết của một nguyên thủ quốc gia khiến cho cả trẻ con cũng buồn bã như thế là một điều khó tưởng tượng. Thế nhưng không chỉ có liên hệ tình cảm của thân dân đối với vị hoàng đế của họ khiến giáo sư kinh ngạc. Từ khi đặt chân lên các quốc gia phương Tây, qua nhiều dịp tai nghe mắt thấy, giáo sư đã xúc động vì lối bộc lộ rõ ràng xung động tình cảm của người dân bản xứ, và lần ấy, sự bày tỏ nơi mấy đứa trẻ đã làm một người Nhật tin tưởng vào vũ sĩ đạo như ông phải sững sờ. Ông không bao giờ quên được sự ngạc nhiên pha lẫn đồng tình đã dậy lên cùng một lượt trong lòng ông lúc đó. Hôm nay, ngược lại, ông cũng ngạc nhiên biết bao thấy người phụ nữ này không có lấy một giọt nước mắt.

Thế nhưng sau phát hiện đầu tiên này, ông lại phát hiện thêm một điều thứ hai.

Câu chuyện giữa chủ khách sau khi xoay quanh mối hoài niệm về chàng thanh niên đã khuất, đến chỗ mấy chi tiết về cuộc sống hằng ngày của anh ta, xong lại quay về với nỗi tiếc thương. Vừa vặn lúc ấy, không biết sải nhịp thế nào mà cây quạt Triều Tiên bất chợt tuột khỏi tay giáo sư rơi xuống mặt sàn lát gỗ vân. Câu chuyện đang nói dĩ nhiên chẳng phải gấp gáp đến nỗi không thể cắt ngang trong giây lát cho nên giáo sư mới hơi nhòai người ra khỏi ghế, cúi xuống dưới tay về hướng mặt sàn. Dưới chân cái bàn nhỏ, lá quạt đang nằm bên cạnh bàn chân mang tất **tabi** trắng ẩn trong chiếc dép của bà khách.

Khi đó, mắt giáo sư tình cờ nhìn lên khoảng đầu gối của người đàn bà. Hai bàn tay cầm chiếc mùi soa của bà đang đặt trên đầu gối. Chỉ thấy chừng đó chi tiết thì chưa đáng nói là phát hiện gì cả. Thế nhưng cùng một lúc giáo sư nhận ra rằng hai bàn tay ấy đang run lẩy bẩy. Không biết bà khách đang dồn hết sức lực để đè nén trào lòng đang dậy lên mãnh liệt hay sao mà hai bàn tay bà ghì chiếc mùi-soa chặt đến nỗi thiếu điều làm nó muốn rách. Thế rồi, từ giữa những ngón tay mềm mại đang nắm

chiếc mùi-soa lụa vò nhàu kia thoảng ra một âm thanh nhẹ như gió thoảng làm lệch chỗ viền thêu xanh lục. Người phụ nữ kia, ngoài mặt như thể tươi cười nhưng từ khi nãy đến giờ, chính ra toàn thân bà đang nức nở.

Sau khi nhặt xong chiếc quạt và ngẩng đầu lên, vẻ mặt giáo sư khác hẳn từ đầu buổi gặp gỡ đến giờ. Một phần vừa ngỡ ngàng vừa kính cẩn vì đã nhìn thấy một điều gì đáng lẽ mình không nên thấy, hai là vui thoả về điều vừa bắt gặp đã mang đến cho mình. Tuy hơi đóng kịch một chút nhưng đó là gương mặt biểu lộ cái tình cảm phức tạp bên trên kèm theo ý thức muốn phô bày sự hài lòng về điều đã cảm nhận.

-Thưa bà, tuy không có con nhưng tôi cũng thông cảm được với sự đau xót của bà.

Như người đang nhìn phải cái gì làm lóa mắt, giáo sư ngẩng đầu lên cao và hất cần cổ đằng sau, thốt ra câu nói với một giọng nhẹ nhàng u buồn.

-Tôi xin hết sức cảm tạ lòng quý hóa của giáo sư. Nhưng nay chuyện đã qua rồi, còn biết thưa gì với giáo sư bây giờ....

Bà khách cúi đầu ngỏ lời. Thế nhưng trên khuôn mặt thanh thản kia vẫn điểm một nụ cười nhẹ nhàng.

*

Thế rồi hai tiếng đồng hồ sau, giáo sư khi đã đi tắm, dùng cơm chiều và nhón mấy quả anh đào tráng miệng xong, lại thủng thỉnh ra buồng người lên chiếc ghế mây kê dưới hàng hiên.

Buổi chiều một ngày hạ dài, ánh sáng sầm sầm vẫn còn đọng không đi. Trên hàng hiên rộng mà cửa kính nhìn ra ngoài vườn mở toang, trời chưa dễ dàng chịu tối hẳn. Trong ánh nắng yếu lịm, giáo sư, chân trái gác chéo lên chân phải, dựa đầu vào thành ghế mây lơ đãng ngắm tua giây đồ kết dưới chiếc lồng đèn Gifu. Quyển Strindberg kia, giáo sư cầm trên tay từ nãy giờ nhưng chưa buồn giở ra xem lấy một trang. Chuyện cũng dễ giải thích! Đầu óc của giáo sư bây giờ hãy còn đầy ắp hình dáng và cử chỉ của bà Nishiyama Atsuko.

Trong lúc dùng bữa chiều, giáo sư có kể cho phu nhân nghe một phần câu chuyện xảy ra. Nhân đó ông tỏ ra tán thưởng tinh thần vũ sĩ đạo của người đàn bà Nhật Bản. Phu nhân vốn yêu nước Nhật và người Nhật, dĩ nhiên chỉ biết đồng ý với chồng. Về phần giáo sư, ông cũng miễn nguyện vì có một người sốt sắng chịu lắng tai nghe mình như bà giáo. Cả phu nhân, bà khách ban nãy và chiếc lồng đèn Gifu, bây giờ đã hiện ra trong trí giáo sư như một tổng hợp ba phần lồng trong một khung cảnh đạo lý.

Không biết giáo sư đã chìm đắm trong dòng hồi tưởng như thế một khoảng thời gian dài đến bao lâu nhưng sau đó ông chợt nhớ ra việc một tạp chí mời ông viết bài. Tạp chí đó đưa ra đề tài dưới hình thức "Thư gửi cho lớp người trẻ hôm nay" để các vị có tên tuổi khắp nơi có thể trình bày quan điểm của mình về vấn đề đạo đức nói chung. Giáo sư vừa gãi đầu vừa nghĩ chi bằng ta lấy ngay tư liệu từ câu chuyện xảy ra hôm nay mà trình bày cho độc giả cảm tưởng của mình.

Bàn tay gãi đầu của giáo sư lại chính là bàn tay đang cầm quyển sách. Bây giờ ông mới để ý đến quyển sách bỏ quên từ hồi nãy và mở ra đọc tiếp trang có xen tám danh thiếp đánh dấu chỗ đang đọc. Cũng nhằm lúc đó, cô giúp việc bước vào thắp chiếc lồng đèn Gifu nên có đủ ánh sáng cho ông. Dù chữ trong sách in nhỏ, đọc cũng không khó lắm. Chẳng có hứng thú bao lắm, ông vẫn đề cập mắt lướt băng quơ trên những hàng chữ mà Strindberg viết như sau:

"Khi tôi còn trẻ, người ta có kể cho nghe câu chuyện về chiếc khăn tay của bà Heiberg, có lẽ bắt nguồn từ Paris. Đó là một kỹ thuật diễn xuất hai tầng: mặt thì vẫn mỉm cười mà đã xé rách chiếc mùi-soa cầm trong tay làm đôi. Diễn xuất lối đó thì người ngày nay cho là khôì hài đen".

Giáo sư lại đặt quyển sách lên đùi. Chỗ ông đang mở, tấm danh thiếp của bà Nishiyama Atsuko vẫn nằm giữa hai trang nhưng cái còn đọng lại trong tâm trí ông, chẳng phải là hình ảnh người đàn bà ấy nữa. Cả hình ảnh của phu nhân lẫn nền văn minh Nhật Bản cũng không tuốt. Có một vật gì kỳ lạ không rõ hình thù đã phá vỡ sự hòa hợp và bình lặng của ba yếu tố nói trên. Cái lối diễn xuất mà Strindberg phê phán dĩ nhiên không liên quan tới vấn đề đạo đức trong cuộc sống. Tuy vậy, sau khi tiếp nhận gợi ý đến từ trang sách vừa đọc, có một cái gì đã làm rối loạn sự thoải mái mà ông cảm thấy lúc từ bồn tắm bước ra. Vũ sĩ đạo, rồi cái "kiểu cợ" của nó!

Giáo sư lắc đầu hai ba lần với vẻ khó chịu. Thế rồi, ông nhướng mắt nhìn lên và bắt đầu chăm chú ngắm nghía ánh sáng của chiếc lồng đèn Gifu có vẻ hình mây cợ cỏ thu.

Taishô thứ 5 (1916) tháng 9
Akutagawa Ryunosuke
Người dịch : Nguyễn Nam Trân

Chú thích

- (1) Nhân vật hư cấu tạo theo mẫu Nitobe Inazô (1862-1933), học giả Nhật Bản, từng dạy các đại học Sapporo, Kyoto và Tokyo, sau chết ở Canada. Nitobe chịu ảnh hưởng tư tưởng Ki-Tô Giáo, nổi tiếng với tác phẩm Bushidô (Vũ Sĩ Đạo) viết bằng tiếng Anh.
- (2) Một trong 8 đại học hàng đầu lúc Nhật còn tự xưng là đế quốc.
- (3) Thuật Viết Kịch (Dramaturgie, 1907-1910), tác phẩm của August Strindberg (1849-1912), nhà soạn kịch Thụy Điển, một trong những người tiên phong của kịch nghệ hiện đại.
- (4) De Profundis (1905) trong đó, Wilde kể lại hai năm sống trong ngục tối của mình.
- (5) Intentions (1891), tập bình luận với quan điểm " nghệ thuật trên hết " của Wilde.
- (6) Oscar Wilde (1854-1900), người Anh, nhà văn tiêu biểu của trường phái duy mỹ.
- (7) Henrik Ibsen (1828-1906), người Na Uy, nhà viết kịch thuộc trường phái tự nhiên, phê phán xã hội thị dân, đề nghị một phong cách mới cho kịch cận đại.
- (8) Gifu Chôchin, một loại đèn lồng nan nhỏ phết giấy mỏng của vùng Gifu, trung bộ Nhật Bản, trang trí cây cỏ chim chóc rất trang nhã, có tính nghệ thuật dân gian. Dùng để treo bên hiên trong những chiều mùa hạ để đón gió mát hay đặt bên ban thờ Phật dịp lễ Vu Lan, đưa đường cho người chết về nhà.
- (9) Thời đó, phụ nữ Nhật sống ở Mỹ rất hiếm hoi nếu không nói là không có.
- (10) Nguyên văn Manieru (Manière theo tiếng Pháp)

[\(11\)](#) Kép hát Kabuki nổi tiếng Onoue Baikô (Vĩ Thượng, Mai Hạnh) tập danh đời thứ sáu (1870-1934). Từng là giám đốc rạp hát Đế Quốc dưới thời Meiji.

[\(12\)](#) Tuồng dựa trên hành trạng của tể tướng Toyotomi Hideyoshi (1536 ?-1598), một trong ba danh tướng có công thống nhất Nhật Bản.

[\(13\)](#) George Bernard Shaw (1856-1950) nhà soạn kịch người Anh, giải Nobel Văn Chương.

[\(14\)](#) Một kiểu búi tóc của người đàn bà có chồng.

[\(15\)](#) Hoàng đế nước Đức

Hoa Chúc

Nguyên tác : Kashoku
Tác Giả : Funahashi Seiichi
Người dịch : DTTM

Tiệc cưới của hai họ Sumoto và Hitotsubashi đã đến món tráng miệng. Tiến sĩ H, vị chủ hôn trong buổi tiệc cưới đứng lên đọc một bài chúc tụng khách sáo thường lệ của người chủ hôn. Tiếp theo là những lời chúc mừng cô dâu chú rể của những vị khách như ông B, ông O, ông K. Thế rồi, một người có vẻ như là người xếp trông coi đám bồi bàn của nhà hàng đến sau ghế của tôi, vỗ nhẹ vào vai tôi bảo " Xin mời ". Tôi bèn để khăn ăn xuống ghế, đứng dậy.

Kính thưa quý vị, tôi là Higuma, vừa hân hạnh được phép đứng lên chúc mừng cô dâu chú rể. Giữa hàng quý khách đông đủ các vị thân hào nhân sĩ ngày hôm nay, một kẻ vô danh tiểu tốt như tôi mà cũng dám đứng lên thưa chuyện trước quý vị thì quả là không biết thân phận mình. Nhưng cũng xin quý vị lượng thứ, vì tôi được người dẫn chương trình tiệc cưới hôm nay bảo lên chúc mấy câu, chẳng lẽ tiệc vui mà từ chối thì bất tiện, nên tôi mới dám vô phép thế này. Một lần nữa xin quý vị lượng tình tha thứ.

Ờ hèm (khẽ hắng giọng).

Sau khi nghe vị chủ hôn giới thiệu, tôi tin chắc rằng đây quả thực là một mối lương duyên có một không hai. Thế nhưng chẳng dấu diếm gì quý vị, tôi xin thưa rằng người biết rõ nhất về cô dâu chú rể chính là tôi, ngoài tôi chẳng còn ai khác. Tôi nói thế này có thể làm phật ý quý vị, nhưng trong quý vị ở đây, bên nhà trai thì cho dù có biết chú rể, mà chẳng biết gì về cô dâu, còn những vị nào biết cô dâu thì lại hoàn toàn chẳng biết gì về chú rể. Như vậy chẳng phải là quý vị chỉ biết có một chiều thôi sao?

Ngài chủ hôn đã giới thiệu về hai họ và cô dâu chú rể để quý vị quen biết nhau, thì phải chăng cũng nhờ biết rõ cả đảng trai lẫn đảng gái, nên tôi mới được phép đứng lên thưa chuyện với quý vị trong tiệc cưới đêm nay, mới hân hạnh được có vinh dự này. Nếu không thì chuyện đã rõ như ban ngày, là đời nào mà tôi lại được lên chúc tụng cô dâu chú rể, trong một bữa tiệc cưới linh đình trọng thể như thế này.

Ờ hèm ! (Lại hắng giọng)

Chú rể Sumoto Namio là bạn học cùng trường với tôi, đúng ra phải nói là chỗ thâm giao từ lâu. Như quý vị đã thấy, anh quả là một trang thanh niên khôi ngô tuấn tú, lại là người trực tính, lòng dạ thẳng như đốt tre, không cả nể, ghét thói nịnh bợ, nghĩ sao làm vậy. Có lẽ chính cái tính tình cương trực của chú rể đã là nguyên nhân chính giúp anh ta chiếm được cô dâu xinh đẹp mỹ miều này. Xin lỗi quý vị là tôi nói có vẻ hơi lạc đề, nhưng xin quý vị hãy chịu khó nghe thêm chút nữa.

(Ở cuối phòng tiệc , có ai đó nói vọng lên " Nói cho đảng hoàng xem nào ! ")

Anh Sumoto tính tình thì như thế, nên tôi xin làm chứng, cam đoan với quý vị rằng anh ta không hề có chuyện lăng nhăng với phụ nữ. Thậm chí, có khi phải nói rằng anh ta ghét phụ nữ nữa mới đúng. Tôi cũng xin được thừa thêm với quý vị rằng, tôi cũng ghét phụ nữ đấy ạ.

(Ở đây cuối lại có người la lớn "Đừng có láo toét ! ". Tiệc đang nồng, ánh chường đã có người say , rượu vào lời ra , có ý châm chọc..)

Thế là giữa hai đảng nam nhi cùng ghét nữ nhi đã nảy nở một tình bằng hữu. Bấy giờ trong đám bạn học có nhiều anh hay la cà đến các chốn thanh lâu ở Shinjuku hay Susaki, hoặc lui tới xóm ca kỹ ở Gotanda hay Otsuka. Nhưng anh Sumoto thì cương quyết phản đối điều này, anh đã cùng tôi giao hẹn, thế quyết giữ mình đồng trinh trong sạch. Trong bữa tiệc cưới hôm nay, nhớ lại tình bạn trong sáng ngày nào, lòng tôi không khỏi bồi ngùi cảm khái vô hạn.

(Phòng tiệc bỗng lặng như tờ ..)

Thuở ấy hai chúng tôi thường hay rủ nhau đi du ngoạn. Anh Sumoto được trời ban cho có tài vẽ, đi đến đâu cũng giỏi lấy giấy ra phác họa cảnh núi sông cây cỏ, nét vẽ thật tài hoa khác hẳn người thường. Còn tôi thì bình sinh là đứa tầm thường, chẳng có tài cán gì, chẳng khác nào như thằng tiểu đồng đi theo anh mà thôi. Những nơi chúng tôi thường đến nhất là vùng Shinshu, Joshu, rồi Izu, nhất là quanh vùng núi Asama, chúng tôi cứ mãi mê đi mãi đến quên cả thời gian. Chúng tôi chọn cả những vùng có suối nước nóng như Yamada, Manza, Hoshi, Hoppo, Kuma no yu ..Dần dà còn băng qua đường ranh Joshinetsu, phiêu du đến tận vùng Echigo. Đi lang bạt nhiều nơi như thế, nhưng anh Sumoto vẫn thủy chung giữ nguyên cái tính ghét nữ giới, tấm lòng thật trong sạch không chút bợn nhơ. Về phần tôi, dĩ nhiên, cũng quyết không thua bạn. Vì vậy tự nhiên tôi và anh Sumoto có cái thú muốn biết trong hai chúng tôi rồi đây ai sẽ là người phá rào trước.

Ờ hèm !

Thưa quý vị, thế còn về cô dâu Hitotsubashi Sueko, hôm nay đã chọn được ngày Hoàng đạo để cử hành hôn lễ thật long trọng ở đền thần, nên có lẽ bây giờ tôi phải gọi cô là cô Sumoto Sueko. Toàn thể quý vị ở đây chắc cũng phải nhìn nhận vẻ đẹp chim sa cá lặn của cô. Hôm nay quả là ngày hôn lễ vui mừng của một cặp giai nhân tài tử. Tôi đã quen cô Sueko nửa năm trước khi cô và anh Sumoto quen nhau. Đó là vào một lần ở Shinshu, sau khi tôi vừa chia tay với Sumoto để anh ấy về Tokyo. Trên con đường lớn sắp đến chỗ rẽ, cô Sueko phóng xe đạp từ phía sau tới, sắp đâm sầm vào tôi. Cô vừa bấm chuông vừa bẻ ghi đông tránh sang bên phải, nhưng không may là tôi cũng tránh sang cùng bên, nên bánh xe của cô đâm vào chân tôi, rồi cứ thế cả hai chúng tôi cùng ngã lăn xuống ruộng.

Dường như cô Sueko bị đụng phải chỗ hiểm nên cô ngất đi, đầu bị húc vào ruộng trồng đậu, chân thì bị xe đạp đè lên. Ông quần của tôi cũng bị rách toạc. Tôi vẫn còn nhớ mãi, lúc đó cô mặc một chiếc áo len cài khuy màu xám nhạt và chiếc váy màu đỏ thẫm, chân trần không đi vớ. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ mồn một như đang thấy trước mắt cảnh tượng lúc cô bị ngã, sợi dây đeo ở cổ tay cô tuồng như bị đứt, những hạt cườm bằng đá chạm văng ra tung toé bên đường. Tôi đứng dậy lê một chân hơi khập khiễng, dựng chiếc xe đạp đang đè trên người cô lên, lúc đó tôi mới thấy ơ kìa ông chân trắng ngần không đi vớ của cô đang chảy máu là gì ... Tôi nghĩ bụng: nguy to, bèn dẹp chiếc xe đạp sang bên kia đường, và đang định nâng cô Sueko dậy, thì cô còn đang bị ngất, bỗng mở bừng đôi mắt tuyệt đẹp mà nói : " Tôi xin lỗi anh ". Tôi chưa bao giờ được trông thấy một đôi mắt nào thánh thiện và trong suốt đến thế. Người đời thường trân trọng các thứ ngọc bằng đá hay ngọc trai mà họ cho là đẹp, nhưng chẳng qua đó là những vật không hồn, làm sao có thể đem so sánh với đôi mắt của một người con gái đẹp. Chẳng qua vì họ chưa biết đến vẻ đẹp trong đôi mắt của người con gái nên họ mới đem lòng yêu thích kim cương hay ngọc trai. Trên thân thể của người đã có một thứ tuyệt đẹp đến thế, thì kim cương hay châu ngọc phỉ phò còn có giá trị gì để chúng ta bàn đến nữa.

(Bỗng có người tỏ vẻ sốt ruột)

Cũng vì chuyện này tôi liền viết thư lên Tokyo cho anh Sumoto. Tôi đã viết bức thư ấy trong căn nhà nghỉ mát ở Karuizawa. Nhà làm bằng gỗ, có một chiếc đèn đứng với chân đèn bằng gỗ. Ngay phía trước cửa sổ có một cây hạt dẻ thật cao. Chao đèn phản chiếu hình những bông hoa hạt dẻ trắng như màu tuyết. Tôi đã viết bức thư cho anh Sumoto bên ánh đèn, mở đầu như sau:

" Sumoto à, tôi muốn cho anh xem cái này.

Tôi viết như vậy, có lẽ anh cũng chẳng hiểu đó là gì. Nhưng tôi rất muốn biết, một khi trông thấy rồi anh sẽ nghĩ thế nào. Anh có biết đó là cái gì không? Anh lạnh trí lắm, nên tôi có cảm tưởng anh đã đi guốc vào bụng tôi. Đó là sự xuất hiện của một người con gái đẹp. Tôi tưởng chừng như đang thấy nét mặt cau có của anh. Nhưng mà rất đáng để cho anh xem lắm, thật đấy.

Thú thật là từ khi gặp người con gái ấy, tôi đã đổi ý. Một khi đã trông thấy đôi mắt đẹp của người con gái ấy thì tôi không thể nào không thay đổi tôn chỉ của mình bấy lâu. Anh đã biết, lâu nay tôi vẫn nghĩ rằng vẻ đẹp của phụ nữ chỉ là một thứ tà đạo, thân nam nhi mà để bị loạn tâm loạn trí vì thế thì chỉ là hạng người kém hiểu biết, nên tôi vẫn cương quyết làm chủ lòng mình. Thế nhưng nào ngờ hôm nay tôi đã đắm đuối say mê người con gái tình cờ mới gặp. Tôi chưa muốn nói là tôi đã yêu nàng. Nhưng vẻ đẹp của nàng đã làm tâm hồn tôi xao xuyến mất rồi. Tôi đã sinh ra nghi ngờ tự hỏi, tại sao trên đời có đôi mắt đẹp như thế này mà người đời lại quý hoá những thứ không hồn như kim cương hay ngọc trai.

Sumoto ơi, anh hãy tha thứ cho tôi. Lúc này tôi không thể không chế nhạo mình, vì lâu nay đã ngu xuẩn tự giao cho mình cái nhiệm vụ ghét phụ nữ. Có một lần, hôm anh và tôi đi xem tuồng kabuki "Narukami", lúc đó anh đã chỉ người con gái trên sân khấu mà nói rằng: phụ nữ ai cũng chỉ là hoá thân của loài yêu ma như nàng Kumo no Taema Hime kia. Đàn ông dù cẩn thận thế nào chẳng nữa rốt cuộc rồi cũng thành ngu xuẩn. Anh đã bảo anh không muốn trở thành hoà thượng Narukami. Viết đến đây, tôi lại nhớ lại cảnh trên sân khấu lúc bấy giờ. Liệu rồi nàng có phải là nàng Kumo no Taema Hime hay không. Tôi muốn anh nhận xét thử xem sao .

Mong anh mau tới, sớm chừng nào hay chừng ấy ! "

Tôi đã viết một bức thư như thế.

(Tôi vừa nói đến đó, người xếp bồi đã tiến đến đưa cho tôi mảnh giấy giục đã hết giờ, hãy kết thúc nhanh giùm bài chúc mừng cô dâu chú rể .)

Ờ hèm !

Thưa quý vị, người dẫn chương trình của buổi tiệc cưới vừa đưa cho tôi mảnh giấy giục đã hết giờ, đừng dài dòng nữa, hãy đi vào vấn đề chính. Nhưng để quý vị hiểu đích xác đầu đuôi câu chuyện mà tôi không mào đầu như thế này thì e rằng cũng khó trình bày được chân ý.

(Cũng có người la to " Cứ kể tiếp đi ! ") .

Tôi đã nhận được lá thư hồi âm của anh Sumoto, mà từ đầu đến cuối bức thư đầy ắp từng giòng từng chữ toàn những lời công kích gắt gao, coi việc tôi từ bỏ tôn chỉ ghét phụ nữ là một sự phản bội khó lòng tha thứ. Trong căn nhà nghỉ bằng gỗ ở Karuizawa, tôi đã đọc đi đọc lại bức thư ấy không biết bao lần trong ngán lệt, lòng tràn ngập niềm biết ơn bạn, nhưng đồng thời không phải là tôi không biết rằng đã đến lúc phải giã từ tình bạn.

(Bấy giờ người xếp bồi lại đến, nắm lấy vai tôi toan lôi tôi đi . Phòng tiệc có vẻ đang xôn xao, nhưng tôi cứ nói tiếp)

Tôi lại viết thư trả lời Sumoto.

" Quan niệm của anh, coi tất cả phụ nữ trên đời hết thảy đều là yêu ma quỷ quái như nàng Kumo no Taema Hime, chẳng qua chỉ là một thành kiến lệch lạc mà thôi. Trong đôi mắt nàng tuyệt nhiên không hề gợn một chút vẩn đục nào của loài yêu quái ấy. Mà cho dù nàng có phải là nàng Kumo no Taema Hime chẳng nữa, thì hoà thượng Narukami, người đã cảm thông với nàng, say đắm nàng, đến nỗi phải phá giới sa đọa vì nàng, chẳng phải là một người đàn ông hạnh phúc trên đời này hay sao."

(Đột nhiên có người quát gọi đem đồ nhắm tới, phòng tiệc nhốn nháo cả lên, tiến sĩ H chừng như giận đã sôi gan, bèn bỏ về, nhưng tôi lại càng cao giọng nói tiếp).

Kính thưa tất cả quý ông quý bà trong phòng tiệc, xin quý vị hãy yên lặng mà nghe tôi nói tiếp. Bài chúc của tôi bây giờ mới đến đoạn hay nhất.

(Vì sĩ diện , tôi cứ đứng quay lưng về phía khách dự tiệc cười mà không buồn quay lại, rồi tiếp tục hùng hồn cao giọng)

Thưa quý vị !

Hoà thượng Narukami đã nhìn thấu được chân tướng của nàng Kumo no Taema Hime, đã biết nàng là yêu quái từ lâu. Nếu cho rằng hoà thượng vì không hay biết nên mới bị nàng quyến rũ mà sa bẫy, thì đó chỉ là một cách nhìn hời hợt. Lẽ nào hoà thượng lại không linh cảm được rằng đó là một con yêu nữ. Tôi cho rằng ngài đã biết nhưng vẫn không tránh được. Thói thường, con người ta tuy biết mình sắp gặp nguy, nhưng mà lại hay cứ cầm đầu cầm cổ đâm đầu vào chỗ chết. Hoà thượng thừa biết mình đang bị bùa phép của nàng Kumo no Taema Hime, nhưng ngài vẫn không thắng nổi sức quyến rũ của nàng, cứ đến gần nàng để rồi vương lụy vì nàng.

Trên sân khấu kabuki, có khi nàng Kumo no Taema Hime cuốn tà áo lên ngay trước mắt hoà thượng, để lộ dưới gấu áo màu đỏ óng chân trần trắng nõn, có khi nàng lên con động kinh ngay trước mặt hoà thượng để ngài phải đỡ nàng, phải xoa từ nhũ hoa cho xuống đến dưới rốn cho nàng. Cho dù là một vị hoà thượng rất đạo hạnh đến đâu đi nữa , trong lúc chạm vào vú, vào rốn và cả hạ bộ của người nữ, lòng trần ắt sẽ nổi dậy, có sa ngã cũng là chuyện thường tình. Người nào vẫn có thể đứng vững cho dù gặp phải tình huống ấy, quả là đức Phật sống trên đời này. Nếu chỉ là một người bình thường ở đời, thì cho dù đó là một vị hoà thượng hay là ai chẳng nữa, nhất định là sẽ không dẫn được lòng ham muốn.

Ờ hèm !

Quý vị có mặt ở đây, dù là quý ông hay quý bà, có lẽ đã biết một màn kịch kyogen cũng có tựa đề Narukami, với nhân vật Narukami là một người nữ, ni cô Narukami. Màn kịch mô tả ni cô đã vương vào tục lụy vì một người đàn ông đẹp trai tên Kumo no Taema no Suke. Có nghĩa là, tôi xin phép thưa không chút khách sáo rằng, cho dù quý vị là hiền nhân quân tử hay thực nữ đoan trang, khó ai tránh khỏi lụy vì tình. Riêng tôi, từ lúc đã trông thấy giòng máu đỏ trên ống chân trắng trẻo của cô Hitotsubashi Sueko, thật chẳng khác gì nàng Kumo no Taema Hime, tôi không khỏi nghĩ rằng mình đã được thấy một vẻ đẹp tương chừng không thể có trên đời.

(Người xếp bồi lại đến , túm lấy vai tôi như muốn tống cổ tôi ra khỏi chỗ ấy. Nhưng tôi cũng gan lì, tôi đẩy hẳn ra.)

Thư từ qua lại được vài tháng sau, tôi đã đi gặp anh Sumoto để kể cho anh nghe rõ đầu đuôi sự tình. Khác hẳn với thái độ trong thư, bây giờ anh Sumoto lại ra chiều chăm chú nghe câu chuyện của tôi. Nghe được nửa chừng câu chuyện, tôi thấy anh đã có vẻ nao núng dần.

Ờ hèm ! Ờ hèm !

- Bộ cô ta đẹp đến thế sao ?

- Đẹp thật mà. Chắc anh chỉ gặp cô ta một lần là anh cũng phải lòng ngay.

- Làm gì có chuyện vớ vẩn thế! Đàn bà được khen là đẹp chẳng qua vì họ trang điểm. Cứ bỏ son phấn đi mà xem, thử hỏi trông họ có còn ra gì không ?

- Thôi, chúng ta cứ lời qua tiếng lại thế này cũng chẳng đi đến đâu. Anh cứ gặp cô ta một lần thử xem. Tôi chắc chắn là anh cũng sẽ phải đồng ý với tôi rằng nàng " đẹp thật ", anh sẽ phải trở mặt ra mà nhìn đấy. Tôi muốn anh phải thú nhận rằng anh đã đầu hàng. .

- Cần gì phải gặp, tôi cũng biết đại khái là anh thích kiểu người đẹp như thế nào rồi !

- Dù thích kiểu nào cũng phải công nhận rằng cô ấy đẹp.

- Anh đã nói thế thì .. tôi gặp cô ta cũng được thôi. Nhưng trước hết tôi muốn hỏi anh một điều.

- Điều gì ?

- Theo như thư đầu anh viết cho tôi, thì anh vẫn chưa phải lòng cô ta. Nhưng anh có viết rằng, anh đã phải ngơ ngẩn trước vẻ đẹp của cô ta, có đúng không ?

- Đúng thế.

- Nếu cô ta đã thành người yêu của anh, tôi có gặp rồi khen chê thế nào cũng là vô ích. Nhưng nếu anh cũng chỉ như tôi, và chỉ là vấn đề khách quan, muốn chúng ta cùng xem thử cô ta có đẹp hay không, thì tôi thử gặp cũng được thôi.

- Như vậy cũng được.

Tôi lúng túng đáp. Thế là, anh Sumoto chịu đi gặp cô Sueko.

(Ba người đàn ông lực lưỡng toan điệu tôi ra khỏi phòng tiệc cưới. Nhưng tôi đâu có chịu thua. Đã nói đến đây, thì tôi phải kết thúc câu chuyện chứ, nếu không thì bài chúc của tôi không ra một bài chúc có đóng có mở đàng hoàng.) .

Ờ hèm !

Thế là anh Sumoto đã gặp cô Sueko lần đầu vào khoảng nửa năm sau khi có vụ đụng xe đạp giữa tôi và cô ấy. Đó là vào một ngày mùa đông, nói cho chính xác thì đó là vào tối trước đêm Giáng sinh, trong một buổi hội chợ ở trường cũ của cô Sueko, trường nữ Shida. Ngày hôm ấy, mặc dù trời lạnh cô Sueko vẫn mặc phong phanh, ai lại đúng cái áo len cài khuy màu xám nhạt với chiếc váy hồng, cũng đeo dây chuyền và đeo vòng ở cổ tay, giống hệt như hôm cô phóng chiếc xe đạp bóng loáng, về chỗ có ngã rẽ trên con đường lớn, có cây thông rụng lá và hoa huệ ngày nào . Hôm ấy cô phụ trách kỹ thuật ở hậu trường sân khấu giúp vui cho ngày hội chợ.

Tôi cứ tưởng là hôm ấy cô sẽ mặc một bộ quần áo sang trọng hơn nhiều, nên vừa trông thấy cô tôi đã nghĩ bụng " Hồng kiều rồi !". Thế này thì làm sao mà anh Sumoto trầm trồ khen ngợi được. Tiếng là không thèm để ý đến đàn bà con gái, nhưng thực sự anh ta lại kén chọn ra phết đấy. Không đóng bộ cho thật lộng lẫy vào, thì khó mà ăn điểm với anh chàng. Nhưng nào ngờ cô Sueko lại chỉ mặc mỗi một chiếc áo len cài khuy màu xám nhạt, giống như hôm ở Karuizawa. Cô còn đang giúp việc trong hậu trường sân khấu, có vẻ như mặt mày còn dính bụi lem luốc nữa. Tuồng như cô cũng chẳng son phấn gì, lại còn đầu bù tóc rối.

Tôi chỉ vào hậu trường nói:

- Kìa, cô ấy đấy!

Anh Sumoto chỉ nói có mỗi một câu:

- Đấy sao? .

Rồi anh chẳng nói chẳng rằng, tuy rằng cũng có vẻ như đang chăm chú nhìn thật kỹ. Đoạn anh cùng tôi ngồi xuống, ngả lưng vào thành ghế xem văn nghệ, miệng nói:

- Cũng thường thôi.

làm tôi chẳng biết phải trả lời thế nào, trong bụng cứ hối tiếc vì đã để cho anh ta trông thấy cô Sueko không đúng lúc.

Tôi hỏi anh :

- Không chấm được sao?

Anh liền hỏi lại tôi :

- Thế anh chú ý cô ta ở điểm nào mới được chứ?

- Điểm nào thì tôi không nói được. Tôi chỉ nghĩ rằng người như cô ấy thì mình có thể yêu được.

- Nếu nói yêu, thì yêu ai mà chả được. Tất cả các cô gái trong ngày hội chợ này ai cũng đáng yêu. Không có ai là không đáng yêu cả.

Sumoto nói tiếp ra vẻ ta đây:

- Tôi không nói chuyện đáng yêu hay không đáng yêu, mà chỉ muốn nói một cách khách quan về giá trị của người phụ nữ. Hầu như không có người con gái nào đáng gọi là phi phàm cả.

Ờ hèm !

Sau ngày hội chợ được ít lâu, thỉnh thoảng ba chúng tôi lại gặp nhau. Có khi hai thanh niên chúng tôi đến phòng của cô Sueko, cũng có khi cô đến chỗ tôi rồi cùng tôi đến nhà anh Sumoto, lại có những lần cả ba chúng tôi hẹn gặp nhau ngoài phố như Ginza hay Shinjuku.

(Nói tới đây , trước mắt tôi cô dâu chú rể đã biến dạng tự bao giờ. Không những thế, mà tôi còn kinh hoàng nhận thấy tất cả những bông hoa tươi thắm đẹp để trang hoàng trước mặt cô dâu chú rể đều gục đầu rũ xuống. Nhìn những bông hoa héo rũ rượi mà tôi giật mình. Phải chăng bài chúc mừng của tôi đã có ám khí khiến cho cả đến những bông hoa tươi cũng phải héo úa ? Không ! Không đời nào

như thế! Trong buổi tiệc mừng hôm nay, tôi chỉ thành thực cổ tường thuật lại một cách trung thực, không dám đem đặt điều gì về con đường tình sử mà cô dâu chú rể đã qua, để nói lên ý nghĩa của cuộc hôn nhân này).

Ờ hèm !

Mùa hè năm sau đó, ba chúng tôi lại cùng đi Karuizawa. Chúng tôi bắt đầu cuộc sống chung trong một chiếc chòi gỗ nơi nghỉ mát do tôi đứng tên thuê ở giữa rừng cây xanh, cách con đường nhỏ có sân quần vợt một quãng đường. Thừa các vị quý khách trong buổi tiệc rất đông người hôm nay, quý vị nghĩ sao về cuộc sống đó? Nói vô phép các ngài, tôi chắc rằng trong các ngài không phải là không có người liên tưởng tưởng rằng chúng tôi là những kẻ lập dị, đã sống theo kiểu quan hệ tay ba, hai ông một bà. Một người nữ với hai người nam, trong chữ Hán nếu viết hai chữ nam ở hai bên và một chữ nữ ở giữa, thì đó là chữ "điều" có nghĩa là đùa bỡn, ỡm ờ. Một người con gái ỡm ờ với hai người con trai ..là đồ nỡm. Mà hai người con trai đùa bỡn với một người con gái thì thật là tội nghiệp cho cô ta. Viết "đùa chết người", với chữ đùa là chữ "điều" này, là để trở việc hai người con trai xúm lại mà làm hại đời một người con gái cho đến chết.

Thế nhưng xin quý vị đừng lo. Ở Karuizawa, ba chúng tôi đã không làm điều gì để quý thân phải quở trách. Chúng tôi theo nguyên tắc phân công, mỗi người một việc. Tầng một là phòng khách vách gỗ kiểu tây phương. Các phòng lát chiếu kiểu Nhật ở tầng hai, gồm một phòng sáu chiếu và một phòng ba chiếu. Còn có thêm một phòng làm việc có thể dùng thành phòng ngủ. Phải nói đó là một diện tích quá rộng rãi cho cuộc sống chung của ba chúng tôi. Chúng tôi ai ở phòng nấy, khi ăn xuống phòng khách, theo kiểu góp gạo thổi cơm chung. Ngoài ra đến giờ đọc sách thì tôi làm thầy giáo, còn cô dâu chú rể trong tiệc cưới hôm nay làm học trò, học với tôi các môn như tiếng Pháp chẳng hạn. Giữa tôi với anh Sumoto, nếu bảo ai là người săn sóc cô Sueko nhiều hơn, thì thật là khó nói, vì cách đối xử ân cần với phụ nữ của tôi và của anh mỗi người một khác.

Một hôm cô Sueko bị sốt nặng. Việc săn sóc cô lúc đó mới là gay go, vì hai chúng tôi chẳng phải là anh hay em trai cô. Lúc ấy giữ việc thay túi nước đá trườm cho cô là anh Sumoto, nhưng tôi lại phải lo đập nước đá cho vụn để bỏ vào túi trườm. Ra phố mua nước đá cũng là bổn phận của tôi. Vì không có bình trườm nước nóng, nên hai chúng tôi phải thay phiên nhau hơ tay trên than hồng cho ấm, rồi áp tay vào hai gót chân nhỏ bé của cô Sueko. Suốt đời tôi không bao giờ quên được cái cảm giác khi ôm gót chân và cổ chân mềm mại của cô lúc đó.

Tối hôm đó, sau khi uống thuốc át xpi rin, cô Sueko bỗng ra mồ hôi ướt đầm khắp người. Tất nhiên là không thể để mặc như thế, mà phải lau mồ hôi và thay áo ngủ cho cô. Một trong hai chúng tôi sẽ nhận nhiệm vụ này, thật là một vấn đề tế nhị và có tính cách quyết định, mà cô Sueko thì lại không chịu để cho cả hai chúng tôi cùng làm. Mà cũng dĩ nhiên là thế.

Ờ hèm !

Tôi và anh Sumoto bèn lấy bộ bài ra để bốc thăm. Ai rút được con ách cơ sẽ được phép lau người cho cô Sueko. Chồng cỗ bài được đặt trên bàn. Trước hết phải định xem ai là người được giở bài trước. Tôi được đi trước. Tôi giở trúng con bích số 6. Đi trước mà lại rủi ro. Đến lượt anh Sumoto giở bài. Anh được con rô số 9. Tiếp đó là tôi được con cơ số 2. Tim tôi đập thình thịch. Rồi anh Sumoto được con cơ số 5. Rồi đến lượt tôi được con đầm chuồn. Anh Sumoto được con rô già, tôi con chuồn 8 ... Rút mãi mà chưa thấy mặt con ách cơ .. Mãi đến lượt thứ 42, khi vừa thấy mặt con ách cơ, thì bấy giờ mồ hôi đã vã ra khắp người tôi, còn anh Sumoto cũng mồ hôi mồ kê nhễ nhại. 42 là số chẵn, vì thế đương nhiên thắng lợi về phía Sumoto. Hai mắt anh như đang bốc lửa và long lên, anh nhìn tôi mà hét lớn :

- Đi ra ngoài !

Tôi thất thểu bước ra ngoài. Tôi đã khóc, khóc vật vã. Làm sao mà không khóc được. Cánh cửa phòng đã khép chặt. Sau đó tất cả đều im phăng phắc, chẳng còn nghe thấy động tĩnh gì cả.

Có lẽ bây giờ cô Sueko đã cởi trần, được cởi bộ áo ngủ ướt đẫm mồ hôi, và anh Sumoto đang được cầm chiếc khăn khô lau tấm lưng và bộ ngực đẹp đẽ của cô. Đã cởi áo rồi thì chắc là cũng phải cởi luôn cả quần, cởi quần lót, cởi cúc xê ... Cô đổ mồ hôi là vì uống thuốc át xpi rin chứ có phải là làm điều gì để thần thánh phải quở phạt đâu. Cô bị trần truồng, cho dù có bị lộ những chỗ kín đáo, cũng không phải là điều bậy bạ. Thế nhưng liệu lúc đó anh Sumoto có đủ bình tĩnh mà cầm lòng được không nhỉ? Hay là anh cũng động lòng như hoà thượng Narukami mà rơi từ trên bệ thờ xuống đất. Phải chăng đúng như điều tiên đoán ngày nào, cô Sueko quả là một nàng Kumo no Taema no Hime.

Trời ! Phải chi mà tôi đổi được vị trí của con ách cơ ấy, thì cái trọng trách tuyệt vời ấy đã về phần tôi, và sự thể sẽ khác hẳn như sáng với tối. Nếu là tôi, tôi sẽ chỉ cởi quần áo để lau mồ hôi cho cô mà không có một ý nghĩ vẩn đục nào. Tôi sẽ rất tỉnh táo. Trước hết là cởi áo để lau bán thân trên, không thể không lau đôi nhũ hoa và dưới nách cho cô. Rồi sẽ từ từ lau xuống dưới, từ ngực xuống dưới bụng và quanh rốn. Rồi cởi quần, lau thật kỹ hạ bộ. Lòng tôi không gọn một mây may nào ham muốn xác thịt, mà chỉ nghĩ đến chuyện lo lau sạch mồ hôi cho cô mà thôi. Như thế đã đủ để tôi mãn nguyện, không còn gì phải hối tiếc trên đời này nữa. Càng nghĩ tôi càng oán hận con ách cơ. Phải chăng, cũng vì ngày hôm ấy mà viên ngọc quý đang ở trong tay, đã tuột ra khỏi lòng bàn tay tôi mà lăn sang tay anh Sumoto.

Thế nhưng, một lát sau cánh cửa mở, anh Sumoto bước ra, nét mặt hiền hoà hơn cả mọi ngày. Thực tình, giữa hai người dường như không có chuyện gì xảy ra cả, họ đã mời tôi vào phòng, rồi bấy giờ đến lượt giờ bài để xem ai sẽ phải đem quần áo dính mồ hôi đi giặt .

Lần này anh Sumoto lại ra hên là lá bài J- thẳng điều- . Tôi thận trọng giờ từng lá bài, bụng bảo dạ, lần này thì nhất định không để bị thua. Tôi đã nhường cho bạn Sumoto được lau mồ hôi cho cô Sueko, không lẽ lại chịu thua luôn cả cái khoản giặt quần áo cho cô sao. May mắn là đến lá bài thứ 15 thì tôi được. Thế là tôi liền vợ bộ quần áo ướt mềm của cô cho vào giỏ, vội đem ra vò ở sân sau nhà. Đúng lúc ấy, gió thổi lùa vào tàng cây hạt dẻ làm con chim lạ giật mình kêu lên một tiếng và bay vụt đi. Tôi xăn tay áo lên, bắt đầu giặt. Thật là mới thấm thiết, náo nùng ai oán làm sao ! Tôi thấy rõ nước mắt mình đang rỏ xuống bộ quần áo ngủ màu trắng của cô Sueko. Tôi đoán là từ hôm hội chợ, anh Sumoto đã đem lòng yêu cô Sueko, và dần dần cô cũng đã phải lòng anh. Tấm tình của hai người đã sâu đậm từ lâu, đến độ không thể dứt ra được nữa, thế nhưng vì tình nghĩa với tôi nên họ vẫn phải dối lòng.

Ô hô ... (khóc)

Thế nhưng làm sao người ta có thể dối lòng chỉ vì tình nghĩa. Cũng như hoà thượng Narukami dù có phép thần thông đến đâu, cũng không dứt bỏ được tấm tình của ngài với nàng Kumo no Taema Hime. Cái sự nể nang vì tôi đã quen cô Sueko trước, gặp phải ngọn lửa tình nóng bỏng của họ, đã bị thiêu rụi thành tro và bay đi mất giữa khoảng trời cao rộng.

Trời ơi, vẻ đẹp trong đôi mắt của người con gái còn hơn cả thần thánh nữa đấy trời ạ.

Ờ hèm !

Đến đây tôi xin được kết thúc bài chúc tụng về và dài dòng trong buổi tiệc cưới hôm nay, để mừng cho cô dâu chú rể đã tìm được một tình yêu thiêng liêng cao quý. Và tình yêu của họ đã may mắn thành tựu, để có được ngày hôm nay, ngày giao ước sẽ trọn đời bên nhau đến bách niên giai lão, đồng

tịch đồng sàng đồng quan đồng quách. Thành thật xin tất cả quý vị trong tiệc cưới hôm nay tha lỗi cho tôi, đã bắt quý vị phải bận tai lắng nghe một bài chúc dài dòng vãn tự.

(Tôi nói đến đây, không kịp lau mồ hôi đang vã ra, ngồi xuống. Nhưng nhìn quanh phòng tiệc tối om chẳng thấy một ai. Còn chùm đèn sáng choang như đèn hoa chúc trong ngày cưới lúc này, thì đã tắt ngấm tự bao giờ) .

Người dịch : DTTM (Quỳnh Chi)
Dịch từ tiếng Nhật truyện ngắn "**Kashoku**" của **Funahashi Seiichi**,
trong tuyển tập Truyện ngắn Nhật Bản (Nihon no Tanpen)
1989, Bungeshunju xuất bản.

Cô Gái Trăm Phần Trăm Trong Một Sáng Đẹp Trời Tháng Tư

Tác Giả: Murakami Haruki
Người dịch : Phạm Vũ Thịnh

Lời Người Dịch:

Truyện ngắn sau đây, được đưa vào giáo trình của Đại học Oregon, Hoa Kỳ, khoa Ngôn ngữ và Văn học Đông Á (University of Oregon, Dept. of East Asian Languages and Literatures), là truyện thứ 2 trong tuyển tập "Ngày Đẹp Trời Để Xem Kangaroo - Kangaruu Hiyori", được dịch từ nguyên tác tiếng Nhật "ShigatsuNo AruHareta AsaNi 100 PasentoNo OnnaNoKoNi DeauKotoNi Tsuite" trong bản bỏ túi do nhà Kôdansha tái bản lần thứ 11, tháng 1 năm 1989.

*

Một buổi sáng đẹp trời tháng Tư, tôi đã thoáng gặp cô gái trăm phần trăm của tôi trên con đường hẻm ở Harajuku.

Cô không phải là một cô gái đặc biệt xinh đẹp. Cũng không phải cô mặc áo quần đẹp để gì lắm. Tóc cô đàng sau lưng vẫn còn nếp đầu cô ngủ ép lên đấy, và ánh chừng cô cũng đã gần 30 tuổi rồi. Dù thế, ngay từ khoảng xa 50 thước, tôi đã nhận ra rõ ràng cô là cô gái trăm phần trăm của tôi. Từ lúc hình dáng cô hiện ra trước mắt, ngực tôi đã run rẩy loạn xạ lên, và miệng tôi đã khô rang như sa mạc.

Có thể bạn có riêng một mẫu phụ nữ mà bạn thích. Chẳng hạn, bạn nghĩ là phụ nữ có cổ chân mảnh mai là đẹp, hoặc phụ nữ có đôi mắt to mới đẹp, hoặc phải là phụ nữ có những ngón tay mỹ miều, hoặc như tôi, tuy tôi không hiểu tại sao, bị lôi cuốn bởi phụ nữ ăn uống từ tốn, khẽ khàng. Đại khái là như thế. Tất nhiên, tôi cũng có những ý thích riêng kiểu đó. Lắm lần đang ăn trong quán ăn, tôi đã nhìn mê mẩn hình dáng chiếc mũi của người phụ nữ ở bàn bên cạnh. Thế nhưng không ai có thể đoán chắc thế nào là một cô gái trăm phần trăm được.

Thật tình tôi cũng chẳng nhớ nổi cô gái trăm phần trăm ấy có chiếc mũi hình dáng như thế nào, mà quả thật ngay cả chuyện cô ấy có mũi không, tôi cũng không nhớ nổi. Chỉ nhớ rằng cô ấy không đặc biệt xinh đẹp gì lắm. Kỳ lạ thế chứ!

Tôi bảo ai đấy rằng : _ "Hôm qua, tớ đã gặp cô gái trăm phần trăm đấy"

_ "Hừm". Anh ta hỏi. _ "Cô ấy đẹp lắm à?"

_ "Không, chẳng phải thế".

_ "A, thế cô ấy là mẫu người cậu thích?"



_"Không nhớ có phải thế không. Chẳng nhớ hình dáng đôi mắt cô ấy ra sao, hay ngực cô ấy lớn hay nhỏ. Hầu như hoàn toàn chẳng nhớ gì cả".

_"Thế thì lạ quá".

_"Lạ thật đấy".

_"Thế," Anh ta có vẻ chán. _" ... cậu có làm gì không, có gọi chuyện hay có đi theo cô ấy không?"

_"Có làm gì đâu". Tôi nói. _"Chỉ đi ngang qua thôi".

Cô ấy bước đi từ đông sang tây, còn tôi đi từ tây sang đông. Sáng ấy là một buổi sáng thật đẹp của tháng Tư. Tôi cảm thấy muốn được nói chuyện với cô ấy, chỉ 30 phút cũng đủ. Tôi muốn nghe kể về đời cô, và tôi cũng muốn thổ lộ với cô về đời mình. Trên hết mọi điều, tôi muốn giải bày với cô ấy về sự xếp đặt của định mệnh đã khiến tôi và cô đi ngang mặt nhau trên con đường hẻm ấy ở Harajuku trong một buổi sáng đẹp trời tháng Tư năm 1981. Chắc chắn phải có lắm bí mật ám áp gì đấy, tương tự như trong những cỗ máy cũ kỹ của một thời đại êm đềm ngày xưa.

Rồi sau câu chuyện, tôi và cô sẽ đi ăn trưa với nhau, có lẽ sẽ đi xem phim của Woody Allen, rồi ghé một khách sạn, uống với nhau vài ly rượu pha gì đấy. Và nếu mọi chuyện song suốt, sau đó, tôi cũng có thể ngủ với cô ấy.

Cơ hội đã đến gõ cửa lòng tôi.

Khoảng cách giữa tôi và cô đã rút lại chỉ còn 15 thước.

Nào, tôi phải làm sao để gọi chuyện với cô ấy đây?

_"Chào cô. Cô có thể cho phép tôi nói chuyện với cô trong vòng 30 phút không?"

Nghe ngớ ngẩn như lời khuyên dụ của mấy tay bán bảo hiểm.

_"Xin lỗi cô. Gần đây có tiệm giặt ủi mở suốt 24-giờ không?"

Nghe còn ngớ ngẩn hơn nữa. Thứ nhất, tôi có vác theo bao áo quần giặt đâu, phải không?

Có lẽ tốt nhất là cứ tình thật khai ngay :

_"Chào cô. Cô đúng là cô gái trăm phần trăm của tôi".

Cô ấy có lẽ sẽ không tin. Mà cho dù cô có tin đi nữa, có thể cô hoàn toàn chẳng muốn nói chuyện với tôi. Có thể cô bảo : cho dù tôi có thật là cô gái trăm phần trăm của anh đi nữa, anh lại chẳng phải là người đàn ông trăm phần trăm của tôi. Đến nước ấy thì hẳn là tôi sẽ bối rối ghê lắm. Tôi đã 32 tuổi rồi, mà gặp chuyện như thế thì bạn biết là già đi thì khổ như thế nào.

Ngay trước tiệm hoa, tôi giáp mặt cô. Một hơi gió mong manh ấm áp chạm nhẹ lên da tôi. Mặt đường nhựa đã được rải nước, mùi hương hoa hồng thoang thoảng trong không. Tôi chẳng thốt ra được lời nào với cô. Cô mặc chiếc áo len trắng, tay phải cầm một phong bì màu trắng chưa dán tem. Cô đã viết thư cho ai đấy. Mắt cô có vẻ buồn ngủ lắm, có lẽ cô đã thức suốt đêm để viết cho xong lá thư. Và có thể tất cả bí mật của cô đang nằm trong phong thư ấy.

Bước quá đi vài bước, tôi quay lại thì hình dáng cô đã biến mất trong đám đông.

*

Tất nhiên, bây giờ thì tôi biết đích xác là lẽ ra tôi nên bắt đầu câu chuyện với cô ấy như thế nào. Nhưng, dù sao đi nữa, cũng là những câu nói dài dòng mà lúc ấy tôi không thể nào nói ra cho có hiệu quả được. Thế đấy, những điều tôi bất chợt nghĩ ra thì chẳng bao giờ thực dụng cả.

Dù sao, những lời tôi nên nói lúc ấy mở đầu bằng "Ngày xưa ..." và chấm dứt bằng "Chuyện buồn quá, phải không?"

*

Ngày xưa, ở chốn nào đấy, có một thiếu niên và một thiếu nữ. Thiếu niên 18 tuổi và thiếu nữ 16. Chàng không đặc biệt đẹp trai. Nàng cũng không phải là cô gái đặc biệt xinh đẹp. Họ là những thiếu niên thiếu nữ bình thường, cô đơn, ở đâu cũng có. Nhưng họ tin chắc rằng, ở đâu đó trên cõi đời này, thế nào cũng có chàng trai hay cô gái trăm phần trăm của mình.

Một ngày kia, tình cờ hai người gặp nhau trên phố.

_"Kỳ diệu quá, anh đã tìm kiếm em từ bao lâu nay. Có thể em không tin, nhưng quả thật em là cô gái trăm phần trăm của anh đấy". Chàng bảo nàng như thế.

Và nàng bảo chàng :

_"Anh mới đúng là chàng trai trăm phần trăm của em đấy chứ. Tất cả anh đều đúng với những gì em đã tưởng tượng ra. Cứ như là trong mộng vậy".

Hai người ngồi bên nhau trên băng ghế công viên, chuyện trò tâm đắc hoài hoài không dứt. Họ không còn cô đơn nữa. Ao ước được người trăm phần trăm, mà lại được người ấy ước muốn mình trăm phần trăm, thì còn gì tuyệt vời bằng.

Thế nhưng, một chút nghi niệm, chỉ một chút thôi, đã thoáng hiện trong lòng hai người. Mộng ước đạt thành một cách quá đơn giản song suốt như thế này liệu có đúng không? Chuyện trò một hồi, thiếu niên chợt nói :

_"Này em, mình thử lại một lần nữa xem sao. Nếu quả thật chúng mình là người yêu trăm phần trăm của nhau, thì sau này thế nào mình cũng gặp lại nhau ở một nơi nào đấy. Lúc ấy mà quả thật còn là trăm phần trăm của nhau thì mình sẽ thành hôn với nhau ngay. Em nghĩ sao?"

_"Em đồng ý". Nàng nói.

Rồi hai người chia tay.

Nhưng thật ra, đâu có cần gì phải thử nữa. Bởi họ quả thật là người yêu trăm phần trăm của nhau rồi. Và thế là, con sóng của định mệnh, như thường lệ, đã cuốn trôi hai người đi hai ngả.

*

Một mùa đông nọ, hai người vướng phải cơn cảm cúm quái ác đang lưu hành trong năm. Sau mấy tuần lễ lờ lợ giữa hai bờ sinh tử, họ đã hoàn toàn quên mất những ký ức về ngày xưa. Khi hồi phục, như hợp định tiền của D.H. Lawrence, trí họ đã thành trống rỗng.

Tuy nhiên, cả hai đều là người thông tuệ và kiên nhẫn, nên sau nhiều cố gắng, họ đã tích lũy được những hiểu biết, những cảm tình mới, và trở thành những người vững vàng trong xã hội. Họ thông suốt những chuyện như leo, đổi tàu điện ngầm, hay gửi thư cấp tốc ở bưu điện. Và họ đã trải qua những kinh nghiệm yêu đương 75 phần trăm, 85 phần trăm.

Cứ thế, giờ đây thiếu niên đã đến tuổi 32, và thiếu nữ đã gần 30. Thời gian trôi qua với tốc độ kinh hoàng.

Một buổi sáng đẹp trời tháng Tư, chàng đi uống cà phê sáng trên một đường hẻm ở Harajuku, từ phía tây hướng đến phía đông, và cũng trên đường ấy, nàng đi mua tem dán thư cấp tốc, từ phía đông hướng đến phía tây. Hai người đi ngang mặt nhau ở khoảng giữa con đường. Ký ức đã quên đi chợt ánh lên một thoáng sáng vi-ti trong lòng họ.

Nàng là cô gái trăm phần trăm của tôi đây.

Chàng là chàng trai trăm phần trăm của tôi đây rồi.

Thế nhưng thoáng sáng vi-ti trong lòng họ quá yếu ớt, và lời nói của họ không còn rõ ràng như 14 năm về trước nữa. Hai người đã đi lướt qua nhau mà không nói với nhau được lời nào, rồi cứ thế mà tan biến vào dòng người qua lại.

Chuyện buồn quá, phải không?

*

Đáng lẽ tôi đã phải gọi chuyện nàng như thế.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney, 06-2004

Việt Nam thời bán sử và những thông điệp nhân văn

(phiên bản tháng 11.2004)

Trương Thái Du

Bài viết này gợi mở một khả năng, vẽ nên đôi nét sơ sài nhất về thời bán sử Việt Nam trước công nguyên. Tôi mong người Việt Nam đọc giả thuyết, nghiền ngẫm nó và sẽ phản bác, bổ sung hoặc cải sửa tùy thích, bằng bất cứ lý lẽ khả dĩ nào. Cái được mà tác giả hoài bão ở đây là hậu duệ của vua Hùng, của An Dương Vương sẽ thêm một lần nữa tìm đến với tiền nhân oanh liệt thời khai sử, cùng nhau thảo luận những thông điệp nhân văn ẩn mình trong các truyền thuyết đẹp như tranh thủy mặc. [1] Vài điểm tóm tắt nội dung của giả thuyết:

- Nhà nước Văn Lang sơ khai được hình thành tại Động Đình Hồ (Hồ Nam, Trung Quốc) khoảng năm Nhâm Tuất 1199 TCN. Các vua Hùng cuối cùng trong số 18 vua Hùng đã chạy giặc Sở xuống vùng Phong Châu thuộc đồng bằng sông Hồng khoảng TK 7 đến TK 8 TCN. Như vậy lịch sử dân tộc Việt Nam có 3200 năm và lịch sử đất nước là 2700 năm.
- Không tồn tại nước Âu Lạc mà chỉ có nước Tây Âu Lạc do hậu duệ của Thục Hầu (Tứ Xuyên) lưu vong dựng lên, ở khoảng giữa tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây Trung Quốc hôm nay. Âu Lạc nghĩa là Đất Nước.
- Văn minh Thục có niên đại 5000 năm, là một nền văn minh đô thị phát triển rất rực rỡ. Bị nhà Tần chiếm trong thời Chiến Quốc, nhiều nhóm Thục đã di cư. Họ có thể là hạt nhân của văn minh Khơ Me và Chiêm Thành. Người Thục bị Triệu Đà truy đuổi tại Tây Âu Lạc đã chạy xuống đồng bằng sông Hồng, xây dựng đô thị Cổ Loa sơ khai và sau đó bị đồng hóa vào cư dân Văn Lang Phong Châu bản địa.
- Triệu Đà người gốc nước Triệu thời Chiến Quốc, ông ta chưa từng đem quân xuống chiếm đóng đồng bằng sông Hồng.
- Trên trống đồng có ít nhất hai ký tự, đều mang nghĩa Trời, Mặt Trời.
- Giao Chỉ là một địa danh cố định từ năm 111 TCN trở về sau. Trước đó cái tên Giao Chỉ không phải là tên mà người Trung Quốc dùng để gọi vùng đất đồng bằng sông Hồng.

1. Lý thuyết địa đàng Phi châu và những cuộc di dân

Lý thuyết địa đàng Phi châu cho rằng loài người tiến hóa từ giống khỉ tại châu Phi. Những cuộc di cư sau này đã đưa con người đến khắp nơi trên mặt đất. Tôi xin dùng công trình nghiên cứu di truyền của Spencer Wells làm nền tảng cho bài viết này. [2] Mặc dù còn rất nhiều ý kiến của các nhà nhân chủng học thế giới không đồng tình với Wells, nhưng nói chung họ chỉ thắc mắc ở thời điểm di cư. Tôi sẽ dùng cách khảo nghiệm duy lý với văn hóa, khảo cổ và lịch sử để cọ sát với lý thuyết di truyền của Wells, hầu mong đưa ra một giả thuyết tham khảo.

Với kết luận của Spencer Wells, tôi tính ra: Cuộc di dân đầu tiên từ Phi châu diễn ra cách nay 60 ngàn năm. Đoàn người đi dọc vùng đồng bằng ven biển Nam Á, đến Đông Nam Á họ chia làm hai nhánh. Nhánh thứ nhất đến châu Úc. Nhánh thứ hai rẽ lên phía bắc, rồi dừng lại khá lâu bên bờ nam Trường Giang. Cuộc di dân thứ hai cũng từ Phi châu cách nay 45 ngàn năm. Họ đến Trung Đông, từ Trung Đông hai phân nhóm đã hình thành tiến vào Ấn Độ và vùng tây bắc Trung Hoa. Cuộc di dân thứ ba (không sử dụng trong bài viết này) diễn ra cách nay 40 ngàn năm, đoàn người đến Trung Á và sau đó tràn qua châu Âu.

Tại sao họ ra đi? Tất cả các nền văn minh sơ khai đều thờ mặt trời. Những chữ viết đầu tiên của nhân loại ở khắp nơi tương đồng một cách đáng ngạc nhiên ở chữ "mặt trời": một vòng tròn có chấm chính giữa. Thần mặt trời ở Ai Cập là Ra, tại Lưỡng Hà là Samat, ở Nhật là Amaterasu O Mikami (Thiên chiếu đại thần, Thái dương thần nữ). Vua của người Trung Quốc và cả người Inca tận châu Mỹ đều tin mình là con trời hoặc con của thần mặt trời. [3] Hình ảnh mặt trời trên trống đồng Đông Sơn thì thật ấn tượng. Về góc độ khoa học, mặt trời là nguồn sống của trái đất, là năng lượng cho tiến hóa. Đi về phía đông, di cư về phương đông chính là đến gần

hơn với mẹ mặt trời. Và thật không có hình ảnh nào đẹp để bằng: loài người đã đi theo ánh sáng mặt trời để phủ kín trái đất.

Tại sao cuộc di cư đầu tiên của người Tiền Đông Nam Á dừng lại bên dòng Trường Giang mà không phải xa hơn về phía bắc? Trường Giang hung dữ và quá rộng lớn, đã phần nào cản bước đoàn di dân. Thêm nữa, theo ngành thủy văn, Trường Giang dưới tác động của lực coriolis, bờ bắc lở trong khi bờ nam bồi lắng. Cư dân nông nghiệp có xu hướng chọn vùng phù sa màu mỡ định cư lâu dài. [4] Họ chỉ tiến qua bờ bắc khi đối mặt với nạn nhân mãn, hoặc dưới các nguyên do khác.

Phân nhánh của đoàn di dân thứ hai tiến vào trung lưu Hoàng Hà bằng hành lang Cam Túc, xây dựng nền văn minh tạm gọi là Hoa Hạ. Ba di chỉ đồ đá có mối liên hệ rõ ràng tạo thành tam giác trung tâm của nền văn minh Hoa Hạ: Đại Địa Loan (hơn 8000 năm) nằm ở mạn phải dòng Thanh Thủy, Tần An, Cam Túc; Bán Pha (khoảng 6 ngàn năm) thuộc Tây An, Thiểm Tây; và Giả Hồ (cũng hơn 8000 năm) tại Hà Nam. Bán Pha và Giả Hồ đều về phía bờ nam Hoàng Hà. Ngoài ra trên bờ bắc Hoàng Hà tại làng Đào Tự, Tương Viên, Sơn Tây người ta vừa đào được 1 tường thành dài 130m, 4500 tuổi. [5] Nó cho thấy hướng phát triển ban đầu của văn minh Hoa Hạ. Di vật của Hoa Hạ chứng tỏ nó không dính dáng gì đến con người của bờ nam Trường Giang, vào thời điểm đó. Kiểu hạn canh trong sản xuất nông nghiệp và quần cư tại các khu đô thị sơ khai cũng là đặc điểm riêng biệt của văn minh Hoa Hạ. Như vậy nền văn minh Hoa Hạ hình thành quốc gia Hạ sơ khai, khoảng năm 2200 TCN phần nào đã sáng tỏ. Các nhà khảo cổ cũng tin rằng lúc này chế độ mẫu hệ của văn minh Hoa Hạ dần dần được thay bằng phụ hệ. Những truyền thuyết truyền hiền, rồi truyền ngôi cho em và cuối cùng là cho con trai trưởng của dân tộc Trung Hoa ẩn chứa quá trình biến chuyển kia. [6]

2. Sự hình thành và phân rã văn minh Thần Nông

Thời điểm dừng lại bên dòng Trường Giang, đoàn di dân Tiền Đông Nam Á đã tạo nên một không gian văn hóa và chủng tộc gần gũi khá rộng lớn: phía nam là đồng bằng sông Cả, sông Mã (Việt Nam hôm nay), phía tây cận cao nguyên Tây Tạng, phía đông giáp biển Thái Bình Dương. Tôi tạm gọi đây là văn minh Thần Nông.

Thổ nhưỡng và khí hậu tổng thể của khu vực quy định một số đặc điểm của nền văn minh này: sinh sống bằng nghề nông mà chủ yếu là trồng lúa nước, thuần hóa trâu bò làm sức kéo; nghiên cứu thiên văn lịch pháp phục vụ mùa màng, làm thủy lợi; dùng cây cỏ chữa bệnh và khai sinh Đông Y; sử dụng thành thạo ghe thuyền, đánh cá, khai thác thủy sản; họ ăn trâu, nhuộm răng, xăm mình, cắt tóc ngắn, cài nút áo bên trái...

Văn minh Thần Nông phát triển đều đặn, có nhiều thành tựu nhưng lưu cữu hai khuyết điểm rất lớn: không tạo ra được chữ viết (hay ít ra là thứ ký tự phổ thông, tiện dụng); do đời sống tự cung tự cấp gắn chặt với lao động trên ruộng lúa nước nên bảo thủ, dẫn đến mất cơ hội đột phá chấm dứt chế độ mẫu hệ. Hệ quả là nền văn minh Thần Nông tồn tại rất lâu ở dạng thị tộc, bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, chậm vươn đến hình thức nhà nước sơ khai.

Sau một thời gian phát triển tại chỗ, những con người của văn minh Thần Nông đủ sức vượt dòng Trường Giang. Họ tiến lên phía bắc, giao tiếp với văn minh Hoa Hạ cũng đang trên đường xuôi về phương nam. Xin hiểu sự giao tiếp này bao gồm cả những tranh chấp, và không thể không có xung đột. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện Hoàng Đế đánh nhau với Suy Vưu (con cháu Thần Nông) nói lên điều đó.

Văn minh Hoa Hạ và văn minh Thần Nông tiếp xúc nhau ở khoảng giữa hai lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang, đã góp phần tạo nên một nền văn minh bắt đầu có hiển sử là văn minh Trung Nguyên - Hoa Hạ (Trung Hoa). Văn minh Hoa Hạ sẵn có phần bổ khuyết khuyết điểm của văn minh Thần Nông. Nó hấp thụ tất cả tinh túy của văn minh Thần Nông để lớn mạnh vượt bậc, rồi quay ra chèn ép chính thân sinh Thần Nông của mình. Song nó cũng thu nhận hình ảnh Thần Nông vào hệ thống huyền thoại Tam Hoàng, Ngũ Đế mô tả thời khởi thủy của mình. [7] Cái tên Trung Quốc bắt đầu sinh ra từ đây. Nguyên thủy, nó mang nghĩa quốc gia ở giữa thiên hạ vì kiến thức đương thời chỉ mới biết hai nền văn minh, hai chủng tộc lớn là Thần Nông và Hoa Hạ. Chỉ một phần đất đai của văn minh Thần Nông hòa nhập với văn minh Hoa Hạ. Phần lớn còn lại vì trải trên địa bàn quá rộng, rải rác suốt bờ Trường Giang, đặc biệt là phía nam Trường Giang, vẫn tách biệt, đây chính là vùng Bách Việt, như cách gọi của người Trung Hoa sau này.

Thành công rực rỡ nhất của cuộc liên giao Thần Nông và Hoa Hạ biểu hiện ở nhà nước Sở đông đúc, rộng lớn, giàu có và tiến bộ, từng làm bá chủ chư hầu đe dọa vương triều Thần Chu (chỉ còn là hình thức sau khi nước

Sở ra đời). Sở cũng là nước kế cuối trong lục quốc bị Tần thôn tính sau này, bằng rất nhiều binh lực và xương máu, dù Sở giáp ranh với Tần. Tuy vậy, chưa đầy 13 năm sau khi mất nước, một vị anh hùng có tiền nhân đời đời làm tướng nước Sở là Hạng Vũ, đã đứng lên lấy danh nghĩa phục Sở tiêu diệt nhà Tần, chia đất cho thiên hạ và tự xưng là Tây Sở Bá Vương. Năm 202 TCN Hạng Vũ bại vong trước Lưu Bang. Cao Tổ nhà Hán cũng là người nước Sở. Lịch sử bi hùng của nước Sở tồn tại hơn 500 năm đã vĩnh viễn khép lại.

Lịch sử nước Sở bắt đầu bằng việc Thành Vương phong tước Tử của nhà Chu cho Mị Dục Hùng, [8] ở vùng biên viễn phía nam vương quốc Chu. Dục Hùng vốn từng lập công với nhà Chu. Đến đời Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng (khoảng đầu thời Đông Chu, dưới ngai Hoàn Vương năm 719 đến 697 TCN), nước Sở đã tiêu diệt và sáp nhập rất nhiều lân bang và bành trướng đến vùng Trường Giang. Dù không được Hoàn Vương chấp nhận, Hùng Thông vẫn tự xưng là Sở Vũ Vương và làm chủ các nước chư hầu ở phương đông. Hùng Thông mất, con là Hùng Si nối ngôi cùng các vương triều tiếp theo mở rộng nước Sở xa dần về hướng đông nam, vượt qua dòng Trường Giang hùng vĩ.

3. Nhà nước sơ khai Văn Lang

Những biến cố lịch sử diễn ra trên mảnh đất Việt Nam tương đối rõ ràng từ thời Mê Linh liệt nữ trở về sau. Sách sử xưa nhất do chính người Việt viết còn lưu truyền đến ngày nay chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 14. Tuy nhiên có một truyền thuyết được nhắc đi nhắc lại là thủy tổ Kinh Dương Vương là cháu 4 đời của Thần Nông, Kinh Dương Vương lấy Long nữ Động Đình Hồ sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân cưới Âu Cơ và đẻ 100 trứng, nở trăm con. Cuộc chia ly êm dịu diễn ra sau đó: Âu Cơ đem 50 người con lên rừng, Lạc Long Quân dẫn số còn lại xuống biển. Nước Văn Lang do Hùng Vương, người con cả theo Lạc Long Quân dựng lên, đóng đô ở Phong Châu, vùng trung du tương đối bằng phẳng thuộc đồng bằng sông Hồng.

Rõ ràng đã có một cuộc di cư nằm ẩn trong chính truyền thuyết trên. Khoảng cách giữa Động Đình Hồ và Phong Châu là gần 1000 km theo đường chim bay. Sâu hơn nữa, tham khảo Bình Nguyên Lộc, tôi nghĩ có lẽ truyền thuyết 100 trứng kia nói về cuộc chia tách đại chủng tộc Thần Nông làm hai nhánh lớn: Tây Âu và Lạc Việt. Người Tây Âu đi về vùng núi non phía tây, và ít nhiều thay đổi tập quán sinh sống truyền thống của nền văn minh Thần Nông. Người Lạc Việt tản về phương đông và lưu giữ gần đủ đặc điểm cũ. Bản thân Tây Âu và Lạc Việt vẫn tiếp tục phân hóa thành nhiều nhóm nhỏ nữa. Con số 100 trứng, đáng ngạc nhiên, trùng khớp với tên Bách Việt mà người Trung Hoa đặt ra, để gọi những nhóm dân bờ nam trung và hạ lưu Trường Giang. Đây rõ ràng là dấu vết giao lưu văn hóa Thần Nông và Hoa Hạ, bởi Kinh Thi có câu "Tắc bách tư nam" (chúc có hàng trăm con trai), vậy một trăm hay bách nghĩa là nhiều.

Nếu đồng ý với không gian truyện cổ tích là Kinh Dương Vương sinh Lạc Long Quân ở Ngũ Lĩnh (rặng núi phía nam Động Đình Hồ) thì sẽ giải mã được "giặc Ân" trong một truyện cổ tích khác là "Thánh Gióng". Thật vậy, Ân - Thương mất nước bởi dân Chu năm 1066 TCN, việc họ nam tiến trước hoặc lưu vong sau thời điểm 1066 TCN và đụng độ với Lạc Việt là hoàn toàn có cơ sở. Khảo cổ học đã xác định tương đối chính xác kinh đô Ân - Thương nằm giữa tỉnh Hà Nam hiện đại, cách Động Đình Hồ chỉ vài trăm cây số theo đường chim bay. Rất có thể liên minh thị tộc mẫu hệ Văn Lang, hạt nhân của Thần Nông và Lạc Việt, hình thành ở khu vực từ rặng núi Ngũ Lĩnh đến bờ nam Trường Giang mà trung tâm là Động Đình Hồ, sau khi nhà nước Ân - Thương ra đời (khoảng năm 1700 TCN). [9] Tôi tạm tính một đời vua Hùng trung bình 25 năm, chuyện Thánh Gióng xảy ra năm 1066 TCN, suy ra Hùng vương thứ 18 lên ngôi năm 741 TCN. Con số 741 TCN rất thuyết phục, vì nó xê dịch không nhiều với năm thắng nước Sở hình thành và bành trướng về phía nam. Đại Việt sử ký toàn thư ghi năm thứ nhất họ Hồng Bàng là năm NHÂM TUẤT 2879 TCN. Theo chuỗi luận của tôi đưa ra thì kỷ nguyên Văn Lang bắt đầu cũng từ năm Nhâm Tuất nhưng là NHÂM TUẤT 1199 TCN.

Văn minh Trung Hoa phát triển xuống, những con người bất khuất nhất không chịu đánh mất bản sắc và lễ thói để hòa nhập với văn minh Trung Hoa đã ra đi. Kê ở lại cùng người mới xây dựng nên nước Sở. Là cư dân sinh sống bằng ruộng lúa nước, sử dụng thành thạo thuyền bè nên cuộc di cư hình thành hai cách lên đường chính là bộ hành và hải hành, họ chia thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ tủa về ba phương Tây - Đông - Nam hoặc xuôi Trường Giang ra biển. Mục đích đầu tiên của họ là tìm kiếm một vùng đồng bằng sông nước khác lập nghiệp. Những con người giỏi giang nhất luôn đi xa nhất, tìm được mảnh đất ưng ý nhất, và cuối cùng họ đã đến miền bắc Việt Nam ngày nay. Hiện thực thế kỷ 21 chứng minh điều đó, hậu duệ của đoàn người lưu vong kia lập nên Việt Nam, quốc gia duy nhất trong Bách Việt không bị Hán hóa và thôn nhập đất đai và con người vào nền văn minh Trung Hoa.

Đất mới lúc ấy cũng có thể đã có người sinh sống, nhưng chắc chắn dân cư rất thưa thớt, đầm lầy nhiều, rừng nhiệt đới rậm rạp, mùa mưa thì ngập lụt tràn lan. Vì lẽ đó vùng định cư trung tâm được chọn là miền trung du Phong Châu cao ráo. Mang trọn bản sắc Văn Lang ra đi, những con người bất khuất, yêu chuộng hòa bình và tự do vẫn gọi quê mới là Văn Lang, lãnh tụ của họ xưng là Vua Hùng, danh chính ngôn thuận tiếp nối Vua Hùng của nước Văn Lang ở Động Đình Hồ. Hành trình tìm kiếm Phong Châu còn ít nhiều động lại trong truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh, ở đời vua Hùng thứ 18.

Các di chỉ khảo cổ đã khai mở ở Việt Nam không thể bác được giả thuyết di cư này: Phùng Nguyên niên đại 3500 năm (chưa có đồ đồng), Đông Đậu niên đại trên 3000 năm, Gò Mun vào cỡ thế kỷ 8 TCN, Đông Sơn thế kỷ thứ 7 TCN. Đặc biệt, mọi di chỉ đều nằm trên các khu đồi cao ráo, càng củng cố dự đoán về thổ nhưỡng đã nói.

Niên đại xa nhất của trống đồng tìm được ở Việt Nam và Trung Quốc cũng rất gần nhau: khoảng TK 7 đến TK 8 TCN. [10] Địa bàn chính đào được trống đồng rất rộng lớn, nó bao gồm bắc Việt Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông. Ba nơi nhiều trống đồng nhất là Đông Sơn (Thanh Hoá, Việt Nam), Vạn Gia Bá (Vân Nam) và Khu tự trị dân tộc Tráng (Quảng Tây). Đáng ngạc nhiên là kiểu trống đồng đẹp nhất cũng là kiểu xưa nhất. Giả thuyết của tôi lý giải được điều này: trên đỉnh cao của mình, nhà nước Văn Lang sơ khai ở Động Đình Hồ, vừa bị văn minh Trung Hoa chèn ép, vừa không vượt lên chế độ phụ hệ được, đã phân hóa thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ trôi giạt khắp nơi. Kỹ nghệ đúc đồng tuyệt diệu của họ lan về các hướng theo đoàn di dân. Và thật đáng tiếc, từ đây nền văn minh khu biệt của từng đoàn người lưu vong lần hồi thoái trào, trống đồng ngày càng thô hơn.

Văn Lang Phong Châu ở góc độ nào đó, là bước lùi so với Văn Lang Động Đình Hồ. Con người Văn Lang mất quá nhiều thứ trên đường đến châu thổ Hồng Hà. Ràng buộc giữa các thị tộc ngày càng lỏng lẻo, dân ít, địa bàn cư trú dần trải, lũ lụt chia cắt, dần dần thủ lĩnh tối cao mất hết quyền lực, trở thành biểu trưng tinh thần đơn thuần. Hình ảnh vua Hùng trong thực tế cuộc sống tự động biến mất, nhưng nó mãi mãi lưu truyền giữ tâm thức con người Văn Lang để hoài nhớ về một thời hoàng kim bất diệt.

4. Giải câu truyền thuyết An Dương Vương

Gần đây, việc khám phá di chỉ Tam Tinh Đôi [11] cách Thành Đô 40km (Tứ Xuyên, Trung Quốc) đã hé mở một nước Thục cổ đại có lịch sử từ năm 3000 TCN. Văn minh Thục phát triển rực rỡ, đã hình thành lõi quần cư đô thị bề thế hơn cả đỉnh cao triều đại Thương - Ân. Họ là dân tộc đầu tiên của nhân loại biết sử dụng gạch chưa nung để xây nhà cửa, thành quách. Phải chăng họ là nhánh "lên ngàn" của văn minh Thần Nông hoặc một nhánh của đoàn di dân Tiên Đông Nam Á? Sử ký, phần "Truyện Trương Nghi" kể rằng Tần Huệ Vương đã nghe lời Tư Mã Thác đánh Thục, truất phế Thục Vương làm chức Hầu. Như vậy hoàn toàn có khả năng Thục Hầu và nhân dân Thục muốn tránh nhà Tần bạo ngược đã lên đường lưu vong. Đoàn người đi về phương Nam tạo nên cộng đồng Khương, sau này bị nhà Hán lấn tiếp, họ theo dòng Cửu Long đến vùng đất Campuchia ngày nay và góp phần xây dựng nên nền văn minh Khơ Me kiêu hùng. Đoàn người đi về hướng đông dừng chân ở vùng giáp ranh tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, lập nên nước Tây Âu Lạc. Chương "Nam Việt Uy Đà liệt truyện" của Sử Ký chép về nước Tây Âu Lạc này rất rõ, nhiều sử gia không liên hệ được sử liệu đã mạnh dạn nghĩ Tư Mã Thiên viết nhầm Âu Lạc thành Tây Âu Lạc!

Sau khi gồm thâu lục quốc nhất thống Trung Nguyên, năm 214 TCN Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân và dân ô hợp vượt Ngũ Lĩnh, đánh Bách Việt chiếm lấy vùng đất phía đông nam nước Tần rồi lập ra các quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải. Nước Tây Âu Lạc của Thục Phán nằm trong Tượng Quận. Nước Văn Lang Phong Châu phía nam Tượng Quận, hoàn toàn không dính dáng đến cuộc chiến kia. Nhân dân Tây Âu Lạc không chịu làm nô lệ đã vào rừng kháng chiến và kết quả là đã giết được Đồ Thư.

Sách sử Việt Nam và Trung Quốc đều ghi nhận sơ sai Triệu Đà người huyện Chân Định (nay thuộc Hà Bắc, TQ). Không ai xét sâu hơn Chân Định vốn là đất Triệu thời chiến quốc. Sử Việt chép theo sử Trung Quốc, còn sử Trung Quốc tuân thủ tư tưởng đại nhất thống của triết học Tiên Tần (khởi đi từ Khổng Tử, với nguyên ủy "Tôn Chu nhường Di, nội chư Hạ nhi ngoại Di địch") nên xóa hẳn các tên gọi của Tam Tấn. Tần Đại Đế áp dụng thành công tinh hoa nhân đạo của triết học Tiên Tần, đã chấm dứt vĩnh viễn cảnh chiến quốc nổi da xáo thịt. Tần Thủy Hoàng ra đời tại kinh đô Hàm Đan nước Triệu. Mẹ Triệu Cơ của ông, được Sử Ký ghi nhận là con nhà tai mắt tại đây. Khi cha ông theo Lã Bất Vi trốn về Tần, mẹ con Tần Thủy Hoàng phải ẩn mình trong dân chúng Triệu và chịu nhiều cảnh cơ cực. Sau khi Trung Nguyên nhất thống, người Triệu lại phải họa đi xây Trường

Thành, họ cảm tức vua Tần nên bịa chuyện dè bủ Tần Thủy Hoàng là con hoang của Triệu Cơ và Lã Bất Vi. Dân gian còn đem cả nàng Mạnh Khương gần hai trăm năm trước từ nước Tề đến khóc bên Trường Thành để trừ ume đại công nghiệp của Tần Đại Đế. [12] Sẵn ác cảm cũ, vua Tần bắt rất nhiều con dân cứng đầu cứng cổ ở Triệu xung vào đạo quân viễn chinh của Đồ Thư. Triệu Đà ở trong số đó. Sau này cháu Triệu Đà là Minh Vương Anh Tề làm con tin ở Trường An cũng thành thân cùng một người con gái nước Triệu (Sử Ký viết là người huyện Hàm Đan). Bà ta chính là Cù hậu, do làm nội ứng cho nhà Hán chiếm Nam Việt, nên đã bị thừa tướng Lữ Gia giết. Những người Triệu bị đày tập trung tại quận Nam Hải thời đó đã quần cư và tạo thành nhóm dân tộc nhỏ mang tên Triều Châu, phía đông bắc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc hôm nay.

Năm 208 TCN Triệu Đà thành lập nước Nam Việt. Hán Cao Tổ bình định xong Trung Nguyên không còn sức giải quyết Nam Việt, nên năm 196 TCN đành phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương, và dặn Nam Việt phải hòa hợp với Bách Việt. Khi Cao hậu tiếm quyền, Trường Sa Vương cấm vận kinh tế Nam Việt hòng làm Nam Việt suy yếu để dễ bề xâm lăng. Triệu Đà lập tức đem quân đánh Trường Sa, cắt đứt đường thông thương với nhà Hán và chốt giữ các nơi hiểm yếu. Cao Hậu sai Lâm Hi Hầu hỏi tội Triệu Đà, chiến cuộc biên cương giằng co hơn một năm rồi nhà Hán bãi binh vì đám tang Cao Hậu.

Rảnh tay với Hán, Triệu Đà dùng tiền của hút lót quý tộc Tây Âu Lạc và Mân Việt để hai nước này chịu lệ thuộc. Sự kiện Trọng Thủy kết hôn với Mỵ Châu chắc chắn ghi nhận thỏa hiệp để dãi của những người lãnh đạo Tây Âu Lạc trước âm mưu của Triệu Đà. Trận chiến đánh vào lòng người toàn thắng, năm 179 TCN Triệu Đà tấn công và sát nhập Tây Âu Lạc vào Nam Việt. Từ đó Nam Việt rất rộng lớn, Triệu Đà đường hoàng tự xưng Nam Việt Vũ Đế, đi xe muoi lụa vàng như vua Hán. Triệu Đà người Hoa Bắc chỉ quen đánh nhau trên bộ, cho nên không thể tồn tại khả năng ông ta đã tấn công An Dương Vương tại đồng bằng sông Hồng. Mãi đến đầu công nguyên đường bộ khai thông Hoa Nam và Bắc Việt mới hình thành bởi người Hán lưu vong tránh họa Vương Mãng, tuy vậy chắc chắn đường rất khó đi nên đoàn quân của Mã Viện mới phải dùng thuyền.

Một bộ phận nhân dân Tây Âu Lạc, những con người bất khuất từng giết Đồ Thư, đã đem tàn quân và bầu đàn thê tử chạy đến châu thổ Hồng Hà. Tôi nghĩ có một nhánh nhỏ người Tây Âu Lạc ra đi bằng thuyền đã ghé vào bờ biển trung bộ Việt Nam. Họ trở thành hạt nhân của nền văn minh Chăm bắt đầu khởi sắc từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Những liên hệ Thực - Khơ Me - Chăm trong bài viết này chỉ thuần lý thuyết, trên cơ sở nghiên cứu văn bản và hình ảnh, nhưng tôi tin đồ thị sơ khai Cổ Loa, cách dùng gạch chưa nung của người Khơ Me và người Chăm chắc chắn có dấu ấn văn minh Thực cổ đại.

Người Tây Âu Lạc và người Lạc Việt ở Văn Lang Phong Châu thực ra rất gần gũi về chủng tộc (các nhóm di dân Tiền Đông Nam Á) và có thể cả ngôn ngữ nữa. Nhóm dân Tây Âu Lạc mất nước nhanh chóng hòa hợp cùng nhân dân bản xứ trên mảnh đất bắc Việt, cải tên nước là Âu Lạc. Họ nối các gò đất, đồi nhỏ thành hai vòng đê ngăn thủy triều và nước lụt tại Cổ Loa, Đông Anh và quần cư trong ấy. Hai vòng đê cũng có thể trở thành chiến lũy, tường thành chống ngoại xâm khi cần. Đến năm 43, Mã Viện củng cố hai vòng ngoài và xây thêm vòng thành nhỏ thứ ba ở giữa để tạo nên Kiến Thành. Độ cao của dấu vết tường thành Cổ Loa xưa xấp xỉ cao độ các con đê hai bờ sông Hồng, sông Đuống xung quanh, xác tín giả thiết Cổ Loa vừa là đê vừa là thành lũy.

Rút kinh nghiệm xương máu ở Tây Âu Lạc, người Âu Lạc tạo dựng quan hệ ngoại giao mềm dẻo với Nam Việt để yên ổn sinh sống và làm ăn. Năm 111 TCN Nam Việt bị Lộ Bác Đức xóa tên khỏi bản đồ. Nhà Hán cho người sang thuyết phục Âu Lạc theo mình, với chính sách rất thâm độc là để quý tộc Âu Lạc tiếp tục quản lý những vùng đất của họ. Lãnh tụ Âu Lạc phản đối, tùy tướng của ông ta là Hoàng Đồng đã lật đổ vua, quyết định thuần phục nhà Hán trên danh nghĩa để tránh chiến tranh. [13]

Năm 110 TCN nhà Hán phong tước cho Hoàng Đồng, Thạch Đái được cử sang làm Thứ sử quận Giao Chỉ, phủ trị ở Long Uyên. Với sự giúp sức của Hoàng Đồng, Thạch Đái ủy lạo và hợp thức hóa danh vị Lạc Hầu, Lạc Tướng bằng ấn đồng đeo cổ. Chắc chắn mục đích tối thượng của Thạch Đái là âm thầm chia rẽ các liên minh của quý tộc Âu Lạc, không cho Lạc Hầu, Lạc Tướng có cơ hội đoàn kết xây dựng nhà nước chống xâm lăng. Từ Thạch Đái trở đi, phủ trị Long Uyên vẫn tồn tại nhưng chức Thứ sử, Thái thú đôi khi khiếm khuyết và quan trấn nhậm cũng chẳng thường xuyên có mặt. Thực ra Hán triều thừa biết ở thời điểm đó cai trị trực tiếp Âu Lạc là không tưởng, vì quân ít, thủy thổ khắc nghiệt và chắc chắn người Âu Lạc sẽ chống đối đến cùng. Lịch sử Trung Quốc cũng ghi nhận sự mệt mỏi của nhà Hán sau những năm dài xâm lược phương nam, nhiều thân vương, đại thần dâng tấu chương đề nghị vua Hán tạm chấm dứt nam tiến. Thậm chí có thời gian dài họ bỏ hẳn, chẳng ngó ngàng gì đến đảo Hải Nam đã chiếm được hoàn toàn năm 111 TCN.

Tuy vậy trong hệ thống hành chính Hán, nước Âu Lạc vẫn được chia làm 2 quận là Giao Chỉ và Cửu Chân thuộc Giao Chỉ Bộ. Trung tâm hành chính của Giao Chỉ Bộ là Nam Hải tức Phiên Ngung, kinh đô cũ của Nam Việt. Xin

lưu ý Bộ Giao Chỉ và Quận Giao Chỉ là hai tên gọi khác nhau. Sử gia Việt Nam đã nhiều lần nhầm lẫn, họ suy luận tên Quận đặt cho tên Bộ thì hiển nhiên Quận Giao Chỉ phải là trung tâm của Bộ Giao Chỉ. Giao Chỉ mang nghĩa là nơi liên giao giữa Trung Hoa và những khu vực phía nam mà họ chưa có ý niệm rõ ràng. Bộ Giao Chỉ là mảnh đất liên giao của nhà Hán với Viễn Nam, Quận Giao Chỉ lại là mảnh đất liên giao của Bộ Giao Chỉ với các miền xa khác. Theo tôi chuỗi luận để đặt tên Quận Giao Chỉ và Bộ Giao Chỉ là như vậy. Cũng cần hiểu rằng năm 111 TCN kiến thức địa lý của nhà Hán về Quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và vùng phụ cận rất mơ hồ. Thời Chu còn có từ "Đông Giao" để chỉ vùng đất phía đông xa xôi. Do đó Giao Chỉ thời Chu chưa chắc là Giao Chỉ thời Hán. Nhiều bộ cổ sử Việt Nam dẫn sách Thượng Thư và Sử Ký ghi nhận năm Tân Mão đời Thành Vương (1063 đến 1026 TCN) có Việt Thường Thị phía nam Giao Chỉ đem bạch trĩ cống vua Chu. Xét lãnh thổ nhà Chu lúc ấy, có khả năng Giao Chỉ chính là vùng trung lưu Trường Giang. Vậy Việt Thường Thị chắc hẳn thuộc liên minh thị tộc mẫu hệ Văn Lang Đông Đình Hồ. An Nam Chí Lược của Lê Tắc viết: "Nhà Tần lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận". Hiểu theo nghĩa Giao Chỉ đã nói thì vùng đất Quảng Tây Trung Quốc thời Tần chính là Giao Chỉ. Khi nhà Tần bành trướng xong Tượng Quận, hiểu biết ngọn ngành về Tượng Quận thì Giao Chỉ dịch chuyển xuống đồng bằng sông Hồng, phía nam Tượng Quận.

Nước Âu Lạc vĩnh viễn đi vào quá khứ. Văn minh đô thị mới nhen nhóm ở Cổ Loa đã lụi tàn vì người gốc Thục chia rẽ và mau chóng tự đồng hóa mình với cư dân bản xứ. Đặt giả định Âu Lạc là một nhà nước hoàn thiện, con người Âu Lạc có ý thức sâu sắc về quốc gia và từng bị Triệu Đà thôn tính bằng quân sự (như quan niệm của sách vở chính thống Việt Nam lâu nay), ta sẽ thấy diễn biến lịch sử ôn hòa từ năm 111 TCN đến năm 34 là không bình thường.

Sau cả thế kỷ ổn định và phát triển trong nước, xã hội Hán cuối cùng cũng có những thay đổi về chất và lượng, bắt đầu manh nha công cuộc cải cách lớn của Vương Mãng. Đầu công nguyên, lòng tham của vua Hán sống dậy, lập tức Nhâm Diên và Tích Quang được cử sang quận Giao Chỉ và Cửu Chân tiến hành những chính sách mị dân, nhằm thăm dò tiềm lực thuộc địa cũng như khả năng phản kháng của nhân dân nếu áp đặt cai trị trực tiếp. Công việc bọn này chưa xong thì Vương Mãng tiếm ngôi, Trung Nguyên hỗn loạn. Thái thú Giao Chỉ và Cửu Chân không thuần phục Vương Mãng, cắt đứt liên lạc với trung ương, chào đón dân Hán di cư để tạo vây cánh. Ít lâu sau Lưu Tú diệt được Vương Mãng, thành lập nhà Đông Hán. Năm 29 Đặng Nhượng (người thay Nhâm Diên làm thái thú Giao Chỉ) về triều cống Lạc Dương, có lẽ âm mưu cũ đã được Quang Vũ để cân nhắc. Năm 34 Tô Định nhậm chức Thái thú Giao Chỉ và bắt đầu áp dụng chế độ kèm kẹp hầu mong biến mảnh đất Âu Lạc hôm nào thành miếng bánh ngon trên bàn tiệc thực dân. Dưới sức ép mới, nhân dân Giao Chỉ đã nổi dậy. Mê Linh liệt nữ thất bại trước Mã Viện chính thức biến Giao Chỉ và Cửu Chân thành quận huyện trực trị của nhà Hán, mở đầu kỷ nguyên 800 năm nô lệ cay đắng.

Ngoài trọng trách thực dân, Mã Viện phải gánh vác nhiệm vụ dựng cột đồng "chuẩn" ở Giao Chỉ và Nhật Nam để đo bóng mặt trời vào những ngày giờ nhất định trong năm. Từ số liệu ấy, người Tàu sẽ định được vị trí chính xác của Giao Chỉ và Nhật Nam, bổ xung vào địa đồ nhà Hán. Có thể Mã Viện đã bôn "đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt", song không ngoài mục đích giấu giếm bí quyết khoa học thiên văn địa văn của dân tộc mình dưới màn sương hư ảo. Trường hợp Cao Biền sau này dễ hiểu hơn, ông ta sử dụng thuốc nổ phá gềnh thác hiểm trở cho tàu bè qua lại, nhưng bị đặt đã dùng phép thuật sai thiên lỗi hành sự. Nhà Hán mất 154 năm từ lúc dụ Âu Lạc phụ thuộc đến khi vẽ xong địa đồ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và áp dụng chế độ trực trị đến huyện sở. Cách tính 800 năm thực sự bắc thuộc của tôi là có căn cứ (đã bớt ra vài đoạn gián cách người Việt giành được độc lập như thời Lý Nam Đế và Khúc Thừa Dụ).

5. Thông điệp nhân văn

Ngoài yếu tố lịch sử, truyền thuyết Kinh Dương Vương và An Dương Vương còn mang những thông điệp nhân văn luôn cần được con người Việt Nam ở bất kỳ thời đại nào giải mã.

Đất nước và tổ quốc: Sử Ký Tư Mã Thiên trong chương "Khổng Tử thế gia" thuật lời Khổng Tử: "Khâu này nghe nói... Quái vật do nước sinh ra là con rồng". Vậy ta có thể hiểu cha Lạc Long Quân là biểu tượng của "nước". Ngôi nhà của "nước" tất phải ngoài biển, nghĩa gốc của chữ Lạc chính là "nước". Mẹ Âu Cơ tượng trưng cho "đất". Chữ Âu từng được Trần Thánh Tông dùng: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã - Sơn hà thiên cổ điện kim âu". Hồ Quý Ly cũng từng cải tên núi Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) thành Kim Âu. [\[14\]](#)

Nền văn minh lúa nước được xây dựng từ "Đất" và "Nước" là điều không ai có thể phủ nhận. Người Việt Nam còn gọi tổ quốc mình là "Đất nước" có nguyên căn sâu xa như vậy. Chuỗi luận này có thể dẫn đến việc giải nghĩa từ Âu Lạc là "Đất nước". [\[15\]](#)

Bài học đoàn kết: Mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân đã chia rẽ, làm suy yếu nền văn minh Thần Nông. Hai nhánh Lạc Việt và Tây Âu, dù người xuống biển, kẻ lên rừng nhưng đều mất địa bàn sinh sống, phải bước vào hành trình ra đi, trôi giạt. Cả ngàn năm sau họ mới tìm lại được nhau trong nhà nước Âu (Cơ) - Lạc (Long Quân) sơ khai, non trẻ và yếu ớt.

Bài học chiến tranh: My Châu đại diện cho nhân dân Tây Âu Lạc, Trọng Thủy đại diện cho người Nam Việt. Họ chính là nạn nhân đầu tiên và cuối cùng của chiến tranh. Nỗi đau của dân tộc này biến thành ngọc trai, rửa ở cái giếng ai oán thăm thẳm của dân tộc kia, sẽ lấp lánh vẻ đẹp vĩnh hằng của hòa bình và hòa hợp.

Bài học cảnh giác: Cảnh giác, trước tiên là cảnh giác với chính mình, cảnh giác với kẻ thù ở hàng thứ hai. Nhà cầm quyền Tây Âu Lạc đã bị vàng bạc và hôn nhân chính trị lung lạc. Ý thành cao, vũ khí lợi hại, An Dương Vương buông thả, ruộng bỏ nhân tài Cao Lỗ, khiến nước mất nhà tan.

Biển cả và tự do: Lạc Long Quân là con rồng của biển cả. Ông dặn con cháu nếu nguy cấp hãy quay về phía biển gọi "Cha ơi!". Bại trận, An Dương Vương ra bờ biển, lạnh lùng xử tử My Châu rồi lấy sừng tê rã nước mà đi. Thông điệp "ra với biển" đã trở thành tiềm thức trong khối óc mỗi con người Việt Nam từ đó trở đi. Sau này dân Việt Nam đã hơn một lần ra với biển đi tìm tự do: những tùy tướng của Mê Linh Liệt Nữ chạy vào Cư Phong rồi lên thuyền thẳng tiến đến Malacca, họ là người Minangkabau ở Malaysia và Indonesia hôm nay; hậu duệ nhà Lý thì giông bão đến Cao Ly; Hồ Quý Ly đáng lẽ không bị bắt làm tù binh nếu không tấp vào bờ biển bắc trung bộ... Thông điệp "ra với biển" ở thế kỷ 21 chắc chắn là mở vòng tay Việt Nam với bè bạn năm châu, từ bỏ suy nghĩ thủ cựu, chấm dứt các hình thức bế quan tỏa cảng.

6. Từ Kinh Dịch đến chữ viết của tổ tiên người Việt Nam

Trong quá khứ, không ít sử gia như Kim Định đã nghiệm rằng Kinh Dịch chứa rất nhiều yếu tố vay mượn từ văn minh Thần Nông. Gần đây một bài báo ở Việt Nam tự hào tuyên bố Kinh Dịch chính là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt. Tôi quan sát rất kỹ các tranh luận xưa nay và tự hỏi: "Ngôn ngữ điện toán hiện đại chỉ cần hai tín hiệu CÓ và KHÔNG, khi thể hiện trên giấy nó tương đương số 1 và số 0. Não điện toán dễ dàng đọc mọi văn bản chỉ toàn 0 và 1 đan xen, nối nhau thành chuỗi, vì tốc độ xử lý thông tin của nó rất cao. Nguyên lý khởi đầu của Dịch là Âm Dương sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Sau Bát Quái còn có thêm 64 Quẻ. Ký hiệu Dương là một vạch liền, Âm là một vạch đứt. Hoàn toàn tồn tại khả năng văn minh Trung Hoa đã mượn thứ ký hiệu này của văn minh Thần Nông và phát triển thành Kinh Dịch. Như vậy tại sao không thể đặt giả định hệ thống ký hiệu xây dựng từ hai đơn tố Âm và Dương là những chữ cái của một thứ ngôn ngữ bí hiểm nào đó trong văn minh Thần Nông".

Đến đây thì tôi thấy cần xét lại một "khuyết điểm lưu cữu lớn" của văn minh Thần Nông là không có chữ viết, đã đề cập ở mục số 2. Hai đơn tố Âm và Dương rõ ràng đã đan xen, tạo thành chuỗi. Việc nó có thể dùng làm số đếm (hệ nhị phân), chữ cái hoặc chữ viết hay không, không còn phụ thuộc vào khả năng biểu đạt của hai đơn tố ấy, mà phụ thuộc vào khả năng xử lý tín hiệu của con người thời đó. Tôi đã loại bỏ được chất hoang tưởng trong giả định của mình.

Tôi đã đến viện bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh xem 1 chiếc trống đồng Đông Sơn. Trống đồng là linh vật của dân tộc Việt Nam. Rất nhiều nhà khoa học đã đồng ý trống đồng lưu giữ dấu ấn thờ mặt trời của con người buổi bình minh lịch sử. Ở giữa mặt trống có mặt trời tỏa tia. Nửa ngoài mặt trống có 2 cặp vòng tròn đồng tâm chứa rất nhiều vạch liền xếp cạnh nhau. Theo ngôn ngữ Dịch, một vạch là Dương (trong lưỡng nghi), hai vạch là Thái Dương (trong tứ tượng), ba vạch là Càn (trong bát quái), sáu vạch là Càn Vi Thiên (trong 64 quẻ). Tất cả đều chỉ mặt trời hoặc ông trời. Nếu nói những nét liền kia nằm cạnh nhau là những chữ CÀN - CÀN - CÀNXXX...XXX liên tục tức TRỜI - TRỜI - TRỜI... liên tục thì khả dĩ chăng? Hay Thái Dương - Thái Dương - Thái Dương...? Đây chỉ là sự tình cờ thì thật lạ. Nhiều vạch quá, nhìn qua tủ kiếng tôi không thể đếm được bao nhiêu vạch. Nếu tổng số các vạch đó luôn chia hết cho 6, ở bất cứ chiếc trống đồng nào thì giả thuyết của tôi hữu lý nhất. Ngoài ra còn có một vòng tròn đồng tâm khác chạy những đường hoa văn hình

"dấu ngã", liên kết các "dấu ngã" này là những vòng tròn nhỏ, có chấm chính giữa. Đây cũng có thể là chữ "mặt trời" giống như chữ "mặt trời" ở nhiều nền văn minh sơ khai khác.

Giả thuyết tôi đưa ra nếu đúng sẽ dẫn đến sự xét lại: Ngôn ngữ Dịch là của văn minh Thần Nông. Dùng cơ sở "Phục Hy đặt ra bát quái" [16], Khổng Tử đắp tượng Văn Vương và Chu Công cho học thuyết của ông, bằng cách khẳng định hai người này đã viết "Thoán từ" và "Hào từ". Khả năng "Thoán từ", "Hào từ" và "Dịch truyện" đã được chính Khổng Tử biên soạn, là rất lớn. Cho đến lúc này, theo tôi, chỉ nên đặt câu hỏi Kinh Dịch là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt Nam chăng? Chúng ta chưa có nhiều bằng chứng thuyết phục, chưa so sánh được ngôn ngữ Dịch khởi thủy với Kinh Dịch. Lịch sử Trung Hoa vẫn tồn nghi nguồn gốc Kinh Dịch hai ngàn năm nay. Người Việt Nam hiện đại đang có niềm tin xác đáng hơn bao giờ hết để bước vào cuộc truy tìm bản quyền Kinh Dịch. "Mỏ vàng nhân văn" này hứa hẹn trữ lượng nguồn sống tinh thần vô biên cho con cháu Tiên - Rồng.

Tóm lại, tôi tạm dừng công việc của mình ở đây. Nếu có những người ủng hộ trí tưởng tượng của tôi, xin hãy tìm đến các di vật khảo cổ. Câu trả lời thật thuyết phục còn ở rất xa và có thể chẳng bao giờ ta thấy được. Tuy nhiên trò truyện với các vật tạo tác linh thiêng của tổ tiên mình không bao giờ nhàm chán và vô nghĩa. Dù rằng sẽ không ai chứng minh được tôi đúng song chứng minh tôi sai lại càng khó hơn. Cuối cùng cách giải mã ngôn ngữ trên trống đồng của tôi vẫn nên tham khảo, vì không lời khen tặng nào là quá đáng đối với trống đồng và những con người cổ xưa đã đúc nên chúng.

7. Kết luận

Bất cứ một giả thuyết nào cũng tự chứa trong nó phản giả thuyết, tức là những yếu tố, những mâu thuẫn có thể triển khai và phá vỡ giả thuyết ấy. Cao Hành Kiện nói rất chính xác: "Những qui luật lớn lao của lịch sử khi không thể giải bày loài người được, thì con người cũng có thể lưu lại tiếng nói của chính mình. Loài người không phải chỉ có lịch sử, mà còn lưu lại văn học". [17] Với tư cách một cá nhân đi tìm nguồn cội chính mình, tôi muốn khai thác thật sâu áng văn học dân gian truyền miệng nói về thủy tổ Kinh Dương Vương và An Dương Vương, có tham khảo lịch sử, văn hóa và khảo cổ, để viết nên một thứ tạp văn lịch sử nhiều cảm tính. Hợp nhất - phân rã, lên cao - xuống thấp, chói lọi - lu mờ, thành công - thất bại, quần cư - tản mát, đến và đi... những cặp phạm trù này xoắn lấy nhau, vì nhiều nguyên nhân, liên tục đổi chỗ suốt quá trình hướng tới tương lai của bất cứ một nền văn minh nào trên thế giới. Văn minh Văn Lang và Âu Lạc chẳng thể là ngoại lệ, song sức sống không thể phủ nhận của Văn Lang và Âu Lạc ở chỗ nó đã không bị tiêu diệt hoặc đồng hóa bởi Trung Hoa, một nền văn minh tâm cỡ của nhân loại.

Đà Lạt tháng 11.2004

Trương Thái Du

Thư tịch và chú thích

Nam Việt Quốc Sử, Trương Vinh Phương, Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1995.
Sử Ký Tư Mã Thiên, NXB VH, 1988.
Chiến quốc sách, NXB Trẻ, 1989.
Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo Dục, 1999.
Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Bình Nguyên Lộc, Bách Lộc xuất bản, 1971.
Đại cương lịch sử Việt Nam, NXB GD, 2003.
Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim.
Khâm định Việt sử, Quốc sử quán triều Nguyễn.
Và một số trang web.

[1.] - Chuỗi tạp văn lịch sử của tôi gồm nhiều chủ đề có liên quan đến thời bán sử Việt Nam, xin tham khảo thêm bài "Từ Hai Bà Trưng đến những khắc khoải lịch sử - Phiên bản tháng 6.2004" và "Bảo tàng lăng mộ Nam Việt Triệu Văn Vương tại Quảng Châu - Phiên bản tháng 3.2004".

[2.] - http://news.nationalgeographic.com/news/2002/12/1212_021213_journeyofman.html

[3.] - Ông trời là mặt trời đã được người Trung Hoa nhân cách hóa, đây là dấu vết rõ ràng của việc hình thành tín ngưỡng tế tự trời đất của văn minh Trung Hoa.

[4.] - Bạn đọc thử xem xét các thành phố lớn ở Việt Nam: trên con đường nam tiến của những con người sinh ra từ nền văn minh lúa nước, nơi đặt đô thị dần dần chuyển vị trí từ bờ bồi (phù sa màu mỡ) sang bờ lở (thuận tiện cho thủy vận giao thương). Hà Nội và Hải Phòng gốc đều bên mạn nam sông Hồng và sông Cẩm. Huế trải suốt hai bờ Hương giang. Đến Đà Nẵng và Sài Gòn thì chỉ phát triển ở bên lở của sông Hàn và sông Sài Gòn. Văn minh đô thị Việt Nam thành hình, yếu tố cần cho thương gia đã thắng yếu tố thiết yếu với nhà nông. Hai trung tâm buôn bán cổ là Phố Hiến và Hội An tọa lạc tại bờ lở, càng nhấn mạnh lập luận của tôi.

[5.] - Bạn đọc có thể kiểm chứng thông tin khảo cổ Trung Quốc tôi đã đề cập tại rất nhiều trang web tiếng Anh. Phiên âm La Mã của các địa danh này như sau: Dadiwan, Gansu (Đại Địa Loan, Cam Túc); Banpo, Shaanxi (Bán Pha, Thiểm Tây), Jiahu, Henan (Giả Hồ, Hà Nam); Taosi, Shanxi (Đào Tự, Sơn Tây).

[6.] - Khái niệm mẫu hệ và mẫu quyền có khác nhau nhưng phụ hệ và phụ quyền lại gần như là một. Chế độ mẫu hệ qui định những đứa con trong một gia đình mang họ mẹ, chỉ các con gái mới được giữ quyền thừa kế. Mẫu quyền thì đi xa hơn, quyền hành gia đình và xã hội nằm tất ở nữ giới, lãnh tụ chắc chắn phải là nữ giới.

[7.] - Người Việt Nam hiện đại hay lầm lẫn ở đây, họ cho rằng Thần Nông là người Tàu, họ đôi lúc phản đối việc xem thủy tổ Kinh Dương Vương của mình là cháu Thần Nông. Có người góp ý với tôi: nếu Thần Nông gốc Tàu thì họ đã gọi là Nông Thần.

[8.] - Tiên tổ vua Sở là Mị Dục Hùng, con cháu ông ta lấy tên tiên nhân làm họ, có vẻ rất giống một vài nhóm dân tiền Đông Nam Á như Khơ Me. Con gái Vua Hùng tục gọi Mị Nương. Nước Sở còn có tên gọi khác là nước Kinh! Những cái tên chông chéo này chắc chắn phải có mối tương giao văn hóa nào đó.

[9.] - Nếu khảo cổ Việt Nam tìm ra bất cứ di chỉ đồ đồng nào, niên đại trước 1700 TCN, có liên hệ rõ ràng với các di chỉ đồ đồng đã công bố như Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn; giả thuyết của tôi sẽ hoàn toàn sụp đổ.

[10.] - Xiaorong Han, Who invented the Bronze Drum? Nationalism, Politics, and a Sino - Vietnamese Archaeological Debate of 1970s and 1980s. Asian Perspectives, Vol.43, Spring 2004.

[11.] - <http://www.china.org.cn/e-sanxingdui/index.htm>

[12.] - Sách Mạnh Tử có nói "Vợ Hoa Chu và Kỷ Lương khóc chồng mình mà biến cải được phong tục trong nước". Câu này vốn lấy từ chuyện nàng Mạnh Khương nước Tề khóc tể chồng chết trận làm thành lũy sụp mấy thước. Đây cũng là thông điệp thù oán chiến tranh, yêu chuộng hòa bình của nhân dân Trung Hoa thời chiến quốc.

[13.] - Kịch bản này không hề vô tưởng, nó đã từng xảy ra với Mân Việt năm 135 TCN.

[14.] - Xin các bậc thông Nho đọc đến đây đừng bảo tác giả nói bậy về chữ Âu. Tôi tin âm Âu mang nghĩa Việt nhưng phải mượn chữ Hán để viết. Tôi muốn bỏ qua chữ Hán mà giải cấu phần ngữ âm.

[15.] - Nếu bạn đọc thay các chữ "Âu" bằng "Đất", "Lạc" bằng "Nước" vào toàn bộ bài viết này, tôi tin nội dung tôi muốn chuyển tải sẽ sáng tỏ hơn nhiều. Biết đâu cuộc chia ly của cha rồng mẹ tiên trong truyền thuyết lại chính là dấu ấn của một đợt hạn hán khủng khiếp nơi đồng bằng phía nam trung lưu Trường Giang.

[16.] - Phục Hy là một nhân vật cổ tích rất phức tạp. Các yếu tố của văn minh Thần Nông và Hoa Hạ đan xen, chông chéo và hòa lẫn vào nhau tạo nên Phục Hy. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết cụ thể này, giải mã hình tượng Phục Hy sẽ khiến mạch văn đứt gãy. Xin hẹn bạn đọc cơ hội khác.

[17.] - Dẫn từ nhận giải Nobel của CHK, theo tanvien.net.

Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và sự sa lầy của sử học Việt -Trung hàng ngàn năm nay

Trương Thái Du

Trong bài "Việt Nam thời bán sử và những thông điệp nhân văn" tôi từng đề cập sơ sài đến nghĩa của từ Giao Chỉ, và suy ra vị trí của Giao Chỉ ở từng thời điểm lịch sử. Từ Giao Chỉ có ý nghĩa rất lớn lao với lịch sử Việt Nam. Mọi tồn nghi sẽ được hóa giải cận kề nếu làm sáng tỏ được Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là gì.

Tóm tắt nội dung: tác giả đã dùng những kiến thức thiên văn của một người từng thực hành thiên văn trong nghề đi biển để giải mã các yếu tố thiên văn trong cổ sử và rút ra kết luận: a) Giao Chỉ nguyên nghĩa là một khái niệm nói về vùng đất phía nam vương quốc của Đường Nghiêu - Ngu Thuấn. b) Giao Chỉ đầu thời Chu chính là đất Sở (Hồ Bắc, Trung Quốc hôm nay). Giao Chỉ cũng còn gọi là Cơ Chỉ hoặc Cơ Sở, nó hàm nghĩa luôn tên nước Sở thời Xuân Thu và Chiến Quốc. c) Giao Chỉ thời Tần là Tượng Quận, Giao Chỉ thời Hán trở về sau là đồng bằng sông Hồng (bắc bộ Việt Nam). d) Đóng khung bởi kiến thức thiên văn thời Tần - Hán, Nhật Nam nghĩa là vùng đất phía nam mặt trời, là bán cầu nam, Cửu Chân là Chân Trời, Xích Đạo.

1. Nam Giao, một trạm quan trắc thiên văn cổ xưa

Trong Thượng Thư, quyển sử cổ nhất của Trung Hoa, chương Ngu thư, mục Nghiêu điển đã có từ Nam Giao: "Thân mệnh Hy Thúc trạch Nam Giao, bình trật nam ngoa, kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hòa, dĩ chính trọng hạ. Quyết dân nhân, điều thú hy cách". Nghĩa là: "(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông". Nam Giao nằm trong một hệ thống địa danh gồm: Dương Cốc (phía đông), Muội Cốc (phía tây), Sóc Phương (phía bắc), Nam Giao (phía nam). Từ 4 nơi này, các vị quan mà vua Nghiêu phái đến sẽ quan sát qui luật chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các vì sao rồi tổng hợp các qui luật ấy thành lịch phù hợp với sự vận hành của thiên nhiên nhằm áp dụng thẳng vào đời sống nhân dân. Bốn địa danh trên chính là bốn trạm quan trắc thiên văn cổ xưa của loài người.

Khảo cổ hiện đại ở Trung Quốc vẫn chưa thể xác định kinh đô Nghiêu - Thuấn ở đâu, dù vẫn biết nó không nằm ngoài trung lưu Hoàng Hà (thuộc ba tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Tây). Bốn trạm thiên văn sẽ nằm về bốn hướng mà kinh đô Nghiêu - Thuấn là trung tâm. Trong một bài toán thiên văn, sai số đo đạc (ắt phải có) càng ít ảnh hưởng đến kết quả nếu khoảng cách các trạm càng xa nhau. Tuy nhiên khi các trạm quá xa thì mối liên hệ giữa các trạm lại gặp nhiều trở ngại. Theo tôi, khoảng cách giữa hai trạm Đông - Tây hoặc Nam - Bắc sẽ cỡ 10 kinh - vĩ độ là tối đa. Một vĩ độ trên mặt đất dài hơn 111 km. Do đó Nam Giao không thể xa hơn kinh đô Nghiêu - Thuấn 500 km, và lại càng không thể vượt khỏi dòng Trường Giang rộng lớn hùng vĩ phía nam.

Tôi xin trình bày ở đây một bài toán thiên văn đơn giản nhất để làm minh họa: Bằng các phép đo mặt trời cực kỳ thô sơ người ta có thể suy ra vĩ độ tại một vị trí bất kỳ trên trái đất. Biết vĩ độ hai điểm nào đó sẽ tính ra khoảng cách gần đúng giữa 2 điểm ấy theo đường chim bay.

Xác định vĩ độ của Hà Nội: Chọn một trong 4 ngày Xuân phân, Hạ chí, Thu phân hoặc Đông chí. Dựng một cây cột thẳng vuông góc với mặt đất. Giữa trưa, khi bóng cột đổ dài đúng hướng Bắc - Nam ta đánh dấu đầu bóng cột trên mặt đất. Dễ dàng tính được góc kẹp giữa cột và cạnh huyền của tam giác vuông tạo bởi cột, bóng cột và cạnh huyền (là cạnh ảo). Vĩ độ V của Hà Nội sẽ là:

- a. Với ngày Xuân phân và Thu phân: $V = \text{Giá trị góc kẹp}$
- b. Với ngày Đông chí: $V = \text{Giá trị góc kẹp} - 23 \text{ độ } 27 \text{ giây}$.
- c. Với ngày Hạ chí: $V = 23 \text{ độ } 27 \text{ giây} - \text{Giá trị góc kẹp}$

Dù tìm V ở ngày nào, nó luôn bằng 21 độ. Với cách làm tương tự, ta tính ra vĩ độ Sài Gòn là 10 độ 30 giây. Khoảng cách theo đường chim bay Hà Nội và Sài Gòn là: $D = (21 \text{ độ} - 10 \text{ độ } 30 \text{ giây}) \times 111 \text{ km} = 1.165,5 \text{ km}$.

Ở trường hợp Hà Nội và Sài Gòn, chênh lệch kinh độ nhỏ không ảnh hưởng nhiều đến kết quả gần đúng. Khi kinh độ chênh lệch lớn người ta phải dùng thêm vài bài toán phụ trợ khác nữa.

Tóm lại Nam Giao chính là một địa danh. Sau này kiến thức thiên văn của con người sâu sắc hơn, các dụng cụ quan trắc tinh tường hơn thì không cần thiết đi quá xa để đo đạc. Đài Nam Giao có thể dựng ở ngay kinh đô vương quốc. Vua dễ dàng cúng mặt trời trên đài, lần hồi Đài Nam Giao đã biến thành Đàn Nam Giao cho nghi thức tế trời. Vai trò trạm thiên văn của Nam Giao bị che khuất bởi hành vi tín ngưỡng. Hơn nữa chỉ cần một máy đo cao độ mặt trời, cùng với việc tra các bảng tính sẵn trong sách vở, mọi bài toán thiên văn phức tạp nhất đều có thể tính ra.

2. Địa danh Nam Giao góp phần sinh ra khái niệm Giao Chỉ

Nam Giao sẽ đẻ ra khái niệm Giao Chỉ. Thật vậy, Giao Chỉ với chữ Chỉ có bộ phụ mang nghĩa là vùng đất, khu vực. Giao Chỉ là vùng đất tiếp giáp, vùng biên cương vương triều ở về phía nam của địa danh Nam Giao. Chữ Chỉ ngoài bộ phụ, còn có một chữ Chỉ nữa đồng âm nhưng bộ Túc (bàn chân). Sự nhầm lẫn giữa hai chữ Chỉ này góp phần khiến cho nhiều sử gia từ Đông Hán trở về sau có rất nhiều cách giải nghĩa Giao Chỉ. Trần Thư, một bộ sử do Diêu Tư Liêm viết năm 636 đã lần đầu tiên ghi thêm một chữ Chỉ nữa với bộ Thổ (đất) trong từ Giao Chỉ. Cổ văn Trung Hoa có qui tắc "đồng âm thông giả", tức những chữ đồng âm đều có thể mượn và sử dụng lẫn lộn. Khi tìm nghĩa một chữ phải vận dụng ngữ cảnh đang xét chứ không thể máy móc giữ nghĩa chết của chữ ấy trong những tài liệu khác ít liên hệ.

Thượng Thư, tương truyền do Khổng Tử san định, là quyển sách đầu tiên nói đến Giao Chỉ, phần Đại truyện ghi: "Phía nam Giao Chỉ có Việt Thường quốc, đời Thành Vương (1063 TCN - 1026 TCN) họ qua 3 lần phiên dịch đến giao hảo và hiến tặng chim trĩ". Thượng thư còn được giải thích là sách trời. Đây chính là lý lẽ của bài thơ Nam Quốc Sơn Hà thời Lý:

Nam quốc sơn hà nam đế cư
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Người Việt không còn lưu được quyển sử nào vào thời Lý, song chỉ qua bài thơ trên cũng thấy rõ quan niệm họ cho rằng mình là hậu duệ của Việt Thường quốc phía nam Giao Chỉ. Bởi Giao Chỉ không hề được Thượng thư xem là một quốc gia. Chắc chắn Lý Thường Kiệt hiểu Giao Chỉ đơn giản là một khái niệm nên mới cho lưu truyền bài thơ đó nhằm khích lệ tinh thần vệ quốc của quân dân.

Từ Nghiêu - Thuấn đến đầu triều Chu lãnh thổ Trung Quốc chưa bao giờ vượt qua dòng Trường Giang. Thiên Vũ Cống của Thượng Thư nhắc đến cương vực vương quốc gồm cả bờ nam Trường Giang, nhưng nhiều nhà nghiên cứu tin rằng nội dung của Vũ Cống bị điều chỉnh rất nhiều và thậm chí có thể được viết vào thời Chiến Quốc chứ không thể xa hơn. Do đó không cần vị trí chính xác của Nam Giao vẫn biết được khái niệm Giao Chỉ mô tả vùng đất tiếp giáp Nam Giao, nằm bên bờ bắc trung lưu Trường Giang. Giả dụ có địa danh Giao Chỉ, từ Đông Chu trở đi, việc nước Sở hình thành và bành trướng về phương nam ắt phải xuyên qua Giao Chỉ và địa danh Giao Chỉ phải được nhắc đến không dưới một lần trong rất nhiều sách sử có nói về nước Sở.

Chuỗi luận này sẽ đưa ra một câu hỏi hết sức bất ngờ: "Phải chăng đất Sở, mảnh đất mà Chu Thành Vương phong cho Dịch Hùng chính là một phần của vùng Giao Chỉ thời ấy?" Đoạn đầu An Nam Chí Lược, Lê Tắc có dẫn quyển Hán Quan Nghi của Ứng Thiệu chép rằng trước tiên Trung Quốc mở mang từ Sóc (phương bắc) rồi tiến sang phương nam lấy làm Cơ Chỉ. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên cũng viết Giao Chỉ là Cơ Chỉ (cơ sở) mà Hán Vũ Đế mở mang cho con cháu (sẽ dẫn kỹ lưỡng ở bên dưới). Cơ Chỉ đồng nghĩa với Cơ Sở. Chữ Sở

trong từ Cơ Sở chỉ khác tên nước Sở ở bộ Thạch nằm bên trái. Theo qui tắc "đồng âm thông giả" thì đất Sở mà Thành Vương phong cho Dịch Hùng chính là Cơ Sở của nhà Chu, là Cơ Chỉ của nhà Chu và là một phần Giao Chỉ (vùng đất phía nam đang khai phá) của vương triều Chu. Hùng Dịch đến Đan Dương lập quốc, nơi đó hôm nay nằm ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam.

Tại Nam man truyện trong Hậu Hán Thư, sau khi nhắc đến ghi chép về Việt Thường quốc ở Thượng Thư đại truyện, Phạm Việp nói tiếp: "Nhà Chu suy, đến lúc Sở xưng bá thì Bách Việt triều cống Sở". Logic ở đây là Việt Thường quốc nằm trong Bách Việt. Nước Sở còn được gọi là nước Kinh. Người Sở có dòng máu Việt. Từ ngày Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng tiếm đoạt vương hiệu, Trung Quốc luôn coi nước Sở là man di. Không còn trong vòng cương tỏa của triều đình Đông Chu nữa, nước Sở bành trướng ra mãi và có thời làm chủ các chư hầu phương đông. Đó là lý do khái niệm Giao Chỉ bị mất tích trong một thời gian rất dài. Và đó cũng là lý do sử sách Trung Quốc khuyết đi những mô tả chi tiết về Việt Thường quốc và nhiều vùng khác thuộc Bách Việt từ Xuân Thu đến cuối Chiến Quốc. Sử nước Sở, sử của man di không đáng gọi là chính sử để truyền bá nên hầu hết đã bị nhà Tần đốt hoặc thất truyền.

Khi Tần diệt Sở, nước Sở bị gộp vào Trung Nguyên, khái niệm Giao Chỉ không thấy xuất hiện. Sử Ký, Nam Việt úy Đà liệt truyện, viết: Năm 214 TCN quân Tần cướp Dương Việt đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Quế Lâm và Nam Hải khá rõ ràng, duy Tượng Quận đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực mà hai ngàn năm nay người ta chưa rõ nó ở đâu. Cũng vì nhà Tần quá ngắn ngủi, chiến tranh sau đó làm sách vở tiêu tán gần hết. An Nam chí lược của Lê Tắc bảo: "Nhà Tần lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận".

Một khi khái niệm Giao Chỉ bị xếp lại, hẳn nhiên phải có một khái niệm khác thay thế. Phải chăng đó là Tượng? Để mô tả thứ nào đó trừu tượng người ta hay dùng phép tượng trưng. Giai thoại "Thầy bói mù xem voi" đã mượn con voi nhằm nói về sự trừu tượng. Tôi chưa thể giải quyết thấu đáo vấn đề chữ Tượng như một khái niệm mới thay thế Giao Chỉ do không tìm được nhiều dẫn chứng thỏa đáng. Tuy nhiên nếu tạm chấp nhận thời Tần Giao Chỉ là Tượng Quận, tiếp theo Tượng Quận là Nhật Nam sẽ hoàn toàn hợp lý, ít nhất là với tư duy ngôn ngữ trong giới hạn kiến thức địa lý xưa kia. Thậm chí chúng ta có thể bỏ qua chữ Tượng để đi đến từ Nhật Nam, như sự thay thế từ Giao Chỉ.

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. Sử ký viết: "Đất đai (nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc". Cũng như từ Giao Chỉ, Nhật Nam ban đầu chỉ là khái niệm và có liên quan đến thiên văn. Phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 giây, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó mặt trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông Chí đêm dài ngày ngắn, mặt trời lặn muộn hẳn về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng mặt trời) thiên tử phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời Tần, người Trung Quốc đã biết trái đất hình tròn và tự quay quanh trục của nó. Họ tính được quỹ đạo mặt trời (hoàng đạo) và suy luận rằng đi về phía nam đến một nơi nào đó, muốn nhìn thấy mặt trời, muốn hưởng sự ấm áp của ánh nắng, con người phải làm nhà quay mặt về hướng bắc.

Tư Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Theo đúng nghĩa thì Nhật Nam xa lắm, vượt qua xích đạo và Nam Chí Tuyến, ở tận các đảo phía nam Indonesia, Papua New Guinea và Úc Châu hôm nay.

3. Sự lẫn lộn giữa khái niệm và địa danh

Nhà Tần bỏ khái niệm Giao Chỉ và dùng từ Tượng Quận. Nhà Hán nối tiếp nhà Tần, và cũng như trường hợp nước Sở trước kia, Nam Việt của Triệu Đà đã chặn cương thổ vương quốc Hán ở phía nam 93 năm. Nam Việt bị diệt, sự lẫn lộn trong việc dùng từ Giao Chỉ vừa là địa danh, vừa là khái niệm bắt đầu diễn ra. Điều này thể hiện khi họ đặt tên khu vực mới chiếm được năm 111 TCN. Họ dùng khái niệm Giao Chỉ để gọi chung cho 9 quận mới. Giao Chỉ bộ là tên gọi theo khái niệm chứ không hề có ý nghĩa hành chính vì không có quan đứng đầu bộ. Trong ảnh hưởng của ngữ nghĩa cũ, họ bèn đặt tên khu vực đồng bằng sông Hồng là quận Giao Chỉ. Đây mới chính là địa danh, dù địa danh này mang tính khái niệm rất cao. Quận Giao Chỉ có quan trấn nhậm và là nơi liên giao phía nam nhà Hán với phương nam. Như vậy trải qua nhiều trăm năm bành trướng về phương nam của người Trung Quốc, khái niệm Giao Chỉ cũng dịch chuyển theo bước chân các đoàn quân đế quốc. Phải chăng đó là lý do để chữ Chỉ tồn tại thêm một dạng viết có bộ túc?

Rắc rối xuất hiện ở chỗ tại sao lại có Cửu Chân chen giữa Nhật Nam (khu vực mà người Hán chưa biết, chỉ đoán mò) và quận Giao Chỉ. Theo tôi Cửu Chân nghĩa là nơi ở của mặt Trời, đại khái là Xích Đạo vậy. Cửu là số chín, số chín tượng trưng cho Trời thì khỏi phải bàn cãi. Chữ Chân chắc chắn là gốc, giống như "quy chân" là trở về gốc. Chân cũng có thể mang nghĩa là Trọng, như từ Trọng Hạ (giữa mùa hạ) đã dẫn trong sách Thượng Thư ở trên. Dịch Cửu Chân qua tiếng Việt hiện đại thì ý nghĩa sẽ sáng tỏ không ngờ: Chân Trời!

Khái niệm Giao Chỉ, với chữ Giao đã đi song song cùng chữ Nam hàng ngàn năm, đến đây đã hoàn thành nhiệm vụ. Người Hán tưởng rằng họ đã đến được Xích Đạo (Cửu Chân), cũng chẳng sai nhiều vì từ ngày Xuân Phân đến Thu Phân, mặt trời gần như luôn ở trên đỉnh đầu cư dân vùng Thanh Hóa Việt Nam. Việc họ đoán bên kia chân trời (Cửu Chân) mặt trời chệch về phía bắc là hợp lý. Những người Trung Quốc đã đến Cửu Chân rừng thiêng nước độc xem ra khó có thể mang theo một chuyên gia thiên văn của triều đình (chỉ quen với thư phòng giữa kinh đô Hán). Dù sao ngữ nghĩa mới của từ Cửu Chân và Nhật Nam vẫn chỉ là khái niệm, thứ khái niệm sinh ra do ngành thiên văn học ngày càng chính xác hơn, thứ khái niệm cần phải có sau khi khái niệm Giao Chỉ đã hết tác dụng, đã biến thành địa danh.

Thiên văn học của người Trung Quốc thời đó cần thêm nhiều dữ kiện thực tế để xác tín lý thuyết. Mà muốn có thực tế thì phải đợi, và quả là họ đã đợi hàng trăm năm đến ngày Mã Viện nam chinh. Khoảng trống ấy đã vô tình làm tan loãng tất cả ý nghĩa thiên văn trong tên gọi Cửu Chân và Nhật Nam, để rồi Cửu Chân và Nhật Nam mãi mãi mất đi tính khái niệm và đường hoàng trở thành địa danh trên bản đồ đại Hán.

Cột đồng Mã Viện dựng năm 43 ở Giao Chỉ và Tây Đô Di cũng chính là đài quan trắc thiên văn. Cự Đường Thư (của Lưu Hủ hoàn thành khoảng năm 924 đến 946) viết về vấn đề này rõ nhất trong thiên Địa Lý chí thứ 4: "Mã Viện đi qua Nhật Nam, qua Lâm Ấp, đến biên giới Tượng Lâm và Tây Đô Di dựng hai cột đồng ghi công tích toàn thịnh của nhà Hán. Có vài chục người không thể về Hán (!?) bèn lưu lại dưới chân trụ đồng, đến thời Tùy đã thành hơn 300 nhà. Người Nam Man gọi họ là Mã Lưu Nhân".

Có hai khả năng: Một là Lưu Hủ thực sự không biết mục đích Mã Viện dựng cột đồng là để đo cao độ mặt trời, lập bảng thiên văn và tính khoảng cách từ Tượng Lâm về kinh đô Hán. Hai là Lưu Hủ biết nhưng tuân thủ triệt để nguyên tắc bảo mật các bí quyết khoa học của triều đình Trung Hoa, viết chỉ để cho người biết đọc. Trong công tác thiên văn thời Mã Viện, để xác định những vùng đất mới, cần phải tiến hành quan trắc các chỉ số năm này qua năm khác. Cột thiên văn chuẩn phải vừa tránh được thời tiết xâm hại, vừa bền vững nên chất liệu đồng đã được chọn. Muốn đo đầy đủ thì phải cử người ở lại làm việc này, ít nhất là hằng năm tập hợp số liệu đem về kinh đô. Cơ sự là thế! Con toán thiên văn nhỏ của tôi ở tiểu mục 1 là minh họa suốt bài viết này.

4. Hàng ngàn năm sa lầy của sử học Việt Nam và Trung Hoa

Thiết nghĩ không nên kể ra đây hàng lô hàng lốc những suy diễn của các sử gia Trung Hoa và Việt Nam về ý nghĩa sai lạc của các từ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam từ thời Đông Hán đến hôm nay. Ai đó từng nói chân lý không bao giờ thuộc về đám đông ở trường hợp này rất đáng tham khảo. Tôi sẽ nêu nguyên nhân của tất cả các suy diễn ngây thơ ấy.

Sử Ký (hoàn thành khoảng thập kỷ 90, TK 1 TCN) không kể tên 9 quận phía nam nhà Hán mà Lộ Bác Đức lấy được năm 111 TCN, gồm Đạm Nhĩ, Chu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Có thể Tư Mã Thiên chưa theo kịp các diễn biến thời sự. Chín cái tên ấy chỉ xuất hiện trong Hán Thư, một quyển sử ghi chép chuyện xảy ra từ năm 206 TCN đến năm 6 SCN của Ban Cố (sinh năm 32 - mất năm 92). Đến Hậu Hán Thư của Phạm Việp (398 - 455), chép sự việc từ năm 25 đến 190, thì bắt đầu có những suy diễn không căn cứ về địa danh Giao Chỉ.

Trung Quốc từ Ân - Thương vốn đã có chức quan Thái sử ghi chép các sự kiện diễn ra từ quá khứ đến hiện tại. Ta thấy thời của Tư Mã Thiên và Ban Cố, chức Thái sử vẫn kiêm thêm việc nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Chẳng hạn Tư Mã Thiên đã cùng Hồ Toại sửa lịch cũ thành Hán lịch. Sử Ký và Hán Thư luôn có những chương viết về thiên văn rành mạch và kê cứu rất nhiều hiện tượng thiên văn dọc năm tháng như Thiên Thạch (Tần Thủy Hoàng bản kỷ), điểm đen trên mặt trời (Ngũ hành chí, Hán Thư). Do đó việc các sử quan góp ý với vua cách đặt địa danh và khái niệm trên cơ sở hệ thống thiên văn học là hoàn toàn dễ hiểu. Họ chưa có tư liệu thực tế về Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì đành vọng đoán bằng thiên văn.

Cũng từ Tư Mã Thiên và Ban Cố trở về sau thiên văn học Trung Quốc phát triển rất nhanh chóng. Ví như Đồng Trọng Thư tra trong giáp cốt văn mà tính được ngày rằm tháng hai năm Võ Đinh thứ 29 có nguyệt thực. Con người hiện đại lần theo dương lịch thì đúng là ngày 23 tháng 11 năm 1311 TCN có nguyệt thực thật. Kỷ Tây Hán, các nhà thiên văn chuyên nghiệp Trung Quốc cũng đã tính được chu kỳ sao Hỏa là 584,4 ngày, so với phương pháp thiên văn vũ trụ hiện đại là 583,921 ngày, sai số nhỏ đến nỗi không thể tưởng tượng! Hồn Nghi, một dụng cụ quan trắc thiên văn khá chính xác đã được chế tạo vào thời Hán Vũ Đế, nó thể hiện đầy đủ thiên kinh tuyến, quỹ đạo mặt trời, và thiên xích đạo. Đến Trương Hoàng (78 - 139), thiên văn cổ đại Trung Quốc đã lên đến đỉnh cao nhân loại. Họ Trương chế ra Hồn Thiên Nghi biểu diễn sự vận hành của thiên thể, có vòng hoàng đạo và thiên xích đạo tạo thành 1 góc 24 độ trong khi thực tế nó là 23 độ 27 giây (đây chính là số hiệu chỉnh vĩ độ Hà Nội trong bài toán thiên văn tôi đã đưa ra ở mục 1).

Do sự phức tạp và đồ sộ của những kiến thức thiên văn mới, Thái sử không còn đủ sức kiêm công việc quan trắc bầu trời nữa. Tôi đoán thiên văn đã tách ra thành một ngành riêng. Phạm Việp (398 - 455) tác giả Hậu Hán Thư có lẽ ít am hiểu thiên văn nên ông ta không rõ ngôn ngữ của các sử gia như Tư Mã Thiên, Ban Cố. Chính Phạm Việp đã mở ra phong trào suy diễn các khái niệm và địa danh để lấp ló các nhà sử học Việt - Trung sau này "tận tìn thư" đi theo. Trong Nam man truyện, Hậu Hán Thư, Phạm Việp viết: "Lễ ký xưng nam phương viết man điều để giao chỉ. Kỳ tục nam nữ đồng xuyên nhi dục, cố viết giao chỉ". Tạm dịch: "Sách Lễ ký bảo người phương nam là man (dị). Họ xăm trổ, giao chân. Tục của họ là trai gái có thể tắm chung một khúc sông nên gọi là Giao Chỉ". Cách giải thích của Phạm Việp vừa đầy suy diễn vừa cũ kỹ, ông ta chỉ biên tập lời Giả Quyên Chi ghi ở Hán Thư mà thôi: "Lạc Việt chi nhân phụ tử đồng xuyên chi dục (người Lạc Việt cha con thường tắm chung trên một khúc sông)". Trong tinh thần Nho Giáo Trung Hoa, Phạm Việp chẳng hiểu làm sao mà cha con Lạc Việt có thể hòa đồng như vậy, ông ta bèn thay bằng trai gái cho dễ chấp nhận. Dù sao vi phạm luật "Nam nữ thụ thụ bất thân" còn nhẹ hơn xâm hại Ngũ Luân!

Nếu nói mọi người đều lầm hết sẽ rất tùy tiện. Thịnh thoảng trong các sách ra đời sau Hậu Hán Thư vẫn thấy từ Giao Chỉ được dùng như một khái niệm, trong ngữ nghĩa khởi thủy của nó, dù thời điểm ấy Giao Chỉ hiển nhiên đã là địa danh cố định. Lịch Đạo Nguyên viết trong Thủy Kinh Chú (hoàn thành năm 515): "...thời hựu kiến Sóc Phương minh dĩ thủy khai bắc thủy toại tịch Giao Chỉ vu nam vị tử tôn cơ chỉ dã", tức: "Vua (Hán Vũ Đế) vừa khai phá biên thủy Sóc Phương phía bắc, vừa mở Giao Chỉ phương nam làm nền móng cho con cháu". Người đọc tinh ý sẽ thấy ngay cặp khái niệm bắc - nam song đối Sóc Phương và Giao Chỉ, nó không khác cặp Sóc Phương và Nam Giao đã dẫn trong Thượng Thư là mấy.

5. Kết luận

Nam Giao, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là những tên gọi, địa danh và khái niệm của người Trung Quốc, chúng không thể mang âm Việt, nghĩa Việt được. Do đó trong bài viết này tôi bỏ qua mọi cách thức tìm kiếm nghĩa Việt, âm Việt như tôi đã từng làm với các từ như Âu Lạc, Lạc Việt .v.v..

Đa số sử gia Việt - Trung cả ngàn năm qua luôn máy móc gắn chặt từ Giao Chỉ như một địa danh tại đồng bằng sông Hồng. Họ bỏ sót tính thời đại của sách Thượng Thư và quên mất bài thơ "Nam quốc sơn hà". Nhiều khi họ còn suy diễn Việt Thường quốc thuộc vùng trung bộ Việt Nam hôm nay. Bản thân sự khập khiễng và thiếu thống nhất trong các nghiên cứu thuần văn bản kia đã ít nhiều nói lên sai lầm trong phương pháp tiếp cận cổ thư.

Cuộc sa lầy về phương pháp ấy chưa chấm dứt. Việc xác định Giao Chỉ là gì, ở đâu dọc theo quá khứ còn liên quan mật thiết với cốt móng của sử học Việt Nam hiện đại. Đó là tiền đề bất di bất dịch và phi thực tế về "tính bản địa" của văn hóa Đại Việt và văn minh Việt Nam. Về lâu dài, vấn đề Giao Chỉ vẫn còn là một chiếc phao cứu hộ cho tiền đề kia. Hai sai lầm cơ bản chồng lên nhau, vô hình chung biến lịch sử Việt Nam thành thứ văn chương giàu hư cấu và đầy dẫy nhu cầu nhần tiên. Nó sẽ phá nhiều hơn xây, trên hành trình tạo dựng nền tảng nhân văn mới cho con người Việt Nam ở thì tương lai.

Các bằng chứng văn hóa và di vật (như trống đồng, bảo vật quốc gia) dàn trải trên địa bàn rất rộng lớn, không thể đóng khung trong những biên giới hành chính hoặc chính trị một thời. Đây chính là ý nghĩa của chữ Đại trong từ Đại Việt. Càng cổ chứng minh tính bản địa khu biệt của văn minh Việt Nam, sẽ càng làm nghèo đi bản sắc Việt Nam và ở góc độ nào đó, gián tiếp "nhược tiểu hóa" dân tộc Việt Nam.

Thư tịch chính

Kinh Thư
Sử Ký Tư Mã Thiên
Chiến Quốc Sách
An Nam Chí Lược
Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, NXB VH-TT, 1994
Văn minh Lạc Việt, Nguyễn Duy Hinh, NXB VH-TT, 2004

Hán tự sử dụng trong bài :

Nam Giao : 南交

Giao Chỉ : 交趾 - 交趾 - 交址

Cửu Chân : 九真

Nhật Nam : 日南

Chữ Chỉ bộ túc: 趾

Chữ Chỉ bộ phụ: 趾

Chữ Chỉ bộ thổ: 址

Cơ Chỉ: 基趾 = 基址

Cơ Sở: 基礎

Chữ Sở (tên nước): 楚

NGƯỜI MIÊU: LỊCH SỬ CỦA MỘT DÂN TỘC LƯU VONG

Trần Trúc-Lâm

Qua cuộc chiến Đông Dương và Việt Nam, sự liên hệ của các sắc tộc miền núi đã đóng một vai trò không kém phần quan trọng, thường được báo chí Tây phương nhắc đến, nhất là ở Lào. Khi cuộc chiến kết liễu với sự thắng thế của phe cộng sản vào giữa thập niên 70, đã có một làn sóng di dân tị nạn ồ ạt kéo dài nhiều năm sau đó.



Phần lớn dân thiểu số ở Lào sau khi vượt sông Mê Kông lánh nạn sang Thái Lan đều an cư ở vùng đồi núi Bắc Thái; một số khác được định cư ở Hoa Kỳ cùng với khối lượng lớn lao người đồng bằng của 3 nước Việt, Miên Lào.

Với hơn hai thập niên đầu định cư, vì những nhu cầu và dịch vụ xã hội, đã có sự giao tiếp hòa đồng của các sắc dân Đông Dương trên vùng đất mới. Chúng ta đã làm quen với những người miền núi của thượng Lào với y phục cổ truyền có màu sắc sặc sỡ khác lạ mắt mà những người lớn tuổi vẫn còn mặc khi đi khám bệnh, đi chợ, đi xe buýt hoặc đến sở welfare vv...

Riêng nói đến người Lào thì trong khối sắc dân hỗn tạp này, nhiều người Việt chúng ta đã không phân biệt được người Lào đồng bằng, người Lào miền núi (còn gọi là Lào thừng), người Miên (đừng nhầm với người Cao Miên, hay Khmer), người Hmong (mà ở Việt-Nam hay gọi là Mông, Miêu, Mèo), người Kh'mú (còn gọi là người Kha phía nam Lào). Họ có tiếng nói và phong tục văn hóa khác biệt hẳn nhau.

So với người Việt, thì người Miên và người Hmong chỉ có một số ít họ tộc rất dễ nhận: Đối với người Miên thì thường là Saeteurn, Saechao, Saephanh, Saefong, Saelee vv...; còn người Hmong thì có: Ly hay Lee, Moua, Hang, Xiong, Vue, Lo, Thao vv... Với chúng ta thì tên Vang Pao lại cũng rất là quen thuộc.

Nhóm sắc tộc Lào, vốn thích nghi với miền núi và canh tác, khi đến Mỹ đã tụ tập với nhau ở một số địa phương như Minnesota, Fresno, Sacramento, Modesto, Spokane và Seattle... Và theo đà tiến triển, các thế hệ trẻ đã chóng thích nghi với đời sống mới và đặt lăm thành công rực rỡ trong nhiều mặt như học vấn và kinh doanh.

Riêng với sắc tộc Hmong, mà ta hay gọi là Miêu tộc hay người Mèo, ước tính hiện có khoảng hơn 6 triệu dân trên thế giới, mà đại đa số lại sống ở Trung quốc. Số còn lại sống rải rác ở miền bắc các nước Việt, Lào, Thái và Miến điện. Có khoảng 80 ngàn người đã được định cư tại Hoa Kỳ. Đã có khá nhiều sách báo Tây phương, nhất là Mỹ nghiên cứu về sắc dân này. Càng tìm hiểu thì chúng ta sẽ càng ngạc nhiên về lịch sử hùng tráng và lâu đời của một dân

tộc kém may mắn, đã bị suy vong mai một mà trở thành một sắc tộc miền núi. Ôi thật là tang thương ngẫu lục với trò dẫu biên ngậm ngùi.



Người Trung hoa xưa phân biệt sắc tộc Hmong ra làm hai loại: loại đã thuần (shu) và loại hoang (sheng). Loại Hmong thuần là nhóm đã được đồng hóa với người Hoa, còn loại hoang là nhóm sống biệt lập trong rừng, thoát ngoài vòng kiểm tỏa của chính quyền. Những nhà truyền giáo Tây phương lần đầu tiếp xúc với nhóm

Hmong sống hoang dã ở vùng Tứ- xuyên, Vân-nam vào thế kỷ 17 rất lấy làm ngạc nhiên là họ không có nét thuần Á châu mà lại phẳng phất giống caucasian, nhiều người lại có màu tóc hung hoặc bạch kim, và vài người lại có mắt xanh. Có thể là vì thế mà người Hoa gọi họ là Miêu, hay Mèo chẳng? Số người giống caucasian này còn lại tương đối ít vì các chính quyền liên tiếp của Trung-quốc luôn luôn tìm cách sát hại họ, dù họ đã trốn sang Lào, không nương tay, ngay cả đến thời Dân quốc và Trung cộng ngày nay.

Sự kiện này đã làm các nhà truyền giáo bấy giờ bỏ công tìm hiểu thêm về nguồn gốc của người Hmong. Nhưng sử sách của người Hoa lại hầu như muốn bỏ quên giống dân này, chẳng có mấy sách cổ nhắc đến một cách rõ ràng, không khác gì khi nói về nguồn gốc của Việt tộc. Ngay cả các nhà sử học người Hoa vẫn cho rằng người Hmong là kẻ thù đầu tiên của Hoa tộc, và xuyên suốt sử Tàu kể từ triều đại đầu tiên cho đến nhà Mãn Thanh, người Hmong đã không ngừng nổi dậy và bị truy diệt bởi quan quân Trung quốc.

Cuốn sách đầu tiên đề cập tương đối đầy đủ về giống Hmong là cuốn "Histoire des Miao" (Lịch sử về Miêu tộc) do nhà truyền giáo F. M. Savina, thuộc Hội truyền giáo hải ngoại, trụ sở đặt tại Paris, cho phát hành năm 1924 sau một thời gian dài chung sống với nhiều bộ tộc Hmong ở Bắc kỳ và Lào.

Nguồn gốc Miêu tộc

Về sau, nhiều nhà sử học đồng ý rằng trong thời cổ đại giống Hmong xuất phát từ châu Âu, di dân dần đến vùng đồng khô Siberia (Tây Bá Lợi Á), rồi mới đến định cư ở lưu vực sông Hoàng-hà vài ngàn năm trước. Huyền thoại của dân tộc Hmong còn lưu truyền vẫn nhắc đến tổ tiên của họ vốn đã sống ở một vùng quanh năm tuyết phủ, băng giá, ngày và đêm kéo dài đến cả 6 tháng. Với người Hmong sống ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, chẳng hề thấy tuyết cho nên ngôn từ họ dùng để kể chuyện là "nước cứng" và "cát trắng mịn".

Số phận dân Hmong bắt đầu gắn liền với sử Trung quốc có thể vào khoảng từ 3000 trước TL đến 1200 trước TL.

Khoảng 2700 trước TL, những di dân từ Siberia đã đi dần xuống vùng trung thổ qua khu vực mà ngày nay gọi là Manchuria, Hà-bắc khi khí hậu ấm áp hơn cho phép, và người Hmong đã định cư tại lưu vực sông Hoàng-hà ở vùng thượng Hà-nam. Lúc bấy giờ đã có bộ tộc Hoa Yangshao chiếm cứ vùng Thiểm tây, Sơn tây và Hà nam cả ngàn năm trước. Bộ tộc này chỉ là bộ lạc

miền núi chuyên về phá rừng du canh. Về sau bộ tộc Hoa Yangshao này hòa nhập với bộ tộc Hoa Lungshan chuyên về ruộng nước ở Sơn đông.

Nhiều truyền thuyết nói đến sự hùng mạnh của Miêu tộc ở vào thời tiền sử của Trung hoa, đưa đến chỗ xung đột không thể tránh khỏi giữa các thế lực lúc bấy giờ. Theo người Hoa thì Hiên-Viên (Huan-yuan) sau khi thống lĩnh các thị tộc người Hoa (khoảng 2697 trước TL), liền tìm cách tiêu diệt luôn Xi-Vưu là tù trưởng của Miêu-tộc để chiếm miền lưu vực Hoàng Hà mà vào bản bộ của Trung quốc. Sau khi toàn thắng, Hiên Viên lên ngôi xưng là Hoàng đế (Hoang-ti) mở đầu thời Ngũ đế, đồng thời với Họ Hồng Bàng của Việt sử. Người ta lại gán cho thời Hoàng đế kéo dài đúng 100 năm, và dưới thời này người Hoa đã phát minh ra được thuyền bè, xe kéo, cung tên, áo giáp, nông cụ bằng đá, đồ dùng bằng gỗ và đất nung, biết xây nhà cửa to lớn, biết làm lịch chia ra 12 giáp, chu kỳ 60 năm để đoán ngày tháng gieo trồng vv...

Hẳn nhiên Hoàng đế chỉ là một nhân vật huyền thoại của người Tàu, bởi cho đến nay các cuộc khảo sát vẫn không tìm ra được bằng chứng gì về triều đại này. Tuy nhiên huyền thoại này đã nói lên được sự xung đột giữa 2 dân tộc Hoa - Miêu đã xảy ra rất sớm, và từ đó cứ kéo dài mãi suốt lịch sử Trung quốc.

Cuộc sống mái với Hoa tộc qua các triều đại

Năm 1576 trước TL, vua Shang, thực ra chỉ là một tù trưởng thuộc bộ lạc tộc Thương, lôi kéo được các bộ lạc khác diệt được vua Kiệt của nhà Hạ (Xia hay Hsia), lập ra Nhà Thương (Shang hay Yin) (1576 - 1059 trước TL), thống lĩnh một giải đất thuộc tỉnh Hà-nam và Sơn-tây bây giờ. Đến đời vua thứ 8 là Bàn Canh dời đô về đất Ân, nên còn gọi là đời Ân. Dưới đời này thị tộc phụ hệ, định canh, mục súc, tằm tang và chế độ tư hữu bắt đầu phát triển. Bộ tộc Ân rất hiếu chiến, giao tranh luôn với các bộ tộc khác để chiếm thêm đất đai. Quân địch bại trận bị bắt làm nô lệ, và còn dùng làm vật hy sinh để tế thần nữa. Vào năm 1930, trong một cuộc đào xới khảo sát tại nhiều cổ mộ ở đất Ân (Anyang), kinh đô đời nhà Thương, người ta tìm thấy có nhiều hài cốt của tộc phi-mông-cổ (có nghĩa là gốc caucasian) lẫn lộn.

Đến đời Chu (Chou hay Zhou: 1059 - 221 trước TL) thì ngay sau khi diệt được vua Trụ của nhà Thương, Vũ vương liền đầy một số tộc Miêu lên vùng biên cương Cam-túc (Kansu), tịch thu hết ruộng đất của họ. Nhà Chu còn bắt họ canh tác dưới sự kiểm soát của các đội biên phòng, nhưng người Hmong, quen sống tự do bỏ trốn vào rừng và bắt đầu cuộc sống kham khổ của miền núi. Đến thế kỷ thứ 7 trước TL, Miêu tộc kết hợp với các rợ khác như Tây Nhung, Khuyển Nhung, Rong và Di ở lưu vực sông Vị nổi lên đánh phá các trú phòng của quân nhà Chu. Nhánh tộc Miêu này về sau không còn nghe nói đến trong sử Trung quốc. Có truyền thuyết cho rằng một phần đã bị đồng hóa trước TL, và một phần theo giòng sông Vệ vào vùng Tứ-xuyên, rồi trốn vào Tây-tạng yên sống trong chốn thâm sơn cùng cốc.

Số tộc Miêu ở nội địa cũng bị đàn áp không kém bởi quan lại nhà Chu, do đó mà họ luôn nổi dậy. Năm 826 trước TL, Miêu tộc bị thảm bại phải tẩu táng khắp phương; một số chạy đến bờ biển theo thuyền xuôi vào biển Nam, một

số đến Quảng-tây, Hồ-nam; số lớn di tản vào vùng thượng du Tứ-xuyên và Quế-châu, xa khỏi vòng kiềm chế của nhà Chu.

Ấy vậy mà năm 770 trước TL, U-vương (vợ là Bao Tự) đã bị rợ Khuyển-nhung tấn công vào kinh đô giết chết. Con là Bình-vương phải dời đô từ Cảo Kinh (Tây đô) về Lạc Dương (tức Đông đô), nên sử gọi là Đông Chu.

Tiếp sau đó, nước Tàu bị loạn lạc Xuân Thu (Chun-Qiu: 722 - 481 trước TL), rồi Chiến quốc (453 - 221 trước TL.), số phận Miêu tộc không nghe nhắc đến trong giai đoạn này của sử Tàu. Cùng thời xin nhớ rằng, ở nước Văn Lang khoảng 275 trước TL, Thục Phán dành được ngôi từ Hùng Vương thứ 18 và xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, xây thành Cổ Loa.

Mãi đến đời Tần (Ch'in hay Qin: 221 - 206 trước TL), sau khi nhất thống Trung quốc Tần Thủy Hoàng (Shih Huang-ti) dời đô về Hàm dương, quyết tâm đè bẹp các cuộc nổi loạn, rồi xây Vạn lý trường thành để ngăn cản sự xâm lăng của rợ phương Bắc. Tần Thủy Hoàng đã ra lệnh cho tướng Đồ-Thư đánh chiếm các xứ Bách Việt ở phương nam (khoảng các tỉnh Hồ-nam, Quảng đông và Quảng tây bây giờ), rồi cho di dân hơn 50 vạn người đến khai khẩn, đặt quan úy quận Nam-hải là Triệu Đà cai quản. An dương vương xin thần phục nhà Tần.

Khi nước Tàu lâm cảnh loạn lạc với Lưu Bang (Hán) và Hạng Vũ (Sở) tranh hùng thì năm 208 trước TL, Triệu Đà đánh chiếm nước Âu lạc, lập ra nước Nam Việt (gồm Quế lâm, Nam hải và Tượng quận).

Khi nhà Hán tiếp ngôi (206 trước CN - 220 TL), nhờ yên ổn với các rợ, họ đã chú tâm mở rộng bờ cõi thêm. Đời Vũ Đế (134 - 88 trước TL), quân Hán đã đánh chiếm Triều tiên và chia ra làm 4 quận. Năm 111 trước TL lại sai Lộ-bác-Đức chiếm nước Nam Việt, đổi thành Giao-chỉ bộ (Chiao-chih chun) chia ra làm 9 quận. Quân Hán còn chiếm các đất của rợ Di, phía Tây nam như Vân-nam, Quế-châu và Tứ-xuyên bây giờ, trong đó có Miêu tộc ở Quảng-tây. Năm 41 vua Quang-vũ nhà Đông Hán lại sai tướng Mã Viện (Ma-yuan) sang đánh dẹp cuộc nổi loạn của Hai bà Trưng ở quận Giao-chỉ, rồi dựng cột đồng ở biên giới. Hai mươi hai năm sau, quân Hán mở thêm một trận càn quét cuộc nổi loạn của Miêu tộc ở phía nam Hồ-nam, và tướng già Mã Viện đã chết cùng với trên 2 vạn quân vì bệnh ôn dịch trong khi hành quân.

Nhà Đông Hán đã trả thù rất khốc liệt bằng cách tàn sát mọi dân lành, cướp bóc và đốt phá các làng mạc người Hmong trong vùng liên tục tròn 3 năm cho đến đời Chiêu-đế mới nới lỏng, nhưng đã không tiêu diệt được tinh thần tự cường của Miêu tộc.

Đến thời Tam Quốc (Nguy-Thục-Ngô: Wei, Shu Han, Wu) thì người Miêu lại lớn mạnh và làm chủ phần lớn đất Hồ-nam và Quế-châu, lại còn có ảnh hưởng đến tận mạn nam của Hồ-bắc, rồi theo sông Hán đến tận mạn bắc. Họ còn cố quay về chốn cũ ở Hà-nam, Sơn-tây và lan đến phía đông An-huy.

Sau đời Tấn (Chin hay Jin: 265 - 316) thì nước Tàu suy yếu, rơi vào hỗn loạn của thời Nam Bắc triều (Nan Bei) (hay còn gọi là Lục triều: 317 - 589) thì khoảng từ 403 đến 561 đã có đến hơn 40 lần người Hmong nổi dậy để đòi độc

lập, cùng với những sắc tộc khác ở khắp nơi mà sử Tàu gọi là Loạn Ngũ hồ (Hung-nô, Yết, Tiên-ti, Chi, Khương).

Đến giữa thế kỷ thứ 6, người Hmong đã thiết lập được một vương quốc tạm bợ khá rộng ở phía tây Trung quốc kéo dài từ Hà-nam, qua Hồ-bắc, Hồ-nam xuống đến Quảng-tây, có thể lẫn lộn biên cương giữa các nước Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu hoặc Bắc Tề luôn thay đổi. Họ được các thế lực tranh giành giữa Nam và Bắc triều mua chuộc, lôi kéo, nên một số danh sĩ được tiến cử vào các triều. Nhưng thời gian vui hưởng này không kéo dài được lâu vì đến khi Lý Uyên thiết lập nhà Đường (T'ang: 618 - 907) sau khi dẹp nhà Tùy (Sui: 589 - 618), thì bắt đầu đánh dẹp và thu hồi đất đai đã mất vào tay các rợ, trong đó có Hmong. Đổi lại, nhà Đường cho các vùng ấy được tự trị và phải đóng thuế cho triều đình.

Chấm dứt một thời oanh liệt

Đến năm 907, nước Tàu lại bị loạn lạc với thời kỳ Ngũ đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) và Thập quốc (907 - 960), nhà Hậu Chu cố đánh lấy vương quốc Hmong. Đến khi nhà Tống tái thống nhất Trung quốc (Sung: 960-1279), lại cử binh giành lại các đất vùng Hồ-bắc và Hồ-nam. Trong các cuộc giao tranh toàn bộ vương triều của Hmong bị tiêu diệt, và đây cũng là bước ngoặt lịch sử chấm dứt thời vàng son của bộ tộc Miêu.

Truyền kỳ còn được kể lại giữa người Miêu về những ngày bi thảm đó như sau: Hang Tchu là vua của Miêu tộc lúc bấy giờ, đã già và mệt mỏi vì chiến trận, già quân kháng cự quân Tống. Con gái duy nhất của Hang Tchu là Ngao Shing cũng cùng xông pha trận tuyến với cha. Nàng không những xinh đẹp mà còn học được phép lạ với lá cờ thần bí, khi phát lên là bảo tố kéo đến phá tan quân Tống.

Tướng nhà Tống là Ty Thanh (Ty Ching) cầu hòa với điều kiện là Miêu tộc phải trao lá cờ phép cho họ. Triều thần người Miêu họp bàn và sợ rằng người Hoa bày quỷ kế, nên trao một lá cờ giả. Ty Thanh vội dâng lá cờ cho vua Tống, nhưng khi thử với lửa thì biết là không phải lá cờ thật. Ty Thanh liền bị bỏ ngục và kết án tử hình nhưng nhờ triều thần can gián cho đoái công chuộc tội. Y liền quay lại đất Hồ giả làm môi giới để cầu hôn Ngao Shing cho thái tử nhà Tống. Vua Miêu chấp thuận nhưng Ngao Shing thì nhất định cự tuyệt, liền bị vua cha bạc đãi đến chết. Nàng qua đời thì cờ phép cũng trở nên vô hiệu cho nên Ty Thanh mới có thể tiêu diệt được triều thần Hang Tchu.

Người Hmong lại phải chạy trốn vào vùng Quế-châu và Tứ-xuyên; số khác lại tản tắng xuống Quảng-đông và Quảng-tây, trở thành những bộ lạc thiểu số. Quan cai trị người Hoa lại còn chia rẽ họ bằng cách phân nhóm và buộc họ phải ăn mặc y phục có màu khác nhau, và từ đó mà ta biết đến nhóm Miêu đen, trắng, hoa, đỏ và xanh. Mỗi nhóm lại cử lên một tộc trưởng, một chức vụ như là tiêu vương (kiatong). Tuy vậy họ vẫn luôn tìm cách liên kết với nhau khi cần chống lại kẻ thù chung là Hoa tộc.

Có một bài phóng sự trong nước mới đây mô tả về trang phục của phụ nữ Mông một cách khá thơ mộng, xin được trích dẫn nguyên văn như sau:

"Họ cư trú trên các thung lũng của miền núi phía Bắc (Việt Nam). Leo ngược lên các triền núi dốc, ở độ cao một ngàn ta bắt gặp những bản làng của người Mông, bốn mùa mây mù, sương phủ. Bao quanh những bản làng là những vạt rừng thưa, những trảng cỏ, những dãy đồi trọc trơ sỏi đá, với những con đường mòn vừa đủ cho người đi bộ, cho ngựa thồ nằm vắt mình qua các triền núi cheo leo.

Giữa khung cảnh tịch mịch hoang vu ấy, du khách bắt gặp những cô gái, chàng trai người Mông đi chợ, bộ trang phục nữ với váy, áo, khăn, vòng, ô sặc sỡ, lóng lánh vòng khuyên, nổi bật lên giữa cái thâm u của rừng núi, làm cho cảnh sắc thiên nhiên bỗng sinh động và ấm áp. Hay giữa các phiên chợ vùng cao, bên cạnh các cô gái Thái, Tày, Nùng, Dao ... vẫn nổi bật sắc màu của các cô gái Mông: Đây là cô gái Mông Trắng mặc váy trắng tuyền, tay áo ghép nhiều màu, yếm hoa pho sau gáy, kia là các cô gái Mông Hoa, váy xếp nếp xòe đủ 12 màu, áo cài khuy nấc, có nẹp hoa ở vai, ở ngực, còn mang trên mình khăn và túi. Rồi phải kể đến cô gái Mông Đen quần vành khăn nhiều nếp nhô cao, váy hoa xúng xính, khuyên tai, vành bạc đủ bộ, làm mỗi bước đi rung lên thành nhạc, còn cô gái Mông Lai trong tiết rời se lạnh sỡ một màu đỏ thắm của y phục truyền thống." ...

Trở lại câu chuyện gốc gác người Hmong ở Tàu thì sau khi bị phân tán vào các vùng cao nguyên và rừng rậm, người Miêu tạm sống yên ổn bởi nhà Tống bận rộn trong việc chấn hưng nền kinh tế và giao thương của Trung quốc mà xao lãng quân sự đưa đến việc rợ Khế-đơn (Kitans) lập nên nước Liêu (Liao) ở mạn Tây bắc và rợ Tiên-ti (Tartars) lập nên nước Tây Hạ (Western Xia) ở vùng Giang bắc, Ninh-hạ và Cam-túc. Từ đó nước Tàu lại can qua giữa 3 nước.

Những năm về sau ở nước Liêu, Mãn-tộc bắt đầu hưng thịnh tách ra lập ra nước Đại-Kim (Juchen Chin hay Jin: 1115 - 1234). Tống Hy-tông liên kết với Đại-Kim để diệt Liêu, rồi nhà Tống quá suy yếu lại phải triều cống vua Kim. Trong khi ấy, giống Mông-cổ phát triển hùng mạnh với Thành-cát-tư-hãn (Genghis Khan) khởi binh chiếm nửa phía bắc nước Kim vào năm 1215 rồi quay sang chiếm trọn Trung Á và tàn phá vùng Nga-la-tư. Khi quay về đông phương lại diệt luôn nước Tây Hạ vào năm 1224, chọn Yên-kinh (Yenkin: về sau trở thành Bắc Kinh ngày nay) làm kinh đô, xưng là Nguyên-thái-tổ. Sau khi Thành-cát-tư-hãn mất năm 1227, thì con là Oa-khoát-đài hay A-loa-đài (Ogadai) thôn tính trọn nước Kim năm 1234 và khùng bố đến tận vùng Trung Âu. Sau khi Oa-khoát-đài mất, Mông-kha (Mongke) lên ngôi một mặt tiếp tục tàn phá châu Âu và mặt khác sai cháu của Oa-khát-đài là Hốt-tát-liệt (Kublai Khan) cử binh đánh và diệt nước Đại Lý, hậu thân của nước Nam chiếu (ở vùng Vân-nam bây giờ) vào năm 1253, rồi tiến đánh nhà Nam Tống và nước An-nam. Khi Hốt-tát-liệt đánh vào Quê-châu, Tứ-xuyên, quân Mông-cổ đã không tiến sâu vào vùng cao nguyên cho nên Miêu tộc không bị sát hại nhiều.

Khoảng từ năm 1267 đến 1279 Hốt-tát-liệt, diệt được nhà Tống vừa khi Mông-kha mất, liền lên ngôi xưng hiệu là Nguyên-thế-tổ, lập nên nhà Nguyên

(Yuan: 1279 - 1368) ở Trung- quốc. Vua Tống Cung-đế và các đại thần phải nhảy xuống biển tự vận.

Đến năm 1368 Châu Nguyên Chương (Zhu Yuanzhang), vốn là một nhà sư nổi lên đánh đuổi được quân Mông-cổ lập nên nhà Minh (Ming: 1368 - 1644). Nhà Minh lại nhắm vào Miến-điện như là cửa ngõ buôn bán với vùng Đông-nam Á, nên quyết bình định vùng Vân-nam. Trước tiên họ đặt ra hệ-thống thổ-ty (Tu Si system) và ưu đãi nhóm người Lô-lô mà đàn áp người Miêu dẫn đến việc người Miêu thường xuyên nổi dậy. Năm 1459 quan quân nhà Minh đã thiết lập hơn 2 ngàn đồn biên phòng tại Quế-châu, Tứ-xuyên, để từ đó liên tục mở các cuộc hành quân đánh phá làng mạc và căn cứ địa của người Miêu, và tàn sát đến hơn 40 ngàn người.

Từ đó cho đến cuối thế kỷ thứ 16, không năm nào mà người Miêu không vùng lên đòi độc lập, và tung hoành một cõi từ Quế-châu đến tận Hồ-nam. Để ngăn chặn họ, nhà Minh cho xây một trường thành nhỏ giống Vạn-lý trường-thành gọi là Miêu Thành cao 8 bộ và kéo dài hàng trăm dặm ở biên giới Hồ-nam và Quế-châu.

Số phận vẫn còn bi đát

Năm 1616, người Mãn-châu là hậu duệ của nước Kim lại bắt đầu cường thịnh, Nỗ-nhi-cáp-xích quật khởi ở miền Liêu-ninh xưng là Thái-tổ và đặt tên nước là Hậu Kim, đặt đô ở Thẩm-dương chống lại nhà Minh. Năm 1636, Hoàng-thái-cực kế vị vua cha, đổi tên nước là Đại Thanh đi chinh phục Triều-tiên, Nội Mông-cổ và miền Đông-bắc của Minh triều và đến năm 1644 thì Thuận-trị dứt được nhà Minh, thiết lập Thanh triều ở Trung-quốc (Ch'ing hay Qing: 1644 - 1911).

Tàn quân nhà Minh kéo nhau tị nạn sang Nhật-bản và Việt-nam. Một số khác do Hoàng Minh và Mã Bảo bỏ Quảng-tây trốn vào Quế-châu cốt tìm đường sang Vân-nam. Để đền ơn cưu mang của Miêu tộc, Hoàng Minh giao lại cho họ toàn bộ vũ khí và còn bày cho cách chế tạo súng hỏa mai mà ngày nay người Miêu vẫn còn sử dụng.

Sự kiện này đã làm cho nhà Thanh thêm lo ngại, nên năm 1727, Thân vương Oa-đài (Ortai), thống đốc Quế-châu mở chiến dịch càn quét, sai tướng Dương Quang Sĩ (Zhang Kwang Si) tấn công vào Quý-dương (Guiyang) là thủ phủ rồi vào Liễu-bình (Lip'ing). Quân Hmong đông đến hơn 10 ngàn người trang bị đầy đủ vũ khí với súng hỏa mai và đại bác nghênh chiến. Tồn thất hai bên rất cao, nhưng cuối cùng quân Thanh thắng thế, tịch thu tất cả vũ khí của người Miêu đúc thành một trụ tượng kỷ niệm chiến thắng bằng sắt cao 11 bộ dựng ở một hòn đảo trên sông Liên, cửa vào Quý-dương.

Để trả thù, quân Miêu kéo từ núi xuống tàn sát dân ở 4 thị trấn ven sông. Nhà Thanh phải đem viện binh từ các tỉnh lân cận đến tấn công vào cứ điểm của người Hmong từ ba mặt. Quân Miêu vỡ, số thua trận đầu hàng đều bị giết sạch. Điều này làm cho các bộ lạc Miêu rút vào rừng sâu và liên kết dựng những hỏa đài báo hiệu sự tiến công của quân Thanh trên các sườn núi. Di tích của những hỏa đài này hiện vẫn còn. Quân Miêu nổi loạn cắt máu ăn thề

kháng cự đến chết. Họ còn giết hết vợ con để khỏi phải bận tâm duyên ái. Họ phản công điên cuồng chen các đèo vào núi, làm cho cả Bắc-kinh lo lắng.

Dương Quang Sĩ được cử thay Oa-đài ra sức giải tỏa hết các chốt và cắt đường tiếp tế của quân nổi dậy làm cho họ đói khát phải mở đường máu. Hai mươi ngàn quân Miêu bị giết trên chiến trường. Khoảng hai mươi bảy ngàn khác bị bắt và một nửa số bị sát hại sau đó. Tổng số súng dài tịch thu lên đến gần 50 ngàn khẩu. Dương Quang Sĩ còn khủng bố dân lành, cướp phá hơn 20 ngàn làng mạc của người Hmong, tước đoạt đất đai của họ. Dân Miêu lại phải trốn chạy vào các vùng lân cận để thoát thân, một số vượt biên giới vào miền bắc Việt-nam, định cư ở Đông Quan và núi Hoàng Su-Phi. Tuy vậy số người Hmong còn ở lại vẫn chưa chịu hoàn toàn khuất phục, thỉnh thoảng vẫn tìm cách nổi dậy.

Đến năm 1740, đời Ung-chính, nhà Thanh ra lệnh dẹp bỏ hệ thống thổ-ty mà đặt quan trực tiếp cai trị vùng Tứ-xuyên, Quế-châu, Vân-nam, Quảng-tây cốt để đồng hóa họ và khai thác các quặng than, bạc và đồng cũng như lâm sản trong vùng. Nhà Thanh cũng gia tăng thuế má làm cho nhiều nông dân người Miêu điêu đứng, khiến họ nổi dậy không ngừng.

Năm 1796 người Miêu lại tập hợp đủ mạnh dưới sự lãnh đạo của 2 tù trưởng là Thi Sanh Báo và Thi Liêu Đăng (Shih San-Pao và Shih Liu-teng) ở biên giới Quế-châu, Hồ-nam để khủng bố nông dân người Hoa vốn do Thanh triều di dân đến dưới mỹ danh là "khách trú" và được quân đội bảo vệ. Bắc-kinh phải vội tăng viện để dập tắt cuộc bạo loạn, và chiến dịch kéo dài đến 13 năm mới xong. Quân Thanh tái thiết bức Miêu Thành từ lâu đã bị bỏ hoang và tăng cường thêm quân bố phòng để kiểm soát chặt chẽ những hoạt động của người Hmong và quyết tâm đồng hóa họ. Người Thanh còn bắt trẻ con Miêu phải theo học chữ Hán và Hoa tộc được quyền cưới phụ nữ Miêu.

Nhiều nhóm Miêu không chịu đựng được sự áp bức đành phải trốn sâu hơn vào rừng ở những tỉnh lân cận. Vài nhóm Miêu đen kéo xuống vùng nam của Hồ-nam và bắc của Quảng-tây, Miêu trắng dời về phía bắc vào vùng Tứ-xuyên, và Miêu hoa trốn về phía tây vào vùng Vân-nam.

Lúc bấy giờ ở vùng Vân-nam, vốn xưa là nước Đại Lý đã có giống người Hân (Haw) cư ngụ. Họ là người theo đạo Hồi có liên hệ với người Panthay ở Miến-điện, chuyên về buôn bán thương mại. Họ thường bị quan lại nhà Thanh khinh miệt và kỳ thị cho nên cũng đã nổi dậy nhiều lần đòi độc lập, như vào các năm 1818, 1826 và 1834 nhưng lần nào cũng bị đàn áp tàn bạo. Nhưng từ năm 1855 cho đến 1873 người Hân vùng dậy và làm chủ được toàn vùng dưới sự lãnh đạo của Trịnh Chiêu (Tu Wen-hsiu) vì nhà Thanh còn bận đương đầu với loạn Thái-bình (Taiping) ở trung thổ. Trịnh Chiêu tuyên bố Vân-nam là một nước Hồi giáo độc lập cho đến khi nhà Thanh rảnh tay quay lại tái chiếm. Người Hmong cũng tham gia với người Hân nổi dậy nên cũng chịu chung số phận bị tàn sát dã man. Người ta ước tính có đến cả triệu người Vân-nam thiệt mạng sau khi quân Thanh trở lại. Thế là người Hân và người Miêu lại kéo nhau tràn vào Miến-điện và Đông dương lánh nạn. Nhóm đến Việt-nam lần này đông khoảng 6 ngàn người kéo vào Đồng Văn ở gần biên giới.

Miêu tộc vào Việt Nam

Trước đây từ năm 1815 đến 1818 đã có người Miêu chạy thoát đến cư ngụ ở Đồng Văn. Sau đó một nhóm tách ra di dân đến vùng bắc của ngọn núi Fan Si Pan, rồi bỗng dưng vài năm sau không ai tìm thấy dấu vết của họ đâu nữa, làng mạc bị bỏ hoang.

Câu chuyện thật ra rất ly kỳ có liên quan đến một tay buôn nha phiến người Tày tên là Tôn Mã. Nhân một chuyến ghé qua Fan Si Pan để thu mua thuốc phiện, y kể cho dân làng nghe về một vùng đất hoang mầu mỡ ở dãy núi Xieng Khoang phía đông nước Lào. Thực ra thì y chỉ muốn thủ lợi riêng bởi vì người Miêu lúc bấy giờ chuyên trồng cây nha phiến để bán lại. Trong chuyến buôn kế tiếp y hướng dẫn một nhóm người Miêu tiên phong được "tiểu vương" (kiatong) Lo See Pa giao cho Kue-Vue cầm đầu, tìm đến vùng gần Nong Het. Khu đất rừng thật là phì nhiêu, thế là trong vòng vài năm, họ di dân đến đây và thiết lập làng mạc xung quanh Nong Het và để tri ân kẻ chỉ đường, họ đặt tên con sông chảy qua là Tôn Mã.

Họ sống yên ổn ở vùng đất mới được vài năm thì Lo See Pa bị bọn cướp người Hoa giết chết trong một trận tấn công vào làng không thành cốt để đoạt nha phiến. Kẻ kế vị là Lo Sue Xia vẫn thuộc giòng họ Lo. Truyền thống này vẫn được duy trì vài thập niên mãi đến khoảng 1850 có vài sự kiện gây xáo trộn: Nhóm họ Lý và nhóm họ Moua xuất hiện.

Nhóm người Miêu họ Lý, lãnh đạo bởi Lý Nghĩa Vue vốn ở nước Đại Lý xưa kia bị quân Thanh truy kích trong vụ nổi dậy cùng với người Hán, kéo nhau đến Nong Het lánh nạn cùng với nhóm họ Moua cầm đầu bởi Moua Kai Chong. Dĩ nhiên là họ không chịu thần phục giòng họ Lo, và vẫn giữ nguyên tiểu vương của họ. Tuy vậy Lo Sue Xia vẫn được tôn kính hơn cả. Cùng đợt tị nạn từ khi vùng Vân-nam bị thất thủ vào năm 1860 và loạn Thái-bình bị đập tan vào năm 1863, một khối lượng đông đảo người từ Trung-quốc tràn xuống Việt-nam, trong đó có cả Miêu tộc. Bọn họ là đám tàn quân nên còn mang theo vũ khí, đi cướp phá mạn thượng du Đồng Văn, Yên Minh và Quản Bá, miền bắc nước ta dưới triều Tự Đức, nên sử ghi là giặc khách. Mạn Tuyên-Quang có Nông hùng Thạc, mạn Cao bằng có Ngô Côn và Lý hợp Thắng chiếm tỉnh lỵ năm 1865. Về sau có dư đảng là bọn Hoàng sùng Anh, hiệu cờ vàng và Lưu vĩnh Phúc, hiệu cờ đen, Bàn văn Nhị, hiệu cờ trắng cùng với giặc biển tên Phụng liên tục quấy phá khắp nơi ở miền Bắc .

Lúc bấy giờ tình hình nước ta thật điêu đứng với giặc ngoại xâm, trong nam thì đã bị quân Pháp chiếm, mà chúng còn đang hăm he đặt nền bảo hộ và đánh Bắc kỳ. Ngoài bắc thì đám giặc khách uy hiếp làm quan quân ta chống đỡ không nổi. Riêng giặc ở thượng du đã có lúc tràn xuống tận Yên Bái vùng đồng bằng sông Hồng. Vua Tự Đức phong cho Nguyễn Tri Phương làm Tây-bắc tổng-thống quân-vụ đại-thần đốc thúc việc tảo trừ, năm 1863 quân ta tái chiếm thành Tuyên-Quang. Miêu tộc rút lui về Quảng Bá.

Tại núi Phước ở Quảng Bá lại xuất hiện một thủ lĩnh người Miêu tên là Xiong, với tài nhào lộn và phi thân rất giỏi, tự xưng là tân vương của Miêu tộc. Các sắc dân thiểu số khác trong vùng như Mán và Nùng cũng thần phục y, gây một thế lực rất lớn. Chỉ trừ giống Thổ là chống đối. Y xây lâu đài, dựng triều đình, lập quân đội, làm vũ khí với súng hỏa mai. Xiong liền đem quân tấn công tàn phá Làng Dận và vùng cư dân lớn hơn khác của người Thổ gần Quảng Bá. Chiến thắng này làm tăng thêm uy danh của Xiong. Trong vòng

12 năm sau, y giao việc hành quân cướp phá các vùng lân cận cho thuộc hạ, còn y thì chỉ vui hưởng tại cung điện mà thôi.

Sau khi Xiong chết vì ám sát thì vương quốc của y cũng tan rã, kẻ kế vị là Cha Shue, một tù trưởng ở dãy núi Hoàng Su Phi. Vùng y tự trị nằm vắt qua hai biên giới Việt-Hoa, và vào năm 1894 y còn được Thanh triều phong cho chức thổ-ty. Người Pháp lúc bấy giờ đã chiếm Việt-nam làm thuộc địa cũng để yên cho Cha Shue, vì họ cần người Miêu cung cấp gỗ độc quyền cho họ. Về sau Cha Shue còn gây thế lực bằng cánh đánh thuế trên số gỗ bán cho người Pháp. Uy tín của Cha Shue còn được truyền tụng ở Nong Het.

Người Hmong ở Lào và thuốc phiện

Sau khi định cư ở Lào, người Hmong lại phải ác chiến với người Khạ ở vùng Xiêng Khoảng vào nửa cuối thế kỷ thứ 19. Người Khạ hay còn gọi là người Kh'mu vốn là cư dân lâu đời tại Lào, có thể từ thế kỷ thứ 5; ban đầu họ là phiên bang của nước Phù-nam (Funan), sau lại lệ thuộc vương quốc Chân-lạp (Chenla), và rồi Khmer.

Vào thế kỷ 13 và 14, khi nước Nam-chiếu bị người Mông-cổ diệt, bộ tộc Lào và Tày di dân qua đất hạ Lào trở nên đa số và thiết lập vương quốc độc lập Luang Prabang. Từ đó người Khạ bị người Lào khinh miệt và bị bạc đãi tàn tệ, phải sống ở vùng thượng du.

Khi người Hmong định cư ở Xieng Khoang, người Khạ bắt họ phải cống nạp nông sản và súc vật. Nhưng đến khi biết người Hmong còn sống sung túc bằng nghề trồng trọt nha phiến người Khạ lại đòi hỏi thêm thuốc phiện. Điều này đã đưa đến chiến tranh và người Khạ bị thua trận phải kéo chạy về vùng núi gần Luang Prabang.

Thị trường nha phiến trên thế giới khởi phát từ Á-châu bởi đế quốc Anh và Pháp vào đầu thế kỷ 19 đã giúp cho người Hmong đóng một vai trò quan trọng trong việc sản xuất chất thô. Bọn đế quốc lại dùng số lợi nhuận khổng lồ để tái tài trợ cho những âm mưu bành trướng thế lực và cai trị thuộc địa. Cuối thế kỷ 19 khi quốc hội Anh thông qua đạo luật ngăn cấm chính phủ tham gia thì Pháp độc quyền thị trường ma túy. Chính vì nguồn lợi này mà Pháp đã thôn tính luôn cả Cam Bốt và Lào để có đường thông thương với thượng du Vân-nam. Ngay cả sau khi Pháp bị đánh bật ra khỏi Đông Dương vào 1954, ảnh hưởng của họ trên thị trường ma túy vẫn không giảm, và chính tập đoàn buôn lậu đã mua chuộc và làm thối nát chính quyền miền Nam để bọn họ dễ dàng làm ăn, và chắc chắn là bọn họ cũng lũng đoạn chế độ hiện nay tại Việt-nam. Cuối năm 1960, người ta ước tính là nông dân người Hmong ở Lào đã cung cấp khoảng 70% nhu liệu cho thị trường ma túy của thế giới.

Khi người Pháp đô hộ Lào từ năm 1893, họ dùng người Lào và Tày cai trị dân miền núi cho nên đã xảy ra khá nhiều chuyện bóc lột hà hiếp dân Miêu với thuế khóa nặng nề trên nông sản nha phiến. Năm 1896 người Pháp lại tăng thuế và đòi trả một phần bằng thuốc phiện, làm cho Miêu tộc nổi loạn, họ gọi người Pháp là Fa-ki theo âm của người Tàu là Pháp quí (Fa kouie). Lần đầu họ thành công khi tấn công đồn lính tây ở Ban Khang Phanieng, nhưng lại đại

bại ở lần thứ hai khi đánh vào tiểu khu Xieng Khoang. Vì vậy tiểu vương họ Lo bị truất phế và được thay vào bởi họ Moua, tên Tong Ger. Tân tiểu vương liền xin hòa đàm với nhà cầm quyền thuộc địa tại Bản Ban để được giảm bớt thuế, và sự giao thiệp giữa Pháp và người Hmong bớt căng thẳng.

Quân Cờ Đen và Miêu tộc

Năm 1870, dư đảng của giặc Thái-bình ở Trung-quốc sau khi tràn vào Việt-nam, chia làm hai phe Cờ vàng ở Tuyên-quang và Cờ đen ở Lào-kay chống chọi nhau ở mạn thượng du. Đến năm 1875 giặc cờ vàng bị dẹp tan. Còn Lưu hữu Phúc đầu đảng Cờ đen xin thần phục triều đình nhà Nguyễn rất sớm. Vua Tự-Đức phong cho Phúc làm đề đốc, và khi quân Pháp dưới quyền của Đại úy Hải quân Francis Garnier đánh thành Hà-nội, Garnier đã bị quân của Lưu hữu Phúc phục binh giết chết tại Cầu Giấy năm 1873.

Âm mưu của Pháp muốn chiếm Bắc-kỳ vẫn không phai, nên đầu năm 1882 Đại-tá Hải-quân Henri Riviere được lệnh đem tàu chiến ra đánh chiếm thành Hà-nội lần thứ hai, thừa thắng hạ luôn thành Nam-định vào tháng ba, năm 1883. Nhưng đến khoảng cuối tháng 5 thì Riviere lại bị quân cờ đen phục ở Cầu Giấy giết chết. Quân cờ đen còn bêu đầu của Riviere từ làng này qua làng khác.

Nhiều cánh quân cờ đen khác thường đem quân sang Lào, đánh cướp nhà phiên của người Hmong để mua lương thực và vũ khí, và bắt đi đàn bà con gái cho nên Miêu tộc phải nhờ người Pháp bảo vệ. Tháng 11, 1914 quân cờ đen tấn công đồn lính tây ở Sầm Nứa. Sau đấy tiến đánh Phong Saly và đã đụng độ đến mấy tháng với lực lượng Hmong và Pháp, trước khi bị bại phải tháo chạy trở về Trung-quốc.

Một thủ lãnh Miêu ở Hà Giang, Việt-nam tên Yang Yilong được tin bèn xin nhà cầm quyền địa phương Pháp trang bị vũ khí để mở những trận du kích đuổi quân cờ đen. Từ đó mở đầu cuộc hợp tác quân sự giữa người Miêu và Pháp, và kéo dài cho mãi về sau. Để trả thù quân cờ đen đốt phá các buôn làng của người Miêu mà họ đi qua.

Cuộc hợp tác giữa người Miêu và Pháp cũng chẳng mấy êm trôi khi chính quyền thuộc địa lại tăng thuế vào năm 1914, gánh nặng bắt công đê trữu trên vai người Hmong. Đã vậy thực dân Pháp lại quyết định mở những trục lộ giao thông giữa Việt-nam và Lào chạy qua Xiêng Khoang và Phong Saly, và bắt dân Hmong đi làm phu, làm cho việc mùa màng bị đình trệ càng thiếu tiền đóng thuế. Nhiều làng kéo nhau trốn vào rừng sâu.

Năm 1917, phụ tá của kiatong Moua Tong già nua là Lo Bliayao lại tham những bóc lột phu phen người Miêu đã đưa đến sự nổi dậy. Bliayao lại cậy vào quân địa phương của Pháp để đàn áp.

Lãnh tụ Chay Pa

Trong khi đó ở buôn làng người Miêu trong vùng Điện-biên-phủ xuất hiện một thủ lĩnh tên là Chay Pa, gốc gác từ Vân-nam, biết nói và viết ba thứ tiếng Hoa, Lào và Việt, rành ma thuật, cầm đầu người Miêu chống lại người Tày vốn đàn áp họ, và xúi dục người Miêu không đóng thuế. Quân Pháp được gọi từ Sơn La đến để truy lùng Chay Pa, nhưng thường bị tập kích. Nhưng đến năm 1919, Chay Pa yếu thế phải rút quân sang Xieng Khoảng và hô hào người Hmong đứng lên chống Pháp để lập một vương quốc độc lập với kinh đô là Điện-biên-phủ. Chay Pa được sự hưởng ứng của người Miêu ở Xieng Khoảng nổi lên đánh phá các căn cứ của lính thuộc địa. Họ còn ám sát hụt tên Lo Bliayao làm tên này càng hợp tác với Pháp chặt chẽ hơn. Nhà cầm quyền thực dân Pháp tăng phái quân chính qui từ Việt-nam sang, và áp dụng kế sách áp chiến lược cô lập quân nổi dậy. Chiến lược này lần hồi thành công và khiến loạn quân tan rã, nhưng quân Pháp vẫn treo giải cho đầu của Chay Pa. Y rút vào rừng sâu sống với vài bộ hạ thân tín nhưng lại bị theo dõi và bị ám sát vào tháng 11, năm 1922.

Lãnh tụ Lý Foung Touby

Sau vụ nổi dậy bất thành của Trịnh Chiếu ở Vân-nam, Tứ-xuyên, người Hân và Miêu trốn chạy sang Lào. Trong số đó có một người họ Lý đến được Nong Het năm 1865. Y lập gia đình và có 3 con; trong số có cậu Foung rất thông minh. Foung lấy con gái của Lo Bliayao tên May. Hai người có 2 đứa con, trai tên là Touby và gái tên Mousong. Foung lấy thêm vợ bé, và May buồn rầu tự vẫn. Điều này làm cho quan hệ giữa hai họ Lo và Lý trở nên căng thẳng. Các thổ hào liền phải nhờ quan Pháp can thiệp, và để tránh rắc rối nhà cầm quyền liền chia cho họ Lý cai quản Miêu tộc vùng Keng Khoai và họ Lo xem vùng Phac Boun. Năm 1935 Lo Bliayao qua đời, con là Tou Song thay thế chức kiatong.

Cùng năm này người Hmong lần đầu theo học trường tiểu học của Pháp mở tại Xieng Khoảng. Các danh gia họ Lo, Lý và Moua đều cho con đi học để hy vọng tranh dành ngôi thứ chính trị về sau. Theo thời gian, Touby Lý đỗ xong trung học và theo học trường Hành chánh mở tại Vientiane.

Lo Tou Song ít học lại ham mê cờ bạc nên thâm lạm công quỹ rất phật lòng quan cai trị người Pháp. Nhưng Lý Foung lại khôn khéo đem tiền của mình đền bù giùm nên được lòng tin của quan bảo hộ. Từ đây mà chẳng mấy chốc vai trò chính trị xán lạn của đứa con trai Lý Touby đã được dọn sẵn. Đến khi người Pháp sa thải Tou Song khỏi chức kiatong ở Phac Boun, Touby liền được thay thế. Nhưng người em của Tou Song là Faydang rất lấy làm bất bình sinh oán hận Touby, khiêu nại đến hoàng thân Phetsarath ở Vientiane nhưng vẫn bị người Pháp lấn át.

Sau khi ra trường Hành chánh, với chỗ đứng vững chãi trong guồng máy chính trị, uy thế của Touby càng gia tăng. Y đã dùng sản lượng nha phiến do người Hmong trồng trọt để làm áp lực với người Pháp, vì Pháp đang muốn chiếm độc quyền thị trường thế giới lúc bấy giờ. Y còn thuyết phục người Pháp nâng cao vai trò của người Hmong trong xã hội Lào.

Đến năm 1949 Trung-quốc hoàn toàn do đảng Cộng sản thống trị, làm cho nguồn cung cấp nha phiến ở Vân-nam và biên giới Miến điện vốn nằm dưới sự cai quản của tàn dư quân đội Quốc dân đảng bị cắt đứt. Nguồn cung cấp từ Iran và A-phú-hân lại quá đắt, cho nên Pháp tận dụng nguồn nha phiến của người Hmong để chiếm lĩnh thị trường. Năm 1953 Liên hiệp quốc ký công hàm chấm dứt việc các chính phủ tham gia buôn bán nha phiến, dẫn đến thị trường chợ đen. Sản lượng càng gia tăng và lợi nhuận càng cần thiết cho việc tài trợ việc tái chiếm Đông dương vì chiến tranh leo thang.

Hợp tác với Pháp chống Nhật

Khi nước Pháp bị Đức Quốc Xã cai trị vào năm 1940, quân Nhật liền chiếm đóng Đông Dương. Toàn quyền Decoux được Nhật đề yên tiếp tục phụ trách hành chánh, đã ra lệnh quân Pháp không kháng cự. Nhưng đến tháng 8 năm 1944, khi Paris được giải phóng thì cuộc diện liền thay đổi. De Gaulle vội tiến hành kế hoạch phản công ở Đông Dương. Tháng 11, quân biệt động Pháp được thả dù xuống Cánh đồng Chum để lập khu kháng chiến. Không quân Mỹ lại dội bom các hải cảng ở Việt-nam.

Tháng 3, 1945 Nhật liền đảo chánh và ra lệnh tước khí giới của quân Pháp ở Đông Dương. Tuy vậy Pháp vẫn âm thầm tăng phái quân nhảy dù từ Ấn-độ vào thượng Lào với sự bao che của người Hmong. Khi Nhật biết có sự dính líu của người Hmong vào kế hoạch bí mật của Pháp, họ liền bắt Lý Touby và định đem xử bắn, nhưng nhờ giám mục Mazoyer ở Vientiane can thiệp nên được tha. Chẳng sòn lòng, Touby liền liên lạc với Đại úy Bichelot, chỉ huy quân biệt động Pháp để hợp tác chống Nhật.

Việc này làm cho quân Nhật điên cuồng, họ liên tục tàn phá các bản làng người Miêu nghi ngờ hợp tác với Pháp, và vô tình làm cho Miêu tộc càng ủng hộ Touby thêm nữa. Nhưng không phải người Miêu nào cũng ủng hộ người Pháp, trái lại nhóm Miêu theo Faydang lại hợp tác với người Nhật truy diệt lính Pháp.

Tháng 3, 1945 người Nhật bắt giam tất cả viên chức chính quyền thực dân Pháp ở Lào, khuyến cáo vua Vong Sisavang tuyên bố Lào độc lập. Hoàng thân Phetsarath xây dựng đảng Lao Isalla (hay Lào tự do), và đứng ra thành lập tân chánh phủ vào tháng 10. Nhưng đội biệt động Pháp ra tay tấn công Luang Prabang, chiếm hoàng cung và ép vua Lào tuyên bố hủy bỏ độc lập và tước hết quyền của Phetsarath. Đảng Lao Isalla cầu cứu với Việt minh, cùng với nhóm Hmong của Faydang để chống Pháp, thế là bộ đội Việt minh được chính thức mời vào lãnh thổ Lào cùng với một khối cư dân Việt. Việt minh lại còn tuyên bố Xieng Khoang là một căn cứ của Việt-nam. Tháng 11, lực lượng biệt động Pháp phối hợp với dân quân Hmong của Touby đánh bật Việt minh ra khỏi Xieng Khoang. Pháp kết án Faydang là cộng sản, và đến mùa hè năm 1950 Faydang gia nhập đảng Pathet Lào (Cộng đảng Lào).

Lúc bấy giờ Hoa Kỳ, là đồng minh với Liên Xô chống phe trục, lại âm thầm liên lạc và trang bị vũ khí cho du kích quân Việt minh để quấy phá quân Nhật ở Đông dương làm cho thế lực của Việt minh gia tăng thêm. Đến khi Nhật đầu hàng đồng minh vào tháng 8, 1945, Hồ-chí-Minh cướp thời cơ dành lấy chính

quyền ở Hà-nội, thành lập chánh phủ liên hiệp và tuyên bố Việt-nam độc lập. Khi bị tước khí giới, quân Nhật lại không chịu giao lại cho Pháp mà lại giao cho Việt minh.

Pháp không chịu công nhận Việt-nam độc lập, nhưng lại mời Hồ chí Minh sang Pháp để thương thảo điều kiện để Pháp ở lại Đông dương, và dời chuyện trao trả độc lập đến 1947 sau khi trưng cầu ý dân. Đồng thời Pháp lại hỗ trợ cho một số các chống Việt minh được dựng lên ở Sài-gòn, và còn có ý định lập một nước Nam Kỳ độc lập. Nhưng cuộc sống hòa bình gượng gạo với Việt minh không kéo dài được lâu. Tháng 11, 1946 một cuộc đụng độ vũ trang Việt Pháp ở Hải Phòng dẫn đến cuộc chiến tranh toàn Đông dương.

Năm 1946, Pháp thuận cho Lào được độc lập trong Liên Hiệp Pháp và mở cuộc bầu cử dân biểu quốc hội. Một người trong gia đình Touby đắc cử vùng Xieng Khoang, đó là Lý Foung Toulia. Họ tranh đấu để được đối xử bình đẳng như công dân Lào, và có đại diện trong hội đồng tỉnh. Và để tranh thủ mỗi lợi nhà phiên Pháp đề cử Touby làm phó tỉnh trưởng Xieng Khoang, từ đó y gia tăng ảnh hưởng của người Hmong trong chính quyền Lào.

Việt minh cũng chú ý đến nguồn lợi nhà phiên để mua vũ khí ở biên giới Tàu. Sản lượng thuốc phiện của một tỉnh có thể trang bị vũ khí cho một sư đoàn. Người ta ước tính là chỉ riêng năm 1947, trị giá của mùa thu hoạch nhà phiên lên đến 400 triệu đồng bạc Đông dương, gần bằng với trị giá tổng số gạo xuất cảng của toàn Đông dương cùng năm. Vì thế Pháp đã bằng mọi giá phải kiểm soát được nguồn tài nguyên này, năm 1948, một nghị định của Cao ủy Đông dương cho phép người Hmong hầu như độc quyền trồng nhà phiên ở Lào.

Cùng năm, Touby được đưa về Sài-gòn để Phủ cao ủy giao công tác thành lập một lực lượng biệt động địa phương chống Việt minh. Từ năm 1951 cho đến 1954, tư lệnh tối cao quân viễn chinh Pháp cho thi hành "chiến dịch X" để tài trợ trang bị các lực lượng người thiểu số. Phi cơ quân sự được lệnh chở thuốc phiện của người Hmong từ vùng đông bắc Lào về Sài-gòn, giao cho Lê văn Viễn, tức Bảy Viễn, bây giờ là Giám đốc Cảnh sát phân phối. Qua một thời gian ngắn đó, Touby đã nhận được khoảng 4 triệu đô-la cho lực lượng người Hmong.

G.C.M.A.

Cuối năm 1950, quân Pháp không còn kiểm soát nổi vùng biên giới Việt-Hoa sau những trận đánh đẫm máu với Việt-minh. Việt-minh quyết làm chủ mạn bắc là cốt mở rộng đường bộ để dễ dàng tiếp nhận viện trợ vũ khí từ cộng sản Hoa lục, mà trước đây chỉ nhờ dân công chuyển qua đường rừng núi.

Việt-minh mở những trận phản công lại trùng với chiến cuộc Cao-ly, nên trước những đe dọa phối hợp của Cộng sản quốc tế, tổng thống Hoa Kỳ Truman ra lệnh viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông dương trong vòng 4 năm lên đến 3 tỷ đô-la để tiếp tục ngăn chặn Việt cộng.

Đầu năm 1950, đại tá Grall được Pháp bổ nhiệm chỉ huy một bộ phận hoạt động bí mật mang tên là GCMA (Groupement de Commandos Mixtes

Aeroportes: Đội Biệt Động Dù) có 20 sĩ quan chuyên tuyển mộ, huấn luyện và trang bị cho nhiều toán du kích người sắc tộc thiểu số Đông dương, đặc biệt ở 4 khu: Bắc, Nam, Cao nguyên trung phần Việt nam và Lào. Đại tá Roger Trinquier phụ trách khu Lào. GCMA lại được điều khiển bởi Cơ quan Tình báo và Phản gián của Pháp ở Hải ngoại; tiền tài trợ dĩ nhiên là qua kinh tài ma túy. (CIA về sau cũng áp dụng y như vậy!). Toán du kích tân tuyển được đưa về Cap St. Jacques (Vũng Tàu) để huấn luyện. Touby cũng đã được huấn luyện tại đây để về lãnh đạo hệ thống du kích Hmong ở Phong Saly, Xieng Khoang và Sầm Nứa.

Trinquier quyết gấp rút thành lập một lực lượng du kích ở tây bắc Lào để gây rối an toàn khu của Việt-minh tại Sip Song Chau Thai, phía tây Hắc giang và gần biên giới Việt-Lào. Y chọn Lo Quang Chao, tù trưởng Hmong ở Lào Kay sức vóc hơn người, mang bí danh là Sô-cô-la. Đến tháng 4 năm 1952, GCMA ở Hà nội đã thả dù cho Lo 2,500 cây súng trường để thám nài kiểm soát vùng Lào Kay và núi Hoàng Su Phi. Trinquier hài lòng với những chiến công của Lo, đến nỗi y đồng hóa cấp Trung úy quân viễn chinh Pháp cho Lo, và truy tặng Anh dũng bội tinh bằng cách thả dù huy chương xuống căn cứ cho Lo Quang Chao. Lo tung hoành ở vùng biên giới Việt-Hoa một thời gian nhưng rốt cuộc bị giết chết vào tháng 8 năm 1953, và nhóm du kích của y tan rã

Tháng 4 năm 1953, Việt minh và Pathet Lào phối hợp chia thành hai gọng kìm tấn công Sầm Nứa và Luang Prabang, Faydang có mặt ở tuyến đầu. Pháp vội xây dựng phi trường dã chiến tại Cánh đồng Chum để tăng phái quân cơ động. Nhờ sự đưa tin hiệu quả của nhóm Hmong thuộc cánh Touby, và nay có thêm một phụ tá trẻ Vang Pao. Pháp đã đẩy lui được các cuộc tấn công của địch tại Lào, và Việt minh rút quân về lại Việt nam để tập trung vào chiến dịch Điện biên phủ.

Vang Pao và Ảnh hưởng của Chú Sam

Pháp bị đại bại tại Điện biên phủ vào tháng 5 năm 1954, đưa đến hiệp định Geneva. Pháp rút lui dần khỏi địa bàn Đông dương. Việt nam bị chia cắt thành 2 miền theo vĩ tuyến 17. Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower cương quyết chặn đứng sự lan tràn cộng sản ở Đông Nam Á nên gia tăng viện trợ mọi mặt và gởi cố vấn sang các nước Thái lan, Nam Việt và Lào. Hoạt động của CIA cũng gia tăng không ngừng trong vùng để khuynh đảo các chính quyền địa phương, và đã đi vào con đường mà GCMA đã vẽ ra.

Quân Bắc Việt chỉ rút về một số, nhưng phần lớn ở lại Lào để gây dựng quân đội Lào cộng (Neo Lao Hak Sat), đưa đến việc tranh dành quyền lực với Hoàng gia Lào. Năm 1957, Lào cộng được tham gia vào chính phủ liên hiệp Lào. Chính phủ này chỉ kéo dài được 8 tháng khi phe hữu làm đảo chánh và bắt giam đại biểu của Pathet Lào. Quân đội Bắc Việt liền chiếm hết những tỉnh của Lào chạy dọc theo đường mòn Hồ-chí-Minh, và yểm trợ cho quân Lào cộng trong cuộc nội chiến. Hoa Kỳ hậu thuẫn phe Hoàng gia.

Cuối năm 1960, đại úy Kong Le của Quân đội hoàng gia, tự cho mình là trung lập, làm đảo chánh với kỳ vọng chấm dứt được cuộc nội chiến, đã ra lệnh cho

các lực lượng ngoại quốc phải rút ra khỏi lãnh thổ Lào. Chỉ vài tháng sau, cánh hữu được CIA ủng hộ lật đổ Kong Le, làm cho phe trung lập phải liên kết với Pathet Lào, lại đưa Lào vào chiến tranh.

Dù phe hữu nắm quyền ở Vientiane, nhưng luôn thất bại ở chiến trường, nên đến tháng 7 năm 1962, một chính phủ liên hiệp khác được thành lập gồm 3 thành phần do hoàng thân Souvana Phouma lãnh đạo. Phe cộng không chịu được sự khuynh đảo trắng trợn của Hoa Kỳ vào chính trường Lào, bắt lợi cho họ nên đã rút vào rừng tiến hành vũ trang với sự tiếp tay của quân Bắc Việt. Cuộc chiến giằng co mãi làm Hoa Kỳ sốt ruột, quyết định dội bom ồ ạt phe cộng trên Cánh đồng Chum từ 1968 cho đến 1972, nhưng chẳng làm nghiêng được cán cân.

Đến cuối năm 1972, Mỹ quyết định rút khỏi Lào và cả Đông dương. Thủ tướng Souvana Phouma vội thương thảo với Pathet Lào để thành lập chính phủ liên hiệp trong thế yếu vào ngày 21 tháng 2 năm 1973. Phe Pathet Lào tìm mọi cách chiếm ưu thế nên chiến tranh lại bùng phát từ 1974 cho đến 1975. Tháng 3 năm 1975 Pathet Lào và quân Bắc Việt mở các cuộc tấn công cuối vào các cứ điểm của quân Hoàng gia, dẫn đến chiến thắng hoàn toàn của phe cộng vào tháng 8. Tháng 12, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được thành lập do Souvanouvong làm chủ tịch, và bãi bỏ chế độ quân chủ ở Lào.

Trong cuộc chiến ở Lào, phe có tử vong cao nhất lại là người Hmong, có lẽ đến 1/3 dân số Miêu tộc, và 1/2 số trai tráng trên 15 tuổi đã bị hy sinh. Số phận của họ đều nằm trong tay một người phụ tá của Ly Foun Touby vốn là một cậu bé chạy giầy cho lính biệt động Tây, rồi lên chức đội cò và theo thời gian với chiến cuộc gia tăng đã leo lên đến cấp tướng trong quân đội hoàng gia Lào, đó là Vang Pao.

Suy Ngẫm

Đọc lịch sử nổi trôi của một bộ tộc suốt mấy ngàn năm, đã từng một thời chen vai thích cánh với các sắc dân khác ở Trung quốc. Nhưng đã không may thất thủ rồi mai một trước tham vọng bành trướng của Hoa tộc mà trở nên một sắc tộc miền núi, sống đậu vào các nước khác ở Đông Nam Á. Luật đào thải tự nhiên luôn luôn là nguyên lý. Mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé, nước lớn luôn tìm cách thôn tính nước bé. Một khi sức tự cường của một dân tộc không còn thì sự tồn vong chắc là chóng mai một.

Tìm hiểu lịch sử để chúng ta phải thấm sâu ơn nghĩa đối với tổ tiên Hồng Lạc, qua bao đời đã không chịu khuất phục trước mọi kẻ thù của dân tộc gần và xa. Bọn xâm lăng này, ngày nay tinh vi hơn nguy trang dưới nhiều lớp áo vẫn không ngừng chờ cơ hội để xâm xé và ngay cả âm mưu xóa tên Việt Nam khỏi bản đồ thế giới. Cha ông ta, qua bao đời đã kiên cường liên tục đánh đuổi lũ xâm lược to lớn gấp trăm lần để cho con cháu vui hưởng độc lập. Hậu duệ có quên được điều đó chăng?

Trần Trúc-Lâm
Tháng Giêng, 1999
Mùa Giỗ Tổ Hùng Vương

Tài liệu tham khảo

1. Cultural Atlas of China, Caroline Blunden, Mark Elvin - Facts on File, Inc. N.Y. 1983.
2. A Short History of the Chinese, Mary A. Nourse - 3rd Edition, The New York Library, N.Y. 1943.
3. Trung Hoa Sử Cương, Đào Duy Anh - Xuất Bản Bốn Phương, 1942.
4. Hmong - History of a People, Keith Quincy, EWU Press, 2nd Edition, 1995.
5. Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim - CSXB Đại Nam tái bản 1971.
6. Microsoft Encarta 97 Encyclopedia CD, Microsoft Corporation.

THƯỜNG THỨC CỔ NHẠC MIỀN NAM VÀ VỌNG CỔ

Nguyễn Lưu Viên

Hồi xưa trong Nam, lúc " Ba ngày Tết ", thì tối lại thường thường dân ở làng hay đi xem một " châu " Hát Bội, còn dân ở tỉnh thì hay đi xem một " xuất " Cải Lương.

Để hiểu và thường thức trọn vẹn tuồng Hát Bội thì khán thính giả phải biết cốt chuyện của tuồng hát (thường thường lấy trong truyện Tàu như : tuồng " Kim Thạch Kỳ Duyên ", tuồng " Ngũ Hồ Bình Tây ", tuồng " San Hậu " và phải biết sơ sơ những nguyên tắc căn bản của việc đánh trống châu. Giáo sư Nguyễn Ngọc An trong bài " Nghệ Thuật cầm châu " đã trình bày hết sức rõ rệt nghệ thuật ấy.

Để hiểu và thường thức trọn vẹn xuất cải lương thì khán thính giả cũng phải biết cốt chuyện của tuồng hát (thường thường lấy trong truyện Tàu hay trong tiểu thuyết Việt Nam như tuồng " Phụng Nghi Đình " với cô Bảy Phùng Há, tuồng " Xử Án Bàng Quý Phi " với cô Năm Phỉ, tuồng " Lan và Điệp " với cô Thanh Nga), và phải biết sơ sơ những nguyên tắc căn bản của cổ nhạc Việt Nam. Theo gương của giáo sư Nguyễn Ngọc An, tôi xin cố gắng trình bày sau đây vài nguyên tắc căn bản ấy. Vì thế hệ trẻ Việt Nam sau này đã quen với nhạc Tây Phương, nên tôi xin trình bày những nguyên tắc căn bản ấy dưới hình thức so sánh, bằng những khác biệt, giữa nhạc Tây phương và nhạc Cổ điển miền Nam để cho được dễ hiểu hơn.

I . Khác biệt về các Note đàn

Nhạc Tây phương có bảy (7) nốt đàn (là Do, Ré, Mi, Fa, Sol, La, Si hoặc A, B, C, D, E, F, G) và các dièse (sharp) hoặc bémol (flat) của mỗi nốt ấy. Còn cổ nhạc miền Nam thì cũng có bảy (7) tên nốt đàn (là : Hò, Xự, Xang, Xê, Cống, Liều, Ú) nhưng kỳ thực thì chỉ có năm (5) tiếng nốt đàn (là Hò, Xự, Xang, Xê, Cống, còn Liều, Ú, là " nấc trên " của Hò và Xự). Nhưng mỗi nốt đàn Việt Nam không có dièse hay bémol của nó mà có vô số tiếng " ngân " éo on của nó, vì nốt đàn Việt Nam đánh lên thường thường là có " ngân " (nhất là khi nốt đàn ở vào cuối nhịp hay cuối câu). " Ngân " không phải là trille vì trille là đánh thật nhiều lần rất mau và đàn và nốt liền ở trên. " Ngân " cũng không hẳn là vibrato vì trong vibrato tuy có sự " rung rung " của ngón tay trái trên nốt đàn nhưng sự căng thẳng (tension) của sợi dây đàn không có thay đổi bao nhiêu ; còn " ngân " thì đánh có một lần vào nốt nào đó trong lúc ngón tay trái vẫn tiếp tục ấn mạnh nhẹ liên hồi vào dây đàn để cho sự căng thẳng của dây thay đổi hầu phát ra những tiếng " éo on " của nốt đàn ấy ; thí dụ như đánh nốt Xang (nhất là ở vào cuối nhịp hay cuối câu) thì không phải để phát ra một tiếng " Xang " rồi thôi, mà phải phát ra một tiếng Xang éo on như " Xàng Xaãang ()". (Có lẽ chữ Pháp hay chữ Anh có nghĩa gần nhất với chữ " Ngân " là chữ " Moduler " (Modulate).



Kết quả :

1. Không thể nào dùng nhạc khí Tây phương nào mà không " ngân " được để diễn tả cổ nhạc miền Nam. Thí dụ không thể dùng dương cầm (piano) được, vì không thể " ngân " được, dù cho có giữ ngón tay trên phím hay có dùng bàn đạp (pédale) cũng chỉ kéo dài tiếng đàn chứ không phát ra được những tiếng " éo on " của ngân. Còn nếu dùng những nhạc khí có dây của nhạc Tây phương như đàn Madoline hay đàn guitar thì trên cán đàn phải " khoét lõm " ở chỗ bấm nốt để có thể ấn " mạnh nhẹ, mạnh nhẹ " xuống dây đàn hầu thay đổi sự căng thẳng của nó để mà ngân ". Chỉ có hawailian-guitar là thích hợp để diễn tả cổ nhạc miền Nam nhờ sự có thể nhích tới nhích lui cục sắt nằm trong tay trái để phát ra tiếng " ngân ".



2. Thường thường đàn một bản nhạc Tây phương thì các nốt đàn được đánh lên phải nghe cho thật " clean " nghĩa là không có phụ âm đi kèm ; còn đàn một bản cổ nhạc miền Nam thì các nốt được đánh lên, nghe có phụ âm đi kèm vì " ngân ", (thí dụ : Công-ô-ông, Xàng-xa-ang).

II. Khác biệt về quan niệm (conception) một bản đàn

Trong nhạc Tây phương một bản nhạc là một tác phẩm do một nhạc sĩ sáng tác, viết ra để cho mình chơi, người khác chơi, một dàn nhạc chơi và sẽ lưu lại cho hậu thế chơi ; và mỗi khi chơi thì đánh lên không sai một ly những nốt và những ngừng im (pause, silence) đã viết ra trong bản nhạc. Cho nên một nhạc sĩ Tây phương, lúc đàn thì, về mặt kỹ thuật hành sử (exécuter) một nhạc phẩm (có trước mặt hay thuộc lòng) của tác giả ; còn về mặt tình cảm thì " phiên dịch " (interpréter) tình cảm của tác giả ấy, nghĩa là nghĩ rằng, đoán rằng, lúc sáng tác tác giả ấy đang nghĩ đến gì, thì mình cố gắng diễn tả tư tưởng, cảm giác ấy qua bản nhạc của ông ấy mà mình đang đàn. Còn theo cổ nhạc miền Nam, vì không có lối viết nhạc (écriture musicale) nên nhạc sĩ không thể có bản nhạc trước mắt, và vì quan niệm rằng một bản nhạc là một cái khung, một cái mẫu theo điệu nào đó để cho nhạc sĩ theo đó mà sáng tác, liền ngay tại chỗ trong lúc đàn một bản nhạc của mình để diễn tả tư tưởng và cảm giác hiện tại của mình : cho nên có thể nói rằng một nhạc sĩ cổ nhạc miền Nam là một " Instant Composer " ngay lúc đàn, sáng tác một bản nhạc theo điệu nào đó, trong một cái khung hay theo một cái mẫu nào đó (thí dụ : Điệu Bắc, theo mẫu bản Lưu thủy hay bản Tây thi, hoặc Điệu Nam theo mẫu bản Nam xuân hay bản Nam ai, hoặc Điệu Oán theo mẫu bản Tứ đại hay bản Văn thiên Tường).

Kết quả : Theo nhạc Tây phương thì một bản nhạc của Mozart, của Beethoven của Chopin hay của một nhạc sĩ trứ danh nào khác sáng tác, thì một nhạc sĩ ở thế kỷ 18, 19, 20, 21, 22, hay sau nữa, ở Pháp, ở Đức, ở Mỹ, ở Tàu hay ở Nhật, cũng đã, đang và sẽ, đánh ra bấy nhiêu nốt, ngừng lại bấy nhiêu lâu, không sai một ly, chỉ có khác nhau ở lối diễn tả hay " phiên dịch " (interpréter) cảm giác của tác giả.



Còn theo cổ nhạc miền Nam thì một bản Tứ đại, Nam xuân hay vọng cổ của ông Chín Kỳ đàn, nếu được " thu băng " rồi đem ra phân tách kỹ từng nốt đàn và từng lúc im, thì thấy nó sẽ khác với bản Tứ đại, Nam xuân hay vọng cổ của một nhạc sĩ khác đàn (cùng một thứ đàn). Và ngay cùng một người đàn, nếu thu băng rồi phân tích kỹ lại từng nốt đàn thì bản Tứ đại, Nam xuân hay vọng cổ của ông Chín Kỳ đàn ngày hôm nay, có khác với bản Tứ đại, Nam xuân hay vọng cổ mà cũng chính ông Chín Kỳ này đàn ngày hôm trước, hoặc tuần lễ trước, hay ngày hôm sau, hoặc tuần lễ sau, bởi vì theo quan niệm của cổ nhạc miền Nam thì người nhạc sĩ khi đàn là một " Instant Composer " sáng tác ngay tại chỗ một bản đàn theo điệu nào đó, trong khung hay theo mẫu nào đó, để diễn tả tâm hồn hiện tại của mình, tùy ý, tùy hứng, tùy lúc mà tư tưởng và cảm giác của mình thì thay đổi hằng ngày nên bản nhạc đánh ra nghe có khác, mặc dù chung chung

biết nó theo điệu gì, mẫu nào. Có lẽ nhạc cổ điển Tàu cũng theo cùng một nguyên tắc cho nên mới có cái tích " Bá Nha, Tử Kỳ ", người này đàn, người kia nghe được, thì " đọc trong ruột " của người ấy mà biết được đang nghĩ đến cái gì.

III. Khác biệt về các điệu đàn (mode)

Nhạc Tây phương có nhiều " Điệu " (mode) nhưng thông thường như là hai điệu Mode Majeur và Mode Mineur ; mỗi điệu có nhiều (12) gammes, mỗi gamme được quy định bằng những âm luật chặt chẽ, rõ ràng và khoa học ; cũng như việc chuyển từ điệu này sang điệu kia cũng được quy định bằng những âm luật chặt chẽ, rõ ràng, và khoa học mà không phải sửa đổi sự căng thẳng (tension) của dây đàn.

Còn cổ nhạc miền Nam thì có " ba (3) điệu ", mỗi điệu có một tính chất riêng biệt và một số bài căn bản :

1. " *Điệu Bắc* " thì nghe vui tai, có vẻ liến xáo, đàn nhanh, nhịp lẹ, ngân ít.

2. " *Điệu Nam* " thì đàn thông thả hơn, ngân vừa, nhịp khi chặt khi thưa, và phải gây ra một cảm tưởng trầm ngâm, bình thản, nghiêm trang ;

3. " *Điệu oán* " thì đàn thông thả hơn nữa, ngân nhiều, nhịp thưa, và phải gây ra một cảm tưởng buồn rầu, oán hận, thở than.

Thường thường khi chuyển từ " *Điệu Bắc* " qua " *Điệu Nam* " hay " *Điệu Oán* " thì nhạc sĩ phải vặn cái trục của cây đàn (kim, cò hay sến) hoặc " *nới con nạm* " của đàn tranh để sửa sự căng thẳng (tension) của dây đàn (cho tiếng " xuống " lồi demi-ton).



Hồi xưa khi học đàn cổ nhạc miền Nam thì " *Thầy đàn* " thông thường bắt đầu dạy " *Sáu (6) Bài Bắc* " là những bài : Bình bán, Phú lục, Tây thi, Cô bản, Lưu thủy, Hành vân. Mục đích là để cho " *quen ngón* ", đánh nốt nào bấm cho đúng chỗ, đàn mau, không ngân nhiều, nhịp cho đúng nhịp. (còn có một số " *Bài điệu Bắc* " nữa, rất hay, là những bài : Kim tiền, Khổng Minh tọa lâu, Xàng xê, Tây thi quảng ...)

Học cho thật thuần *Sáu Bài Bắc* xong thì " *Thầy* " cho " *qua Nam* " hay là " *qua Oán* ".

Nếu " *qua Nam* " thì học " *ba (3) Bài Nam* " là những bài : Đảo ngũ cung, Nam Xuân và Nam Ai (thường đàn Nam Xuân rồi qua Nam Ai). (Hình như có bài Nam Bình nữa mà ít ai biết và ít nói đến).

Nếu " *qua Oán* " thì học " *Ba (3) Bài Oán* " là những bài : Tứ đại oán (khác với Tứ đại cảnh), Văn thiên tường, và Trường tương tư. Còn có một bài Oán cổ điển rất hay nữa là bài " *Bình sa lạc nạm* " (nghe tiếng đàn, con chim nạm đang bay phải rút té xuống bãi cát). Vọng cổ được sắp theo điệu oán Oán, nhưng không được kể như " *classique* ". Học đàn cổ nhạc vì không có lối viết nhạc, nên phải nhớ bằng tai nghe (lúc ấy lại chưa có máy thu băng) thuộc lòng, mà " *thầy* " dạy không có phương pháp lại mỗi lúc đánh cùng một bản nhạc thì có hơi khác nhau (vì lý do nói ở đoạn trên) nên phải nhiều cố gắng công phu lắm. Tôi còn nhớ lúc nhỏ hay chế diễu việc học đàn bằng câu



hát : " Liêu Tồn Liêu Xáng U, cú trên đầu ba bữa còn u " (vì ở Việt Nam trẻ con học cái gì cũng bị đờn).

IV. Khác biệt về lối kiến trúc các cơ cấu (structure) của bản nhạc

Cũng như một bản nhạc Tây phương, một bản cổ nhạc miền Nam cũng được chia ra làm nhiều đoạn hay nhiều lớp (Tứ đại có lớp Xự, và lớp Xang) mỗi lớp có một số câu, mỗi câu có một số nhịp (mesure).



Và từ đây là bắt đầu có một sự khác biệt căn bản giữa hai âm nhạc :

Trong một bản nhạc Tây phương mỗi nhịp (mesure) được chia ra làm nhiều " Thì " (temps) như 2/4, 4/4 hay C, hoặc 3/8, 6/8, 9/8 ... để rồi, tùy theo cái " thì " đó mà mỗi nhịp bắt buộc phải có và chỉ có bao nhiêu nốt loại nào (tròn, trắng, đen, một móc, hai móc ...) cùng với bao nhiêu ngừng im (pause, silence).

Còn trong cổ nhạc miền Nam thì có nhịp (mesure) chứ không có " thì " (temps), cho nên nhạc sĩ đã là " Instant Composer " thì tùy ý, tùy hứng, tùy " yên sĩ phi lý thuần " (inspiration) mà đánh bao nhiêu nốt trong một nhịp, nghỉ bao nhiêu lần bao nhiêu lâu cũng được, miễn là, " canh nhịp " cho đúng, để mà ở những chỗ có nhịp chính của bản đàn thì đánh cho đúng cái nốt bắt buộc ở đó, (gọi là " xuống nhịp " cho đúng) ; bởi lẽ mỗi bản nhạc là một cái khung cái mẫu theo một số điệu nào đó thì luôn luôn có một số nhịp chính, ở đó bắt buộc phải đánh nốt nào đó. Thí dụ trong bản nhạc vọng cổ, ở câu 1, thì nhịp đầu là " Hò ", nhịp thứ tư là " Hò ", nhịp thứ 8 là " Xang ", nhịp thứ 12 là " Công ", thì nhạc sĩ chỉ cần canh nhịp cho đúng để đến nhịp 1 thì đánh Hò, gọi là " xuống Hò ", nhịp 4 thì " xuống Hò ", nhịp 8 thì " xuống Xang ", và nhịp 12 thì " xuống Công ", còn ở những chỗ khác thì tha hồ, tùy ý, tùy hứng miễn là canh nhịp sao cho đúng để " xuống nhịp " cho đúng.

V. Khác biệt trong lối " hành sử " (exécuter) bản nhạc

Một nhạc sĩ trình diễn nhạc Tây phương thì bắt đầu là vào ngay bản nhạc (có trước mắt hay thuộc lòng) mà mình phải chơi.

Còn một nhạc sĩ trình diễn cổ nhạc miền Nam thì bắt đầu bằng một hồi " Rao ". Rao nghĩa là đàn theo một điệu nào đó (điệu Bắc, điệu Nam, hay điệu Oán) mà không phải theo khung mẫu của bản nào hết, nên hoàn toàn tùy ý, tùy hứng. Tức nhiên là lối " Rao Bắc " (đàn nhanh, vui nhộn, liến xắc) có lối " Rao Nam " (đàn ung dung, trầm ngâm, bình thản) và lối " Rao Oán " (đàn chậm, ngân nhiều, cho ra những tiếng buồn rầu, oán hận). " Rao lên " thì người nghe nhạc biết rằng nhạc sĩ sẽ đàn điệu gì (Bắc, Nam hay Oán).

Một tác dụng khác của " Rao ", khi có nhiều người đàn, là để " so dây ". Đàn tây phương lấy nốt La (A) làm căn bản, có định nghĩa khoa học rõ ràng là tiếng phát ra của một sợi dây căng thẳng được rung với một tần số (fréquence) 438 rung động trong một giây đồng hồ (438 vibrations par seconde) (hồi trước là 435) ; có dụng cụ (diapason) để so dây và lên giây các thứ đàn cho đúng.

Còn đàn cổ nhạc miền Nam thì lấy nốt Hò làm căn bản, nhưng không có định nghĩa khoa học rõ rệt nốt Hò là gì, có bao nhiêu rung động trong một giây đồng hồ, và không có dụng cụ để đo, và so dây các thứ đàn, mà chỉ lấy tai nghe. Mà tai người này với người kia khác nhau nên lúc rao là thời gian để các nhạc sĩ sửa dây đàn của mình cho " ăn " với nhau, hoặc " ăn " với giọng của ca sĩ, nếu có ca.

Tác dụng thứ ba của Rao là để biểu diễn. Vì đàn một điệu mà không bị ràng buộc bởi cái khung mẫu của bản nào hết, thì nhạc sĩ có thể tha hồ cho " ra những ngón đàn " đặc biệt của mình để tỏ ra là mình có khả năng đàn mau (" sầm sập như trời đổ mưa "), (" đàn khoan thai như gió thoảng ngoài "), đàn riều ron (" như tiếng hạc bay qua ") hoặc đàn lâm ly (" như nước suối mới sa nửa vời "). Người sành nhạc, chỉ nghe rao thôi, cũng có thể đánh giá và sắp hạng nhạc sĩ (ưu hay bình, thứ) được. Cho nên nhạc sĩ lúc rao thích " trỗi tài " và " biểu diễn ".

Rao xong thì vào bài, tức là bắt đầu bản nhạc. Thường thường để đánh dấu bắt đầu vào bản nhạc, nhất là khi có nhiều người cùng hoà tấu, thì người nhạc sĩ " cầm canh " hay là " giữ nhịp ", gõ vào nhịp cụ nghe một tiếng " cóc ", tức là bắt đầu, thì mọi người đàn. Trong suốt thời gian đàn, thỉnh thoảng nghe nhịp " cóc " " cóc " " cóc ", mau hay khoan tùy theo điệu (điệu Bắc thì mau, điệu Nam thì khoan thai hơn, điệu Oán thì chậm hơn nữa). Không phải nhịp nào cũng gõ, mà thường thường là nhịp để chấm câu (như nhịp thứ 16 là để chấm câu trong bản vọng cổ) hoặc để đánh dấu một vài nhịp chính trong câu (như nhịp thứ 12 trong câu vọng cổ). Có khi, nhất là trong các bản đàn điệu Nam hay điệu Oán xưa ; thì có lối " nhịp song loan " như để xuống dòng trong một bản văn viết ; thì người ta nghe như sau : tiếng đang đàn, nghe nhịp một cái " cóc " thì im, đếm thầm một, hai, ba, nghe nhịp một cái " cóc " nữa, thì đàn lại, hoặc như sau : tiếng đang đàn, thì im và nghe gõ nhịp " cóc " - " cóc ", " cóc " - " cóc " thì đàn lại.

IV. Vọng cổ

Đàn và ca vọng cổ là điệu phổ thông nhất và được thương thức nhất ở miền Nam sau này cho đến nỗi mà đôi với một số người Bắc mới vào Nam và có một số người Nam trong thế hệ trẻ, cổ nhạc miền Nam là vọng cổ và chỉ có vọng cổ. Kỳ thực thì cổ nhạc miền Nam có nhiều bài cùng điệu vọng cổ (điệu oán) mà hay hơn vọng cổ rất nhiều như các bài Tứ đại, Văn thiên Tường, hay là Trường tương tư, nhưng các bài ấy vì khó đàn khó ca nên sau này bị lãng quên mà chỉ còn có vọng cổ được tồn tại phổ thông vì dễ đàn và dễ ca.

1. Lịch sử :



Một số người Nam cho rằng vọng cổ phát xuất từ người Chăm ở miền Nam Trung phần (nhớ tiếc thuở xa xưa). Nhưng thuyết ấy không có chứng minh. Dù sao, đến cuối thập niên 1920, hồi thời " máy hát quay tay hiệu con chó có cái loa " (La voix de son maitre), thời đĩa hát hiệu " con gà " của hãng " Pathé ", hồi đời " Thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho ", đời mà khi diễn xong một tuồng hát, thì toàn ban ra trước sân khấu hát bài " Ma-Đờ-Long " (Madelon) để từ giã, thì trong Nam đã có bản nhạc " vọng cổ hoài lang ", 20 câu, mỗi câu có 4 nhịp ; đến đầu thập niên 30, lối năm 1935, 36, thì có nhóm nhạc sĩ ở Bạc Liêu đàn bản vọng cổ này mà kéo dài ra mỗi câu có lẽ 16 nhịp, nên lúc ấy trong Nam gọi là " vọng cổ Bạc Liêu " (hay là vọng cổ nhịp 16 "). Kể từ đó và suốt hết thập niên 40 là " thời kỳ vàng son " của vọng cổ với trọn 20 câu, mỗi câu có 16 nhịp, với các nghệ sĩ lừng danh trong cả Nam kỳ như các nhạc sĩ Sáu Tùng (đàn kìm), Chín Kỳ (đàn tranh), Hai Phát (đàn cò), các nam ca sĩ Năm Châu và Bảy Nhiêu, các nữ ca sĩ Cô Hai Đá, cô Ba Bến Tre, cô Tư Sặng, và nhất là cô Năm Phi (trong tuồng cải lương " Xử Án Bàng Quý Phi "). Các nhạc sĩ và ca sĩ trên còn đàn và ca được những bài Oán khác như Tứ Đại, Văn Thiên Tường, và trường Tương Tư).

Đến những thập niên 1950, 1960, tân nhạc Việt Nam theo lối nhạc Tây phương tràn ngập vào miền Nam và cổ nhạc miền Nam, nhất là những bản nhạc khó đàn và khó ca, bị lu mờ dần rồi bị lãng quên hẳn, chỉ còn có vọng cổ, rút ngắn lại còn có sáu (6) câu đầu, với nam ca sĩ " ăn khách " nhất là ông Út Trà Ôn, và nữ ca sĩ " ăn khách " nhất là cô Thanh Nga.



2. Nghe đàn và ca sáu (6) câu vọng cổ.

Khởi đầu cuộc trình diễn thì các nhạc sĩ " Rao " (rao điệu Oán : xem ở đoạn trước). Rao một lúc thì ca sĩ bắt đầu " nói lối " trong lúc nhạc sĩ vẫn rao ; khi nói lối gần xong thì nhạc sĩ ngừng rao, chờ cho ca sĩ xuống giọng để vô nhịp Hồ đầu (của câu 1) thì nhạc sĩ " bắt " nốt Hồ đó để vào bản nhạc và tiếp tục đàn luôn. (Thường thường nếu ca sĩ xuống giọng để " vào nhịp Hồ " ấy mà nghe êm tai, mùi mẫn lại ăn khớp với tiếng đàn " bắt " nốt Hồ đó thì khán giả vỗ tay rầm rầm).



Ca đến hết câu 1 thì " xuống nhịp Cống ", cho nên bài ca vọng cổ nào chữ cuối cùng của câu 1 cũng là một chữ có dấu sắc, hoặc có khi dấu hỏi hay dấu ngã, mới " ăn " với nốt " Côôngng)

Cuối câu 2 thì " xuống nhịp Xang ", cho nên bài ca vọng cổ nào chữ cuối cùng của câu 2 cũng là một chữ không dấu mới " ăn " với nốt Xãang. (miễn cưỡng lắm mới dùng chữ có dấu huyền thì phải đọc lơ lơ như là không dấu).

Cuối câu 3 và cuối câu 4 đều " xuống nhịp Hồ " thì bài ca thường thường cuối câu 3 và cuối câu 4 là một chữ có dấu huyền mới " ăn " với nốt Hồ (miễn cưỡng lắm mới dùng một chữ không dấu).

Cuối câu 5 thì " xuống nhịp Xê " nên trong bài ca chữ cuối của câu 5 nhất định phải là một chữ có dấu huyền, mà đọc phải găng giọng và kéo dài để cho " ăn " với nốt " Xêêê ".

Cuối câu 6 thì xuống nhịp Hồ (như 3 và 4) mà phải đọc nhẹ để chấm dứt bài ca cho êm tai.

Hồi xưa nếu còn tiếp tục ca nữa thì đặc biệt đến câu 9, xuống nhịp " Xự ", thì trong bài ca chữ cuối cùng của câu 9 phải là một chữ có dấu nặng mới " ăn " với nốt " Xựự ".

Trong suốt thời gian đàn và ca thì có một nhạc sĩ vừa đàn vừa " cầm canh " nghĩa là giữ nhịp cụ thể " chấm nhịp " thì phải gõ nhịp nghe một tiếng " cóc " ở nhịp thứ 12 và nhịp thứ 16 của mỗi câu (trừ câu 1 thường thường chỉ có 12 nhịp, vì cho rằng " Rao " đã mất hết 4 nhịp, nên phải gõ nhịp ở nhịp 8 và 12).

Đến câu 6, ở nhịp thứ 12 thì phải gõ vào nhịp cụ hai lần (nghe cóc cóc) để báo hiệu rằng còn 4 nhịp nữa hết câu thì sẽ stop, ngưng đàn và ca. Thì nhạc sĩ bắt đầu đàn lơ lơ và chậm lại dần (theo nhạc Tây phương là Rall hay Rallentando) và ca cũng hơi chậm chậm lại cho đến cuối câu nghe nhịp một cái " cóc " nữa là ngưng đàn và ca. Hồi xưa khi còn đàn và ca vọng cổ đủ cả 20 câu, thì đến đây không nghe nhịp hai cái cóc cóc thì nhạc sĩ và ca sĩ không đàn và ca chậm lại và hết câu 6 thì đi luôn qua câu 7.

Sau này còn có cái lối không đàn và ca luôn hết sáu câu, mà đến hết câu 3 thì :



- Hoặc ngừng rồi rao, nói lời, rồi xuống giọng để trở vô nhịp Hò đầu của câu 4, rồi đàn và ca luôn đến hết câu 6 ;

- Hoặc ngừng rồi rao, ca đệm vài câu của bản " Xuân Tình " hay bản " Chuồn Chuồn " rồi nói lời và xuống giọng để vô nhịp Hò đầu của câu 4 rồi đàn và ca luôn đến hết câu 6.



Trên đây tôi đã cố gắng trình bày vài nguyên tắc căn bản của cổ nhạc miền Nam, khác biệt với nhạc Tây phương để hiểu thêm phần nào và thưởng thức hơn nhạc cổ điển của chúng ta. Và tôi nghĩ rằng thế hệ già này của Việt kiều di cư, tuy không còn được thưởng thức tiếng đàn và lời ca của những bài cổ nhạc miền Nam độc đáo nữa như các bản Tây thi, Xàng xê, Nam xuân, Nam ai, hoặc Tứ đại, Văn thiên Tường, hay Trường Tương Tư, nhưng vẫn còn thấy xúc động khi được nghe đàn và ca sáu câu vọng cổ ; chứ đến thế hệ tương lai sau này của Việt kiều di cư, thì chắc

chắc không biết tới tên của những bản cổ nhạc ấy nữa, và không biết sẽ còn xúc động khi nghe đàn và ca sáu câu vọng cổ hay không, hay là sẽ dừng dừng dừng như nghe nhạc A-rab hay nhạc Ấn độ, một sự dừng dừng dừng tò mò của người ngoại quốc ?

Thiên thần đã mất ?

Nguyễn Tường Bách

Trong tâm tưởng, người Việt Nam chúng ta thường có khái niệm "bà tiên". Bà tiên là một nhân vật từ bi và hay giúp người, được nghĩ đến khi xảy ra một phép lạ bất ngờ, một hạnh phúc hiếm có, một sự may mắn không thể giải thích được. Trong các vùng văn hóa khác của phương Đông như Ấn Độ hay Trung Quốc, nhân gian không bao giờ thiếu các hình tượng thần thoại tương tự như thế.

Tại phương Tây người ta cũng tưởng nhớ đến "thiên thần" khi những điều tưởng chừng như sự kỳ diệu xảy ra, cứu thoát người bị bệnh tật hiểm nghèo hay tai nạn thập tử nhất sinh. Thế nhưng hình tượng thiên thần gần gũi nhất là "ông già Noel" của những ngày Giáng Sinh. Nếu tại Việt Nam, hình ảnh bà tiên ngày càng mờ nhạt trong tâm tưởng của con người hiện đại thì "ông già Noel" luôn luôn sống động, nhất là trong những ngày tháng cuối năm. Đó là thời gian mà trẻ con cũng như người lớn thường được nhận quà của "ông già Noel" râu trắng áo đỏ. Điều thú vị cho trẻ con phương Tây là "ông già Noel", một người vô cùng hiền từ phúc hậu, trong một đêm Giáng Sinh lạnh lẽo, sẽ từ trên trời đi xe song mã đến từng nhà, theo ống khói mà vào bên trong và đặt dưới cây thông những gói quà xinh xắn. Ông không bao giờ quên trẻ nào và món quà nào được trao cũng đúng như ước ao của trẻ vì ông là người của thiên giới, ông biết hết tâm ý của từng người. Trẻ con nào cũng tin chắc điều đó là thực, cho đến một ngày...

...Đến một ngày mà trẻ con bắt đầu ngờ "ông già Noel" không hề có thực! Chúng đã va chạm với xã hội và thấy dường như cuộc đời không hề có phép lạ. Đó cũng là nghi vấn của em Virginia O'Hanlon, tám tuổi, sống ở New York. Năm 1897 em đánh bạo viết thư cho tạp chí *Sun* và hỏi như sau: "Em mới lên tám. Bạn em có người nói rằng, ông già Noel không có thực đâu. Ba em nói là tờ báo *Sun* viết gì cũng đúng cả. Cho nên em xin hỏi, ông già Noel có thực không?".

Câu hỏi của em Virginia quan trọng đến mức mà chủ bút tờ báo là Francis P. Church phải thân hành trả lời. Ông viết: "Em Virginia, bạn em nói không đúng. Các bạn đó chỉ tin những gì mà mình tự thấy. Các bạn đó cho là cái gì đầu óc nhỏ bé của họ không hiểu thì cũng không thể có. Đầu óc con người nhỏ bé lắm, dù là của trẻ con hay người lớn. Trong vũ trụ, con người nhỏ bé như một con côn trùng tí hon. Đầu óc của một con kiến không thể hiểu hết toàn bộ thực tại. Vâng, em Virginia, ông già Noel có thực...".

"...Ông già Noel có thực cũng như tình yêu, lòng rộng lượng và sự thủy chung có thực. Nhờ tất cả thứ ấy có thực mà cuộc đời chúng ta mới sáng và đẹp. Nếu không có ông già Noel thì thế giới của chúng ta tối tăm biết bao. Khi đó thì cũng không có em Virginia, không có niềm tin, không có thi ca, không còn có gì làm cho cuộc đời này có thể kham chịu được nữa...". Thế nhưng, ông viết tiếp "...không ai có thể thấy tận mắt ông già Noel. Điều đó chưa chứng minh được gì cả. Mọi thứ trọng đại nhất thường thì phần lớn chúng ta không thấy tận mắt được...Bất cứ khi em thấy cái gì thì em cũng không thấy hết cái toàn thể đâu. Tại sao ? Vì có một tấm màn ngăn che một thế giới đích thực mà không có sức mạnh nào trên thế gian này xé rách nó được. Chỉ có tình yêu và thi ca mới vén được nó lên mà thôi. Thì lúc đó ta mới thấy vẻ đẹp và sự lộng lẫy nằm sau bức màn đó...".

Kỳ diệu thay, vì một câu hỏi non nớt của trẻ con mà sinh ra những dòng chữ vô cùng nhân hậu và sâu sắc. Còn em Virginia, sau khi đọc thư này, hẳn em vẫn nửa tin nửa ngờ vì em muốn biết có một ông già Noel bằng xương bằng thịt hay không mà em có thể nhìn bắt trong đêm Giáng Sinh. Có thể em vẫn còn ăm ức nhưng lá thư đã mở cho tâm em một cách nhìn mới và đặt ngược cho em một câu hỏi hoàn toàn bất ngờ. "Tình yêu, lòng rộng lượng và sự thủy chung có thực hay không?". Em sẽ tự trả lời bằng trải nghiệm của chính mình trong cuộc đời còn non trẻ của em. Và khi trả lời câu hỏi đó, em sẽ biết ông già Noel là ai, có thực hay không. Tác giả bài báo đã chỉ cho Virginia kiếm ông già Noel bằng tâm chứ không bằng mắt. Đó là nghệ thuật của giáo dục và cũng là một nền triết lý sâu thẳm. Những ai hiểu ý tác giả chắc hẳn mong em Virginia sẽ tìm thấy "tình yêu, lòng rộng lượng và sự thủy chung", để biết rằng ông già Noel nằm ngay trong tâm mình và đời em sẽ có một lần vén bức màn nọ để thấy "vẻ đẹp và sự lộng lẫy" nằm sau một thế giới có nhiều bóng tối hơn ánh sáng. Và họ biết rằng bài báo không chỉ để dành cho trẻ con.

Bài báo của Francis P. Church có lẽ đã đánh động đến tâm can của độc giả từ 8 tuổi đến 88 tuổi nên sau đó cứ trong mỗi mùa Giáng Sinh nó lại được đăng lại một cách trân trọng trên trang nhất. Trên nửa thế kỷ sau, năm 1950, tạp chí *Sun* đình bản, bài này không còn được đăng hàng năm nữa nhưng vẫn còn được truyền tụng đến bây giờ. Mỗi khi tuyết lạnh cuối năm tràn về, khi mọi người nô nức đi mua quà cho người thân, người ta vẫn thấy bài này được đăng rải rác trên các báo, vì kỳ thực không có câu trả lời nào hay hơn bài báo của năm 1897.

Trong những ngày cuối năm, song song với tình yêu đoàn tụ và lòng nhân hậu đối với người đời, khắp nơi Đông Tây vẫn chất chứa tiếng ồn của sự thù hận. Trong thời đại ngày nay, khi chủ nghĩa thực dụng lan tràn trên mọi châu lục, khi những cuộc chiến vẫn nổi nhau tiếp diễn khốc liệt, khi những nền văn hóa dường như không còn dùng đạo lý để thuyết phục con người mà dùng bạo lực để loại trừ lẫn nhau, bài báo trả lời cho cô gái tám tuổi Virginia bỗng có một chiều kích sâu thẳm. Sau những dòng chữ giản đơn dành cho trẻ con hiện ra một chân lý mà hình như nhiều người đã quên. Đó là tình thương yêu giữa người và người là điều có thực và chỉ trái tim mới phát hiện ra được nó. Chỉ có "tình yêu và thi ca" mới vén bức màn cho ta thấy đằng sau nó có gì. Bức màn đó đang được đan kết ngày càng dày kín trong mọi xã hội Đông Tây, trong mọi trật tự kinh tế, mọi dân tộc, mọi tôn giáo. Nó được xây dựng bằng đầu óc lý luận, bằng quyền lợi phe nhóm, bằng sự phân biệt tôn giáo và chủng tộc. Thế nhưng nó chỉ là bức màn giả tạo vì sau tất cả mọi phân biệt do tư tưởng bày ra, tất cả đều là con người với hạnh phúc và đau khổ như nhau.

Tai họa sóng thần tại các nước Nam Á vừa qua đã minh chứng một cách bi thảm sự thực này. Khi sự toàn cầu hóa đã phát triển cao độ, khi sự giao lưu giữa các xã hội và các nền văn hóa ngày càng chặt chẽ thì một thảm họa thiên nhiên sẽ trở thành mối nguy cho toàn cả thế giới. Không kể những mất mát to lớn vừa qua, một sự kiện mà ai cũng thấy là thảm họa sóng thần đã làm cho con người cũng như phần lớn các chính phủ bừng tỉnh về vai trò đích thực của mình. Đó là con người sống trên trái đất không phải là để gây chia rẽ và gieo tai ách cho nhau mà ngược lại, để cùng nhau đối phó với mọi thảm họa do thiên nhiên gây nên. Sau thảm họa sóng thần, chưa bao giờ trên thế giới có một phong trào đoàn kết cứu giúp người bị nạn rộng khắp và đầy tính chất tâm linh cao độ như thế. Ngoài tính chất kinh tế và xã hội của các đợt cứu giúp, người ta thấy sinh ra một mối liên hệ có tính chất cộng sinh giữa Đông và Tây, giữa các quốc gia và xã hội, giữa các nền tôn giáo và văn hóa khác nhau.

Hình ảnh của nhiều tập thể trên thế giới vào ngày 5.1.2005 vừa qua, trong đó người ta đứng lặng yên trong ba phút để tưởng niệm những người đã chết có thể động đến tâm can ta. Động lực nào sinh ra được nghĩa cử cao đẹp này nếu không phải là lòng thương yêu và sự trọng thị lẫn nhau giữa người và người. Ba phút đó chính là biểu tượng của lòng cảm thông sâu sắc số phận mong manh của đời người, là những món quà tinh thần gửi gắm cho người chết. Lúc đó mỗi người là một ông già Noel, là một bà tiên nhân hậu.

Phải chăng đây là sự bắt đầu của một ý thức mới trên thế giới? Hay tất cả sẽ trở lại như cũ vì xã hội của người lớn, một tập thể chỉ biết lý trí và suy luận - không được như trẻ con - vốn hay quên tiếng nói của trái tim?

Nguyễn Tường Bách
7.1.2005